

## MỤC LỤC

### NGHIÊN CỨU

- Bùi Việt Phú, Vũ Đình Chuẩn, Võ Văn Bé Hai.** Tăng cường chuyển đổi số trong hoạt động bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông trong bối cảnh đổi mới giáo dục hiện nay 1
- Nguyễn Huy Hoàng.** Chuyển đổi số - giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý nhà trường ở các cơ sở giáo dục phổ thông 11
- Nguyễn Thị Thi.** Quy trình đánh giá Tạp chí khoa học và đề xuất cho Việt Nam theo một số tiêu chí quốc tế 19
- Vũ Thị Mai Hường.** Tiếp cận liên ngành trong nghiên cứu vấn đề quản lý dựa vào nhà trường tại Việt Nam hiện nay 26
- Nguyễn Đăng Trung.** Khám phá xu hướng mới trong đảm bảo chất lượng giáo dục đại học hiện nay 33
- Trần Gia Khánh.** Quản lý Phương tiện dạy học trường phổ thông đáp ứng yêu cầu triển khai Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 41
- Bùi Minh Đức.** Quản lý phát triển chương trình giáo dục nhà trường đáp ứng yêu cầu Chương trình giáo dục phổ thông 2018 - Nhìn từ chủ thể quản lí là hiệu trưởng 50
- Đặng Thị Minh, Nguyễn Thị Thu Hải.** Nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động bồi dưỡng năng lực dạy học cho đội ngũ giáo viên các trường tiểu học quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội 58
- Nguyễn Thị Hòa.** Quản lý hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học tại Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định 65
- Nguyễn Văn Minh.** Quản lý các rối nhiễu hành vi của học sinh Trường trung học cơ sở Quốc Tuấn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng 72
- Nguyễn Thị Chung.** Rèn luyện năng lực tư duy và lập luận toán học cho học sinh trung học phổ thông thông qua dạy học bất đẳng thức 80
- Ý KIẾN - TRAO ĐỔI**
- Nguyễn Thành Vinh.** Phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng đáp ứng yêu cầu người học 88
- Bùi Thị Thanh Thủy.** Nâng cao kỹ năng giao tiếp tiếng Anh của sinh viên Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông 94
- Lê Thị Ánh.** Nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học cho sinh viên Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật, Đại học Thái Nguyên hiện nay 100
- Nguyễn Văn Hùng.** Nâng cao chất lượng công tác tuyển chọn, sử dụng giảng viên các trường cao đẳng phát thanh truyền hình trong xu thế toàn cầu hóa truyền thông đại chúng 106
- Trần Thị Thơm, Phạm Ngọc Long.** Tăng cường phối hợp giữa các lực lượng tham gia bồi dưỡng góp phần nâng cao chất lượng cán bộ quản lý trường phổ thông 117

**Lê Thị Thanh Hoa.** Yếu tố ảnh hưởng đến quản lý đào tạo nhân lực du lịch tại các trường đại học trong giai đoạn hiện nay 125

**Nguyễn Thị Hà Thanh.** Quản lý giáo dục đạo đức cho học sinh thông qua hoạt động trải nghiệm ở các trường trung học cơ sở quận Hoàng Mai, Hà Nội 132

## **THỰC TIỄN**

**Trần Thị Hữu, Kim Quang Chiêu, Vũ Hùng Vỹ.** Biện pháp quản lý sinh viên ngoại trú tại cơ sở mỹ hào – Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên 139

**Đỗ Hồng Cường, Lê Thanh Tâm.** Thực trạng quản lý hoạt động giáo dục STEAM tại các trường mầm non quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội 146

**Đỗ Khánh Linh.** Nội dung quản lý hoạt động giáo dục STEM ở trường tiểu học theo hình thức trải nghiệm (Câu lạc bộ) 154

**Nguyễn Hữu Hậu, Nguyễn Cao Cường.** Ứng dụng công nghệ thông tin và sự đổi mới trong giáo dục tiểu học 161

**Nguyễn Thị Thanh Loan, Khúc Kim Lan, Bùi Quang Thuần.** Thiết kế bài giảng theo mô hình hoạt động nhóm trong giờ học tiếng Anh của sinh viên Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương 168

## TĂNG CƯỜNG CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG HOẠT ĐỘNG BỒI DƯỠNG CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG TRONG BỐI CẢNH ĐỔI MỚI GIÁO DỤC HIỆN NAY

Bùi Việt Phú<sup>1</sup>, Vũ Đình Chuẩn<sup>2</sup>, Võ Văn Bé Hai<sup>3</sup>

**Tóm tắt.** Ngày nay Công nghệ thông tin và truyền thông đã thâm nhập và làm thay đổi đời sống kinh tế - xã hội. Đối với giáo dục và đào tạo việc ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong quản trị nhà trường cũng như trong hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên ngày càng trở thành nhu cầu cấp thiết và đang trở thành một làn sóng “chuyển đổi số” rộng rãi chưa từng có, đã làm thay đổi sâu sắc nội dung, phương pháp, hình thức dạy học, giáo dục cũng như các hoạt động khác. Riêng đối với công tác bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên phổ thông đáp ứng yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông 2018 việc ứng dụng chuyển đổi số trong những năm qua đã đem lại những kết quả bước đầu; tuy nhiên, trước mắt vẫn còn nhiều rào cản, khó khăn cần được giải quyết. Bài viết đề xuất đến một số vấn đề chuyển đổi số trong giáo dục nói chung, trong hoạt động bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên các cơ sở giáo dục phổ thông và đề xuất một số giải pháp tăng cường ứng dụng chuyển đổi số trong hoạt động bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

**Từ khóa:** Chuyển đổi số; bồi dưỡng; cán bộ quản lý; giáo viên; giáo dục phổ thông.

### 1. Đặt vấn đề

Ngày nay, chuyển đổi số là xu thế toàn cầu, tác động tới mọi lĩnh vực trong đời sống xã hội, là một trong những ưu tiên hàng đầu của các quốc gia phát triển. Theo khảo sát của Gartner năm 2018 [1], 62% CEO có sáng kiến quản lý hoặc chương trình đổi mới để làm cho hoạt động kinh doanh của họ trở nên “kỹ thuật số” hơn. Các sáng kiến chuyển đổi số đang lan rộng ra các ngành trên khắp thế giới. Các xu hướng công nghiệp cho thấy các tổ chức đầu tư vào chuyển đổi số đang đổi mới nhanh hơn so với các tổ chức khác và chuyển đổi số sẽ tạo đột phá đối với mọi ngành trong những năm tới. Tốc độ đổi mới công nghệ đang ngày càng tăng lên và mở rộng; chuyển đổi số trở thành một mục tiêu được thiết lập đối với rất nhiều lĩnh vực và việc áp dụng các sáng kiến kỹ thuật số dần dần được phổ biến.

Đối với Việt Nam, Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII xác định mục tiêu: “Phần đầu đến năm 2030, hoàn thành xây dựng chính phủ số; đứng trong nhóm 50 quốc gia hàng đầu thế giới và xếp thứ ba trong khu vực ASEAN về chính phủ điện tử, kinh tế số” [1].

Quán triệt quan điểm chỉ đạo của Đảng, Ngày 03/6/2020 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 749/QĐ-TTg Phê duyệt Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 [2]. Theo Quyết định số 749/QĐ-TTg, Giáo dục và Đào tạo là một trong 8 lĩnh vực ưu tiên chuyển đổi số, trong đó xác định: “Phát triển nền tảng hỗ trợ dạy và học từ xa, ứng dụng triệt để công nghệ số trong công tác quản lý, giảng dạy và học tập; số hóa tài liệu, giáo trình; xây dựng nền tảng chia sẻ tài nguyên giảng dạy và học tập theo cả hình thức trực tiếp và trực tuyến. Phát triển công nghệ phục vụ giáo dục, hướng tới đào tạo cá thể hóa.”

---

Ngày nhận bài: 15/12/2023. Ngày nhận đăng: 24/01/2024.

<sup>1,2</sup>Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng

<sup>3</sup>Sở Giáo dục và Đào tạo Bến Tre

Tác giả liên hệ: Bùi Việt Phú. Địa chỉ e-mail: [vphuspdn@gmail.com](mailto:vphuspdn@gmail.com)

Chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo được áp dụng trong nhiều lĩnh vực hoạt động của ngành. Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030” [3] xác định mục tiêu: “Tập dụng tiến bộ công nghệ để thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong dạy và học, nâng cao chất lượng và cơ hội tiếp cận giáo dục, hiệu quả quản lý giáo dục; xây dựng nền giáo dục mở thích ứng trên nền tảng số, góp phần phát triển Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số”. Như vậy, việc áp dụng chuyển đổi số vào hoạt động bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông là tất yếu khách quan, đáp ứng yêu cầu chuyển số quốc gia và chuyển đổi số của ngành Giáo dục và Đào tạo.

Chuyển đổi số trong ngành Giáo dục và Đào tạo nói chung, trong hoạt động bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông nói riêng cần được xem là giải pháp đột phá, lâu dài mang tính chiến lược, gắn với việc đổi mới tư duy trong giáo dục, việc thay đổi vai trò quản lý sang quản trị trường học đòi hỏi chính bản thân ngành giáo dục cần phải thay đổi từ công tác quản lý đến việc xây dựng và tổ chức hoạt động dạy học, giáo dục để phát triển phẩm chất và năng lực người học trong những bối cảnh cụ thể. Để thực hiện có hiệu quả mục tiêu trên, cần phải có sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị để tiếp tục tăng cường chuyển đổi số trong hoạt động bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên cơ sở phổ thông, rút kinh nghiệm từ việc ứng dụng chuyển đổi số trong khi triển khai bồi dưỡng 9 mô đun cho cán bộ quản lý và giáo viên phổ thông để có những giải pháp phù hợp, mang tính chiến lược, lâu dài.

## 2. Chuyển đổi số trong giáo dục

### 2.1. Khái niệm chuyển đổi số

Digital Transformation - “Chuyển đổi kỹ thuật số” hay “Chuyển đổi số” là một trong những động lực thúc đẩy đầu tư kinh doanh và công nghệ thông tin (CNTT) trong tất cả các ngành nghề, lĩnh vực, trong đó có giáo dục và đào tạo. Khái niệm chuyển đổi số được hiểu dưới nhiều góc độ khác nhau.

Theo Gartner - tổ chức nghiên cứu và tư vấn CNTT hàng đầu thế giới: “Chuyển đổi số là việc sử dụng các công nghệ số để thay đổi mô hình kinh doanh, tạo ra những cơ hội, doanh thu và giá trị mới”. Còn theo Microsoft: “Chuyển đổi số là một sự đổi mới kinh doanh được thúc đẩy bởi sự bùng nổ của đám mây, trí tuệ nhân tạo (AI) và Internet vạn vật (IoT), cung cấp những cách mới để hiểu, quản lý và chuyển đổi cho các hoạt động kinh doanh của họ” [4].

Ở Việt Nam, chuyển đổi số là quá trình thay đổi từ mô hình truyền thống sang doanh nghiệp số bằng cách áp dụng công nghệ mới như dữ liệu lớn (Big Data), Internet vạn vật (IoT), điện toán đám mây (Cloud)... để thay đổi phương thức điều hành, lãnh đạo, thay đổi quy trình làm việc, văn hóa tổ chức... .

Theo Bộ Thông tin và Truyền thông, chuyển đổi số là quá trình thay đổi tổng thể và toàn diện của cá nhân, tổ chức về cách sống, cách làm việc và phương thức sản xuất dựa trên các công nghệ số. Còn theo FPT Digital, chuyển đổi số là sự thay đổi mang tính căn bản về công nghệ và tâm lý, tạo ra sự đột phá và chuyển đổi quy trình cả bên trong và bên ngoài doanh nghiệp, xã hội. Chuyển đổi số được hiểu theo nghĩa rộng hơn, bao gồm cả các hoạt động chuyển đổi con người, nhận thức, và chuyển đổi doanh nghiệp. Trong đó, số hóa thông tin và số hóa quy trình sẽ là một phần để doanh nghiệp chuyển đổi số thành công.

Mặc dù có những quan niệm khác nhau về chuyển đổi số nhưng quá trình chuyển đổi số chỉ thành công khi có sự tham gia của tất cả các cấp từ lãnh đạo tới cán bộ nhân viên trong mỗi tổ chức với mục tiêu nhằm thay đổi cách thức làm việc và tạo đột phá trong hoạt động kinh doanh, dịch vụ.

Các hoạt động chuyển đổi số có thể bao gồm từ việc số hóa dữ liệu quản lý, kinh doanh của doanh nghiệp, áp dụng công nghệ số để tự động hóa, tối ưu hóa các quy trình nghiệp vụ, quy trình quản lý, sản xuất kinh doanh, quy trình báo cáo, phối hợp công việc trong doanh nghiệp cho đến việc chuyển đổi toàn bộ mô hình kinh doanh, tạo thêm giá trị mới cho doanh nghiệp. Quá trình chuyển đổi số diễn ra theo 3 giai đoạn: Số hóa (Digitization); Số hóa quy trình hay ứng dụng số hóa (digitalization) và Chuyển đổi số (digital transformation) [5].

*Số hóa (Digitization)*. Số hóa là quá trình chuyển đổi việc lưu trữ và truyền các thông tin, tín hiệu, âm

thanh, hình ảnh dựa trên các công nghệ, kỹ thuật truyền thống (giấy tờ, công nghệ analog) sang việc sử dụng các công nghệ số mà ở đó thông tin, tín hiệu, âm thanh, hình ảnh được biểu thị dưới dạng số nhị phân (0 và 1) và có thể được lưu trữ trong các hệ thống máy tính, truyền tín hiệu giữa các hệ thống máy tính.

*Số hóa quy trình hay ứng dụng số hóa (Digitize process).* “Số hóa quy trình” là việc ứng dụng các kỹ thuật số và sử dụng các dữ liệu số để đơn giản hóa, tự động hóa các quá trình xử lý thông tin nhưng thông thường không làm thay đổi mô hình hoạt động của tổ chức, doanh nghiệp.

*Chuyển đổi số (Digital transformation).* Chuyển đổi số ở mức độ cao hơn bao hàm cả hoạt động số hóa và số hóa các quy trình và thông thường hướng tới việc tạo ra các mô hình sản xuất, mô hình kinh doanh, các luồng doanh thu mới cho doanh nghiệp.

## 2.2. Chuyển đổi số trong giáo dục

Chuyển đổi số trong giáo dục là việc áp dụng công nghệ kỹ thuật số dựa vào mục đích của giáo dục và hệ thống thông tin internet vào lĩnh vực giáo dục không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục. Trên thế giới hiện nay chuyển đổi số trong giáo dục được ứng dụng dưới 3 hình thức cơ bản sau đây:

Ứng dụng công nghệ trong phương pháp giảng dạy: Lớp học thông minh, lập trình... vào việc giảng dạy, học tập;

Ứng dụng công nghệ trong quản lý: Công cụ vận hành, quản lý;

Ứng dụng công nghệ trong lớp học: Công cụ giảng dạy, cơ sở vật chất.

Ở Việt Nam, đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030” ban hành theo Quyết định số 131/QĐ-TTg đã xác định 6 nhiệm vụ cơ bản: (1) Tăng cường các điều kiện đảm bảo triển khai ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong GDĐT; (2) Phát triển hệ sinh thái chuyển đổi số hoạt động dạy, học, kiểm tra, đánh giá và nghiên cứu khoa học; (3) Triển khai đồng bộ hệ thống thông tin quản lý GDĐT và cơ sở dữ liệu ngành giáo dục; (4) Tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức; đào tạo, bồi dưỡng năng lực số cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và người học; nâng cao chỉ số phát triển nguồn nhân lực về Chính phủ điện tử (HCI); (5) Huy động các nguồn lực tham gia ứng dụng CNTT và chuyển đổi số trong GDĐT; (6) Hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy chuyển đổi số và tăng cường giám sát, đánh giá việc thực hiện cơ chế, chính sách.

Đây là cơ sở pháp lý và tiền đề quan trọng để ngành Giáo dục và Đào tạo thực hiện chuyển đổi số trong các lĩnh vực hoạt động, trong đó có hoạt động bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục hiện nay. Theo đó, chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo tập trung vào hai nội dung chính là chuyển đổi số trong quản lý giáo dục và chuyển đổi số trong dạy, học, kiểm tra, đánh giá, nghiên cứu khoa học. Trong quản lý giáo dục bao gồm số hóa thông tin quản lý, tạo ra những hệ thống cơ sở dữ liệu lớn liên thông, triển khai các dịch vụ công trực tuyến, ứng dụng các Công nghệ 4.0 (AI, blockchain, phân tích dữ liệu, ..) để quản lý, điều hành, dự báo, hỗ trợ ra quyết định trong ngành GDĐT một cách nhanh chóng, chính xác. Trong dạy, học, kiểm tra, đánh giá gồm số hóa học liệu (tài liệu điện tử, bài giảng điện tử, kho bài giảng e-learning, ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm), thư viện số, phòng thí nghiệm ảo, triển khai hệ thống đào tạo trực tuyến, xây dựng các trường học ảo.

Bất kỳ quá trình chuyển đổi số nào cũng đều trải qua các giai đoạn khác nhau, bao gồm xác định các mục tiêu mà quá trình chuyển đổi dự kiến đạt được, lập kế hoạch cho quá trình chuyển đổi, thực hiện kế hoạch và tiến hành các biện pháp để quản lý rủi ro.

## 2.3. Các bước chuyển đổi số trong giáo dục

*Khởi động, thiết lập môi trường giáo dục linh động*

Thay vì vài chục người học phải ngồi trong phòng học với bốn bức tường như trước đây, công nghệ số đã mở ra một không gian học tập linh động hơn. Giờ đây, người học có thể chiếm lĩnh tri thức một cách thuận tiện và dễ dàng trên mọi thiết bị (máy tính, laptop, smartphone...). Điều này đã tạo ra một nền giáo

đục mở hoàn toàn mới. Bất cứ thời điểm nào, tại bất cứ đâu, bất cứ ai đều có thể tiếp cận được các thông tin kiến thức một cách đa chiều nhất. Nó loại bỏ hoàn toàn những giới hạn về khoảng cách, tối ưu thời gian học và nâng cao nhận thức, tư duy của người học.

*Tiếp nối với cung cấp khả năng truy cập tài liệu học tập không giới hạn*

Chuyển đổi số sẽ tạo ra những kho học liệu mở không giới hạn cho người học. Điều đó có nghĩa là người học có thể truy cập vào các tài nguyên học tập một cách dễ dàng và ít tốn kém hơn. Thay vì phải tốn chi phí để mua sách hay đến thư viện để mượn. Hiện nay, người học có thể khai thác học liệu nhanh chóng bằng các thiết bị trực tuyến mà không bị giới hạn bất kể tình trạng kinh tế của họ.

Mặt khác, chuyển đổi số cũng giúp việc chia sẻ tài liệu, giáo trình giữa người học và người dạy trở nên dễ dàng và tiết kiệm hơn do giảm thiểu được các chi phí về in ấn.

*Tăng tính tương tác và trải nghiệm thực tế trong hoạt động dạy và học*

Nhiều người nghĩ rằng học trực tuyến sẽ làm giới hạn khả năng tương tác giữa người dạy và người học. Nhưng thực tế, phương pháp dạy học mới này lại giúp gia tăng tính tương tác hai chiều do người học có thể nói chuyện face to face một – một với người dạy hướng dẫn mà không bị giới hạn bởi không gian.

Ngoài ra, những công nghệ 4.0 như ứng dụng thực tế ảo VR, thực tế tăng cường AR cũng tạo ra những trải nghiệm thực tế “thật” hơn cho người học. So với phương pháp học lý thuyết truyền thống chỉ có thể tưởng tượng qua sách vở, công nghệ mới giúp người học có những trải nghiệm đa giác quan, tạo cảm giác tò mò, hứng thú hơn khi học.

*Không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục*

Nhờ có chuyển đổi số mà ngành giáo dục đã tạo ra kỷ nguyên mới, thời đại mà người dạy và người học được trao quyền để sử dụng công nghệ. Các thành tựu công nghệ như Big data giúp lưu trữ mọi kiến thức lên không gian mạng, IoT giúp theo dõi hành vi của người học, quản lý, giám sát người học; hay Blockchain giúp xây dựng hệ thống quản lý thông tin và hồ sơ giáo dục của người học, cho phép hợp nhất, quản lý và chia sẻ dữ liệu từ nhiều trường học, ghi chép lại lịch sử học tập, bảng điểm của người học để đảm bảo thông tin dữ liệu được đồng nhất, minh bạch.

#### **2.4. Cơ hội và thách thức thực hiện chuyển đổi số đối với giáo dục**

Trong bối cảnh hiện nay, việc tiến hành chuyển đổi số ngành giáo dục sẽ đưa tới nhiều cơ hội và những thách thức như sau:

*Cơ hội*

Trong kỷ nguyên 4.0, công nghệ tạo ra nhiều cơ hội và lợi ích cho cả người dạy lẫn người học.

Người học hoàn toàn có thể sử dụng công nghệ để học hỏi và mở rộng tệp kiến thức đã được nhà trường giảng dạy. Ngoài ra nội dung học tập được số hóa mở ra nhiều nền tảng, khóa học trực tiếp cung cấp cơ hội cho mọi người có điều kiện tiếp cận giáo dục một cách linh hoạt và phù hợp với nhu cầu cá nhân, không phân biệt địa vị giàu nghèo, vị trí địa lý hay độ tuổi.

Với người dạy, chuyển đổi số giúp nâng cao chất lượng giảng dạy, kiến tạo nên môi trường học tập tương tác hấp dẫn. Các công cụ như bảng trắng thông minh hay các ứng dụng di động hoàn toàn có thể xóa bỏ khoảng cách và tạo thêm nhiều tương tác giữa người dạy và người học. Nhờ công nghệ, sự hỗ trợ của AI, kiến thức giảng dạy hoàn toàn có thể được cập nhật tự động, giúp nâng cao chất lượng dạy và học tại các cơ sở giáo dục.

*Thách thức*

Thực hiện chuyển đổi số đối với ngành giáo dục hiện nay đang phải đối diện với vô vàn thách thức. Tại nhiều cơ sở giáo dục vấn đề thiếu hạ tầng kỹ thuật gây ra khó khăn trong việc đào tạo năng lực số hóa. Ngoài ra nhiều giảng viên, giáo viên không muốn thay đổi cách dạy cũ vì gặp nhiều những khó khăn trong quá trình tiếp cận công nghệ hiện đại.

Với những địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa hạ tầng Internet cùng các trang bị về công nghệ thông

tin hiện vẫn còn nhiều bất cập. Tại địa bàn các khu vực này, việc dạy học, trực tuyến hay chia sẻ, áp dụng các phần mềm thông minh là quá khó bởi sự khó khăn về kinh tế, về địa hình, dân cư...

Ngoài ra, các kho tài liệu số khi được thiết lập thì gặp nhiều khó khăn do hạn chế về kinh phí, thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao. Đồng thời nhiều kiến thức được đăng tải mà chưa được xác thực, chưa đồng nhất toàn bộ về kiến thức gây lãng phí thời gian, ngân sách. Bên cạnh đó, một số quy định pháp lý chuyên về giáo dục chưa được hoàn thiện gây ảnh hưởng tiêu cực đến quyền sở hữu trí tuệ và an ninh thông tin.

Thực tế hiện nay vấn đề xây dựng học liệu số (như tài liệu điện tử, thư viện điện tử, ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm, bài giảng điện tử, phần mềm học điện tử, phần mềm ứng dụng mô phỏng) chưa đi vào nề nếp và thành hệ thống, khó kiểm soát chất lượng và nội dung học tập. Kéo theo đó là hệ thống giải pháp học tập LMS có tính tương tác cao (khác với các hệ thống học trực tuyến) cũng triển khai chưa ổn định, thiếu sự đồng bộ và chia sẻ giữa các nhà trường dẫn đến lãng phí chung.

### **3. Chuyển đổi số trong hoạt động bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên các cơ sở giáo dục phổ thông**

#### **3.1. Tác động của chuyển đổi số đối với hoạt động bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông**

Chuyển đổi số trong hoạt động bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông là việc tích hợp, áp dụng công nghệ số vào hoạt động bồi dưỡng ở cấp độ hệ thống nhằm thay đổi các hoạt động trên quy mô lớn, giúp các đơn vị bồi dưỡng có thể hợp tác chia sẻ tất cả các loại thông tin, tài liệu dễ dàng nhằm đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động đào tạo, bồi dưỡng; giúp các cấp quản lý và cơ sở giáo dục phổ thông dễ dàng tiếp cận các chương trình bồi dưỡng.

Trong hoạt động bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông, chuyển đổi số không chỉ đơn giản là áp dụng công nghệ số, mà cần kết hợp với chuẩn hóa các khâu, công đoạn trong hoạt động bồi dưỡng như các hướng dẫn, thủ tục, quy trình, tổ chức và quản lý các hoạt động bồi dưỡng. Các hoạt động của chuyển đổi số được hợp thành, từ việc số hóa dữ liệu quản lý, hoạt động của tổ chức; áp dụng công nghệ số để tự động hóa, tối ưu hóa các quy trình nghiệp vụ, quy trình quản lý, hoạt động bồi dưỡng, phối hợp công việc đến chuyển đổi toàn bộ mô hình bồi dưỡng tạo thêm giá trị mới cho cơ sở bồi dưỡng. Chuyển đổi số trong hoạt động bồi dưỡng là quá trình kết nối, tích hợp đồng bộ trong hệ thống quản lý và tổ chức thực thi bồi dưỡng trên môi trường số với các công nghệ số ... Như vậy, chuyển đổi số giúp cán bộ quản lý, giảng viên, giáo viên trong mỗi đơn vị bồi dưỡng cũng như các cơ quan quản lý các cấp từ Bộ đến các cơ sở giáo dục được truy cập vào lượng dữ liệu lớn theo phân quyền. Nắm bắt tất cả các thông tin về hoạt động bồi dưỡng. Dựa trên các dữ liệu này, các nhà quản lý có thể đưa ra các quyết định chính xác, nhanh chóng hơn.

#### **3.2. Lợi ích của chuyển đổi số trong hoạt động bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông**

##### *Người học chủ động trong học tập*

Việc ứng dụng công nghệ số sẽ giúp cán bộ quản lý, giáo viên có thời gian học tập thoải mái mọi lúc mọi nơi. Người học tiếp nhận kiến thức dễ dàng hơn, bỏ qua về giới hạn khoảng cách, tiết kiệm thời gian, nâng cao hiệu quả;

Người học có khả năng tiếp cận nhiều nguồn tài liệu học tập; thông qua chuyển đổi số, người học có thể tiếp cận những nguồn tài liệu khổng lồ, tiết kiệm thời gian và chi phí;

Người học dễ dàng tìm kiếm thông tin và khai thác chuyên sâu các khía cạnh đang cần quan tâm.

##### *Chất lượng bồi dưỡng đảm bảo*

Việc ứng dụng công nghệ số vào giáo dục sẽ mang lại những kết quả như: big data sẽ giúp lưu trữ các kiến thức từ cơ bản đến chuyên sâu, IoT sẽ theo dõi chính xác hoạt động của người dạy, người học và người

quản lý. Với Blockchain sẽ quản lý đầy đủ các thông tin, hồ sơ của người học rõ ràng, không bị thất thoát hồ sơ, ghi chép chính xác về lịch sử tham gia học tập cũng như kết quả một cách minh bạch;

Tiết kiệm thời gian, chi phí học tập, giảm thiểu sự lãng phí chi phí in ấn và đem lại kiến thức sâu rộng.

*Nâng cao khả năng vận dụng của cán bộ quản lý, giáo viên trong các hoạt động*

Tại trường học việc sử dụng hệ thống quản lý học tập trực tuyến giúp tăng cường khả năng truy cập và tương tác của học sinh. Các công nghệ được phát triển dựa trên trí tuệ nhân tạo (AI) có thể hỗ trợ cán bộ quản lý, giáo viên trong việc thiết lập tự động trình chiếu bài giảng, tạo ra các trò chơi tương tác số... tạo nên môi trường học tập trở nên sôi động, hấp dẫn hơn.

Ngoài ra, nhờ phần mềm phân tích dữ liệu và ứng dụng AI việc quản lý, đánh giá năng lực giảng dạy trở nên tự động, minh bạch, giảm bớt khối lượng công việc cho các giáo viên.

*Ứng dụng trong công tác quản lý*

Nhờ công cụ quản lý học tập, tiến trình học tập, đánh giá, theo dõi của từng người học được tự động và minh bạch hóa với quy mô lớn. Nhà trường cũng có thể dựa vào công nghệ để phát triển các nội dung số hỗ trợ quản lý giáo dục, giao tiếp nhiều chiều với phụ huynh và cung cấp, cập nhật thông tin nhanh nhất về chương trình học cũng như kết quả học tập.

Nhờ ứng dụng công nghệ hiện đại, các biện pháp bảo mật cũng được đẩy mạnh để bảo vệ thông tin cá nhân, quản lý dữ liệu trường học chính xác, hiệu quả, an toàn.

### **3.3. Thực hiện chuyển đổi số trong hoạt động bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên các cơ sở giáo dục phổ thông**

Việc áp dụng chuyển đổi số trong hoạt động bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên các cơ sở giáo dục phổ thông trong những năm qua do Bộ Giáo dục và Đào tạo triển khai thông qua Chương trình ETEP. Đây là chương trình xây dựng, số hoá khoá học, tài liệu bồi dưỡng để đăng tải trên LMS (Learning Management System), dành cho cả bồi dưỡng trực tuyến và bồi dưỡng trực tiếp kết hợp trực tuyến. Cán bộ quản lý, giáo viên các cơ sở giáo dục phổ thông được tiếp cận tài liệu không hạn chế. Nội dung của Chương trình ETEP gồm 54 mô đun dành cho cán bộ quản lý mỗi cấp học gồm 9 mô đun bồi dưỡng; tài liệu bồi dưỡng đã được xây dựng bởi các trường đại học sư phạm chủ chốt và Học viện Quản lý giáo dục tham gia Chương trình ETEP; quy trình phát triển tài liệu chặt chẽ để bảo đảm chất lượng.

Cùng với tài liệu, mô hình bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên các cơ sở giáo dục phổ thông cũng được triển khai mới với sự tương tác đa chiều, thường xuyên, liên tục, kết hợp trực tiếp và trực tuyến theo tiếp cận lớp học đảo ngược. Cụ thể, bồi dưỡng kết hợp cho đội ngũ cán bộ quản lý cốt cán được triển khai theo mô hình 5 - 3 - 7. Trong đó, 5 ngày trực tuyến: học viên đọc tài liệu học tập, tự học dưới sự hướng dẫn của giảng viên sư phạm, giảng viên quản lý giáo dục chủ chốt. Hoàn thành các nhiệm vụ học tập trên LMS trước khi học trực tiếp. 3 ngày trực tiếp: học tập trung, trực tiếp dưới sự hướng dẫn của giảng viên sư phạm, giảng viên quản lý giáo dục chủ chốt. 7 ngày trực tuyến: hoàn thành các bài tập kết thúc khoá học dưới sự hỗ trợ của giảng viên sư phạm, giảng viên quản lý giáo dục chủ chốt; hoàn thành kế hoạch hỗ trợ đồng nghiệp”.

Với cán bộ quản lý, giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông đại trà được bồi dưỡng thường xuyên, liên tục, tại chỗ, chuyển từ bồi dưỡng sang tự bồi dưỡng, dưới sự hỗ trợ của cán bộ quản lý, giáo viên cốt cán và giảng viên sư phạm cốt cán. Các hoạt động sinh hoạt chuyên môn tại cơ sở giáo dục phổ thông, liên trường, liên cụm được thường xuyên triển khai dưới sự chủ trì, tư vấn về chuyên môn của đội ngũ cán bộ quản lý cốt cán theo môn học đã hỗ trợ tích cực việc tự bồi dưỡng của cán bộ quản lý đại trà.

Có thể nêu ra những ưu điểm của mô hình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý kết hợp như sau:

Mô hình bồi dưỡng này đã khắc phục được những hạn chế của việc bồi dưỡng tập trung ngắn ngày trước đây. Mô hình bồi dưỡng thường xuyên, liên tục, tại chỗ đã mang tri thức đến liên tục, giúp cán bộ quản lý, giáo viên vừa học vừa áp dụng vào quá trình dạy học, từ đó nắm vững, hiểu sâu hơn các nội dung được bồi dưỡng.



Trong Chương trình ETEP, việc kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của cán bộ quản lý, giáo viên được thực hiện bằng phương thức online; kết hợp đánh giá quá trình và đánh giá cuối kỳ. Báo cáo chiết xuất được thực hiện tự động để theo dõi tiến độ và kết quả học tập của học viên. Trong đó có đánh giá cụ thể sự tham gia của người học vào khoá học trực tuyến; mức độ thường xuyên tương tác với cán bộ quản lý, giáo viên; các điểm kiểm tra và bài tập cuối khoá được chấm theo rubric có sẵn.

Chương trình ETEP đã thay đổi phương pháp học chủ động, tự học, coi trọng việc thảo luận, chia sẻ trong giờ học trực tiếp qua lớp học ảo, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng và cá nhân hóa kế hoạch học tập của cán bộ quản lý, giáo viên. Việc học tập qua hệ thống LMS thuận lợi; cán bộ quản lý, giáo viên được tiếp cận tài liệu tập huấn gốc; chủ động thời gian học phù hợp với điều kiện của mỗi người.

Chương trình ETEP đã góp phần xây dựng được cộng đồng cán bộ quản lý, giáo viên cùng học tập ở trong và ngoài trường; gắn kết chặt chẽ hơn giữa cơ sở giáo dục phổ thông và trường Sư phạm, Học viện quản lý giáo dục.

Phát huy được lợi thế của công nghệ thông tin. Hình thức bồi dưỡng theo mô hình hỗn hợp (blended learning) đã giúp người học thay đổi phương pháp sang học chủ động, tự học, coi trọng việc thảo luận, phát trao đổi, chia sẻ trong giờ học trực tiếp qua lớp học ảo, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng và cá nhân hóa kế hoạch học tập của học viên.

Tuy vậy, việc áp dụng chuyển đổi số trong hoạt động bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông hiện nay còn gặp nhiều khó khăn, tồn tại cần tiếp tục được khắc phục, hoàn thiện cụ thể như sau:

- Hạ tầng mạng, trang thiết bị CNTT (như máy tính, camera, máy in, máy quét), đường truyền, dịch vụ Internet cho các cơ sở giáo dục phổ thông - đặc biệt ở các vùng xa, vùng khó khăn – còn thiếu, lạc hậu, chưa đồng bộ, nhiều nơi chưa đáp ứng yêu cầu cho chuyển đổi số. Đây có thể là một nguyên nhân dẫn đến sự bất bình đẳng về cơ hội học tập, tiếp cận kiến thức giữa các vùng miền, các nhà trường.

Số hóa, xây dựng, cập nhật học liệu số, thẩm định, chia sẻ học liệu số đòi hỏi sự đầu tư lớn về nhân lực (gồm cả nhân lực quản lý và nhân lực triển khai) cũng như tài chính để đảm bảo kho học liệu số đầy đủ, đạt chất lượng, đáp ứng yêu cầu học tập, nghiên cứu, tham khảo của người học. Vì vậy hiện nay vấn đề xây dựng học liệu số (như tài liệu điện tử, thư viện điện tử, ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm, bài giảng điện tử, phần mềm học điện tử, phần mềm ứng dụng mô phỏng) còn chưa đi vào nề nếp và thành hệ thống, khó kiểm soát chất lượng và nội dung học tập. Kéo theo đó là hệ thống giải pháp học tập LMS có tính tương tác cao (khác với các hệ thống học trực tuyến) cũng triển khai chưa ổn định, thiếu sự đồng bộ và chia sẻ giữa các nhà trường dẫn đến lãng phí chung.

Thu thập, chia sẻ, khai thác dữ liệu quản lý giáo dục và học liệu số cần hành lang pháp lý chung phù hợp với các quy định về bản quyền tác giả, sở hữu trí tuệ, an ninh thông tin, giao dịch điện tử và luật chia sẻ cung cấp thông tin, cụ thể như: Quy định danh mục các thông tin thuộc diện bắt buộc khai báo, nhập liệu - phân biệt với thông tin cá nhân riêng tư thuộc quyền cá nhân; quy định quyền tác giả cho các bài giảng điện tử (trường hợp nào được sử dụng, điều kiện gì, sử dụng toàn bộ hay một phần); quy định khai thác cơ sở dữ liệu, kho học liệu số (những ai được quyền khai thác, khai thác gì, mức độ đến đâu, điều kiện gì, ai thẩm định, ai cho phép); quy định tính pháp lý của hồ sơ điện tử. Chỉ khi các nút thắt này được tháo gỡ mới thúc đẩy phát triển được hệ thống dữ liệu số, học liệu số đủ lớn (gồm cả dữ liệu mở), đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong GDĐT nói chung và hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục phổ thông nói riêng. Hiện tượng cục bộ về dữ liệu còn tồn tại ở không ít các địa phương, nhà trường.

Trên cơ sở quy định pháp lý chung ở trên, cần hoàn thiện quy định chuyên ngành GDĐT, cụ thể như: Quy định chương trình học trực tuyến, thời lượng học, kiểm tra đánh giá trực tuyến, kiểm định chất lượng học trực tuyến, công nhận kết quả học trực tuyến (khác với học truyền thống); quy định điều kiện tổ chức lớp học, trường học trên môi trường mạng (kể cả ngắn hạn và dài hạn).

#### **4. Giải pháp tăng cường ứng dụng chuyển đổi số trong hoạt động bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục**

##### **4.1. Nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của việc chuyển đổi số trong hoạt động bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông đáp ứng yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông 2018**

Trước hết là việc làm thay đổi nhận thức trong đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông để đội ngũ này thấy rõ vai trò, tầm quan trọng của chuyển đổi số khi thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018. Chương trình giáo dục phổ thông 2018 ban hành đã tạo nên một thay đổi lớn đối với giáo dục phổ thông Việt Nam, từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển phẩm chất và năng lực người học trong bối cảnh của cuộc cách mạng 4.0. Việc thay đổi từ một Chương trình giáo dục phổ thông chủ yếu trang bị kiến thức sang một chương trình phát triển phẩm chất và năng lực người học đòi hỏi cán bộ quản lý, giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông phải ứng dụng mạnh mẽ ICT mới có thể làm thay đổi hiệu quả giáo dục. Vì vậy, trước hết cần nâng cao nhận thức của đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và những người làm giáo dục trong các cơ sở giáo dục phổ thông về tầm quan trọng của chuyển đổi số và cùng nhau xây dựng văn hóa trong hoạt động bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông.

Để nâng cao nhận thức cho cán bộ quản lý, giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông, việc quán triệt quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ giải pháp của Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của BCH Trung ương Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế có ý nghĩa quan trọng xuyên suốt trong quá trình thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

##### **4.2. Hoàn thiện cơ sở dữ liệu phục vụ hoạt động bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông**

Việc hoàn thiện cơ sở dữ liệu phục vụ hoạt động bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông cần được từng bước chuyển đổi những tài liệu giấy qua văn bản điện tử để giúp thuận tiện hơn trong công tác quản lý. Hoàn thiện cơ sở hạ tầng mạng đồng bộ, thiết bị công nghệ thông tin thiết thực phục vụ dạy - học, tạo cơ hội học tập bình đẳng giữa các vùng miền có điều kiện kinh tế xã hội khác nhau, ưu tiên hình thức thuê dịch vụ và huy động nguồn lực xã hội hóa cùng tham gia thực hiện.

Thúc đẩy phát triển học liệu số (phục vụ giảng dạy, học tập, kiểm tra, đánh giá, tham khảo, nghiên cứu khoa học); hình thành kho học liệu số, học liệu mở dùng chung toàn ngành, liên kết với quốc tế, đáp ứng nhu cầu tự học, học tập suốt đời, thu hẹp khoảng cách giữa các vùng miền; tiếp tục đổi mới cách dạy và học trên cơ sở áp dụng công nghệ số, khuyến khích và hỗ trợ áp dụng các mô hình giáo dục mới dựa trên các nền tảng số. Triển khai mạng xã hội giáo dục có sự kiểm soát và định hướng thống nhất, tạo môi trường số kết nối, chia sẻ giữa cơ quan quản lý giáo dục, nhà trường, gia đình, giảng viên, học sinh sinh viên, phát triển các khóa học trực tuyến mở; triển khai hệ thống học tập trực tuyến dùng chung toàn ngành phục vụ công tác bồi dưỡng giáo viên, hỗ trợ dạy học cho các vùng khó khăn.

##### **4.3. Xây dựng và tổ chức thực hiện quy trình bồi dưỡng cho cán bộ quản lý, giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông thiết thực và hiệu quả**

Quy trình bồi dưỡng này tránh tổ chức hình thức và phong trào bằng việc có chương trình định hình bồi dưỡng thường xuyên từ cơ quan chủ quản của Bộ Giáo dục và Đào tạo cùng các sở, phòng phải hiện thực hóa chương trình này xem như bắt buộc đối với mỗi cán bộ quản lý. Tuy nhiên việc bồi dưỡng cho cán bộ quản lý, giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông phải được tiến hành theo quy trình chặt chẽ như sau:

Tìm hiểu, xác định nhu cầu bồi dưỡng của cán bộ quản lý, giáo viên các cơ sở giáo dục phổ thông;

Xác định mục tiêu bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên;

Thiết kế chương trình và kế hoạch bồi dưỡng phù hợp;

Tổ chức tiên hành bồi dưỡng;

Đánh giá kết quả bồi dưỡng;

Thăm dò ý kiến cán bộ quản lý, giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông về chương trình, kế hoạch, về đội ngũ báo cáo viên tham gia bồi dưỡng để điều chỉnh.

Đánh giá kết quả bồi dưỡng với mục tiêu có chính sách tạo động lực cho cán bộ quản lý khi tham gia bồi dưỡng. Kết quả này được lưu giữ vào hồ sơ của mỗi cán bộ quản lý về thực hiện bồi dưỡng theo chuẩn nghề nghiệp đã ban hành và có chính sách thỏa đáng với những giáo viên đạt kết quả cao trong quá trình bồi dưỡng

#### **4.4. Tăng cường đầu tư hạ tầng mạng, thiết bị và công nghệ**

Hạ tầng mạng và trang thiết bị công nghệ phải được đổi mới, đặc biệt là khu vực có kết nối kém giúp thu hẹp được khoảng cách vùng miền. Với giải pháp này, có thể ưu tiên sử dụng hình thức thuê dịch vụ hay huy động nguồn lực xã hội. Tăng cường kết hợp công nghệ như Big data, AI, Blockchain... với cơ sở dữ liệu số chuyên ngành nhằm xây dựng các hệ thống thu thập thông tin đưa ra các dự báo, dự đoán và tạo ra các ứng dụng, dịch vụ phù hợp đến từng đối tượng người học.

#### **4.5. Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp lý quản lý hoạt động bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông**

Hoàn thiện hệ thống chính sách và pháp lý đóng vai trò quan trọng trong quản lý giáo dục cũng như đảm bảo quyền lợi cho người học. Theo đó, phải thống nhất các quy định về: khai thác và chia sẻ dữ liệu; hình thức trong giảng dạy; quản lý hiệu quả khóa học trực tuyến; điều kiện mở các khóa bồi dưỡng. Mặt khác tiếp tục bổ sung sửa đổi, hoàn thiện các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn về chế độ tài chính cho công tác bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông.

#### **4.6. Ứng dụng các phần mềm quản lý hoạt động bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông**

Chuyển đổi số trong giáo dục thực hiện bằng cách ứng dụng phần mềm quản lý chính là giải pháp được nhiều cơ sở áp dụng hiện nay. Các phần mềm được tích hợp các tính năng vượt trội sẽ mang đến giải pháp quản lý trường học hiệu quả, giúp các trường có thể tăng cường nghiệp vụ và quản lý hồ sơ sinh viên cùng hồ sơ giảng dạy một cách nhanh chóng chỉ với thao tác bấm chuột đơn giản. Đồng thời, phát triển các khóa học trực tuyến góp phần phục vụ công tác bồi dưỡng cán bộ quản lý hỗ trợ dạy học tại những nơi khó khăn.

#### **4.7. Xây dựng cơ chế phối hợp giữa cơ sở bồi dưỡng với các cơ sở giáo dục**

Các trường Đại học Sư phạm trọng điểm chủ động phối hợp với các Sở Giáo dục và Đào tạo, các cơ sở giáo dục phổ thông và đơn vị cung cấp dịch vụ viễn thông xây dựng cơ chế phối hợp trên nguyên tắc hiệu quả, phù hợp.

### **5. Kết luận**

Hiểu đúng về chuyển đổi số, đánh giá đúng thực trạng, xác định và dự báo đúng các thách thức về vấn đề đặt ra để xây dựng lộ trình thực hiện chuyển đổi số hợp lý nhằm nhanh chóng nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng có ý nghĩa quan trọng đối với các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông trong giai đoạn hiện nay. Chuyển đổi số trong đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý cần được xem là giải pháp lâu dài mang tính chiến lược, gắn với những cải cách mạnh mẽ, triệt để trong giảng dạy, học tập và quản lý đào tạo, chứ không phải là giải pháp tình huống ứng phó với Covid-19. Trong chuyển đổi số thì quan trọng nhất là đầu tư kinh phí, trang bị thiết bị và công nghệ, mà chính là quyết tâm chính trị cao nhất của người đứng đầu cơ sở giáo dục và nhận thức sẵn sàng thay đổi của đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên giảng viên trong các nhà trường.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020). Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số, <http://digital.business.gov.vn>.
- [2] Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội lần thứ XIII, tập I, Nxb Chính trị Quốc gia – Sự thật, 2021, tr.225.
- [3] Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”
- [4] Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030”.
- [5] Microsoft KPMG (2019). The Future of the Medium-Sized Business: 7 Trends Driving SMEs’ Digital Transformation. USA: Microsoft Corp.

## ABSTRACT

### **Enhancing digital transformation in the training activities for managerial officials and teachers in the current context of educational reform**

Today, information and communication technology has penetrated and changed socio-economic life. For education and training, the application of information and communication technology in school administration as well as in training and fostering management staff and teachers is increasingly becoming an urgent and urgent need and an unprecedented widespread wave of "digital transformation", which has profoundly changed the content, methods, forms of teaching, education as well as other activities. Particularly for the training of managers and high school teachers to meet the requirements of the 2018 General Education Program, the application of digital transformation in recent years has brought initial results; However, there are still many barriers and difficulties that need to be resolved. The article proposes some digital transformation issues in education in general, in training activities for administrators and teachers of general education establishments, and proposes some solutions to enhance application. Digital transformation in training activities for managers and teachers of general education institutions to meet the requirements of educational innovation.

**Keywords:** *Digital transformation; fostering; managers; teacher; general education.*

## CHUYỂN ĐỔI SỐ - GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ NHÀ TRƯỜNG Ở CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

Nguyễn Huy Hoàng<sup>1</sup>

**Tóm tắt.** Ngày nay, khi thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang được ứng dụng vào tất cả các lĩnh vực từ kinh tế đến giáo dục; việc ứng dụng những thành quả của công nghệ hiện đại vào giảng dạy, nghiên cứu và đặc biệt là quản lý nhà trường đóng vai trò quan trọng trước bối cảnh đổi mới giáo dục. Bài viết này, tác giả phân tích những khía cạnh chuyển đổi số trong quản lý nhà trường và đề xuất những giải pháp giúp Hiệu trưởng quản lý tốt công tác này trước bối cảnh mới của thời đại.

**Từ khóa:** Chuyển đổi số, giải pháp, nâng cao chất lượng, quản lý nhà trường, cơ sở giáo dục phổ thông.

### 1. Đặt vấn đề

Bối cảnh đổi mới giáo dục đặt ra cho các nhà nghiên cứu, nhà quản lý giáo dục những trăn trở về quản lý nhà trường như thế nào trước bối cảnh chuyển đổi số, một số cách thức quản lý nhà trường hiệu quả, tại sao lại phải sử dụng những biện pháp quản lý mới, hiện đại và tầm quan trọng của nó đối với việc đổi mới giáo dục và đào tạo trong giai đoạn hiện nay. Xã hội ngày càng phát triển, cùng với việc ứng dụng chuyển đổi số trong quản lý nhà trường tại một số trường đại học trên thế giới, sử dụng thiết bị di động thông minh để quản lý nhà trường, ứng dụng thành tựu của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ lần thứ 4 vào giảng dạy như: các trường đại học Anh quốc ứng dụng hệ thống quản lý nguồn nhân lực trong nhà trường bằng thiết bị thông minh; các trường đại học Hoa Kỳ ứng dụng chuyển đổi số vào quản lý thông tin thư viện, quản lý học sinh đầu vào và đầu ra, quản lý hệ thống thông tin thư viện trên toàn thế giới; các trường đại học Nhật Bản sử dụng tiêu chuẩn đánh giá cán bộ qua hệ thống tiêu chuẩn số; các trường đại học ở Malta và một số quốc gia thuộc cộng đồng chung châu Âu dựa trên Tuyên bố Bologna quản lý không gian, cộng đồng học tập ở các nước châu Âu bằng hệ thống mạng lưới điện tử kỹ thuật số [3].

Trước xu thế hợp tác quốc tế mạnh mẽ trong giáo dục và đào tạo, việc đổi mới công tác quản lý nhà trường thực sự cần thiết. Giáo dục và đào tạo là nền tảng của mọi lĩnh vực, chính vì vậy, việc quản lý nhà trường càng đóng vai trò quan trọng hơn trong giai đoạn hiện nay. Điều này, đặt ra thách thức cho các nhà quản lý trong việc sáng tạo, đổi mới cách thức quản lý, ứng dụng thành tựu mới của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 vào quá trình quản lý nhà trường nhằm phù hợp với bối cảnh hiện nay. Trong đó, thách thức lớn đối với nhà quản lý, họ cần phải liên tục bồi dưỡng chuyên môn nâng cao năng lực, họ vừa phải là người giảng viên, nhà nghiên cứu, nhà hoạt động xã hội tích cực vừa phải là một nhà quản lý giỏi. Trong phạm vi bài nghiên cứu này, tác giả sẽ phân tích một số những nội dung chính về thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, năng lực của Hiệu trưởng, mô hình nhà trường mới và một số giải pháp giúp Hiệu trưởng quản lý các cơ sở giáo dục phổ thông hiệu quả trong giai đoạn hiện nay.

---

Ngày nhận bài: 02/12/2023. Ngày nhận đăng: 18/01/2024.

<sup>1</sup>Phòng Quản lý Đào tạo - Giáo dục chính trị và Công tác sinh viên, Học viện Quản lý giáo dục  
Tác giả liên hệ: Nguyễn Huy Hoàng. Địa chỉ e-mail: [huyhoangpvn@gmail.com](mailto:huyhoangpvn@gmail.com)

## 2. Chiến lược chuyển đổi số trong quản lý giáo dục

### 2.1. Chuyển đổi số là gì?

Có nhiều định nghĩa khác nhau về chuyển đổi số (Digital transformation) nhưng có thể nói chung đó là chuyển các hoạt động của chúng ta từ thế giới thực sang thế giới ảo ở trên môi trường mạng. Theo đó, mọi người tiếp cận thông tin nhiều hơn, rút ngắn về khoảng cách, thu hẹp về không gian, tiết kiệm về thời gian. Chuyển đổi số là xu thế tất yếu, diễn ra rất nhanh đặc biệt trong bối cảnh của cuộc Cách mạng Công nghệ 4.0 hiện nay.

Trên thế giới nhiều quốc gia đã và đang triển khai các chiến lược quốc gia về chuyển đổi số như tại Anh, Úc, Đan Mạch, Estonia... Nội dung chuyển đổi số rất rộng và đa dạng nhưng có chung một số nội dung chính gồm chính phủ số (như dịch vụ công trực tuyến, dữ liệu mở), kinh tế số (như tài chính số, thương mại điện tử), xã hội số (như giáo dục, y tế, văn hóa) và chuyển đổi số trong các ngành trọng điểm (như nông nghiệp, du lịch, điện lực, giao thông).

Với sự phát triển vượt bậc của công nghệ thông tin, con người đang sống trong một thế giới cùng với những phát kiến mới của khoa học công nghệ hiện đại, đó là cuộc cách mạng 4.0 với xu hướng kết hợp giữa các hệ thống ảo và thực thể, vạn vật kết nối internet - đang thách thức ý niệm của nhà trường, người Hiệu trưởng về một mô hình phòng học bộ môn với trang thiết bị hiện đại, trong đó, hướng đến cách tiếp cận theo năng lực của học sinh. Chính vì vậy, quản lý nhà trường cần phải ứng dụng những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, đặc biệt là chuyển đổi số nhằm phù hợp với Chương trình giáo dục phổ thông mới sửa đổi năm 2018 [2].

Trước xu thế đó, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành nhiều văn bản, quy định và hướng dẫn các cơ sở giáo dục phổ thông tiếp cận với chương trình giáo dục mới theo hướng tiếp cận năng lực học sinh, học tập trải nghiệm nhằm mục tiêu phát triển tư duy của người học, tư duy năng động, sáng tạo và đổi mới. Dựa trên nghiên cứu, tiếp cận và ứng dụng trang thiết bị hiện đại, đặc biệt ứng dụng thành quả của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 [6], các trường đại học với mục tiêu là hướng đến việc nâng cao năng lực quản lý nhà trường của Hiệu trưởng phù hợp xu thế của các trường phổ thông trong khu vực và trên toàn thế giới. Chiến lược phát triển giáo dục đào tạo 2021 - 2030 [2], Chương trình giáo dục phổ thông mới sửa đổi năm 2018, giáo dục phổ thông cần tiếp cận với xu thế phát triển của khoa học và công nghệ hiện đại, đặc biệt việc đổi mới phương thức quản lý, xây dựng mô hình nhà trường mới, hiện đại theo hướng tiếp cận năng lực của học sinh trong bối cảnh khu vực hóa giáo dục.

### 2.2. Tác động của chuyển đổi số đến giáo dục và đào tạo

Trong thời gian vừa qua, khi dịch Covid-19 xảy ra trên toàn cầu đã ảnh hưởng đến mọi lĩnh vực của cuộc sống, giáo dục đào tạo không là ngoại lệ. Tại Việt Nam, nhiều cơ sở giáo dục và các trường học áp dụng giảng dạy online trong suốt thời gian diễn ra dịch Covid-19 và thời gian sau đó, song phương pháp trực tuyến vẫn gặp thách thức về công nghệ, cách đánh giá năng lực người học.

Bên cạnh một số trường đã áp dụng công nghệ vào giảng dạy trực tuyến từ nhiều năm trước đây, vẫn còn khá nhiều trường chưa quen với hình thức đào tạo này, hoặc cơ sở vật chất, hạ tầng thông tin chưa đảm bảo để thực hiện giảng dạy trực tuyến một cách có hiệu quả, và phát huy được năng lực của người học.

Tuy nhiên, với xu thế phát triển công nghệ hiện nay, việc tiếp cận công nghệ vào giảng dạy và học tập trở nên dễ dàng và thuận tiện hơn. Sự phát triển của các ứng dụng trên nền tảng di động, mạng xã hội giúp người dùng dễ dàng tương tác mọi lúc mọi nơi, đã tạo điều kiện cho giáo dục trực tuyến phát triển lên bậc cao hơn.

Nền tảng cơ bản của chuyển đổi số trong giáo dục dựa vào cơ sở vật chất, hạ tầng thông tin, cơ sở dữ liệu số chuyên ngành, đường lối, chủ trương chính sách và đội ngũ lãnh đạo, cán bộ viên chức, giảng viên, giáo viên, người học...

Cuộc cách mạng công nghệ 4.0 được đặc trưng bởi 4 nhóm công nghệ cốt lõi là: (i) Công nghệ số: AI,

Big data, IoT, Blockchain, Cloud, Robot tự hành, Mô phỏng, Tính toán lượng tử; (ii) Vật lý và vật liệu mới: Nano, In 3D, Quang điện, Xe tự lái, Xe điện, Thiết bị bay; (iii) Sinh học: Tế bào gốc, Chip sinh học, Cảm biến sinh học, Công nghệ thần kinh, Y học cá thể, Chẩn đoán hình ảnh y sinh học và (iv) Năng lượng và môi trường: Vệ tinh nhỏ, Công nghệ turbin gió, Lưới điện thông minh, Công nghệ ắc-qui, Năng lượng đại dương.

Sự kết hợp giữa CMCN 4.0 với dữ liệu số và các công nghệ khác nhau được đánh giá sẽ là sự phát triển đột phá của chuyển đổi số góp phần thay đổi sâu sắc đời sống, đặc biệt, là sự chuyển đổi số trong giáo dục và quản lý nhà trường trong bối cảnh hiện nay.

### **2.3. Chuyển đổi số trong quản lý giáo dục**

Chuyển đổi số trong ngành giáo dục, nghĩa là việc áp dụng công nghệ, cũng dựa vào mục đích, cơ cấu tổ chức của cơ sở giáo dục và được ứng dụng dưới 3 hình thức chính: Ứng dụng công nghệ trong lớp học: Cơ sở vật chất lớp học, công cụ giảng dạy.

Ứng dụng công nghệ trong phương pháp dạy học: Áp dụng các xu hướng giáo dục công nghệ như Lớp học thông minh, Game hóa (Gamification), Lập trình vào giảng dạy.

Ứng dụng công nghệ trong quản lý: Công cụ quản lý và vận hành chuyển đổi số trong giáo dục đào tạo tập trung vào hai nội dung chủ đạo là chuyển đổi số trong quản lý giáo dục và chuyển đổi số trong dạy, học, kiểm tra, đánh giá, nghiên cứu khoa học.

Trong quản lý giáo dục bao gồm số hóa thông tin quản lý, tạo ra những hệ thống cơ sở dữ liệu (CSDL) lớn liên thông, triển khai các dịch vụ công trực tuyến, ứng dụng các Công nghệ 4.0 (AI, blockchain, phân tích dữ liệu, ..) để quản lý, điều hành, dự báo, hỗ trợ ra quyết định trong ngành GDĐT một cách nhanh chóng, chính xác. Trong dạy, học, kiểm tra, đánh giá gồm số hóa học liệu (sách giáo khoa điện tử, bài giảng điện tử, kho bài giảng e-learning, ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm), thư viện số, phòng thí nghiệm ảo, triển khai hệ thống đào tạo trực tuyến, xây dựng các trường học ảo (cyber school).

## **3. Năng lực Hiệu trưởng trong việc ứng dụng chuyển đổi số vào quản lý nhà trường ở các cơ sở giáo dục phổ thông**

Thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 hay còn gọi là ứng dụng công nghệ vào quản lý nhà trường, yêu cầu người quản lý ngoài việc phải tự học hỏi, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm lãnh đạo, quản lý nhà trường với phương pháp quản lý hiện đại, linh hoạt, tư duy, đảm bảo đạo đức của nhà quản lý, phát huy năng lực tự thân và giá trị của người quản lý.

### **3.1. Phương pháp quản lý hiện đại**

Nhà quản lý chủ động đầu tư cơ sở vật chất trang thiết bị hiện đại ở các phòng học, phòng làm việc, phòng bộ môn... thông qua hợp tác với các tổ chức nước ngoài, xin tài trợ của các dự án phi chính phủ, tổ chức ODA, ứng dụng công nghệ trong quản lý nhà trường [7]. Dựa trên những trang thiết bị hiện đại đó. Điều này giúp nâng cao uy tín của nhà trường, có cơ hội thu hút học sinh quốc tế, xây dựng môi trường quốc tế, thu hút các công ty nước ngoài vào đầu tư phát triển trang thiết bị nhà trường.

Người cán bộ quản lý nhà trường cần phải động viên, khích lệ và tạo điều kiện tốt nhất cho đội ngũ cán bộ giáo viên làm việc trong môi trường mới, hiện đại và năng động. Bên cạnh đó, người quản lý nhà trường cần xây dựng tình đoàn kết trong đội ngũ nhân viên, luôn hỗ trợ và giúp đỡ cán bộ, giáo viên trong giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học.

Người quản lý nhà trường cần phát huy năng lực chuyên môn của mỗi cán bộ, giáo viên khi đó, tính hiệu quả trong công việc sẽ tối ưu hơn. Có thể nói, môi trường đa văn hóa đang thách thức mỗi cán bộ quản lý nhà trường, nhưng đây là sân chơi hữu ích để nghiên cứu và phát huy năng lực quản lý.

### 3.2. Đổi mới tư duy quản lý nhà trường

Ứng dụng công nghệ vào quản lý nhà trường [9], người quản lý nhà trường không thể vẫn giữ nguyên tư duy cũ, mà họ cần phải có những thay đổi trong tư duy, hành động và cách làm. Môi trường mới dựa vào công nghệ số đòi hỏi cần có sự linh hoạt, năng động trong phương pháp quản lý nhà trường.

Không còn tồn tại phương pháp quản lý truyền thống ở môi trường đa văn hóa, lúc này, cần sự linh hoạt trong cách làm, sáng tạo trong tư duy và đổi mới trong hành động. Như vậy, hiệu quả quản lý trong môi trường đa văn hóa sẽ tốt hơn, quản lý nhà trường không chỉ đơn thuần diễn ra theo lối truyền thống như lập kế hoạch, chỉ đạo, tổ chức và đánh giá. Ở môi trường quốc tế, do sự đa dạng về văn hóa nên cần phải đa dạng trong cách quản lý.

Quản lý nhà trường trong môi trường công nghệ, quốc tế với sự đa dạng về văn hóa, quản lý nhà trường cần tạo nên những cơ hội bình đẳng, không có sự phân biệt về sắc tộc, chủng tộc, tôn giáo, giới tính hay quốc tịch. Nhà quản lý cũng sẽ là những người kết nối các dân tộc xích lại gần nhau hơn, hiểu nhau hơn thông qua biện pháp quản lý hiện đại, thông minh và thấu hiểu.

### 3.3. Đạo đức quản lý

Ở môi trường nào, mỗi nhà quản lý ngoài năng lực chuyên môn cũng phải tuân thủ các nguyên tắc đạo đức và giá trị của nhà quản lý. Họ chính là hình tượng, chuẩn mực đạo đức cho cán bộ, giáo viên noi theo nhằm phát huy năng lực chuyên môn, kỹ năng quản lý, lãnh đạo nhà trường.

Đạo đức chính là giá trị [10] mà mỗi cán bộ quản lý cần đảm bảo trước bối cảnh thời đại mới nhiều thách thức, tiêu cực. Họ cần vượt qua chính bản thân mình để khẳng định giá trị cốt lõi, hình ảnh người quản lý nhà trường trong bối cảnh quốc tế hóa.

### 3.4. Phát huy năng lực tự thân trong công tác quản lý

Nhằm đáp ứng bối cảnh đa dạng văn hóa, người quản lý nhà trường cần phát huy năng lực tự thân [15], tự rèn luyện, tự học hỏi để phù hợp môi trường quốc tế hóa. Cũng có thể nói, mô hình người quản lý trong thế kỷ 21, họ vừa là người giảng viên, nhà nghiên cứu khoa học chân chính, nhà hoạt động xã hội tích cực, cán bộ tư vấn chuyên môn và nhà quản lý quốc tế.

Với năng lực chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy và nghiên cứu khoa học, họ luôn cố gắng rèn luyện và tự rèn luyện thông qua các buổi Hội thảo chuyên đề, seminar, đào tạo, tập huấn... Họ cần tiếp cận tri thức mới, cần có sự hiểu biết về quản lý quốc tế, cần có chiến lược phát triển, tầm nhìn về chuyên môn cũng như sự phát triển của nhà trường trong tương lai.

### 3.5. Giá trị của người quản lý

Hình ảnh của người cán bộ quản lý là sáng tạo trong phương pháp giảng dạy, tích cực thực hiện hoạt động chuyên môn và nghiên cứu khoa học [7]. Người cán bộ quản lý nhà trường cần xác định mục tiêu trước mắt của mình là quản lý tốt đội ngũ, nhà trường, khuyến khích đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý tích cực học tập nâng cao trình độ chuyên môn. Trong kế hoạch hoặc chiến lược phát triển nhà trường, người cán bộ quản lý cần chia theo giai đoạn dài hạn hoặc ngắn hạn và phải thực hiện hiệu quả kế hoạch đó theo đúng thời hạn. Từ những giá trị cốt lõi của người quản lý nhà trường, họ sẽ trở thành tấm gương phản chiếu, ảnh hưởng tích cực đến những cán bộ, giảng viên khác. Chính họ là những người cán bộ quản lý gương mẫu và tài năng.

## 4. Mô hình nhà trường mới ứng dụng công nghệ số

Bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 dẫn đến sự thay đổi từ người cán bộ quản lý đến giáo viên và học sinh; thay đổi để đổi mới, thay đổi để tiến bộ và thay đổi để chuyên môn hóa. Vì vậy, mô hình nhà trường trước bối cảnh ứng dụng công nghệ hiện đại cũng thay đổi theo.



### 4.1. Nhà trường thông minh

Một nhà trường thông minh sẽ được hình thành và quản lý dựa trên 3 nền tảng: Hệ thống quản trị tổng thể trường học thông minh, Hệ thống thư viện điện tử thư viện thông minh và Hệ thống đào tạo trực tuyến Smart E-learning.

- Hệ thống quản trị tổng thể nhà trường thông minh: Hệ thống này sẽ quản lý toàn diện mọi hoạt động bên trong nhà trường thông minh từ cơ sở vật chất, tài chính, lịch giảng dạy, nội dung đào tạo cho đến hoạt động tuyển sinh, công tác học sinh - sinh viên hay phúc lợi, tiền công cho nhân sự,... Hệ thống còn là công cụ hỗ trợ kết nối Nhà trường - Phụ huynh - Học sinh, sinh viên.

- Hệ thống thư viện điện tử, thư viện thông minh: Hệ thống dựa trên nền tảng hiện đại đi từ thiết kế mang tính cách nhân hóa phù hợp với văn hóa từng khu vực, từng địa phương cho hệ thống thư viện, các khu học liệu, phòng ban, tra cứu, giải trí đến các trang thiết bị và nội thất được thiết kế riêng, thoải mái nhất cho người dùng. Hệ thống được kết nối giữa phần mềm điện tử và thư viện số - một nền tảng quản lý hệ thống thư viện với các trang thiết bị an ninh thư viện.

- Hệ thống đào tạo trực tuyến Smart Elearning: Hệ thống này cung cấp các khóa học trực tuyến với khối lượng kiến thức khổng lồ, phong phú, được giảng dạy bởi đội ngũ giảng viên, chuyên gia có chuyên môn cao và nhiều năm kinh nghiệm. Đặc biệt, chỉ cần có thiết bị kết nối Internet, người học có thể học tập bất cứ đâu, bất cứ khi nào và không giới hạn số lần học.

Đó là 3 nền tảng chung để hình thành một nhà trường thông minh. Trong số đó, có một mắt xích tuy khá nhỏ nhưng có vai trò rất quan trọng đối với việc hình thành một nhà trường thông minh, đó là phòng học thông minh [5].

*Bảng 1. So sánh đặc điểm nhà trường thông minh và nhà trường bình thường*

Tiêu chí so sánh	Nhà trường bình thường	Nhà trường thông minh (NTTM)
Chiến lược phát triển	Chưa có mục tiêu phát triển NTTM	Mục tiêu phát triển thành NTTM
Chương trình giảng dạy	- Đóng khung, thiếu linh hoạt; ít có cơ hội giáo dục cá nhân - Nội dung chưa tập trung vào phát triển các kĩ năng STEM	- Mở, linh hoạt, lấy sự phát triển người học làm trung tâm; ưu thế giáo dục phù hợp từng cá nhân người học. - Nội dung tập trung các kĩ năng STEM, mở rộng và không giới hạn.
Lãnh đạo và quản lí	- Mang tính hành chính cao. - Ít hoặc chưa có ứng dụng công nghệ hiện đại trong hoạt động quản lí. - Ít hoặc chưa có điều kiện hỗ trợ GV, HS tiếp cận và sử dụng công nghệ thông minh. - Phát triển năng lực lãnh đạo, quản lí trường học truyền thống.	- Trao quyền và khuyến khích tự chủ. - Quản lí hiệu quả dựa trên nền tảng các ứng dụng các công nghệ hiện đại. - Hỗ trợ tích cực giáo viên, học sinh tiếp cận và sử dụng tối ưu các nguồn lực, công nghệ thông minh. - Phát triển năng lực lãnh đạo, quản lí môi trường giáo dục thông minh.
Giáo viên	- Chưa có cam kết giảng dạy thông minh. - Ít hoặc chưa có các phần mềm, thiết bị công nghệ thông minh hỗ trợ dạy học. - Quản lí, giáo dục học sinh theo phương thức truyền thống. - Phát triển năng lực chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm trong môi trường lớp học truyền thống.	- Cam kết về chiến lược giảng dạy thông minh phù hợp với từng cá nhân người học. - Ứng dụng đa dạng các phần mềm, các thiết bị công nghệ thông minh trong dạy học. - Thực hiện vai trò là nhà quản lí, nhà giáo dục, nhà tư vấn dựa trên nền tảng ứng dụng công nghệ hiện đại; đề cao vai trò quản lí môi trường giáo dục. - Bên cạnh năng lực chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm, chú trọng phát triển năng lực CNTT-TT, năng lực tư vấn, hỗ trợ học tập thông minh.

<p>Người học</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chưa phát triển học tập tự định hướng</li> <li>- Học theo hướng dẫn và tiến độ bài học của giáo viên theo chương trình chung.</li> <li>- Ít hoặc không có sự hỗ trợ, không bắt buộc sử dụng công nghệ đa phương tiện trong học tập.</li> <li>- Cơ hội học tập hạn chế</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Học tập tự định hướng phù hợp năng lực và đặc điểm của cá nhân người học.</li> <li>- Tự tiếp cận với các tài liệu, tài nguyên học tập và tự học.</li> <li>- Sử dụng các công nghệ đa phương tiện là bắt buộc để học tập.</li> <li>- Cơ hội học tập mở rộng.</li> </ul>
<p>Đánh giá và giám sát trường học</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá tập trung một số khía cạnh nổi bật tương ứng mục tiêu giáo dục của nhà trường.</li> <li>- Giám sát chưa đáp ứng tiêu chí toàn diện, đa chiều, công khai</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá khách quan và toàn diện trên nền tảng công nghệ thông minh.</li> <li>- Giám sát đa chiều, toàn diện, công khai. Thông tin giám sát là một tiêu chí đánh giá nhà trường</li> </ul>
<p>Cơ sở vật chất, trang thiết bị giáo dục</p>	<p>Ít hoặc chưa có các thiết bị công nghệ thông minh</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các thiết bị công nghệ thông minh đa dạng, đồng bộ dựa trên nền tảng ICT (bảng thông minh, bục giảng thông minh, máy chiếu, máy tính bảng...); hệ thống camera giám sát; hệ thống công nghệ giám sát trường học, kết nối Internet băng thông rộng...</li> <li>- Cơ sở dữ liệu, tài nguyên học tập mở, phong phú</li> </ul>

Nguồn: Tác giả tập hợp và đề xuất trong quá trình nghiên cứu

#### 4.2. Nhà trường kết nối

Ngày nay, khi con người sống trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, những sản phẩm công nghệ hiện đại nhất thường được ứng dụng vào giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Nhà trường trở thành cầu nối, là nơi tương tác với những sản phẩm khoa học công nghệ hiện đại.

Người cán bộ quản lý nhà trường cần tận dụng những thành tựu của khoa học công nghệ vào quản lý nhà trường, với những ứng dụng của phần mềm quản lý điện tử, họ có thể quản lý nhà trường khi họ đang ở bất kỳ đâu [9]. Không những vậy, mô hình nhà trường kết nối còn giúp người quản lý kết nối, thiết lập quan hệ hợp tác với các trường trong khu vực và trên toàn thế giới để học hỏi kinh nghiệm và hợp tác nghiên cứu khoa học, giảng dạy.

Phát triển mạnh quan hệ quốc tế trong mô hình nhà trường kết nối thông qua các hình thức đào tạo trực tuyến, e-learning, hội thảo quốc tế, hội thảo khoa học và các hoạt động chuyên môn khác với các quốc gia phát triển trên thế giới nhằm tận dụng và chuyển giao công nghệ.

#### 4.3. Nhà trường hiện đại

Với sự phát triển của khoa học kỹ thuật, toàn cầu hóa và đa văn hóa, giờ đây nhà trường không chỉ là nơi đào tạo học sinh, sinh viên trong nước mà còn là nơi đào tạo sinh viên quốc tế hay còn gọi là công dân toàn cầu. Mô hình nhà trường hiện đại được trang bị cơ sở vật chất tối tân nhất, ứng dụng công nghệ dạy học hiện đại, nguồn học liệu quốc tế, sinh viên quốc tế, môi trường tự do học thuật [8]. Mô hình nhà trường hiện đại đáp ứng những tiêu chuẩn chất lượng đào tạo và đánh giá quốc tế, những giảng viên giảng dạy ở những trường này là những chuyên gia hàng đầu trong nước và quốc tế.

Có thể nói, đây là những mô hình nhà trường phù hợp với môi trường đa văn hóa, môi trường quốc tế, phát triển những mô hình nhà trường với những tiêu chuẩn quốc tế, đảm bảo và đáp ứng với môi trường giảng dạy, nghiên cứu đa văn hóa.

### 5. Một số giải pháp giúp Hiệu trưởng ứng dụng công nghệ số để quản lý nhà trường ở các cơ sở giáo dục phổ thông hiệu quả

Thứ nhất, tăng cường tập huấn về công nghệ số; tổ chức các sự kiện giao lưu công nghệ, các buổi trao đổi, thảo luận về công nghệ thông tin; năng lực quản lý trong thời đại kỹ thuật số. Ở Phần Lan hiện nay mức

tăng dân số rất thấp, sẽ không có đủ dân số để cung cấp cho nền kinh tế trong 20 năm nữa. Chính vì vậy, nhà nước đã mở cửa đón dân nhập cư từ nước khác vào. Các nhà trường ở Phần Lan [7] được tập huấn về công nghệ để chuẩn bị tuyển dụng giáo viên và học viên là người nước ngoài. Những người lao động nhập cư cũng được tập huấn về công nghệ để thích nghi tốt với đất nước mới.

Thứ hai, một số kỹ năng lãnh đạo, quản lý nhằm tạo ảnh hưởng trong thời đại công nghệ số:

(i) Tạo nguồn cảm hứng, thu hút đối với nhân viên bằng cách sử dụng một câu chuyện mở đầu trực tiếp, tạo vẻ ngoài ấn tượng, lối diễn đạt mang tính nghệ thuật, các ví dụ về gương điển hình của lãnh đạo trong thời đại số.

(ii) Hợp tác thực hiện bằng cách trao đổi ý tưởng, thảo luận, tham vấn, ứng xử với cán bộ, giảng viên như một người bạn đồng hành chứ không như người chủ và nhân viên. Với những cách giao tiếp, ứng xử giữa cấp trên và cấp dưới mềm dẻo, linh hoạt để cán bộ, giảng viên tuân thủ đúng những quy định của đơn vị. Giúp đỡ cán bộ, giảng viên trong đơn vị khi họ gặp khó khăn trong cuộc sống hàng ngày.

(iii) Đào tạo đội ngũ cán bộ, giáo viên ứng dụng công nghệ số trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

(iv) Hợp tác với các trường đại học tiên tiến trên thế giới trong việc chuyển giao công nghệ, chương trình giảng dạy và bồi dưỡng giáo viên; trao đổi học sinh và hợp tác cùng phát triển công nghệ và phương pháp quản lý nhà trường.

(v) Tạo sức hấp dẫn của bản thân thông qua các mối quan hệ cá nhân, các lợi thế, quyền lợi để yêu cầu cán bộ giảng viên thực hiện những mục tiêu nhà trường đang hướng tới.

(vi) Xây dựng chiến lược phát triển nhà trường theo mục tiêu phát triển của công nghệ số và thời đại như phối hợp với các tổ chức quốc tế tổ chức hội thảo, đào tạo, tập huấn về công nghệ và ứng dụng công nghệ số.

Thứ ba, người cán bộ quản lý cần ứng dụng thành tựu của công nghệ số trong công tác quản lý nói chung và quản lý đội ngũ nguồn nhân lực nói riêng, đáp ứng với những thách thức của thời đại, nếu không, họ sẽ phát triển theo bước “thụt lùi”. Đó là những thành quả của phần mềm quản lý, ứng dụng thiết bị thông minh trong quản lý nhân lực, ứng dụng trong giảng dạy, đào tạo nguồn nhân lực và tư vấn cho các đơn vị giáo dục.

Thứ tư, triển khai, ứng dụng công nghệ số theo hướng hiện đại, thiết thực, hiệu quả đáp ứng yêu cầu của các cơ quan quản lý, cơ sở giáo dục và đào tạo; chú trọng hệ thống chuyển đổi số cho các phòng thí nghiệm ở các cơ sở giáo dục; ưu tiên lồng ghép nguồn lực từ các chương trình, đề án, dự án hiện có, thuê dịch vụ chuyển đổi số và xã hội hóa. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số toàn ngành Giáo dục và đào tạo; ưu tiên triển khai theo hình thức thuê dịch vụ công nghệ thông tin.

Thứ năm, nâng cao năng lực ứng dụng chuyển đổi số cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên. Để thực hiện tốt hơn việc ứng dụng chuyển đổi số, trong trường đại học cần nâng cao kỹ năng ứng dụng chuyển đổi số cho đội ngũ, quản lý, giáo viên, nhân viên bởi nhân lực ứng dụng chuyển đổi số có vai trò quyết định thành công ứng dụng chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo, hiệu quả đầu tư. Cụ thể, tăng cường quản lý, bồi dưỡng, tập huấn cán bộ quản lý, giáo viên trực tuyến, trên môi trường mạng, thường xuyên cập nhật nội dung các khóa đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng ứng dụng chuyển đổi số. Tổ chức các khóa bồi dưỡng, nâng cao nhận thức cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên về ứng dụng chuyển đổi số trong quản lý, điều hành, đổi mới nội dung, phương pháp dạy - học, kiểm tra, đánh giá. Chú trọng phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin chuyên trách chất lượng cao.

Thứ sáu, thường xuyên kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện các văn bản pháp luật, cơ chế, chính sách về ứng dụng chuyển đổi số trong công tác quản lý, dạy - học, nghiên cứu khoa học.

## 6. Kết luận

Ứng dụng chuyển đổi số trong quản lý nhà trường đang được nhiều nhà khoa học quan tâm nghiên cứu bởi tính cấp thiết và giá trị thực tiễn của nó đối với từng quốc gia, dân tộc và tôn giáo. Người cán bộ quản lý nhà trường phải là những người giảng viên giỏi, nhà nghiên cứu khoa học thực sự, nhà hoạt động xã hội

năng động, chuyên gia tư vấn giàu kinh nghiệm và là nhà quản lý tài ba. Trên thực tế, ứng dụng thành tựu của cuộc cách mạng lần thứ 4 trong quản lý nhà trường đòi hỏi người cán bộ vừa có tài, có tâm và có tầm. Họ thực sự như những người nghệ sỹ trên “sân khấu nhà trường”, nhà quản lý nhà trường xuất sắc và hào quang của họ là tấm gương sáng cho đội ngũ cán bộ, giảng viên noi theo. Họ thực sự là những nhà quản lý xuất sắc trong môi trường công nghệ số hiện nay.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.
- [2] Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 25/01/2020 phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng CNTT trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy-học, NCKH góp phần nâng cao chất lượng GDĐT giai đoạn 2016-2020, định hướng đến 2025”.
- [3] Bennett, C. (2019). Genres of research in multicultural education - Review of Educational Research, 71(2), 171-217.
- [4] Browne-Ferrigno, T. (2020). Becoming a principal: Role conception, initial socialization, role-identity transformation, purposeful engagement. Educational Administration Quarterly, 39(4), 468-503.
- [5] Browne-Ferrigno, T. (2020). Becoming a principal: Role conception, initial socialization, role-identity transformation, purposeful engagement. Educational Administration Quarterly, 39(4), 468-503.
- [6] Capper, C. (2021). Educational administration in a pluralistic society. Albany: State University of New York Press.
- [7] Ceman (2019), The Use of technology in Management Education, Insight from Ceman networking.
- [8] Cochran-Smith, M. (2020). Multicultural education: Solution or problem for American schools. Journal of Teacher Education, 52(2), 91-93.
- [9] Creswell, J. (2021). Qualitative inquiry and research design: Choosing among five traditions. Thousand Oaks, CA: Sage.
- [10] Cochran-Smith, M. (2021). Multicultural education: Solution or problem for American schools. Journal of Teacher Education, 52(2), 91-93.
- [11] Department of Education and Skill (2019), Digital Learning Planning GUIDELINES.

### ABSTRACT

#### **Digital transformation - solutions to enhance the quality of school management in general education institutions**

Today, when the achievements of the fourth industrial revolution are being applied to all fields from economics to education; The application of the results of modern technology to teaching, research and especially school management plays an important role in the context of educational innovation. Within the scope of this article, the author analyzes aspects of digital transformation in school management and proposes solutions to help Principals manage this work well in the new context of the times.

**Keywords:** *Digital transformation, solutions, quality improvement, school management, general education institutions.*

## QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ TẠP CHÍ KHOA HỌC VÀ ĐỀ XUẤT CHO VIỆT NAM THEO MỘT SỐ TIÊU CHÍ QUỐC TẾ

Nguyễn Thị Thi<sup>1</sup>

**Tóm tắt.** Ở Việt Nam, xây dựng và phát triển tạp chí khoa học đạt tiêu chuẩn quốc tế ngày càng thu hút sự quan tâm của các cấp quản lý, cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu và các tạp chí khoa học. Bên cạnh đó, việc xây dựng các tiêu chí để đánh giá và xếp loại tạp chí khoa học của quốc gia hướng tới các chuẩn mực quốc tế cũng rất cần thiết. Bài viết giới thiệu các tiêu chí và cách thức đánh giá, xét duyệt tạp chí khoa học của một số cơ sở dữ liệu quốc tế, từ đó đề xuất các tiêu chí và cách thức đánh giá, xếp loại tạp chí khoa học ở Việt Nam. Tiêu chí và cách thức xét duyệt tạp chí của một số cơ sở dữ liệu quốc tế. Tiêu chí và cách thức xét duyệt tạp chí của Web of Science (WoS).

**Từ khóa:** Quy trình, tiêu chí đánh giá khoa học, quốc tế, Việt Nam.

### 1. Đặt vấn đề

Trên thế giới, Tạp chí khoa học (TCKH) giữ vai trò quan trọng trong việc thông tin khoa học của các nhà quản lý, các nhà nghiên cứu,...quảng bá hình ảnh về đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH), ứng dụng công nghệ thông tin. Trong đó tính quốc tế đang được chuẩn hóa hệ thống TCKH ở các quốc gia về hình thức, nội dung, mức độ trao đổi tạp chí về tiêu chí đánh giá và xếp hạng tạp chí. Các tạp chí đều cố gắng nâng cao chất lượng và vươn tới được xếp hạng trong hệ thống TCKH có uy tín quốc tế.

Trung Quốc đã tiến hành xây dựng các trung tâm cơ sở dữ liệu khoa học quốc gia từ rất sớm. Năm 1989, Trung Quốc đã cho thành lập cơ sở dữ liệu khoa học tự nhiên và đến năm 1998 trở lại đây lại cho thành lập cơ sở dữ liệu về khoa học xã hội. Hai cơ sở dữ liệu và đánh giá chất lượng của hơn 200 tạp chí khoa học tại Trung Quốc.

Trong khối ASEAN, Thái Lan là quốc gia đi đầu về xây dựng trung tâm trích dẫn quốc gia năm 2004 và là nước khởi xướng hình thành hệ thống trích dẫn chung cho toàn bộ các quốc gia ASEAN nhằm nâng cao chất lượng và tầm ảnh hưởng của các nghiên cứu khoa học của khu vực. Trong những năm gần đây, Malaixia và Indonexia cũng đã thành lập Trung tâm trích dẫn các nước này. Đến nay, đã có 56 tạp chí của Malaixia, 28 tạp chí của Thái Lan và khoảng 15 tạp chí của Indonexia được xét công nhận tiêu chuẩn quốc tế trong hệ thống SCOPUS và ISI (<http://www.Asean-cities.org>).

Từ 1960, Viện Thông tin khoa học (Institute for Scientific Information, ISI, Hoa Kỳ) đã tiến hành xét chọn chất lượng của các tạp chí trên thế giới một cách khắt khe và kỹ lưỡng để làm cơ sở dữ liệu đánh giá và phân loại các TCKH trên thế giới. Thời kỳ đầu, ISI chỉ bao gồm tập hợp SCI (Science Citation Index) với khoảng 4.000 TCKH về các lĩnh vực tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ ... về sau, SCI mở rộng thành tập hợp SCIE (Science Citation Index Expanded) với khoảng 7.000 TCKH về tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ ... Hiện nay, ISI còn bao gồm tập hợp SSCI (Social Science Citation Index) với hơn 2.000 tạp chí xuất bản

---

Ngày nhận bài: 02/01/2024. Ngày nhận đăng: 23/01/2024.

<sup>1</sup>Học viện Quản lý giáo dục

Tác giả liên hệ: Nguyễn Thị Thi. Địa chỉ e-mail: [thitapchi@gmail.com](mailto:thitapchi@gmail.com)

từ năm 1956 đến nay và A&HCI (Arts & Humanities Citation Index) với hơn 1.200 tạp chí xuất bản từ năm 1975 đến nay. Như vậy, ISI là tập hợp bao hàm cả SCI, SCIE, SSCI và A&HCI với tổng cộng khoảng 10.000 TCKH có chất lượng cao trên thế giới, và hiện ở Việt Nam có ít TCKH được lọt vào danh sách của ISI (như Tạp chí Vật liệu và linh kiện tiên tiến) [4], TCKH được vào ISI, tức là nhà khoa học, bài báo khoa học được đánh giá một cách khách quan, minh bạch bằng các chỉ số khoa học. Tuy nhiên vấn đề chính xác, minh bạch đạt mức độ nào thì chưa có tổ chức quốc tế nào khẳng định, nên việc đánh giá nghiên cứu khoa học, hay sử dụng dịch vụ của ISI là cần thiết, nhưng cực đoan dựa hoàn toàn vào dịch vụ này là sai lầm lớn như đã có cảnh báo. Bên cạnh ISI, Scopus cũng là cơ sở có uy tín trong đánh giá, xếp hạng tạp chí khoa học. Scopus ra đời vào tháng 11/2004 của Nhà xuất bản Elsevier (Hà Lan). Để được vào Scopus, các tạp chí phải lựa chọn nghiêm ngặt, số lượng tạp chí nằm trong Scopus gần gấp đôi số lượng nằm trong ISI, nhưng không bao gồm tất cả mà chỉ chứa khoảng 70% số lượng tạp chí của ISI. Tuy nhiên, nguồn Scopus chỉ bao gồm các bài báo xuất bản từ năm 1995 trở lại đây. Cách đánh giá chất lượng các tạp chí của Scopus cũng dựa vào chỉ số ảnh hưởng (Impact Factor- IF), nhưng trang web của Scopus (<http://www.scopus.com>) rất tiện ích khi sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau, từ tra cứu tài liệu đến đánh giá tình hình nghiên cứu khoa học của các cá nhân và các cơ sở đào tạo, nghiên cứu, ... Việt Nam hiện có Tạp chí Toán học (Acta Mathematica Vietnamica, của Viện Toán học- Viện KH-CN Việt Nam) lần đầu tiên được lọt vào danh sách Scopus. Trong lĩnh vực nghiên cứu về giáo dục, xin đề cập đến một số tạp chí sau: Tạp chí Nghiên cứu Giáo dục (Review of Research in Education-RRE) (<http://rre.sagepub.com>) xuất bản số đầu tiên vào tháng 1/1973, cung cấp một cái nhìn tổng quan hàng năm và phân tích mô tả các chủ đề được lựa chọn tài liệu nghiên cứu thông qua tổng hợp các tiểu luận phê bình. RRE thúc đẩy thảo luận và bàn bạc về vấn đề nghiên cứu, tổng kết công tác trong một vấn đề giáo dục nào đó. Tạp chí Nghiên cứu Giáo dục (The American Educational Research Journal) (<http://aer.sagepub.com>) ra số đầu tiên từ tháng 1/1964 ở Mỹ, xuất bản nghiên cứu thực nghiệm và phân tích thành công trong giáo dục mang lại cho sự hiểu biết hoặc cải thiện quá trình, hiệu quả giáo dục. Phần phân tích xã hội và thể chế tập trung về các vấn đề văn hóa, xã hội, kinh tế và tổ chức chính trị quan trọng trong giáo dục và giảng dạy, học tập, và phần phát triển con người khám phá các quá trình và kết quả giảng dạy, học tập và phát triển con người ở tất cả các cấp học, trong cả hai môi trường chính thức và không chính thức. Nhà nghiên cứu giáo dục (Educational Researcher-ER) (<http://edr.sagepub.com>) ra số đầu tiên vào tháng 1/1972, xuất bản những bài báo khoa học có ý nghĩa cho cộng đồng nghiên cứu giáo dục trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học giáo dục và các khoa học liên ngành. Một năm xuất bản 9 số, ER nhằm mục đích làm cho chương trình nghiên cứu về giáo dục phát triển mạnh có tầm ảnh hưởng quan trọng và được đông đảo bạn đọc biết tới. Tạp chí Nghiên cứu giáo dục (Review of Educational Research- RER) (<http://rer.sagepub.com>) ra số đầu tiên từ tháng 1/1931 công bố những nghiên cứu quan trọng, đánh giá tích hợp hoạt động nghiên cứu về văn học, giáo dục, giải thích và tổng hợp các tài liệu học thuật có liên quan để phục vụ cho công tác giáo dục và nghiên cứu giáo dục. Đồng tài trợ bởi Hiệp hội thống kê Mỹ, Tạp chí Giáo dục hành vi và Thống kê (Journal of Educational and Behavioral Statistics- JEBS) (<http://jeb.sagepub.com/>) xuất bản từ năm 1976 cung cấp các bài báo chính gốc và hữu ích cho những người áp dụng phương pháp tiếp cận thống kê các vấn đề trong nghiên cứu giáo dục hay hành vi.

## 2. Nội dung

### 2.1. Các tiêu chí xét duyệt tạp chí quốc tế của WoS

Công bố quốc tế là một trong những tiêu chí quan trọng được các bảng xếp hạng đại học uy tín trên thế giới quan tâm. Bên cạnh các chiến lược về hỗ trợ, tăng cường công bố bài báo khoa học quốc tế, việc tự nâng cấp tạp chí khoa học đạt chuẩn mực quốc tế, và được các cơ sở dữ liệu hàng đầu thế giới thừa nhận là một lựa chọn tối ưu của các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam hiện nay. Quy trình xét duyệt các tạp chí khoa học để được đưa vào danh mục tạp chí quốc tế uy tín thuộc SCIE, SSCI hoặc AHCI của hệ thống WoS bao gồm 3 bước và phải thỏa mãn được 28 tiêu chí, trong đó có 24 tiêu chí về chất lượng và 4 tiêu chí về tầm ảnh hưởng (bảng 1). Đối với các tạp chí khoa học đăng ký gia nhập vào danh mục các tạp chí mới nổi (ESCI)

thì chỉ cần thoả mãn được 24 tiêu chí về chất lượng.

Bảng 1. Các tiêu chí xét duyệt tạp chí quốc tế của WoS.

(Nguồn: Tác giả tổng hợp từ WoS)

1. Bước phân loại			2. Bước xem xét biên tập	3. Bước đánh giá công tác biên tập
Tiêu chí về chất lượng bài báo			4 tiêu chí về tầm ảnh hưởng	
<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Mã số ISSN</li> <li>✓ Tên tạp chí</li> <li>✓ Nhà xuất bản</li> <li>✓ Địa chỉ website</li> <li>✓ Quyền truy cập nội dung</li> <li>✓ Chính sách phân biên</li> <li>✓ Thông tin liên hệ</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Nội dung học thuật</li> <li>✓ Tiêu đề bài báo và bản tóm tắt bằng tiếng Anh</li> <li>✓ Danh mục tham khảo bằng hệ chữ Latin</li> <li>✓ Ngôn ngữ rõ ràng</li> <li>✓ Tính đúng hạn và số lượng xuất bản</li> <li>✓ Chức năng của website/Định dạng tạp chí</li> <li>✓ Sự hiện diện của các tuyên bố về các tiêu chí đạo đức trong xuất bản</li> <li>✓ Chi tiết về ban biên tập</li> <li>✓ Chi tiết về tác giả</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Thành phần ban biên tập</li> <li>✓ Tính chính xác của các tuyên bố</li> <li>✓ Phân biên</li> <li>✓ Nội dung phù hợp</li> <li>✓ Chi tiết về nguồn tài trợ</li> <li>✓ Tuân thủ các nguyên tắc cộng đồng</li> <li>✓ Nguồn tác giả</li> <li>✓ Tài liệu trích dẫn phù hợp</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Phân tích dữ liệu trích dẫn</li> <li>✓ Phân tích dữ liệu tác giả</li> <li>✓ Phân tích dữ liệu thành viên Ban biên tập</li> <li>✓ Tầm quan trọng của nội dung bài báo</li> </ul>	

Quy trình xét duyệt tạp chí thuộc hệ thống WoS như sau:

- Bước 1 (sơ loại): Tạp chí khoa học được đánh giá thông qua một số thông tin chung để phân loại ban đầu. Ở bước này, tạp chí phải thoả mãn 7 tiêu chí. Tạp chí có thể nộp lại hồ sơ ở bất kỳ thời điểm nào nếu không vượt qua được bước sơ loại.

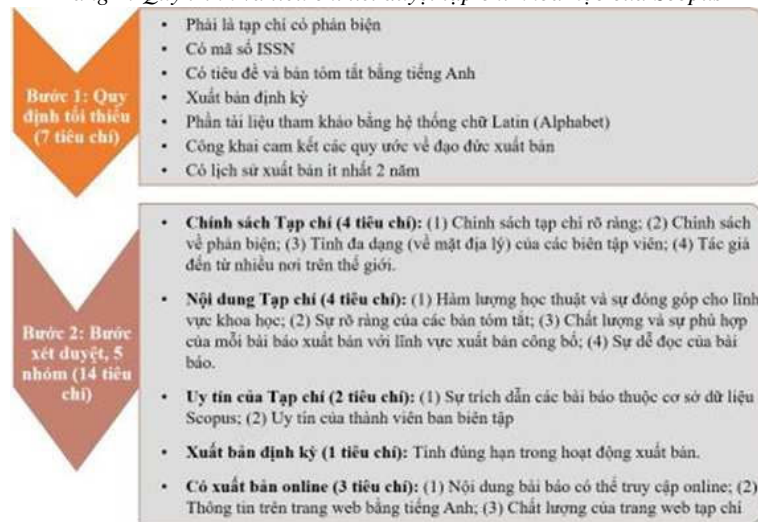
- Bước 2 (xem xét biên tập): Công tác biên tập tạp chí được xem xét theo 9 tiêu chí. Ở bước này, tạp chí không bị cấm nộp lại nếu không vượt qua được.

- Bước 3 (đánh giá công tác biên tập) bao gồm 2 bước: i) Bước 3(a): Tạp chí được đánh giá theo 8 tiêu chí về sự nghiêm túc trong công tác xuất bản cũng như sự tuân thủ các tiêu chuẩn chung. Nếu không vượt qua bước 3(a), tạp chí chỉ có thể nộp lại hồ sơ sau ít nhất 2 năm. Nếu tạp chí vượt qua được bước 3(a), có nghĩa là đã thoả mãn được 24 tiêu chí về chất lượng thì sẽ được đưa vào danh mục các nguồn mới nổi thuộc ESCI (tạp chí mới nổi); ii) Bước 3(b): Tạp chí sau khi thuộc ESCI sẽ được đánh giá theo 4 tiêu chí về tầm ảnh hưởng của tạp chí, như số lượng trích dẫn, nguồn gốc tác giả, mức độ quan trọng của công bố. Nếu tạp chí vượt qua được bước 3(b), có nghĩa là đã thoả mãn được 24 tiêu chí về chất lượng và 4 tiêu chí về tầm ảnh hưởng thì sẽ được đưa vào các danh mục cốt lõi (SCIE, SSCI hoặc AHCI) của hệ thống WoS. Nếu không vượt qua bước 3(b), tạp chí chỉ có thể nộp lại hồ sơ sau ít nhất 2 năm.

**2.2. Tiêu chí và cách thức xét duyệt tạp chí của Scopus**

Quy trình xét duyệt các tạp chí khoa học để đưa vào danh mục tạp chí thuộc hệ thống Scopus gồm 2 bước và phải thoả mãn được 21 tiêu chí, trong đó bước 1 gồm 7 tiêu chí và bước 2 gồm 14 tiêu chí được chia thành 5 nhóm (bảng 2). Tạp chí được đánh giá và xét duyệt bởi Hội đồng xét duyệt và Ban cố vấn (Content Selection & Advisory Board - CSAB) của Scopus. Scopus hàng năm đều tiến hành đánh giá lại các tạp chí thuộc CSDL của họ. Nếu một tạp chí nào đó sau khi được công nhận thuộc CSDL này nhưng không duy trì được các tiêu chí đánh giá, bị giảm sút về chất lượng, hoạt động kém hiệu quả thì tạp chí đó sẽ bị đánh giá lại và có thể bị đưa ra khỏi hệ thống Scopus.

**Bảng 2. Quy trình và tiêu chí xét duyệt tạp chí khoa học của Scopus**



### 2.3. Sự lựa chọn của Scopus

Scopus cung cấp một cơ sở dữ liệu đồ sộ gồm 16.500 tạp chí khoa học có phản biện độc lập, 600 ấn phẩm thương mại, 350 đầu sách và 3,6 triệu bài thuyết trình hội thảo; và hàng triệu bản ghi tài liệu khoa học, web khoa học và bản ghi về sáng chế. Trước tháng 10/2009, các tạp chí khoa học được Hội đồng cố vấn và thẩm định nội dung của Scopus (CSAB) thẩm định dựa trên 3 tiêu chí cơ bản sau:

Thứ nhất, về tổng thể, chất lượng tạp chí phải cao và dựa trên: (1) Sự đánh giá về chất lượng và ảnh hưởng của tạp chí trong ngành bao gồm danh tiếng của nhà xuất bản, sự đa dạng về tác giả, thành viên hội đồng biên tập; mức độ nhận biết về tạp chí của các nhà biên tập có uy tín. (2) Phải thể hiện được các quy chuẩn kiểm soát về chất lượng (ví dụ như bình thẩm kín).

Thứ hai, tạp chí phải có tiêu đề và các bài viết phải tóm lược tiếng Anh. Tuy nhiên, phần nội dung có thể là ngôn ngữ khác.

Thứ ba, tạp chí phải đáp ứng thời hạn xuất bản đúng như cam kết với tần suất phát hành tối thiểu 1 năm một số.

Kể từ tháng 10/2009, Scopus sử dụng hệ thống tính điểm (scoring system) STEP (Scopus Title Evaluation Platform) nhằm thẩm định các ấn phẩm khoa học dựa trên 5 tiêu chí chính gồm: chính sách tạp chí (Tính thuyết phục của chính sách biên tập, Tính đa dạng về mặt địa lý/lĩnh vực của các nhà biên tập và tác giả, Toàn bộ trích dẫn/tham khảo được trình bày theo font chữ Roman theo thứ tự Alphabet, Tóm lược bài viết bằng tiếng Anh và Cấp độ bình thẩm kín - chiếm 35% tổng điểm), nội dung (đóng góp học thuật cho lĩnh vực nghiên cứu, sự rõ ràng trong phần tóm tắt, sự tương hợp với tôn chỉ của tạp chí và khả năng diễn đạt và đọc hiểu của bài viết - 20%), mức độ trích dẫn (của các bài báo tạp chí và các nhà biên tập trong hệ thống Scopus - 25%), tính thường kỳ (không có sự chậm trễ trong tiến độ xuất bản - 10%), sự sẵn có nội dung trực tuyến (chất lượng website và có website ngôn ngữ tiếng Anh 10%).

### 2.4. Tiêu chí đạt chuẩn ISI

ISI lựa chọn gần 10.000 tạp chí trong số hơn 100.000 tạp chí khoa học theo 3 danh sách: SCIE (Khoa học tự nhiên), SSCI (Khoa học xã hội) và A&HCI (Nghệ thuật và con người).

Với các tiêu chí cụ thể, ISI lựa chọn và công bố các tạp chí đạt trình độ quốc tế - những tạp chí thường được gọi với tên khác là "Những tạp chí được Viện ISI liệt kê". Các thống kê số bài báo khoa học của phần lớn các cơ quan trên thế giới là dựa theo các danh sách này.



Theo ISI, một tạp chí khoa học quốc tế tối thiểu phải thỏa mãn các tiêu chí sau đây:

(1) Tôn chỉ mục đích của tạp chí phải rõ ràng, thể hiện ở chỗ bài viết được đăng trong tạp chí phải theo một hướng nhất định, nhất quán

(2) Công tác xét duyệt: Bài viết được tiếp nhận và xử lý theo đúng thông lệ khoa học quốc tế, được các bình thẩm kín xem xét và đánh giá một cách khách quan.

(3) Chất lượng bài báo: Có chất lượng cao và của các tác giả đến từ nhiều nước khác nhau.

(4) Ban biên tập: Phải có một Ban biên tập quốc tế, bao gồm các nhà khoa học tiêu biểu, đại diện cho các hướng chính của tạp chí.

(5) Hình thức: Được trình bày một cách khoa học, theo chuẩn quốc tế nhất định, có chất lượng in ấn cao.

(6) Phát hành: Được phát hành đều đặn theo đúng kế hoạch; được phát hành ở nhiều nơi trên thế giới và được thống kê, nhận xét trong các tạp chí tra cứu hàng đầu.

**2.5. Đề xuất áp dụng tiêu chí và cách thức đánh giá, xếp loại tạp chí khoa học Việt Nam**

Các tiêu chí và cách thức xét duyệt tạp chí của WoS và Scopus có nhiều điểm tương đồng. Tuy nhiên, để đảm bảo tính phù hợp và khả thi khi áp dụng vào Việt Nam, các tiêu chí, cách thức đánh giá, xếp loại tạp chí khoa học cần được bổ sung và điều chỉnh. Về các vấn đề này, tác giả đề xuất các tiêu chí và cách thức đánh giá, xếp loại tạp chí khoa học Việt Nam như sau:

Các tiêu chí bắt buộc: Về cơ bản các tiêu chí này áp dụng các tiêu chí của WoS, Scopus nhưng có điều chỉnh như sau: (i) Có đăng ký mã số chuẩn quốc tế (ISSN) cả bản giấy và bản điện tử (e-ISSN nếu có) do Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia cấp; (ii) Có ít nhất 2 năm xuất bản hoặc 4 số xuất bản liên tục; (iii) Tạp chí có website với thông tin được cập nhật.

*Bảng 3: Các tiêu chí và cách thức đánh giá cụ thể*

Tiêu chí	Cách thức đánh giá	Điểm đánh giá	Điểm tối đa	Ghi chú
1. Xuất bản đúng hạn	<input type="checkbox"/> Tạp chí xuất bản định kỳ, đúng thời hạn xuất bản như công bố trên website	2	2	Áp dụng như Scopus, ACI, TCI, Mycite
	<input type="checkbox"/> Tạp chí xuất bản chậm 1 số so với thời hạn xuất bản như công bố trên website	1		
	<input type="checkbox"/> Tạp chí xuất bản chậm 2 số trở lên so với thời hạn xuất bản như công bố trên website	0		
2. Phân biệt	<input type="checkbox"/> Phân biệt kín hai chiều và được mời từ nhiều cơ quan/tổ chức	2	2	Áp dụng như Scopus, ACI, TCI, Mycite
	<input type="checkbox"/> Phân biệt kín một chiều và được mời từ nhiều cơ quan/tổ chức	1		
	<input type="checkbox"/> Không có phân biệt kín	0		
3. Danh mục tài liệu tham khảo và trích dẫn trong tạp chí	<input type="checkbox"/> Tỷ lệ các bài báo có danh mục tài liệu tham khảo và trích dẫn trong tạp chí không nhất quán và không theo quy định của tạp chí nhỏ hơn 10%	2		Áp dụng theo TCI
	<input type="checkbox"/> Tỷ lệ các bài báo có danh mục tài liệu tham khảo và trích dẫn trong tạp chí không nhất quán và không theo quy định của tạp chí từ 10 đến 30%	1		
	<input type="checkbox"/> Tỷ lệ các bài báo có danh mục tài liệu tham khảo và trích dẫn trong tạp chí không nhất quán và không theo quy định của tạp chí lớn hơn 30%	0		
4. Mức độ trích dẫn, uy tín của tạp chí	<input type="checkbox"/> Được trích dẫn bởi các tạp chí quốc tế và tạp chí trong nước	2	2	Có điều chỉnh so với Scopus, ACI, TCI, Mycite cho phù hợp với thực tế Việt Nam
	<input type="checkbox"/> Chỉ được trích dẫn bởi các tạp chí trong nước	1		
	<input type="checkbox"/> Không có trích dẫn từ các tạp chí khác	0		
5. Thông tin và chất lượng website của tạp chí				
5.1 Tôn chỉ, mục đích và phạm vi của tạp chí được nêu rõ ràng	<input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không	- Có tất cả các tiêu chí và website được cập nhật: 2 điểm - Có tất cả các tiêu chí nhưng website không được cập nhật: 1 điểm - Không có website: 0 điểm	2	Áp dụng như WoS, Scopus, ACI, TCI, Mycite
5.2. Danh sách tên và tổ chức làm việc của các thành viên HĐBT	<input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không			
5.3. Tần suất xuất bản được công bố cụ thể theo tháng, quý	<input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không			
5.4. Công bố quy trình/loại hình phân biệt	<input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không			
5.5. Thông tin hướng dẫn tác giả đầy đủ, rõ ràng	<input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không			
5.6. Có tuyên bố về đạo đức xuất bản (đạo văn/tự đạo văn; xung đột lợi ích, vai trò/trách nhiệm của tác giả, phân biệt, biên tập)	<input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không			

6. Sự đa dạng về nguồn gốc của các thành viên HDBT	<input type="checkbox"/> Số lượng thành viên từ các tổ chức khác với đơn vị xuất bản tạp chí $\geq 50\%$	2	2	Áp dụng như WoS, Scopus, ACI, TCI nhưng có điều chỉnh mức độ thấp hơn về tỷ lệ và không yêu cầu nhất thiết phải có thành viên từ nước ngoài
	<input type="checkbox"/> Số lượng thành viên từ các tổ chức khác đơn vị xuất bản tạp chí $<50\%$ nhưng $\geq 25\%$	1		
	<input type="checkbox"/> Số lượng thành viên từ các tổ chức khác đơn vị xuất bản tạp chí $<25\%$	0		
7. Sự đa dạng về nguồn gốc của các tác giả	<input type="checkbox"/> Số lượng bài báo của tác giả từ các tổ chức khác đơn vị xuất bản tạp chí $\geq 50\%$	2	2	Áp dụng như WoS, Scopus, ACI, TCI nhưng có điều chỉnh mức độ thấp hơn về tỷ lệ và không yêu cầu nhất thiết phải có tác giả từ nước ngoài
	<input type="checkbox"/> Số lượng bài báo của tác giả từ các tổ chức khác đơn vị xuất bản tạp chí $<50\%$ nhưng $\geq 25\%$	1		
	<input type="checkbox"/> Số lượng bài báo của tác giả từ các tổ chức khác đơn vị xuất bản tạp chí $<25\%$	0		
8. Sự phù hợp với định dạng tạp chí theo tiêu chuẩn quốc tế				
8.1 Tên tác giả, tên cơ quan tác giả và địa chỉ liên hệ (email)	<input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không	- Có ở tất cả các tiêu chí và thống nhất trong cách trình bày: 2 điểm - Có ở tất cả các tiêu chí nhưng không thống nhất trong cách trình bày: 1 điểm - Không ở bất kỳ một trong các tiêu chí: 0 điểm	2	Áp dụng như WoS, Scopus, ACI, TCI và bổ sung thêm tiêu chí 8.4 và 8.5 cho phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế
8.2 Tóm tắt bằng cả ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Anh	<input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không			
8.3 Có từ khóa của các bài báo xuất bản	<input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không			
8.4 Có nêu rõ ngày nhận bài, ngày sửa và ngày chấp nhận đăng	<input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không			
8.5 Bảng, hình, biểu đồ được trình bày rõ ràng và thống nhất	<input type="checkbox"/> Có <input type="checkbox"/> Không			
9. Hệ thống gửi bài và phản biện trực tuyến (online submission system)	<input type="checkbox"/> Có hệ thống trực tuyến và hoạt động tốt	2	2	Áp dụng như WoS, Scopus, ACI, TCI, Mycite
	<input type="checkbox"/> Có hệ thống trực tuyến nhưng không hoạt động/sử dụng	1		
	<input type="checkbox"/> Không có hệ thống trực tuyến	0		
10. Chất lượng bài báo (lựa chọn 10 bài báo được xuất bản trong 2 năm gần nhất để thẩm định)	Bài báo sẽ được thẩm định chất lượng dựa trên các tiêu chí sau: - Sự phù hợp về nội dung bài báo với tôn chỉ, phạm vi của tạp chí - Đóng góp về học thuật (tính mới và hàm lượng khoa học) - Đóng góp về thực tiễn	Điểm số 0-4 tùy thuộc vào dự đánh giá của chuyên gia/nhà khoa học hoặc Hội đồng chức danh giáo sư ngành	4	Áp dụng như WoS, Scopus, ACI, TCI nhưng việc đánh giá do các chuyên gia/nhà khoa học Việt Nam hoặc Hội đồng Giáo sư ngành/liên ngành
Tổng điểm đánh giá			22	

### 2.6. Đề xuất cách thức xếp loại tạp chí và tính điểm công trình các bài báo trên tạp chí

Trên cơ sở đánh giá và số điểm đạt được như trên, các tạp chí cần được xếp loại và tính điểm công trình với 4 nhóm như sau:

Tạp chí nhóm A: Các tạp chí đạt tổng điểm từ 20 đến 22. Các bài báo công bố trên các tạp chí được xếp nhóm A sẽ đề nghị Hội đồng Giáo sư Nhà nước tính điểm công trình 0-1 điểm.

Tạp chí nhóm B: Các tạp chí đạt tổng điểm từ 17 đến 19. Các bài báo công bố trên các tạp chí được xếp nhóm B sẽ đề nghị Hội đồng Giáo sư Nhà nước tính điểm công trình 0-0,75 điểm.

Tạp chí nhóm C: Các tạp chí đạt tổng điểm từ 14 đến 16. Các bài báo công bố trên các tạp chí được xếp nhóm C sẽ đề nghị Hội đồng Giáo sư Nhà nước tính điểm công trình 0-0,5 điểm.

Tạp chí nhóm D: Các tạp chí đạt tổng điểm từ 11 đến 14. Các bài báo công bố trên các tạp chí được xếp nhóm D sẽ đề nghị Hội đồng Giáo sư Nhà nước tính điểm công trình 0-0,25 điểm. Không xếp loại và không tính điểm công trình cho các bài báo trên các tạp chí đạt tổng số điểm dưới 11 (dưới 50% tổng điểm tối đa).

### 3. Kết luận

Sự ra đời và tồn tại hoạt động thường xuyên của các cơ sở đánh giá, xếp loại TCKH là điều cần thiết đối với các nhà khoa học, các tạp chí, các cơ sở giáo dục đại học, của chính phủ, của các tổ chức quốc tế. Khi đánh giá, thừa nhận và sử dụng các công trình khoa học được công bố trên tạp chí, các chính phủ và các tổ chức quốc tế vẫn thường sử dụng thống kê của ISI, của Scopus,... như những tiêu chuẩn đánh giá về khoa học, công nghệ và kỹ thuật có giá trị mang tầm quốc tế. Các TCKH giữ vị trí quan trọng trong đời sống khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, kinh tế và xã hội của mỗi quốc gia và thế giới, nhiều tạp chí khoa học có uy tín trên tầm quốc tế, khẳng định diện mạo, uy tín thương hiệu của các nhà khoa học, các cơ sở giáo dục, nghiên cứu của các quốc gia có tạp chí đó.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1] Nguyễn Thị Thu Hồng và Phạm Thị Lan Anh (2019). Tháo gỡ những khó khăn trong nghiên cứu khoa học tại các trường đại học Việt Nam, Tạp chí Tài chính.
- [2] Trần Kiểm (2011). Những vấn đề cơ bản của khoa học quản lý giáo dục. Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- [3] Luật Báo chí số 103/2016/QH13 ngày 5 tháng 4 năm 2016.
- [4] Trần Văn Nhung, bàn thêm về việc nâng cao chất lượng tạp chí khoa học Việt Nam, Bài phát biểu tại Lễ kỷ niệm 25 năm Tạp chí Năng lượng Nhiệt ngày 15/12/2018, đăng tải tại <http://hdgsnnl.gov.vn>.
- [5] Trần Văn Nhung (2016). Một vài thông tin về mã số chuẩn quốc tế cho tạp chí và sách, về sự phân loại tạp chí khoa học và cách trình bày một bài báo trong tạp chí khoa học. Tài liệu hướng dẫn xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh giáo sư, phó giáo sư năm 2016, Nxb Bách Khoa, Hà Nội.
- [6] <https://vnuhcm.edu.vn>
- [7] Nguyễn Thị Thi (2020). Phát triển Tạp chí Quản lý giáo dục trong giai đoạn hiện nay. Đề tài cấp cơ sở. Học viện Quản lý giáo dục.

**ABSTRACT****Standards of evaluation for scientific journals and recommendations for Vietnam based on international criteria**

In Vietnam, the construction and development of scientific journals meeting international standards are increasingly attracting attention from management levels, universities, research institutes, and scientific journals. In addition, establishing criteria for evaluating and classifying the country's scientific journals according to international standards is also essential. This article introduces the criteria and methods for evaluating and reviewing scientific journals in some international databases, thereby, proposing criteria and methods for evaluating and classifying scientific journals in Vietnam. Criteria and review methods for journals in Web of Science (WoS).

**Keywords:** *Process, criteria for scientific evaluation, international, Vietnam.*

## TIẾP CẬN LIÊN NGÀNH TRONG NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ QUẢN LÝ DỰA VÀO NHÀ TRƯỜNG TẠI VIỆT NAM HIỆN NAY

Vũ Thị Mai Hương<sup>1</sup>

**Tóm tắt.** Nghiên cứu liên ngành đóng vai trò quan trọng trong lĩnh vực nghiên cứu bởi vì nó mở rộng phạm vi nghiên cứu, tạo ra sự kết hợp giữa các kiến thức và phương pháp từ các ngành khác nhau, và tăng cường sự áp dụng thực tế của nghiên cứu. Vì vậy, nó là một công cụ quan trọng giúp thúc đẩy sự sáng tạo và đóng góp vào sự phát triển của xã hội. Quản lý dựa vào nhà trường (School - Based Management - SBM) tăng cường năng lực của Hiệu trưởng, giáo viên hoặc tăng cường động lực về chuyên môn của đội ngũ bằng cách đề cao nhận thức của họ về quyền sở hữu đối với nhà trường. Thực tế cho thấy cơ sở pháp lý cho việc thực hiện phân cấp trong nhà trường chưa cụ thể và rõ ràng; trong quá trình thực hiện phân cấp lại bị chi phối bởi rất nhiều yếu tố bên trong và bên ngoài nhà trường khiến hiệu quả không đạt được như mong đợi, thậm chí dẫn đến tình trạng tự chủ hình thức. Để nghiên cứu toàn diện về quản lý dựa vào nhà trường, đưa ra các giải pháp vận dụng phù hợp với bối cảnh thực tiễn ở Việt Nam thì cần phối hợp đa dạng các lĩnh vực nghiên cứu.

**Từ khóa:** *Tiếp cận nghiên cứu, nghiên cứu quản lý giáo dục, quản lý dựa vào nhà trường, tiếp cận liên ngành.*

### 1. Đặt vấn đề

Liên ngành (Inter-disciplinarity hay Inter-disciplinary) là một thuật ngữ được tạo bởi hai từ inter và disciplinarity hay disciplinary. Inter có nghĩa là ở giữa (between) hay liên kết (connecting), disciplinarity là môn học hay là ngành học. “Inter - disciplinarity” có nghĩa là sự liên kết các môn học, các ngành học [1, tr.22]. Thông thường, mỗi chuyên ngành có một đối tượng nghiên cứu riêng và thường giải quyết những vấn đề chuyên biệt của ngành mình. Tuy nhiên, nhu cầu nhận thức của con người đặt ra vấn đề cần phải liên ngành để giải quyết nhiều vấn đề của thực tiễn. Đến thập niên 80 của thế kỷ XX, trong trào lưu cải cách giáo dục lần thứ ba [4], người ta tin rằng chất lượng giáo dục sẽ có những bước phát triển mới khi cuộc cải cách giáo dục chuyển từ bình diện giáo dục trên lớp sang bình diện tổ chức nhà trường, tái cấu trúc hệ thống giáo dục và phong cách quản lý. Đặc trưng của toàn cầu hóa nói chung, trong lĩnh vực văn hóa, giáo dục nói riêng là sự hội nhập vào xu thế phát triển chung. Để có thể tồn tại, mỗi dân tộc cần bắt kịp sự phát triển, đồng thời giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc mình. Ra đời trong xu thế đó, phong trào cải cách quản lý giáo dục ở cấp độ nhà trường có tên gọi là quản lý dựa vào nhà trường đã có vai trò quan trọng trong cải thiện chất lượng giáo dục và nâng cao hiệu quả của nhà trường. Xu thế đổi mới quản lý dựa vào nhà trường đang lan tỏa mạnh mẽ tới từng khu vực, từng quốc gia trong đó có Việt Nam. Do đó, để nghiên cứu quản lý dựa vào nhà trường một cách toàn diện và vận dụng trong đổi mới quản lý giáo dục tại Việt Nam, chúng ta cũng cần phối hợp đa dạng các cách tiếp cận của nhiều ngành khác nhau.

---

Ngày nhận bài: 02/01/2024. Ngày nhận đăng: 24/01/2024.

<sup>1</sup>Khoa Quản lý giáo dục, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Tác giả liên hệ: Vũ Thị Mai Hương. Địa chỉ e-mail: [huongvtm@hnue.edu.vn](mailto:huongvtm@hnue.edu.vn)

## 2. Lịch sử hình thành và khái niệm tiếp cận liên ngành trong nghiên cứu khoa học

### 2.1. Lịch sử hình thành tiếp cận liên ngành trong nghiên cứu khoa học

Tác giả Trịnh Cẩm Lan cho rằng việc phân chia các chuyên ngành khoa học xã hội như hiện nay đã diễn ra từ những năm 90 của thế kỷ XVIII. Tại thời điểm đó, trên cơ sở các mô hình của châu Âu, các trường đại học trên thế giới (đặc biệt là ở Mỹ và phương Tây) đã thiết lập các khoa chuyên ngành khoa học xã hội và nhân văn cho phù hợp với những hiểu biết của con người về thế giới lúc bấy giờ. Chẳng hạn, kinh tế học nghiên cứu về thị trường, chính phủ học (sau này là khoa học chính trị) nghiên cứu về nhà nước, xã hội học nghiên cứu các vấn đề xã hội, tâm lý học nghiên cứu các cá nhân, lịch sử nghiên cứu quá khứ, và nhân học nghiên cứu “những dân tộc khác”... [5]. Như vậy, tính độc lập của một chuyên ngành có nguồn gốc từ việc mỗi chuyên ngành sẽ tập trung nghiên cứu một lĩnh vực nào đó của thế giới. Trên phương diện này, mỗi ngành khoa học được coi là những chỉnh thể có thể riêng, tồn tại một cách bình đẳng với đối tượng nghiên cứu riêng, phương pháp nghiên cứu đặc thù, những lĩnh vực chuyên sâu và các tiêu chuẩn học thuật riêng biệt do đó các chuyên ngành nên được nghiên cứu độc lập.

Tuy nhiên, đến những năm 1920, nhận thức đã có sự thay đổi. Nhiều lĩnh vực khác nhau được phân chia theo cách hiểu thế giới của thế kỷ XIX đều có quan hệ với nhau, tương tác lẫn nhau, định hình lẫn nhau và không thể được nghiên cứu một cách riêng rẽ. Để lí giải một hiện tượng, sự việc cần tri thức, phương pháp, sự phối hợp lực lượng từ nhiều ngành, nhiều lĩnh vực. “Tuy nhiên, bất chấp những lời kêu gọi đó, những bức tường ngăn cách giữa các chuyên ngành dường như ngày càng trở nên cao hơn và khó vượt qua hơn” [5].

### 2.2. Khái niệm tiếp cận liên ngành trong nghiên cứu khoa học

Về phương diện lịch sử của khái niệm liên ngành, theo R. J. Ellis [2], liên ngành, theo ý nghĩa chung nhất, thực chất đã được nêu ra và bàn đến từ khoảng giữa những năm 1920 khi khoa học xã hội đã khá phát triển về phạm vi và cần đến sự hợp tác của các học giả từ nhiều chuyên ngành khác nhau. Những tài liệu như vậy hiện vẫn được Hội đồng nghiên cứu Khoa học Xã hội Hoa Kỳ (United State’s Social Science Research Council - SSRC) lưu giữ [2]. Vào thời gian ấy, SSRC đã mong muốn thúc đẩy việc nghiên cứu những vấn đề liên quan đến không chỉ một ngành. Theo những luận bàn thời đó, liên ngành đã được hiểu như là “một cách tiếp cận trong nghiên cứu khoa học xã hội trong đó có sự hợp tác của từ hai ngành khoa học trở lên”. Nội dung khái niệm này sau đó cũng được mở rộng nhanh chóng [5].

Margaret Mead năm 1931 gọi đó là sự hợp tác (co-operation), sự thụ tinh chéo (crossfertilization) trong khoa học xã hội. Từ những cách hiểu ban đầu đó, việc sử dụng khái niệm liên ngành đã ngày càng trở nên thông dụng, đặc biệt là trong hơn hai chục năm cuối thế kỷ XX vừa qua và những năm đầu tiên của thế kỷ XXI này [5].

Liên quan đến việc định nghĩa thế nào là liên ngành, cần phân biệt rõ liên ngành với đa ngành (multidisciplinary). Theo R.J.Ellis, sự khác biệt này chủ yếu ở hướng tiếp cận. Tiếp cận đa ngành nhấn mạnh việc sử dụng các phương pháp và quy trình của nhiều chuyên ngành khác nhau một cách riêng biệt và độc lập, trong khi đó tiếp cận liên ngành lại tìm cách liên kết, thiết lập những mối quan hệ qua lại, quy định và ảnh hưởng lẫn nhau giữa những hệ phương pháp và quy trình của nhiều chuyên ngành khác nhau.

Như vậy, có thể hiểu trong lĩnh vực khoa học quản lí giáo dục tiếp cận liên ngành là một cách tiếp cận của nghiên cứu khoa học giáo dục trong đó có sự hợp tác của từ hai ngành khoa học (nguồn lực, phương pháp, tri thức...) trở lên để giải quyết một cách toàn diện các vấn đề của quản lí giáo dục.

Có nhiều cách hiểu về liên ngành nói chung và liên ngành trong khoa học giáo dục, khoa học quản lí giáo dục nói riêng. Thứ nhất, liên ngành là một loại hình hợp tác học thuật trong đó các nhà chuyên môn được lấy từ hai hay nhiều chuyên ngành khác nhau cùng làm việc với nhau để cùng đạt đến những mục tiêu chung trong nhận thức đối tượng nghiên cứu [7]. Như vậy, liên ngành ở đây được hiểu là kết hợp nguồn nhân lực của từ hai ngành khoa học trở lên để giải quyết một vấn đề nghiên cứu. Thứ hai, một số quan điểm khác cho rằng liên ngành là việc sử dụng đồng thời ít nhất hai phương pháp nghiên cứu chuyên ngành trở lên [3],

các phương pháp này tồn tại trên nguyên tắc là phải có quan hệ mật thiết với nhau, hỗ trợ lẫn nhau và bình đẳng với nhau về vai trò và nhiệm vụ trong nhận thức đối tượng nghiên cứu. Trong lĩnh vực quản lý giáo dục thì đó là sự phối hợp của các phương pháp nghiên cứu, các phương pháp luận để giải quyết vấn đề thuộc chuyên ngành này.

Theo Phạm Đức Dương, có ba mức độ liên ngành: Dùng phương pháp của một ngành ứng dụng vào các ngành khác; dùng lý thuyết của ngành A áp dụng vào các ngành B, C, D để xem xét hiệu quả; tìm điểm nổi trội giao thoa giữa các ngành khoa học. Liên ngành (interdisziplin) trong nghiên cứu khoa học là có sự tham gia của hơn một ngành khoa học. Đó là sự vận dụng phương pháp, kết quả của ngành khoa học gần, đã tương đối ổn định về đối tượng để nghiên cứu một ngành mới hơn nhưng ít nhiều phức tạp về đối tượng nghiên cứu (Dẫn theo: Tạ Đức Tú, 2016) [6].

### 3. Tiếp cận liên ngành vận dụng trong nghiên cứu vấn đề quản lý dựa vào nhà trường tại Việt Nam hiện nay

#### 3.1. Cơ sở đề xuất tiếp cận liên ngành trong nghiên cứu quản lý dựa vào nhà trường tại Việt Nam hiện nay

Liên ngành là cách tiếp cận quan trọng trong lĩnh vực nghiên cứu vì nó cho phép các nhà nghiên cứu tiếp cận một vấn đề nghiên cứu từ nhiều góc độ và hướng tiếp cận khác nhau. Đây là tiếp cận nghiên cứu đòi hỏi sự kết hợp giữa các ngành học, nhằm tạo ra những góc nhìn mới và sáng tạo.

Lợi của tiếp cận nghiên cứu liên ngành là nó mở rộng phạm vi nghiên cứu. Thông qua việc kết hợp các nguồn tài nguyên (nhân lực, vật lực, tri thức, phương pháp. . .) từ nhiều lĩnh vực khác nhau, nghiên cứu liên ngành cho phép tạo ra những thông tin mới và đa chiều, giúp hiểu sâu hơn về một vấn đề cụ thể. Từ sự đa chiều trong quá trình nghiên cứu cũng giúp tìm ra những giải pháp sáng tạo và đột phá để giải quyết những vấn đề phức tạp.

Tiếp cận nghiên cứu liên ngành cũng tạo ra sự kết hợp độc đáo giữa các kiến thức và phương pháp từ các ngành khác nhau. Khi các nhà nghiên cứu đến từ các lĩnh vực khác nhau hợp tác, họ có thể cung cấp những quan điểm và kiến thức của lĩnh vực nghiên cứu do mình phụ trách, từ đó mở ra những cơ hội mới khám phá và phát triển. Điều này đẩy mạnh sự sáng tạo và tạo ra những kết quả nghiên cứu độc đáo hơn.

Ngoài ra, tiếp cận nghiên cứu liên ngành còn giúp tăng cường sự áp dụng thực tế của nghiên cứu. Khi kết hợp các ngành khác nhau, nghiên cứu liên ngành có khả năng giải quyết những vấn đề thực tiễn trong xã hội, kinh tế và văn hóa. Các kết quả nghiên cứu có thể áp dụng vào thực tế để tạo ra những giải pháp hiệu quả và đóng góp tích cực vào sự phát triển của xã hội.

#### 3.2. Các bước áp dụng trong quá trình nghiên cứu liên ngành trong nghiên cứu quản lý dựa vào nhà trường tại Việt Nam hiện nay

Để triển khai nghiên cứu liên ngành thông thường nhà nghiên cứu sẽ trải qua các bước cơ bản sau:



Hình 1. Các bước trong quá trình nghiên cứu liên ngành

1. Định rõ vấn đề nghiên cứu: Đây là bước nhằm xác định vấn đề cần nghiên cứu và nhận biết các khía cạnh của vấn đề đó mà có thể tiếp cận từ nhiều ngành khoa học khác nhau. Với quản lý dựa vào nhà trường,

vấn đề nghiên cứu được xác định là các khía cạnh liên quan về lí luận và thực tiễn trao quyền cho các cơ sở giáo dục tại Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

2. Lựa chọn các ngành khoa học liên quan: Xác định những ngành khoa học mà có thể cung cấp thông tin và phương pháp nghiên cứu hữu ích cho việc giải quyết vấn đề nghiên cứu. Quản lí dựa vào nhà trường là xu thế phân cấp cho các nhà trường trong điều hành hoạt động của mình, điều này có thể đòi hỏi phải tham khảo các tài liệu và nghiên cứu trong các lĩnh vực tương quan như lịch sử, quan hệ quốc tế, nghiên cứu lí luận, nghiên cứu thực tiễn.

3. Thu thập thông tin từ các nguồn khác nhau: Tìm hiểu, nghiên cứu và thu thập thông tin từ các nguồn ngành khoa học khác nhau để tạo ra một bộ dữ liệu thông tin đa chiều và đa nguồn. Vì quản lí dựa vào nhà trường trong bối cảnh Việt Nam nên công cụ nghiên cứu cần được Việt hoá từ thuật ngữ đến bối cảnh. Có thể sử dụng các phương pháp như xem xét văn bản, phỏng vấn, khảo sát hoặc tham gia vào các hoạt động thực tế để thu thập các dữ liệu khác nhau.

4. Phân tích và tổng hợp thông tin: Đánh giá và phân tích các dữ liệu thu thập được từ các ngành khoa học khác nhau để tìm ra sự tương quan và tương tác giữa các yếu tố để chỉ ra những nét tương đồng và khác biệt của quản lí dựa vào nhà trường tại Việt Nam và các quốc gia khác. Trong quá trình này, có thể sử dụng các công cụ và phương pháp phân tích thống kê, lý thuyết mô hình, hoặc các phương pháp khác phù hợp với mục tiêu nghiên cứu.

5. Đưa ra kết luận và kiến nghị: Dựa trên kết quả phân tích và tổng hợp thông tin, xây dựng các kết luận và kiến nghị có tính toàn diện, đa ngành và có khả năng áp dụng rộng rãi cho vấn đề nghiên cứu. Khi nghiên cứu về quản lí dựa vào nhà trường tại Việt Nam, các kết luận và kiến nghị này có thể hỗ trợ việc giải quyết vấn đề từ các góc độ khác nhau của thực tiễn phân cấp quản lí cho các nhà trường.

### 3.3. Các tiếp cận khi nghiên cứu vấn đề quản lí dựa vào nhà trường tại Việt Nam hiện nay

Tiếp cận duy vật biện chứng: Phương pháp tiếp cận này đặt đối tượng nghiên cứu trong mối liên hệ với nhau, ảnh hưởng và ràng buộc lẫn nhau. Đối tượng ở trạng thái luôn vận động, biến đổi, nằm trong quy luật chung là phát triển; đây là quá trình thay đổi về chất của các sự vật hiện tượng. Phương pháp tiếp cận duy vật biện chứng thể hiện tư duy mềm dẻo, linh hoạt, xem xét và đặt các khía cạnh khác nhau của quản lí dựa vào nhà trường trong mối quan hệ tác động qua lại, chuyển hóa lẫn nhau. Sự phản ánh hiện thực, đúng thực trạng trở thành công cụ hữu hiệu giúp tác giả lựa chọn đề xuất các biện pháp trong quản lí trường tiểu học theo tiếp cận quản lí dựa vào nhà trường phù hợp với bối cảnh của Việt Nam.

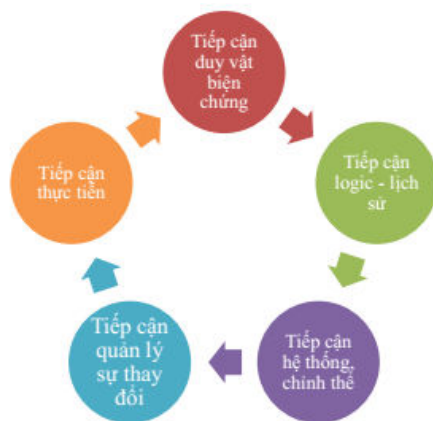
Tiếp cận logic - lịch sử: Mọi sự vật và hiện tượng của tự nhiên và xã hội đều có quá trình phát sinh, phát triển và tiêu vong. Tiếp cận lịch sử cho phép xem xét quản lí dựa vào nhà trường theo đúng trật tự thời gian và không gian như nó đã diễn ra trong quá khứ (ra đời, phát triển, biến đổi phù hợp với bối cảnh khác nhau). Logic là phương pháp vạch ra bản chất, tính tất nhiên, tính quy luật của sự vật dưới hình thức lý luận trừu tượng và khái quát. Tiếp cận logic - lịch sử giúp thực hiện nhiệm vụ dựng lại cái logic khách quan trong sự phát triển của quản lí dựa vào nhà trường, phản ánh được bản chất, tính tất yếu, quy luật phát triển của xu thế đổi mới quản lí giáo dục này và cho thấy lịch sử phát triển của nó.

Tiếp cận hệ thống, chỉnh thể: Hiệu quả của quản lí dựa vào nhà trường liên quan đến một hệ thống gồm nhiều yếu tố, từ quản lí Nhà nước về giáo dục xuống đến các cơ sở giáo dục và các đơn vị trong nhà trường. Phương pháp tiếp cận hệ thống giúp lựa chọn được những chỉ tiêu sát thực trong quá trình xây dựng các tiêu chí của quản lí dựa vào nhà trường.

Tiếp cận quản lí sự thay đổi: Thế giới luôn thay đổi với tốc độ nhanh chóng và đó là quy luật tất yếu của sự phát triển. Sứ mệnh của những nhà quản lí là phải nắm bắt được sự thay đổi và điều chỉnh nó đi theo hướng có lợi cho tổ chức. Peter Drucker cho rằng: Người thành công phải là người đón đầu sự thay đổi. Trong tổ chức thì chủ thể quản lí chính là người tiên phong chuẩn bị mọi điều kiện cho quá trình thực hiện sự thay đổi của tổ chức; phải có trách nhiệm với thể hệ hiện tại và thể hệ tương lai. Lý thuyết quản lí sự thay đổi quan niệm giữa phát triển và thay đổi có mối quan hệ hữu cơ: Trong tổ chức, “thay đổi” là nhằm “phát

triển”, đồng thời “phát triển” lại dẫn tới những “thay đổi”. Tuy nhiên, không phải mọi “thay đổi” đều dẫn tới “phát triển”, nhưng mọi sự “phát triển” đều dẫn tới “thay đổi”. Quản lý dựa vào nhà trường với tinh thần cơ bản là đổi mới phương thức quản lý cho phù hợp với xu thế phát triển của giáo dục thế giới hiện đại. Với tiếp cận quản lý sự thay đổi, các cán bộ quản lý nhà trường cần nhận thức đây là sự đổi mới mang tính tất yếu, cần chủ động đón nhận sự thay đổi và thực hiện những thay đổi thành công để phát triển nhà trường. Để chuyển sang tiếp cận quản lý dựa vào nhà trường, Hiệu trưởng nhà trường cần mạnh dạn đi tiên phong tiến hành đổi mới từ tư duy đến những chiến lược hành động cụ thể hướng đến thu hút và tăng cường sự tham dự của các bên có liên quan theo tinh thần của quản lý dựa vào nhà trường.

Tiếp cận thực tiễn: Cách tiếp cận này cho phép vận dụng tiếp cận quản lý dựa vào nhà trường trong các trường tiểu học phù hợp với tính đặc thù của cơ chế quản lý giáo dục tiểu học Việt Nam nói chung và mỗi nhà trường tiểu học nói riêng. Căn cứ vào quan điểm chỉ đạo chung về đổi mới quản lý giáo dục là trao quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội cho các cơ sở giáo dục, các trường tiểu học tùy vào loại hình nhà trường, khả năng của mình mà lựa chọn cho mình lộ trình thay đổi phù hợp, cũng như lựa chọn biện pháp áp dụng có tính khả thi.



Hình 2. Tiếp cận liên ngành khi nghiên cứu vấn đề quản lý dựa vào nhà trường

Xét về khía cạnh phối hợp các phương pháp trong nghiên cứu quản lý dựa vào nhà trường thì các phương pháp cũng không đứng độc lập mà đã kết hợp để cho ra kết quả nghiên cứu đáng tin cậy hơn chỉ một phương pháp nghiên cứu. Các phương pháp đã sử dụng bao gồm:

#### *Phương pháp nghiên cứu lý luận*

Hồi cứu và tổng hợp các tài liệu khoa học chuyên môn trong nước và nước ngoài có liên quan đến quản lý dựa vào nhà trường: các sách chuyên khảo, các bài báo, tạp chí khoa học, các công trình nghiên cứu của các tác giả có liên quan đến vấn đề quản lý dựa vào nhà trường, các văn kiện, Nghị quyết của Đảng, Nhà nước về GD - ĐT, các tài liệu của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hà Nội. . .

Phân tích các công trình khoa học nghiên cứu về quản lý dựa vào nhà trường của các tác giả trong và ngoài nước.

Nghiên cứu xu hướng áp dụng quản lý dựa vào nhà trường của các nước và khu vực trên thế giới theo hướng tăng cường sự tham dự và chia sẻ của các bên có liên quan trong quản lý nhà trường nói chung, trong các trường tiểu học nói riêng.

So sánh thực tiễn quản lý dựa vào nhà trường của các nước và khu vực trên thế giới để rút ra các ưu điểm và hạn chế của quản lý dựa vào nhà trường, đặc biệt là tại khối các nước đang phát triển để có bài học vận dụng phù hợp cho Việt Nam. So sánh kết quả nghiên cứu với các số liệu thống kê và kết quả nghiên cứu khác để rút ra những kết luận khoa học làm cơ sở để xuất các biện pháp, chứng minh giả thuyết của nghiên cứu.



*Phương pháp nghiên cứu thực tiễn*

Phương pháp điều tra, khảo sát: Phương pháp này dùng để tiến hành thu thập dữ liệu thông qua điều tra, khảo sát bằng phiếu hỏi cán bộ quản lý Phòng Giáo dục và đào tạo, Hiệu trưởng, giáo viên, cha mẹ học sinh và cộng đồng của các trường tiểu học trên địa bàn thành phố Hà Nội về thực trạng xây dựng văn hóa nhà trường có sự chia sẻ và tham dự, vận hành hội đồng trường có sự tham dự của các bên liên quan, thực hiện chức năng ra quyết định trong quản lý nhà trường, xác lập vai trò của Hiệu trưởng trong quản lý nhà trường, các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý trường tiểu học theo tiếp cận quản lý dựa vào nhà trường, từ đó xác định các mặt mạnh, những mặt hạn chế cần khắc phục, các yếu tố ảnh hưởng đến thực trạng này.

Phương pháp phỏng vấn: Phương pháp này dùng để tiến hành phỏng vấn các nhà quản lý dựa vào nhà trường, giáo viên, cha mẹ học sinh tại một số trường tiểu học và các lực lượng xã hội khác có liên quan về nội dung khảo sát, đối chứng và thử nghiệm.

Phương pháp tổng kết kinh nghiệm thực tiễn: Tổng kết các kinh nghiệm từ thực tiễn công tác quản lý trường tiểu học trên địa bàn thành phố Hà Nội và trong các nhà trường thông qua các báo cáo tổng kết năm học hàng năm của Sở Giáo dục và Đào tạo, các nhà trường tiểu học, biên bản sinh hoạt Tổ chuyên môn, họp phụ huynh, bản thiết kế chương trình môn học của giáo viên.

Phương pháp khảo nghiệm: Trưng cầu ý kiến bằng phiếu hỏi cán bộ quản lý, giáo viên, cha mẹ học sinh đang làm việc tại các trường tiểu học trên địa bàn thành phố Hà Nội về mức độ cần thiết và khả thi của các biện pháp quản lý trường tiểu học trên địa bàn thành phố Hà Nội theo tiếp cận quản lý dựa vào nhà trường.

Phương pháp thử nghiệm: Phương pháp này dùng để tiến hành thử nghiệm nhằm kiểm nghiệm nội dung của một tiểu biện pháp trong số các biện pháp đã đề xuất.

*Phương pháp xử lý số liệu bằng thống kê toán học*

Sử dụng các phương pháp thống kê toán học và sử dụng phần mềm SPSS để thống kê và xử lý các dữ liệu thu được qua điều tra, khảo sát.



Hình 3. Tiếp cận liên ngành nhìn từ góc độ liên kết các phương pháp nghiên cứu

**4. Kết luận**

Tiếp cận nghiên cứu liên ngành sử dụng kiến thức và phương pháp từ nhiều lĩnh vực khác nhau, tạo ra một sự đa dạng và sáng tạo trong quá trình nghiên cứu về quản lý dựa vào nhà trường. Điều này có thể dẫn đến việc tìm ra những giải pháp mới và khám phá những khía cạnh mới của vấn đề. Kết hợp các phương pháp, tiếp cận và kiến thức từ nhiều ngành khác nhau, nghiên cứu liên ngành có thể cung cấp sự chính xác và đáng tin cậy hơn trong quá trình nghiên cứu. Tuy nhiên, khi sử dụng tiếp cận này các nhà nghiên cứu cần có kiến thức thông thạo về nhiều lĩnh vực khác nhau. Thêm vào đó, nhà nghiên cứu sẽ gặp khó khăn trong việc tích hợp các phương pháp và kiến thức từ các lĩnh vực khác nhau. Điều này đòi hỏi một sự hiểu biết sâu sắc về các lĩnh vực liên quan và khả năng kết hợp chúng một cách hợp lý. Tiếp cận nghiên cứu liên ngành có thể yêu cầu nhiều thời gian và tài nguyên để thực hiện. Việc thu thập và phân tích dữ liệu từ nhiều nguồn và lĩnh vực khác nhau có thể tốn nhiều công sức và tiền bạc.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1] Trần Lê Bảo (2008). Khu vực học và nhập môn Việt Nam học. Nxb Giáo dục.
- [2] Ellis, R.J. (2003). Interdisciplinarity, Subject Centre for Languages, Linguistics and Area Studies in United Kingdom.
- [3] Fujita Fumiko (1995). American Studies in Japanese Universities: Past, Present and Future, Japan-USA Area Studies Conference, Tokyo.
- [4] Phạm Minh Hạc (Chủ biên 2002). Giáo dục thế giới đi vào thế kỷ XXI. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [5] Trịnh Cẩm Lan (2015). Liên ngành trong nghiên cứu khu vực, [http:// repository.vnu.edu.vn/bitstream](http://repository.vnu.edu.vn/bitstream).
- [6] Tạ Đức Tú (2016). Nghiên cứu phong tục trên phương diện khái niệm và liên ngành. Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ, 43 (2016)
- [7] Yumio Sakurai (2005). Khu vực học là gì? Bài giảng chuyên đề tại Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển, Đại học Quốc gia Hà Nội.

**ABSTRACT****Interdisciplinary approaches in researching school-based management issues in Vietnam today**

Interdisciplinarity research plays an important role in the field of studies because it broadens the scope of research, creates combinations of knowledge and methods from different disciplines. It also enhances the application of research into practice. Therefore, this is an significant tool that provides creativity and contributes to the development of society. School-Based Management (SBM) strengthens the capacity of principals, teachers or enhances the professional motivation of the team by enhancing their awareness of ownership of the school. In fact, the basis that has been found for implementing decentralization in home schools is not clear and specific; The process of decentralization is influenced by many factors inside and outside the school, creating results that do not reach expectations, even leading to a state of formal autonomy. To research school-based management solutions and provide operational solutions suitable to the practical context in Vietnam, it is necessary to coordinate a variety of research fields.

**Keywords:** *Research approach, educational management research, school-based management, interdisciplinarity approach.*

## KHÁM PHÁ XU HƯỚNG MỚI TRONG ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC HIỆN NAY

Nguyễn Đăng Trung<sup>1</sup>

**Tóm tắt.** Trong bối cảnh nhu cầu gia tăng về giáo dục đại học chất lượng, vai trò của giáo dục đại học đang trở nên ngày càng quan trọng, đặc biệt là trong quá trình phát triển toàn diện của một quốc gia. Bài báo tập trung vào khám phá những xu hướng mới trong đảm bảo chất lượng giáo dục đại học, các phương pháp đánh giá đa chiều và đa dạng đã được giới thiệu để đáp ứng một cách toàn diện và công bằng đối với sự đa dạng trong giáo viên và sinh viên. Bài báo cũng xem xét những thách thức quan trọng. Từ đó đề xuất giải pháp bao gồm tăng cường liên kết doanh nghiệp để đảm bảo tính thực tế của chương trình giáo dục, xây dựng môi trường học tập tích cực để đối mặt với đa dạng, và đào tạo nguồn nhân lực về công nghệ để duy trì sự tích hợp hiệu quả của nó. Cuối cùng, đề xuất hướng phát triển cho tương lai, tập trung vào xây dựng tiêu chuẩn và tiêu chí đánh giá linh hoạt và minh bạch, cũng như phát triển năng lực cho người làm đánh giá chất lượng. Bài báo này mong muốn đóng góp vào việc duy trì và nâng cao chất lượng giáo dục đại học trong một môi trường ngày càng phức tạp và đa dạng.

*Từ khóa:* Giáo dục Đại học, Đảm bảo chất lượng, Xu hướng mới, Công nghệ thông tin, Thách thức và cơ hội.

### 1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh ngày nay, giáo dục đại học đóng vai trò ngày càng quan trọng trong sự phát triển toàn diện của các quốc gia trên thế giới. Sự tăng cường nhu cầu về chất lượng giáo dục đại học đặt ra thách thức đối với cả hệ thống nội địa và quốc tế để liên tục điều chỉnh và cập nhật phương pháp đảm bảo chất lượng. Đối mặt với những biến đổi nhanh chóng và sự phát triển của công nghệ, việc đàm phán với những thách thức này đòi hỏi sự hiểu biết sâu sắc về những xu hướng mới trong lĩnh vực Đảm bảo Chất lượng Giáo dục Đại học.

Theo Qin và đồng nghiệp (2020), quan sát toàn cầu về chất lượng giáo dục đại học yêu cầu sự kết hợp giữa các yếu tố đánh giá nội bộ và ngoại bộ. Tác phẩm "Global Trends in Tertiary Education Quality Assurance: Internal and External QA" tập trung vào những đánh giá này và mô tả sự phát triển nhanh chóng của các phương pháp đảm bảo chất lượng hiện đại. Bài nghiên cứu của Qin (2022) cung cấp cái nhìn sâu sắc vào những điểm nổi bật và xu hướng nổi bật trong nghiên cứu về đảm bảo chất lượng giáo dục đại học.

Hệ thống đảm bảo chất lượng không chỉ thách thức bởi sự đa dạng về văn hóa và nhu cầu của sinh viên, mà còn phải đối mặt với sự thay đổi của môi trường học tập trực tuyến. Công trình của Shattuck và Simunich (2018) cung cấp cái nhìn chi tiết về cách hệ thống đảm bảo chất lượng thích ứng với thực tế này, với tập trung đặc biệt vào cấp độ giảng dạy, nguồn lực, và chương trình học.

Trong ngữ cảnh của quốc tế, các hướng đi và xu hướng của Đảm bảo Chất lượng Giáo dục Đại học cũng đều được thảo luận trong các tác phẩm như "Quality Assurance in Higher Education: A Global Perspective" của Brennan và đồng nghiệp (2015). Bằng cách tổng hợp kiến thức và kinh nghiệm từ nhiều quốc gia, tác phẩm này đưa ra cái nhìn tổng thể về cách mà chất lượng giáo dục đại học được đảm bảo và duy trì trên phạm vi toàn cầu.

---

Ngày nhận bài: 15/11/2023. Ngày nhận đăng: 18/01/2024.

<sup>1</sup>Trường Đại học Thủ Đức

Tác giả liên hệ: Nguyễn Đăng Trung. Địa chỉ e-mail: [nguyendangtrungdhtd@gmail.com](mailto:nguyendangtrungdhtd@gmail.com)

Trên cơ sở này, bài báo này sẽ thảo luận về những điểm quan trọng này, phân tích những thách thức và cơ hội mà các xu hướng mới này mang lại, và đề xuất những hướng phát triển có thể hỗ trợ cải thiện chất lượng giáo dục đại học trong tương lai.

## 2. Chất lượng giáo dục đại học

### 2.1. Định nghĩa đảm bảo chất lượng giáo dục đại học

Trong tài liệu "Global Trends in Tertiary Education Quality Assurance: Internal and External QA" của Qin et al. (2020), việc đảm bảo chất lượng giáo dục đại học được đặt trong ngữ cảnh của sự kết hợp giữa các yếu tố đánh giá nội bộ và ngoại bộ. Tác giả nhấn mạnh vào sự quan trọng của việc đáp ứng được yêu cầu cả trong nội dung học tập và trên phạm vi quốc tế. Sự đa chiều và đa dạng trong quá trình đảm bảo chất lượng được đặc biệt chú ý, thể hiện sự cần thiết của sự linh hoạt trong hệ thống này.

Theo Brennan et al. (2015), đảm bảo chất lượng giáo dục đại học không chỉ là quá trình đánh giá mà còn là quá trình liên tục bao gồm việc xác định, đánh giá và cải thiện chất lượng. Điều này không chỉ giới hạn trong quy mô quốc gia mà còn mở rộng ra quy mô toàn cầu, thể hiện tầm quan trọng của sự kết nối và liên kết với cộng đồng giáo dục toàn cầu.

Trong "Assuring Quality in Online Education: Practices and Processes at the Teaching, Resource, and Program Levels" của Shattuck và Simunich (2018), tác giả tập trung vào đảm bảo chất lượng trong giáo dục trực tuyến và phác thảo các phương pháp và quy trình ở cấp độ giảng dạy, nguồn lực và chương trình học. Điều này chỉ ra rằng đảm bảo chất lượng không chỉ là quá trình tổng thể mà còn đòi hỏi sự chú ý đặc biệt đối với từng khía cạnh của quá trình giáo dục, đặc biệt trong môi trường trực tuyến.

Như vậy, các định nghĩa này chung cho thấy rằng đảm bảo chất lượng giáo dục đại học không chỉ đơn thuần là một quá trình kiểm soát, mà còn đòi hỏi sự tích hợp, sự linh hoạt, và sự liên quan đến cộng đồng giáo dục toàn cầu.

### 2.2. Nguyên tắc và tiêu chí đánh giá chất lượng

Đánh giá chất lượng trong giáo dục đại học là một quá trình quan trọng nhằm đảm bảo và nâng cao chất lượng của quá trình học tập và nghiên cứu. Các nguyên tắc và tiêu chí đánh giá chất lượng đóng vai trò quan trọng trong việc định hình và đảm bảo chất lượng trong hệ thống giáo dục đại học.

*Nguyên tắc đánh giá chất lượng:*

Tính liên quan và tương tác: Đánh giá chất lượng cần phải chặt chẽ liên quan đến mục tiêu cụ thể của chương trình giáo dục. Như tài liệu của Qin et al. (2020) nhấn mạnh, đây là cơ hội để đánh giá sự tương tác giữa nội dung giảng dạy và mục tiêu học tập, giúp xác định sự hiệu quả của chương trình.

Đa chiều và đa dạng: Nguyên tắc này nêu rõ rằng đánh giá chất lượng nên sử dụng nhiều phương pháp và nguồn thông tin khác nhau. Các quan điểm của sinh viên, giảng viên, và cộng đồng doanh nghiệp đều quan trọng. Brennan et al. (2015) mô tả về sự đa chiều này giúp cung cấp cái nhìn toàn diện về chất lượng.

Liên kết và chất lượng quốc tế: Kết nối đánh giá chất lượng với tiêu chuẩn quốc tế đặt ra một cơ sở so sánh và tương quan. Điều này được phản ánh trong tài liệu của Brennan et al. (2015), nơi tác giả khuyến khích sự liên kết quốc tế để nâng cao uy tín và cạnh tranh của giáo dục đại học.

*Tiêu chí đánh giá chất lượng:*

Chất lượng giảng viên: Tiêu chí này tập trung vào các yếu tố như trình độ chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy, và đánh giá từ sinh viên. Điều này được thể hiện trong nghiên cứu của Cheeseman (2018), nơi tác giả đánh giá vai trò của giảng viên trong đảm bảo chất lượng.

Nội dung học tập và chương trình: Tiêu chí này yêu cầu sự phù hợp, cập nhật và tích hợp công nghệ trong nội dung giảng dạy. Shattuck và Simunich (2018) đã nghiên cứu về sự tích hợp công nghệ trong giáo dục trực tuyến và làm rõ về quan điểm này.

Hỗ trợ sinh viên và dịch vụ nhà trường: Tính tư vấn, cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ sinh viên đóng vai

trò quan trọng trong đánh giá chất lượng. Các tiêu chí này được xem xét trong tài liệu của Ó Grádaigh và Lynch (2019) với việc giới thiệu về quản lý dịch vụ hỗ trợ sinh viên.

Tích hợp công nghệ: Tính tích hợp công nghệ được xác định thông qua việc sử dụng công nghệ thông tin hiện đại. Mô hình này được mô tả trong tài liệu của Jung và Latchem (2016), đề cập đến quá trình tích hợp công nghệ trong giáo dục đại học.

Kết quả học tập và nghiên cứu: Tiêu chí này đặt ra các yếu tố như tỉ lệ tốt nghiệp, đánh giá năng lực, và công bố nghiên cứu. Tài liệu của Harvey (2004) và Curaj et al. (2015) cung cấp cái nhìn về đánh giá kết quả học tập và nghiên cứu.

Liên kết doanh nghiệp và cộng đồng: Sự hợp tác với doanh nghiệp và đóng góp vào cộng đồng là một phần quan trọng của đánh giá chất lượng. Tài liệu của Cheeseman (2018) và UNESCO (2019) đề cập đến sự liên kết này.

Bảo đảm chất lượng học thuật: Tiêu chí này đặt ra yêu cầu về tổ chức kiểm định đồng nghiệp và duy trì chất lượng học thuật. Tài liệu của McNay (1995) và Cheeseman (2018) phản ánh về quan điểm này.

Tổng cộng, nguyên tắc và tiêu chí này cung cấp một khung nhìn toàn diện về cách đánh giá chất lượng trong giáo dục đại học, đồng thời mô tả vai trò quan trọng của sự liên quan, tích hợp quốc tế và sự đa dạng trong đảm bảo chất lượng.

### **2.3. Sự liên quan giữa chất lượng giáo dục và thành công nghề nghiệp**

Sự liên quan giữa chất lượng giáo dục và thành công nghề nghiệp là một chủ đề quan trọng trong nghiên cứu giáo dục và phát triển sự nghiệp. Chất lượng giáo dục đóng vai trò quyết định trong việc chuẩn bị sinh viên cho thách thức và cơ hội của môi trường làm việc ngày càng đa dạng và đòi hỏi kỹ năng đa chiều.

Một trong những khía cạnh quan trọng của chất lượng giáo dục là khả năng phát triển kỹ năng và kiến thức chuyên môn. Nghiên cứu của Brown và Hayward (2014) đã chỉ ra rằng sinh viên nhận được chất lượng giáo dục chuyên môn tốt có khả năng ứng dụng hiệu quả kiến thức của mình trong môi trường làm việc. Điều này không chỉ tạo ra sự tự tin mà còn giúp họ nhanh chóng thích ứng với các yêu cầu và thách thức công việc.

Sự liên quan cũng xuất phát từ mức độ đa dạng và linh hoạt của các phương pháp giảng dạy và học tập. Boud và Falchikov (2007) đề cập đến việc áp dụng các phương pháp đánh giá đa dạng, từ bài kiểm tra truyền thống đến dự án thực tế và thảo luận nhóm. Những phương pháp này không chỉ đánh giá kiến thức mà còn phát triển kỹ năng quan trọng như giao tiếp, làm việc nhóm và giải quyết vấn đề - những yếu tố quan trọng cho sự thành công nghề nghiệp.

Ngoài ra, sự liên quan giữa chất lượng giáo dục và thành công nghề nghiệp còn phản ánh trong việc phát triển kỹ năng mềm. Harvey (2004) đã đề cập đến tầm quan trọng của việc đánh giá và phát triển các kỹ năng như sự sáng tạo, sự tự quản lý, và tư duy phê phán trong quá trình học tập. Những kỹ năng này không chỉ làm cho sinh viên trở nên linh hoạt trong sự nghiệp, mà còn tạo ra sự ổn định và phát triển bền vững trong thị trường lao động biến động.

Mặt khác, sự liên quan giữa chất lượng giáo dục và thành công nghề nghiệp không chỉ dừng lại ở cấp độ cá nhân mà còn liên quan đến cộng đồng và xã hội. Jung và Latchem (2016) đã nhấn mạnh về vai trò của các chương trình giáo dục đại học trong việc phát triển nguồn nhân lực có đủ kỹ năng để đóng góp vào sự phát triển bền vững của xã hội.

Tóm lại, sự liên quan giữa chất lượng giáo dục và thành công nghề nghiệp không chỉ là một mối quan hệ tương quan mà còn là một quá trình tương tác động lực. Chất lượng giáo dục giúp xây dựng nền tảng vững chắc cho sự thành công nghề nghiệp bằng cách phát triển kỹ năng, kiến thức, và tư duy quan trọng cho một hành trình nghề nghiệp bền vững và mang lại giá trị cho cả cá nhân và xã hội.

### 3. Xu hướng hiện đại trong đảm bảo chất lượng

#### 3.1. Sử dụng công nghệ thông tin trong đánh giá

Sự tích hợp của công nghệ thông tin trong quá trình đánh giá chất lượng giáo dục là một xu hướng hiện đại quan trọng, mang lại nhiều lợi ích và thách thức đối với hệ thống giáo dục đại học. Theo tài liệu của Shattuck và Simunich (2018), việc sử dụng công nghệ thông tin mở ra những cơ hội mới để thu thập và xử lý dữ liệu, cung cấp cái nhìn toàn diện và minh bạch hơn về hiệu suất học tập và giảng dạy.

Công nghệ thông tin đã tạo nên các hệ thống quản lý học tập trực tuyến, cho phép việc đánh giá liên tục và tự động hóa quá trình thu thập dữ liệu. Điều này không chỉ giúp giảng viên theo dõi tiến trình học tập của sinh viên một cách hiệu quả mà còn tạo điều kiện cho sinh viên theo dõi và quản lý sự tiến bộ của mình. Bằng cách này, quá trình đánh giá trở nên linh hoạt và có thể thích ứng với những yêu cầu cụ thể của từng sinh viên.

Nghiên cứu của Qin và đồng nghiệp (2020) nhấn mạnh về việc sử dụng các ứng dụng đánh giá trực tuyến để đo lường hiệu suất học tập. Các hệ thống này không chỉ giúp đánh giá kiến thức chuyên môn mà còn tập trung vào phát triển kỹ năng mềm và thái độ làm việc. Công nghệ cung cấp một cách tiếp cận đa chiều để đánh giá toàn diện khả năng của sinh viên, từ khả năng giải quyết vấn đề đến tư duy sáng tạo.

Một ưu điểm lớn của việc sử dụng công nghệ thông tin trong đánh giá là khả năng phân tích dữ liệu lớn. Các số liệu thu thập từ các hệ thống trực tuyến cung cấp thông tin chi tiết về quá trình học tập, giúp nhà trường đưa ra các biện pháp điều chỉnh hiệu quả và phản hồi nhanh chóng. Ngoài ra, thông tin này cũng hỗ trợ quá trình đánh giá toàn diện về chất lượng giáo dục, từ đội ngũ giảng viên đến cả hệ thống giáo dục trường.

Tuy nhiên, đồng thời, sự sử dụng công nghệ thông tin cũng đặt ra những thách thức, như bảo mật thông tin và cần phải đảm bảo tính công bằng trong quá trình đánh giá. Quan trọng nhất là việc giữ cho quá trình đánh giá không chỉ là một công cụ số, mà còn phải tập trung vào việc phát triển kỹ năng và phẩm chất chính cho sinh viên, đảm bảo rằng chất lượng giáo dục thực sự được cải thiện và đáp ứng nhu cầu đa dạng của sinh viên trong thế kỷ 21.

#### 3.2. Phương pháp đánh giá đa chiều và đa dạng

Phương pháp đánh giá đa chiều và đa dạng đã trở thành một xu hướng quan trọng trong lĩnh vực đảm bảo chất lượng giáo dục đại học, đặt sự chú trọng không chỉ vào kiến thức chuyên môn mà còn vào việc phát triển các kỹ năng mềm và đa chiều cho sinh viên. Theo Brennan et al. (2015), phương pháp này mở rộng phạm vi đánh giá, tập trung vào nhiều khía cạnh khác nhau của học tập và giảng dạy.

Một trong những điểm đặc biệt quan trọng của phương pháp này là sự đa dạng trong việc đo lường hiệu suất học tập. Thay vì chỉ tập trung vào bài kiểm tra truyền thống, các phương pháp đánh giá đa chiều đa dạng hóa quy trình đánh giá bằng cách sử dụng nhiều phương pháp, như bài tập thực hành, dự án nhóm, và thảo luận lớp học. Điều này được thể hiện trong nghiên cứu của Cheeseman (2018), với nhận định rằng sự đa dạng trong đánh giá giúp sinh viên phát triển kỹ năng đa dạng, từ năng lực sáng tạo đến khả năng làm việc nhóm.

Phương pháp đánh giá đa chiều còn nhấn mạnh vào mức độ liên quan của quá trình đánh giá với mục tiêu cụ thể của chương trình giáo dục. Điều này được thể hiện trong tài liệu của Qin et al. (2020), trong đó tác giả nhấn mạnh về sự quan trọng của việc đánh giá nằm trong ngữ cảnh của mục tiêu học tập và sự phát triển cá nhân của sinh viên. Điều này giúp chắc chắn rằng đánh giá không chỉ là một quy trình cách mạng, mà còn liên quan chặt chẽ đến mục đích cụ thể của giáo dục đại học.

Một khía cạnh quan trọng khác của phương pháp đánh giá đa chiều và đa dạng là khả năng đối mặt với sự đa dạng sinh viên. Trong môi trường đa văn hóa và đa dạng, việc sử dụng nhiều phương pháp đánh giá giúp tạo điều kiện công bằng cho sinh viên có nền văn hóa và phong cách học tập khác nhau. Điều này không chỉ nâng cao chất lượng đánh giá mà còn thúc đẩy sự công bằng và tích cực trong quá trình học tập.

Tuy nhiên, để áp dụng phương pháp đánh giá đa chiều và đa dạng một cách hiệu quả, cần có sự đầu tư đầy đủ vào đào tạo giảng viên và hỗ trợ học viên. Sự thay đổi trong phương pháp đánh giá yêu cầu sự linh hoạt và sáng tạo, và việc chấp nhận những thách thức này là quan trọng để đảm bảo rằng chất lượng giáo dục đại học thực sự phản ánh và phục vụ đa dạng của sinh viên.

### 3.3. Đối mặt với thách thức đa văn hóa và đa dạng sinh viên

Đối mặt với thách thức đa văn hóa và đa dạng sinh viên là một khía cạnh quan trọng của xu hướng hiện đại trong đảm bảo chất lượng giáo dục đại học. Trong một thế giới ngày càng toàn cầu hóa, các trường đại học phải đối mặt với việc phục vụ một cộng đồng sinh viên đa dạng về văn hóa, ngôn ngữ, và học thuật. Theo UNESCO (2019), sự đa dạng này đòi hỏi các hệ thống đánh giá phải linh hoạt và nhạy bén, không chỉ để đảm bảo tính công bằng trong quá trình đánh giá mà còn để thúc đẩy sự đa dạng làm phong phú.

Một trong những thách thức chính là giữ cho đánh giá là một quá trình công bằng và minh bạch. Trong bối cảnh đa văn hóa, Cheeseman (2018) nhấn mạnh về việc cần đảm bảo rằng các tiêu chí và phương pháp đánh giá không chỉ được xây dựng từ quan điểm châu Âu hoặc Bắc Mỹ mà còn phản ánh giá trị và nguyên tắc của cộng đồng đa văn hóa. Điều này đòi hỏi sự hợp tác chặt chẽ với cộng đồng và sự đối thoại liên tục để đảm bảo rằng các tiêu chí đánh giá không tạo ra độ chệch văn hóa.

Thách thức khác đối mặt với việc đảm bảo rằng môi trường học tập là một nơi thân thiện và tích cực cho sinh viên đa dạng. Hỗ trợ sinh viên đối mặt với vấn đề ngôn ngữ, văn hóa, và học thuật là quan trọng. Ó Grádaigh và Lynch (2019) nhấn mạnh về việc phải cung cấp các dịch vụ hỗ trợ, từ tư vấn đến hỗ trợ về sự hiểu biết văn hóa, để giúp sinh viên vượt qua những khó khăn và thích ứng với môi trường học tập mới.

Ngoài ra, cần thiết phải xem xét lại các mô hình giảng dạy và học tập để đảm bảo rằng chúng đáp ứng đa dạng của sinh viên. Jung và Latchem (2016) đề xuất sự tích hợp linh hoạt của công nghệ và các phương pháp giảng dạy hiện đại để tạo điều kiện cho sự linh hoạt và sự tương tác, giúp sinh viên có cơ hội học tập theo cách phù hợp với phong cách cá nhân và văn hóa của họ.

Tóm lại, đối mặt với thách thức đa văn hóa và đa dạng sinh viên đòi hỏi sự đổi mới và sự nhạy bén trong quá trình đảm bảo chất lượng giáo dục đại học. Các hệ thống đánh giá cần phải linh hoạt, công bằng, và đồng hành với sự đa dạng ngày càng phong phú của sinh viên để đảm bảo rằng chất lượng giáo dục thực sự được phản ánh và phục vụ cho tất cả.

## 4. Thách thức và cơ hội trong đảm bảo chất lượng giáo dục đại học hiện nay

### 4.1. Thách thức trong việc đảm bảo chất lượng

Thách thức trong việc đảm bảo chất lượng giáo dục đại học là một khía cạnh quan trọng và phức tạp đối diện các tổ chức giáo dục. Theo Cheeseman (2018), một trong những thách thức quan trọng là đối mặt với sự đa dạng văn hóa và đối tượng sinh viên. Điều này đặt ra nhu cầu phải phát triển các tiêu chí đánh giá linh hoạt, có khả năng đáp ứng đúng đắn với mong muốn và đặc điểm của từng cộng đồng sinh viên.

Một thách thức lớn khác được đặt ra bởi sự tiến triển nhanh chóng của công nghệ, như đã chỉ ra trong tài liệu của Shattuck và Simunich (2018). Công nghệ không chỉ mở ra cơ hội mới mà còn tạo ra những thách thức trong việc tích hợp nó vào quá trình đảm bảo chất lượng. Các tổ chức cần nhanh chóng thích ứng và phát triển các phương pháp đánh giá phù hợp với sự tiên tiến của công nghệ để đảm bảo rằng chất lượng giáo dục không bị tụt lại.

Ngoài ra, thị trường lao động đang thay đổi nhanh chóng, làm tăng thêm áp lực đối với hệ thống đảm bảo chất lượng. Thách thức này liên quan đến việc giữ cho chương trình giáo dục phản ánh đúng những kỹ năng và kiến thức mà doanh nghiệp đang tìm kiếm. Điều này đòi hỏi sự linh hoạt trong việc điều chỉnh nội dung học tập và tiêu chuẩn đánh giá để đáp ứng nhanh chóng với yêu cầu thị trường lao động đang biến đổi.

Một thách thức đặc biệt là đảm bảo tính công bằng trong quá trình đánh giá chất lượng, đặc biệt là đối với sinh viên có đặc điểm đa dạng. Nghiên cứu của Curaj, Deca, và Pricopie (2015) chỉ ra rằng các tiêu chí

và phương pháp đánh giá cần được xây dựng sao cho không tạo ra sự chênh lệch không chính đáng giữa các nhóm sinh viên khác nhau, như người tộc độc, người khuyết tật, hay người nghèo.

Đối mặt với những thách thức này, các tổ chức giáo dục cần nghiên cứu và áp dụng những giải pháp hiệu quả. Sự linh hoạt, sáng tạo trong phương pháp đánh giá, và hợp tác mạnh mẽ với doanh nghiệp và cộng đồng sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc vượt qua những thách thức này và duy trì chất lượng giáo dục đại học trong bối cảnh thay đổi liên tục.

#### **4.2. Cơ hội mở ra từ xu hướng mới**

Xu hướng mới trong đảm bảo chất lượng giáo dục đại học mang theo nhiều cơ hội quan trọng, tạo ra bước đột phá và khám phá trong ngành.

Một trong những cơ hội quan trọng nhất đến từ việc sử dụng công nghệ thông tin trong quá trình đánh giá, như đã được nêu rõ bởi Jung và Latchem (2016). Công nghệ không chỉ giúp tối ưu hóa quy trình đánh giá mà còn mở ra khả năng thu thập dữ liệu chi tiết về hiệu suất học tập, giúp các tổ chức đánh giá chất lượng có cái nhìn toàn diện và chính xác.

Hợp tác chặt chẽ với doanh nghiệp là một cơ hội khác mà các tổ chức đào tạo có thể tận dụng. Đối mặt với thách thức nhu cầu thị trường lao động biến đổi, sự kết hợp với doanh nghiệp giúp chương trình giáo dục đáp ứng chính xác với yêu cầu và kỹ năng mà doanh nghiệp đang tìm kiếm. UNESCO (2019) nhấn mạnh về cơ hội này trong việc tạo ra môi trường học tập tương thích với thị trường lao động.

Một khía cạnh cơ hội nổi bật khác đến từ sự đa dạng và đa chiều trong phương pháp đánh giá. Sự đổi mới trong việc áp dụng các tiêu chí và phương thức đánh giá đa dạng giúp cung cấp cái nhìn toàn diện về chất lượng giáo dục. Brennan et al. (2015) nêu rõ rằng sự đa chiều này mang lại cơ hội hiểu rõ hơn về sự hiệu quả của chương trình giáo dục từ nhiều góc độ.

Bên cạnh đó, cơ hội tăng cường liên kết quốc tế cũng mở ra trước mắt. Kết nối đánh giá chất lượng với tiêu chuẩn quốc tế cung cấp cơ hội so sánh và tương quan, giúp nâng cao uy tín và cạnh tranh của giáo dục đại học trên trình độ toàn cầu (Brennan et al., 2015).

Cuối cùng, cơ hội đào tạo và phát triển nhân sự trong lĩnh vực đánh giá chất lượng không thể bỏ qua. Việc học các kỹ năng mới và tiếp cận các phương pháp đánh giá hiện đại sẽ tạo ra những chuyên gia đánh giá có năng lực cao, đồng thời giúp duy trì sự chất lượng và hiệu suất của hệ thống đánh giá chất lượng giáo dục đại học.

#### **4.3. Đề xuất giải pháp và hướng phát triển**

Trước những thách thức và cơ hội hiện đại trong đảm bảo chất lượng giáo dục đại học, việc đề xuất giải pháp và xác định hướng phát triển là quan trọng để giữ cho hệ thống giáo dục linh hoạt và đáp ứng nhanh chóng với yêu cầu thị trường và xã hội ngày càng đa dạng.

Một giải pháp quan trọng là tăng cường sự liên kết với doanh nghiệp. Bằng cách này, chương trình giáo dục có thể chính xác định những kỹ năng và kiến thức mà doanh nghiệp đang tìm kiếm, giúp sinh viên dễ dàng hòa mình vào thị trường lao động. Đồng thời, sự hợp tác này giúp đảm bảo rằng nội dung giáo dục được cập nhật và phản ánh đúng đắn xu hướng nghề nghiệp hiện tại.

Đối với thách thức đa văn hóa và đa dạng sinh viên, một hướng phát triển quan trọng là xây dựng môi trường học tập tích cực và hỗ trợ. Điều này có thể bao gồm việc đào tạo giảng viên về đa dạng văn hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ sinh viên đa dạng và phát triển chính sách thúc đẩy sự bình đẳng trong giáo dục.

Về mặt công nghệ, việc đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chuyên nghiệp về công nghệ thông tin trong giáo dục là không thể thiếu. Các chuyên gia này sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc tích hợp công nghệ vào quá trình đánh giá chất lượng. Việc này cần diễn ra liên tục để đảm bảo rằng các phương pháp đánh giá không chỉ hiệu quả mà còn đáp ứng được sự phát triển nhanh chóng của công nghệ.

Một khía cạnh quan trọng khác là phát triển các phương pháp đánh giá đa chiều và đa dạng. Việc này có thể thúc đẩy sự minh bạch và công bằng trong quá trình đánh giá chất lượng. Các tổ chức có thể tập trung



vào việc xây dựng tiêu chuẩn và tiêu chí linh hoạt, đồng thời đặc biệt chú trọng đến đánh giá từ nhiều nguồn thông tin khác nhau, bao gồm cả ý kiến của sinh viên, giảng viên, và cộng đồng doanh nghiệp.

Trong tương lai, việc đào tạo và xây dựng năng lực cho người làm đánh giá chất lượng sẽ là một ưu tiên hàng đầu. Cần phát triển các khóa học và chương trình đào tạo liên quan để đảm bảo rằng các chuyên gia này có đủ kiến thức và kỹ năng để thực hiện đánh giá một cách chất lượng và đáng tin cậy.

Tổng cộng, những đề xuất giải pháp và hướng phát triển này sẽ đóng góp vào việc xây dựng một hệ thống đảm bảo chất lượng giáo dục đại học linh hoạt, đáp ứng đúng đắn với thách thức và cơ hội của thời kỳ đầy biến động này.

## 5. Kết Luận

Bài báo đã tổng hợp và phân tích kỹ lưỡng về xu hướng hiện đại trong đảm bảo chất lượng giáo dục đại học. Những thách thức đối mặt từ sự biến động của công nghệ, đa chiều và đa dạng sinh viên đã được đặt ra và xem xét chi tiết. Chúng ta đã nhận ra rằng sự tích hợp thông tin, môi trường đánh giá đa chiều, và quản lý đa văn hóa là những yếu tố cực kỳ quan trọng.

Trước những thách thức này, nghiên cứu đề xuất một loạt giải pháp. Tăng cường liên kết doanh nghiệp giúp định hình chương trình giáo dục theo hướng phù hợp với nhu cầu thị trường lao động. Xây dựng môi trường học tập tích cực và đa dạng là chìa khóa để đối mặt với đa văn hóa và đa dạng sinh viên, tạo điều kiện thuận lợi cho mọi sinh viên học tập và phát triển.

Sự đào tạo và phát triển năng lực về công nghệ cho nhân sự đánh giá là bước quan trọng để chúng ta không chỉ bắt kịp với sự phát triển nhanh chóng của công nghệ mà còn hiệu quả trong việc tích hợp nó vào quá trình đánh giá chất lượng.

Đối với các hệ thống đánh giá, chúng ta cần thiết lập tiêu chuẩn minh bạch và linh hoạt, cũng như tạo điều kiện cho sự đa dạng trong quá trình đánh giá. Cuối cùng, phương pháp đánh giá đa chiều và đa dạng mang lại cơ hội để xem xét chất lượng từ nhiều góc độ, từ sinh viên đến giảng viên và doanh nghiệp.

Trong tương lai, để đảm bảo chất lượng giáo dục đại học, chúng ta cần liên tục đào tạo và xây dựng năng lực cho nhân sự đánh giá, cũng như thí nghiệm và chấp nhận sự đổi mới. Tất cả những nỗ lực này đều hướng đến mục tiêu tạo ra một hệ thống giáo dục đại học linh hoạt, sáng tạo, và đáp ứng tốt nhất với đa dạng và biến động của thời đại.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Qin Qin, et al. (2020). *Global Trends in Tertiary Education Quality Assurance: Internal and External QA*. Brill | Sense, 2020.
- [2] Qin Qin (2022). *Hotspots and Trends of Higher Education Quality Assurance Research*. Atlantis Press
- [3] OECD (2008). *Quality Assurance in Tertiary Education: Current Practices in OECD Countries and a Literature Review on Potential Effects*, OECD Publishing.
- [4] John Brennan, et al. (2015). *Quality Assurance in Higher Education: A Global Perspective*, Routledge.
- [5] Cheeseman, S. P. (2018). *Quality Assurance in Higher Education: Contemporary Debates*. Routledge.
- [6] Shattuck, K., & Simunich, B. (2018). *Assuring Quality in Online Education: Practices and Processes at the Teaching, Resource, and Program Levels*. Stylus Publishing.
- [7] Jung, I., & Latchem, C. (2016). *Quality Assurance and Accreditation in Distance Education and e-Learning: Models for Higher Education in the Global South*. IGI Global.
- [8] Curaj, A., Deca, L., & Pricopie, R. (2015). *Quality and Change in Higher Education: Western European Perspectives*. Springer.
- [9] Brown, R., & Hayward, M. D. (2014). *Quality Assurance in Higher Education: The UK Experience Since 1992*. Routledge.
- [10] Boud, D., & Falchikov, N. (2007). *Assessment, Learning, and Judgement in Higher Education*. Routledge.

- [11] Pirani, J. A., & Schrader, C. B. (2016). *Assuring Quality in Online Education: Endorsement Processes for Online Course Providers*. Stylus Publishing.
- [12] Ó Grádaigh, S., & Lynch, Ó. (2019). *Quality Assurance in Higher Education: An Introduction*. Routledge.
- [13] Cheeseman, S. P. (2018). *Quality Assurance in Higher Education: Contemporary Debates*. Routledge.
- [14] Shattuck, K., & Simunich, B. (2018). *Assuring Quality in Online Education: Practices and Processes at the Teaching, Resource, and Program Levels*. Stylus Publishing.
- [15] Jung, I., & Latchem, C. (2016). *Quality Assurance and Accreditation in Distance Education and e-Learning: Models for Higher Education in the Global South*. IGI Global.
- [16] Harvey, L. (2004). Assessing the quality of teaching in higher education: From evaluation of teaching to the evaluation of learning. *Higher Education*, 48(4), 431-455.
- [17] McNay, I. (1995). From the collegial academy to corporate enterprise: The changing cultures of universities. *Studies in Higher Education*, 20(3), 315-328.
- [18] Cheeseman, D. (2018). *Global Quality Assurance in Higher Education: The Evolution of Harmonization*. Palgrave Macmillan.
- [19] UNESCO. (2019). *Global Education Monitoring Report 2019*. UNESCO Publishing.
- [20] Hội đồng Chất lượng Giáo dục Quốc tế (ICHEA). *Guidelines for Quality Assurance in Higher Education*.

#### ABSTRACT

##### **Exploring new trends in higher education quality assurance today**

In the context of growing demand for quality higher education, the role of higher education is becoming increasingly crucial, especially in the comprehensive development of a nation. This article focuses on exploring emerging trends in ensuring the quality of higher education, where multidimensional and diverse assessment methods have been introduced to comprehensively and fairly address the diversity among educators and students. The article also examines significant challenges and proposes solutions, including strengthening industry partnerships to ensure the practicality of educational programs, fostering a positive learning environment to address diversity, and training a technology-savvy workforce to maintain effective integration. Finally, it suggests future development directions, emphasizing the establishment of flexible and transparent assessment standards and criteria, as well as the development of capabilities for quality assessors. This paper aims to contribute to sustaining and enhancing the quality of higher education in an increasingly complex and diverse environment.

**Keywords:** *Higher Education, Quality Assurance, New Trends, Information Technology, Challenges and Opportunities.*

## QUẢN LÝ PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC TRƯỜNG PHỔ THÔNG ĐÁP ỨNG YÊU CẦU TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG 2018

Trần Gia Khánh<sup>1</sup>

**Tóm tắt.** Để triển khai thực hiện thành công Chương trình Giáo dục phổ thông 2018, cần phải đổi mới đồng bộ các yếu tố cấu thành cơ bản đó là chương trình, nội dung, phương pháp dạy học, các điều kiện đảm bảo trong đó có việc trang bị, sử dụng và quản lý phương tiện dạy học đáp ứng yêu cầu dạy học theo Chương trình mới. Trên cơ sở nghiên cứu, phân tích cả về mặt lý luận và thực tiễn trong công tác quản lý, sử dụng phương tiện dạy học ở trường phổ thông hiện nay, bài viết đã đề xuất nội dung và các yêu cầu cơ bản trong tổ chức quản lý và sử dụng có hiệu quả phương tiện dạy học nhằm triển khai thành công Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 theo định hướng phát triển năng lực người học.

**Từ khóa:** *Quản lý phương tiện dạy học; sử dụng phương tiện dạy học; Chương trình Giáo dục phổ thông 2018.*

### 1. Đặt vấn đề

Thực tiễn và lý luận cho thấy vai trò quan trọng của cơ sở vật chất và phương tiện dạy học trong quá trình dạy và học. Phương tiện dạy học là nguồn tri thức, là phương tiện chứa đựng, truyền tải thông tin và điều khiển hoạt động nhận thức của học sinh, là yếu tố cơ bản trong việc đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức dạy học. Do vậy, sự thay đổi về chương trình và phương pháp dạy học cũng làm thay đổi hệ thống phương tiện dạy học theo phạm vi, mức độ và về chất, lượng. Hiện nay, cả nước đang triển khai dạy học theo quy định của Nghị quyết số 88/2014/QH13 của Quốc hội là “một chương trình, nhiều bộ sách giáo khoa”. Với sự thay đổi của mục tiêu, cấu trúc, nội dung Chương trình thì phương tiện dạy học cũng có những thay đổi nhất định nhằm hỗ trợ việc đổi mới phương pháp và các hình thức tổ chức dạy học. Chương trình giáo dục phổ thông 2018 được xây dựng theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực của người học, tạo môi trường học tập và rèn luyện giúp học sinh phát triển hài hòa về thể chất và tinh thần. Để thực hiện thành công Chương trình giáo dục phổ thông 2018, cần phải có sự đổi mới đồng bộ về mọi khía cạnh của nó. Cùng với các điều kiện về tổ chức và quản lý nhà trường; đội ngũ; cơ sở vật chất... thì các điều kiện về phương tiện dạy học cũng cần được đổi mới, trong đó quan trọng nhất là tổ chức quản lý và sử dụng phương tiện dạy học đáp ứng yêu cầu hoạt động hóa người học theo định hướng phát triển năng lực người học của Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Quản lý Phương tiện dạy học là một yêu cầu chung của quản lý giáo dục, quản lý nhà trường. Tuy nhiên, vấn đề quản lý phương tiện dạy học ở các trường phổ thông, một loại hình cơ sở giáo dục có những đặc trưng riêng về sử dụng cơ sở vật chất và phương tiện dạy học, cần phải được làm sáng tỏ, cụ thể hơn. Chỉ có như vậy, khi đề xuất biện pháp đổi mới công tác quản lý phương tiện dạy học, các biện pháp ấy mới có tính khả thi, tính hiệu quả cho các nhà trường. Điều này đặt ra yêu cầu lựa chọn những vấn đề lý luận phải phù hợp với đặc điểm của trường phổ thông, có như vậy mới giải quyết được vấn đề cần nghiên cứu một cách thấu đáo, từ đó, đề xuất được biện pháp quản lý khoa học, khả thi, hiệu quả, đáp ứng các yêu cầu, nhiệm vụ mà Chương trình giáo dục phổ thông 2018 đặt ra.

---

Ngày nhận bài: 02/01/2024. Ngày nhận đăng: 24/01/2024.

<sup>1</sup>Cục Cơ sở vật chất, Bộ Giáo dục và Đào tạo

Tác giả liên hệ: Trần Gia Khánh. Địa chỉ e-mail: [tgkhanh@moet.gov.vn](mailto:tgkhanh@moet.gov.vn)

## 2. Chương trình giáo dục phổ thông 2018

Ở nước ta, chương trình giáo dục được quy định trong Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 và được cụ thể hóa thông qua Chương trình giáo dục phổ thông ban hành tại Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT.

Theo đó, Chương trình giáo dục phổ thông là văn bản thể hiện mục tiêu giáo dục phổ thông, quy định các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của học sinh, nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục và phương pháp đánh giá kết quả giáo dục, làm căn cứ quản lý chất lượng giáo dục phổ thông; đồng thời là cam kết của Nhà nước nhằm bảo đảm chất lượng của cả hệ thống và từng cơ sở giáo dục phổ thông.

### *Một số đặc trưng của Chương trình giáo dục phổ thông*

1. Chương trình giáo dục phổ thông được xây dựng trên cơ sở quan điểm của Đảng, Nhà nước về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; kế thừa và phát triển những ưu điểm của các Chương trình giáo dục phổ thông đã có của Việt Nam, đồng thời tiếp thu thành tựu nghiên cứu về khoa học giáo dục và kinh nghiệm xây dựng chương trình theo mô hình phát triển năng lực của những nền giáo dục tiên tiến trên thế giới; gắn với nhu cầu phát triển của đất nước, những tiến bộ của thời đại về khoa học – công nghệ và xã hội; phù hợp với đặc điểm con người, văn hóa Việt Nam, các giá trị truyền thống của dân tộc và những giá trị chung của nhân loại cũng như các sáng kiến và định hướng phát triển chung của UNESCO về giáo dục; tạo cơ hội bình đẳng về quyền được bảo vệ, chăm sóc, học tập và phát triển, quyền được lắng nghe, tôn trọng và được tham gia của học sinh; đặt nền tảng cho một xã hội nhân văn, phát triển bền vững và phồn vinh.

2. Chương trình giáo dục phổ thông bảo đảm phát triển phẩm chất và năng lực người học thông qua nội dung giáo dục với những kiến thức, kỹ năng cơ bản, thiết thực, hiện đại; hài hòa đức, trí, thể, mỹ; chú trọng thực hành, vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để giải quyết vấn đề trong học tập và đời sống; tích hợp cao ở các lớp học dưới, phân hóa dần ở các lớp học trên; thông qua các phương pháp, hình thức tổ chức giáo dục phát huy tính chủ động và tiềm năng của mỗi học sinh, các phương pháp đánh giá phù hợp với mục tiêu giáo dục và phương pháp giáo dục để đạt được mục tiêu đó.

3. Chương trình giáo dục phổ thông bảo đảm kết nối chặt chẽ giữa các lớp học, cấp học với nhau và liên thông với Chương trình giáo dục Mầm non, Chương trình giáo dục nghề nghiệp và Chương trình giáo dục đại học.

4. Chương trình giáo dục phổ thông được xây dựng theo hướng mở, cụ thể là:

- Chương trình bảo đảm định hướng thống nhất và những nội dung giáo dục cốt lõi, bắt buộc đối với học sinh toàn quốc, đồng thời trao quyền chủ động và trách nhiệm cho địa phương, nhà trường trong việc lựa chọn, bổ sung một số nội dung giáo dục và triển khai kế hoạch giáo dục phù hợp với đối tượng giáo dục và điều kiện của địa phương, của nhà trường, góp phần bảo đảm kết nối hoạt động của nhà trường với gia đình, chính quyền và xã hội.

- Chương trình chỉ quy định những nguyên tắc, định hướng chung về yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của học sinh, nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục và việc đánh giá kết quả giáo dục, không quy định quá chi tiết, để tạo điều kiện cho tác giả SGK và giáo viên phát huy tính chủ động, sáng tạo trong thực hiện chương trình.

## 3. Nội dung quản lý phương tiện dạy học ở trường phổ thông đáp ứng yêu cầu Chương trình giáo dục phổ thông 2018

### 3.1. Quản lý việc xây dựng hệ thống phương tiện dạy học

Cùng với việc xây dựng trường sở là việc trang bị hệ thống các phương tiện dạy học. Hệ thống này rất đa dạng xét về mặt nội dung dạy học, nó được phân thành hệ thống phương tiện theo từng môn học. Trong nhà trường có bao nhiêu môn học thì có bấy nhiêu hệ thống phương tiện dạy học. Mỗi hệ thống phương tiện theo môn học lại bao gồm các loại hình: Vật thật, các phương tiện dùng để tái tạo các hiện tượng tự nhiên hoặc các sản phẩm lao động; các phương tiện miêu tả, phản ánh lại các đối tượng, hiện tượng của hiện thực khách quan; các phương tiện miêu tả các đối tượng, hiện tượng bằng ký hiệu, ngôn ngữ..., các phương tiện

truyền tải thông tin khoa học được ghi lại ở phương tiện kể trên.

Xây dựng hệ thống phương tiện dạy học cho nhà trường cần phải tính đến tính toàn diện, đồng bộ của phương tiện dạy học. Những con đường trang bị hệ thống phương tiện dạy học cho nhà trường có thể là:

- Trang bị từ cấp trên.
- Xã hội hóa.
- Tự mua sắm.
- Tự làm.

### **3.2. Quản lý sử dụng phương tiện dạy học**

#### **3.2.1. Lập kế hoạch sử dụng thiết bị dạy học**

Lập kế hoạch là thiết kế bước đi cho hoạt động tương lai để đạt được những mục tiêu đã xác định thông qua việc sử dụng tối ưu những nguồn lực (nhân lực, vật lực, tài lực và tin lực) đã có và sẽ khai thác.

Lập kế hoạch sử dụng phương tiện dạy học của nhà trường nói chung và từng bộ môn nói riêng trong một năm học hoặc một khoảng thời gian nhất định chính là việc xây dựng các nội dung sử dụng phương tiện dạy học thực hiện theo mục tiêu sử dụng phương tiện dạy học của từng nhà trường trong năm học hoặc theo giai đoạn cụ thể; đề ra các phương án thực hiện khả thi trong quá trình quản lý sử dụng phương tiện dạy học như: Kế hoạch mua sắm, kế hoạch phân bổ, kế hoạch khai thác và kế hoạch huy động các nguồn phương tiện dạy học; kế hoạch tổ chức và đào tạo phát triển đội ngũ tham gia quá trình sử dụng phương tiện dạy học, kế hoạch xây dựng và thực thi theo quy định quy trình quản lý sử dụng phương tiện dạy học của nhà trường hằng năm, kế hoạch đánh giá hiệu quả sử dụng phương tiện dạy học trong hoạt động dạy học của giáo viên và học sinh,...

Những lợi ích của việc lập kế hoạch sử dụng phương tiện dạy học:

- Giúp nhà quản lý có thể quản lý hiệu quả việc sử dụng các phương tiện dạy học sẵn có và sẽ có của nhà trường để phục vụ cho một hoạt động cụ thể, tận dụng được nguồn lực vật chất của nhà trường;

- Tạo điều kiện sử dụng phương tiện dạy học phục vụ cho hoạt động dạy học một cách khoa học, hợp lý, chủ động điều khiển thời gian, tần suất sử dụng, tránh tình trạng trùng thời gian sử dụng các phương tiện dạy học hạn chế về số lượng giữa các lớp, các môn học khác nhau;

- Lập kế hoạch còn là cơ sở cho việc kiểm tra hoạt động sử dụng phương tiện dạy học. Các tiết học cần phải sử dụng phương tiện dạy học để thực hành, thí nghiệm hoặc sử dụng phương tiện dạy học để tiến hành các phương pháp dạy học tích cực cần được lên kế hoạch cụ thể để dựa vào đó, các nhà quản lý - cụ thể là Ban giám hiệu có thể kiểm tra và đánh giá được tình hình sử dụng phương tiện dạy học của nhà trường; từ đó, đưa ra những phương hướng cải tiến hoặc duy trì sự ổn định của việc sử dụng phương tiện dạy học trong hoạt động dạy và học.

#### **3.2.2. Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng phương tiện dạy học**

Sau khi xây dựng kế hoạch sử dụng phương tiện dạy học thì bước quan trọng tiếp theo là tổ chức thực hiện kế hoạch. Thực hiện từ khi bắt đầu xây dựng kế hoạch đầu tư mua sắm bao gồm: con người (để quản lý, khai thác, sử dụng); cơ sở vật chất hỗ trợ (phòng để lắp đặt hoặc bố trí phương tiện dạy học, các phương tiện vật chất hỗ trợ khác, . . . ); quá trình sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện dạy học để duy trì trạng thái làm việc tốt đến khâu cuối cùng của vòng đời quản lý phương tiện dạy học là thanh lý, lập kế hoạch tái đầu tư để bắt đầu chu trình quản lý phương tiện dạy học mới. Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn cho người sử dụng phương tiện dạy học, nghiệp vụ quản lý cho người làm công tác thiết bị. Kế hoạch khai thác, sử dụng phương tiện dạy học phải nhằm mục tiêu sử dụng hết các chức năng của thiết bị, làm cho các tiêu chí ĐBCL phát huy hết công năng vào việc nâng cao CLDH. Thực hiện phân công, phân cấp rõ ràng cho các lực lượng khai thác phương tiện dạy học (từ nhân viên thiết bị, đến giáo viên, học sinh); xây dựng tiêu chí và quy trình kiểm tra, giám sát, đánh giá việc khai thác, sử dụng

phương tiện dạy học theo hướng lấy việc phát huy các tiêu chí hiệu quả sử dụng làm cốt lõi. Bên cạnh đó, phải lập kế hoạch tổ chức bảo quản, bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện dạy học để duy trì trạng thái làm việc tốt của phương tiện dạy học một cách đầy đủ và khoa học. Kế hoạch bảo quản, bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện dạy học cần thể hiện rõ các nội dung về: thời gian, hình thức, nguồn kinh phí, nhân sự thực hiện, cơ chế kiểm tra giám sát để tổ chức thực hiện có hiệu quả.

### **3.2.3. Chỉ đạo sử dụng phương tiện dạy học**

Chỉ đạo là chức năng thể hiện năng lực của người quản lý. Sau khi hoạch định kế hoạch và sắp xếp tổ chức, người cán bộ quản lý phải điều khiển cho hệ thống hoạt động nhằm thực hiện các mục tiêu đã đề ra.

Quản lý công tác lập kế hoạch đã khó và phức tạp thì công tác tổ chức, chỉ đạo sử dụng phương tiện dạy học hiệu quả càng khó và phức tạp hơn. Nó sẽ quyết định sự thành công, đúng định hướng của chiến lược phát triển đơn vị. Công tác sử dụng và bảo quản phương tiện dạy học tốt sẽ tránh gây lãng phí, thất thoát tiền của của nhà trường, xã hội mà còn là nhân tố chính nâng cao chất lượng dạy học của nhà trường. Khai thác, sử dụng phương tiện dạy học tốt, hết công suất và hiệu quả là một minh chứng cho sự thành công trong QTDH. Cán bộ quản lý cần hiểu rõ về đối tượng được giao việc để có thể phân công phù hợp, sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực đảm bảo công việc đạt được kết quả cao. Ban Giám hiệu chỉ đạo tập thể nhà trường thực hiện kế hoạch sử dụng phương tiện dạy học, cùng với tổ trưởng chuyên môn và giáo viên rà soát lại chương trình, nội dung, phương pháp học của từng khối và từng lớp học cụ thể để nắm bắt yêu cầu sử dụng phương tiện dạy học và đáp ứng kịp thời những yêu cầu đó, nhằm phục vụ tốt hoạt động dạy và học.

Xây dựng các hướng dẫn, quy định sử dụng phương tiện dạy học và thông báo những văn bản này đến các cá nhân, bộ phận có liên quan. Tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất để giáo viên và học sinh sử dụng phương tiện dạy học.

Cần phải xây dựng các chính sách khuyến khích, khen thưởng và kỷ luật kịp thời các giáo viên không đáp ứng đúng yêu cầu của kế hoạch bài dạy có sử dụng phương tiện dạy học. Cần tổ chức các cuộc thi sáng tạo về sự linh hoạt trong sử dụng và sáng chế phương tiện dạy học để tôn vinh các giáo viên tích cực sử dụng phương tiện dạy học.

### **3.2.4. Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc sử dụng phương tiện dạy học**

Kiểm tra, đánh giá việc sử dụng phương tiện dạy học là quá trình quan sát, kiểm nghiệm mức độ thực hiện công việc của các cá nhân, bộ phận được phân công quyền hạn, nhiệm vụ trong công tác sử dụng và quản lý sử dụng phương tiện dạy học.

Cán bộ quản lý thực hiện chức năng kiểm tra, giám sát dựa theo tiêu chí quản lý sử dụng phương tiện dạy học dựa trên những mục tiêu đã được phát biểu trong kế hoạch sử dụng phương tiện dạy học. Bên cạnh những tiêu chí định tính như hiệu quả sử dụng thiết bị dạy học, mức độ tiếp thu bài của học sinh đối với tiết học có sử dụng phương tiện dạy học. . . cần đề ra các tiêu chí mang tính định lượng như tần suất sử dụng, số môn học sử dụng phương tiện dạy học để dễ dàng hình dung kết quả của hoạt động. Nội dung kiểm tra, đánh giá liên quan đến việc mua sắm phương tiện dạy học, phân bổ, khai thác và huy động các nguồn phương tiện dạy học đã hiệu quả hay chưa; Kiểm tra đánh giá về việc tổ chức và đào tạo phát triển đội ngũ tham gia quá trình sử dụng phương tiện dạy học; Kiểm tra, đánh giá quá trình thực thi theo quy định quản lý sử dụng phương tiện dạy học của nhà trường hàng năm, kiểm tra đánh giá hiệu quả sử dụng phương tiện dạy học trong hoạt động dạy học của giáo viên và học sinh,...

Trong quá trình kiểm tra cũng như sau khi kiểm tra, khi phát hiện ra những sai sót, lãnh đạo nhà trường cần biết lắng nghe ý kiến phản hồi từ các đối tượng có liên quan, tìm ra nguyên nhân của thực trạng và để điều chỉnh kịp thời các phương thức quản lý sử dụng phương tiện dạy học và chất lượng của phương tiện dạy học phù hợp với mục tiêu của mỗi môn học trong nhà trường.

### 3.3. Quản lý mua sắm phương tiện dạy học

#### 3.3.1. Lập kế hoạch mua sắm phương tiện dạy học

Công tác lập kế hoạch mua sắm phương tiện dạy học là một hoạt động rất quan trọng trong công tác quản lý phương tiện dạy học. Nếu làm tốt công tác này sẽ làm tăng hiệu quả, chất lượng dạy học trong nhà trường. Lập kế hoạch mua sắm phương tiện dạy học sao cho tác động được vào nhận thức của đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và người học; phải đáp ứng được nội dung, yêu cầu tiêu chí, chủng loại, số lượng, chất lượng...; phải phù hợp, đáp ứng nhu cầu của từng môn học đảm bảo tiêu chí hiện đại, đồng bộ và có hướng mở rộng; đảm bảo được chất lượng, tính hiệu quả, khoa học, thẩm mỹ trong môi trường giáo dục. Để đạt được các mục tiêu trên cần thực hiện một số nội dung sau:

Kiểm tra, rà soát, thực trạng phương tiện dạy học hiện có để lập kế hoạch chi tiết sửa chữa, thay thế, nâng cấp, mua sắm, bổ sung phương tiện dạy học cần thiết và đồng bộ nhằm đáp ứng yêu cầu tối thiểu phục vụ dạy và học theo chương trình hiện hành. Việc mua sắm mới phải được đặt trên cơ sở khai thác sử dụng hết công suất của thiết bị đã được trang bị, phù hợp với điều kiện, kinh phí và chuẩn bị đủ nhân viên thiết bị, thí nghiệm, khai thác, sử dụng thiết bị. Trong quá trình thực hiện cần lưu ý:

+ Đối với phương tiện dạy học tối thiểu có trong danh mục đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành: Kiểm tra, rà soát thực trạng hiện có, căn cứ vào quy mô trường/lớp, số lượng học sinh để xây dựng kế hoạch mua sắm bổ sung phương tiện dạy học đảm bảo đủ số lượng, chất lượng, hiệu quả, theo quy định phục vụ trực tiếp cho tiết kiệm, tránh lãng phí.

+ Đối với hệ thống máy móc, thiết bị không nằm trong danh mục: Tùy theo nhu cầu giảng dạy, điều kiện thực tế nhà trường, khả năng khai thác sử dụng của giáo viên, học sinh để xác định danh mục, số lượng, chủng loại cần mua sắm, đầu tư.

- Tổ chức đánh giá thực trạng phương tiện dạy học: Để thực hiện tốt khâu lập kế hoạch mua sắm cần tổ chức đánh giá thực trạng, kiểm kê phương tiện dạy học, trên cơ sở đánh giá thực trạng phương tiện hiện có, so sánh với yêu cầu của chương trình các môn học mới có thể xác định được nhu cầu mua sắm cụ thể về danh mục, số lượng, chủng loại phương tiện dạy học đảm bảo đạt yêu cầu đặt ra.

- Xác định mục tiêu, yêu cầu mua sắm.

- Xây dựng kế hoạch kiểm tra, đánh giá tiến độ, hiệu quả của việc triển khai kế hoạch.

#### 3.3.2. Tổ chức mua sắm phương tiện dạy học

- Lựa chọn hình thức, thủ tục mua sắm.

- Phân công tổ chức mua sắm.

- Tổ chức nghiệm thu, bàn giao để đưa vào khai thác, sử dụng phương tiện dạy học.

- Tổ chức kiểm tra, đánh giá công tác đầu tư mua sắm.

#### 3.3.3. Quản lý cất giữ, bảo quản phương tiện dạy học

Thực hiện tốt việc bảo quản, bảo dưỡng phương tiện dạy học theo quy định đảm bảo đúng thông số kỹ thuật của nhà sản xuất. Việc bảo quản, duy tu tốt không những làm cho phương tiện dạy học duy trì được tuổi thọ, thời gian sử dụng mà còn đảm bảo cho các hoạt động thực hành, thí nghiệm cho giáo viên, học sinh được chính xác, phù hợp. Vì vậy cần xây dựng, thực hiện các tiêu chí, quy trình đánh giá việc tổ chức bảo quản, bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện dạy học như: Ban hành các quy định, quy trình, tiêu chí về bảo trì, bảo dưỡng, bảo quản phương tiện dạy học; sử dụng đội ngũ giáo viên, nhân viên có kinh nghiệm, có năng lực chuyên môn tốt để thực hiện các công việc như: Cất giữ, bảo quản, bảo dưỡng, thanh lý.

#### 3.3.4. Quản lý phát triển, tự làm phương tiện dạy học

Ngoài phương tiện dạy học tối thiểu do nhà nước trang bị bằng ngân sách nhà nước. Công tác đầu tư phương tiện dạy học cần nguồn kinh phí rất lớn. Trong khi đó, đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

có năng lực, họ hiểu rõ nhu cầu sử dụng phương tiện dạy học. Do đó, nếu phát triển tốt phương tiện dạy học tự làm thì sẽ làm phong phú thêm và đáp ứng các tiêu chí cần có.

Nhằm phát huy nguồn lực đầu tư trong bối cảnh nguồn tài chính đầu tư cho giáo dục và đào tạo còn hạn chế, bên cạnh đó là việc phát huy nội lực của đội ngũ giáo viên, nhân viên, sinh viên trong nhà trường nhằm gắn họ tham gia vào hoạt động chuyên môn, hoạt động nghiên cứu chế tạo đồ dùng dạy học, thiết kế, tự làm phương tiện dạy học cũng là một trong những yếu tố góp phần nâng cao chất lượng dạy học của một trường THPT. Để thực hiện được nội dung trên nhà quản lý cần triển khai các công việc sau:

- Lập kế hoạch phát triển phương tiện dạy học tự làm nhằm đáp ứng các tiêu chí đảm bảo yêu cầu dạy học một cách bền vững. Lập kế hoạch phát triển phương tiện dạy học tự làm bằng nhiều hình thức: huy động trí tuệ của giáo viên, nhân viên, sinh viên; khuyến khích sự hỗ trợ từ người học, các doanh nghiệp; huy động sự đóng góp công sức, tài chính của nhiều đối tượng khác nhau. Đề xuất nhu cầu phương tiện dạy học tự làm, nguồn nhân lực có thể tham gia vào hoạt động này; xây dựng các thông số kỹ thuật của phương tiện dạy học tự làm đảm bảo đúng yêu cầu đào tạo cho từng môn học, bài học cả về số lượng, chất lượng, cơ cấu, chủng loại, tính năng của loại hình thiết bị giáo dục. Đảm bảo về tính hiệu quả, tính kinh tế, kỹ thuật, mỹ thuật của phương tiện dạy học tự làm so với phương tiện dạy học được trang bị.

#### *Tổ chức triển khai kế hoạch.*

Ban hành tiêu chuẩn, quy định, quy chế, định mức ngày giờ công lao động về phương tiện dạy học tự làm trên cơ sở ít nhất đạt các chuẩn tối thiểu để đảm bảo chất lượng, hài hòa về kinh tế và hiệu quả về chuyên môn. Tạo điều kiện về thời gian, cơ sở vật chất hỗ trợ, tài chính, nguồn nhân lực.

Kiểm tra, đánh giá tính hiệu quả tổng thể các mặt trước và sau khi thực hiện.

Thực hiện kiểm tra, đánh giá bao gồm các khâu: lập kế hoạch, dự toán, hiệu suất, hiệu quả sử dụng, tính năng kỹ thuật, tính kinh tế, tính học thuật và mỹ thuật, theo các tiêu chí sau: (1) Nhà trường có xây dựng kế hoạch được duyệt về công tác quản lý phương tiện dạy học tự làm khoa học, đúng quy định nhà nước; (2) Có kế hoạch cụ thể đến từng Bộ môn, của toàn trường; (3) Kế hoạch phải đảm bảo thực hiện đúng chương trình môn học; (4) Công tác triển khai thực hiện kế hoạch đảm bảo tính hiệu quả, thiết thực, công khai, minh bạch; (5) Đa dạng về đối tượng, thành phần tham gia; (6) Đa dạng về chủng loại, cơ cấu, tính đồng bộ, hiện đại của phương tiện dạy học đáp ứng nhu cầu đào tạo; (7) Khai thác hết tính năng, hiệu suất phương tiện dạy học được đầu tư; (8) Có kế hoạch, quy chế, quy định về kiểm tra, giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động công tác phát triển phương tiện dạy học tự làm.

### **3.4. Quản lý Phòng học bộ môn**

Dạy học theo phòng học bộ môn là nhu cầu bức thiết của các nhà trường nhằm thực hiện được các yêu cầu đổi mới nội dung và phương pháp theo hướng dạy học phân hoá.

Tác dụng của phòng học bộ môn là rất to lớn với trong việc đào tạo con người lao động mới đáp ứng nhu cầu phát triển của Việt Nam trong hiện tại và tương lai

Một số nguyên tắc xây dựng mô hình phòng học bộ môn Vật lí, Hóa học, Sinh học:

+ Phòng học bộ môn phải đáp ứng yêu cầu tổ chức hoạt động dạy học của môn học

+ Phòng học bộ môn phải có không gian đáp ứng được việc thiết kế lắp đặt hạ tầng cơ sở và bố trí nội thất theo đặc trưng của môn học

+ Phòng học bộ môn phải được thiết kế lắp đặt hạ tầng cơ sở và trang bị nội thất theo đặc trưng của môn học

+ Phòng học bộ môn phải được trang bị tối đa các thiết bị dạy-học của môn học

+ Phòng học bộ môn phải đáp ứng các nguyên tắc về an toàn về sinh học đường

Về cấu trúc không gian và hạ tầng cơ sở phòng học bộ môn:

+ Yêu cầu về cấu trúc không gian và hạ tầng cơ sở của từng phòng học bộ môn đã được quy định tại Thông tư 14 của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo đặc trưng của từng môn học.



- + Phân tích và đề xuất một số mô hình trên sơ đồ cụ thể.
- Về trang bị cho phòng học bộ môn:
  - + Thiết bị theo danh mục tối thiểu của Bộ GD&ĐT ban hành: Tăng cường cơ sở thiết bị để giảm số học sinh trong nhóm (mỗi nhóm có từ 3 đến 6 học sinh).
  - + Các thiết bị ngoài Danh mục phương tiện dạy học tối thiểu phục vụ nhu cầu dạy – học nâng cao, nghiên cứu chuyên sâu.
  - + Các thiết bị nghe nhìn, các phần mềm dạy học hỗ trợ hoạt động dạy- học.
- Về tổ chức hoạt động ở phòng học bộ môn:
  - + Việc trình bày, bố trí phương tiện dạy học phải khoa học, thể hiện những đặc trưng cơ bản của môn học, thuận tiện cho việc bảo quản và sử dụng.
  - + Xây dựng phòng học bộ môn đã cần thiết, tổ chức hoạt động sao cho có hiệu quả lại càng cần thiết. Cần phải tổ chức các hoạt động ở phòng học bộ môn để phát huy tối đa ưu thế mà nó có thể mang lại.
  - + Hoạt động ở phòng học bộ môn rất đa dạng, là nơi thầy tổ chức cho học sinh hoạt động khám phá kiến thức mới thông qua các hoạt động của học sinh: thí nghiệm, thực hành, làm bài tập, sinh hoạt nhóm, không những vậy phòng học bộ môn còn là nơi tổ chức các hoạt động ngoại khóa, thực hiện các chuyên đề tự chọn, là nơi tìm hiểu những vấn đề thuộc các chuyên đề môn học. Phòng học bộ môn cũng còn là nơi sinh hoạt trao đổi chuyên môn, phương pháp dạy học, tuyên truyền các kiến thức sư phạm cho cha mẹ học sinh.
- Để đáp ứng được chương trình đổi mới giáo dục thì theo quy định của Thông tư 13, 14 của Bộ Giáo dục và Đào tạo các phòng học, phòng học bộ môn thuộc khối phòng học tập của mỗi trường gồm có:
  - + Phòng học: Đảm bảo tối thiểu 1 phòng/lớp; được trang bị đầy đủ bàn ghế của giáo viên, học sinh đúng quy cách, đủ hệ thống chiếu sáng, thông gió.
  - + Phòng học bộ môn Tin học: Tối thiểu 01 phòng
  - + Phòng học bộ môn Công nghệ: Tối thiểu 01 phòng
  - + Phòng học bộ môn Nghệ thuật: Tối thiểu 01 phòng
  - + Phòng học bộ môn Lý: có tối thiểu 01 phòng
  - + Phòng học bộ môn Hóa: có tối thiểu 01 phòng
  - + Phòng học bộ môn Sinh có tối thiểu 01 phòng
  - + Phòng học bộ môn Ngoại ngữ: Tối thiểu 01 phòng
  - + Phòng học đa chức năng: Tối thiểu 01 phòng được trang bị bàn ghế đúng quy cách và đủ chỗ ngồi cho học sinh, các thiết bị nghe nhìn, được kết nối máy tính và internet.

### 3.5. Quản lý cán bộ làm công tác thiết bị

#### *Xây dựng tiêu chuẩn cán bộ làm công tác thiết bị*

- + Về phẩm chất đạo đức: giữ gìn phẩm chất, danh dự, uy tín của cán bộ viên chức; có trách nhiệm trong công tác
- + Về trình độ đào tạo: tốt nghiệp đại học trở lên, có chứng chỉ khóa bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ liên quan đến công tác phương tiện dạy học; trình độ vi tính, ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu vị trí việc làm.
- + Về kỹ năng làm việc: lập được kế hoạch khai thác, sử dụng; quản lý khai thác, bảo quản, bảo dưỡng, kiểm kê, thanh lý, bổ sung và phát triển phương tiện dạy học tại đơn vị.

#### *Xác định vị trí việc làm và bố trí sử dụng hợp lý*

Xây dựng kế hoạch phải đảm bảo đội ngũ làm công tác thiết bị đủ về số lượng; đồng bộ về cơ cấu; đảm bảo về chất lượng; vững về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; có thái độ tích cực với nghề nghiệp; có môi trường thuận lợi để thực hiện nhiệm vụ dạy học và giáo dục nhà trường đạt kết quả cao nhất. Đảm bảo các chủ trương, cơ chế, chính sách, nguồn kinh phí thực hiện kế hoạch.

#### *Xây dựng kế hoạch và triển khai bồi dưỡng, phát triển đội ngũ làm công tác thiết bị*

Đảm bảo đủ các nội dung theo kế hoạch.

Người đứng đầu các nhà trường phải chịu trách nhiệm bố trí giáo viên, nhân viên thiết bị được tham gia tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng, kinh nghiệm và năng lực sử dụng phương tiện dạy học đáp ứng yêu cầu từng môn học và các yêu cầu chuyên môn khác.

Kiểm tra, đánh giá công tác bồi dưỡng: Xây dựng kế hoạch kiểm tra đánh giá trên cơ sở kế hoạch được duyệt. Tổ chức nhận xét, đánh giá kết quả công tác đào tạo, bồi dưỡng đến từ cá nhân, tập thể; rà soát năng lực và phẩm chất của người làm công tác thiết bị sau bồi dưỡng theo định kỳ hoặc đột xuất. Thực hiện tốt cơ chế khen thưởng, kỷ luật (nếu có).

*Xác định trách nhiệm của từng cá nhân và đơn vị phụ trách về phương tiện dạy học và các cá nhân, đơn vị có liên quan trong quản lý phương tiện dạy học theo phân cấp quản lý*

Việc xác định trách nhiệm cần được thể hiện rõ bằng việc ban hành các quy định, quy trình quản lý phương tiện dạy học, phân cấp quản lý tại đơn vị, cụ thể: Trách nhiệm của người đứng đầu (Hiệu trưởng); trách nhiệm của người được Hiệu trưởng phân cấp, ủy quyền (phó Hiệu trưởng phụ trách quản lý cơ sở vật chất- phương tiện dạy học); trách nhiệm của bộ phận kế hoạch tài chính, thiết bị,.. (quản lý phương tiện dạy học gián tiếp: trên sổ sách và phần mềm quản lý tài sản); trách nhiệm của từng nhân viên phụ trách quản lý, sử dụng phương tiện dạy học; người trực tiếp sử dụng phương tiện dạy học (giáo viên, sinh viên và các đối tượng khác có sử dụng phương tiện dạy học)

*Cơ chế phối hợp giữa bộ phận phụ trách phòng học bộ môn với nhau và với giáo viên, học sinh và các cá nhân liên quan trong quản lý phương tiện dạy học.*

Trên cơ sở đã xác định vị trí việc làm, trách nhiệm của đơn vị/ cá nhân: Hiệu trưởng ban hành cơ chế phối hợp (từ khâu lập kế hoạch mua sắm; tổ chức mua sắm; tổ chức, chỉ đạo bảo quản, khai thác sử dụng; phát triển phương tiện dạy học ngoài đầu tư; đến kiểm kê, thanh lý phương tiện dạy học), trong đó: Quy định rõ cấp/cá nhân phối hợp; quy trình phối hợp; quy trình kiểm tra, giám sát; đánh giá tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế theo định kỳ hoặc đột xuất.

#### 4. Kết luận

Cơ sở vật chất - phương tiện dạy học là một trong những điều kiện quan trọng nhằm đảm bảo chất lượng giáo dục. Một số nội dung mang tính định hướng nêu trên có mối liên hệ chặt chẽ với nhau để tăng cường, hỗ trợ công tác quản lý, đầu tư, bảo quản nhằm đạt hiệu quả sử dụng, khai thác cơ sở vật chất – phương tiện dạy học trong quá trình triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018 trong toàn quốc nói chung và từng cơ sở giáo dục phổ thông nói riêng. Quá trình quản lý cần áp dụng linh hoạt, sáng tạo, lưu ý đến tính phù hợp, tính khả thi với điều kiện hoàn cảnh, thời điểm cụ thể mỗi đơn vị nhà trường, mỗi địa phương.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục phổ thông mới.
- [2] Thông tư số 26/2023/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số quy định tại Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu ban hành kèm theo Thông tư số 37/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học, Thông tư số 38/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học cơ sở, Thông tư số 39/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học phổ thông
- [3] Thông tư số 21/2017/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động tập huấn, bồi dưỡng qua mạng Internet cho giáo viên, nhân viên và cán bộ quản lý giáo dục.

- [4] Thông tư số 42/2021/TT-BGDĐT 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về cơ sở dữ liệu giáo dục và đào tạo
- [5] Chỉ thị số 1112/CT BGDĐT ngày 19 tháng 8 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về thực hiện nhiệm vụ trong năm học 2022 – 2023.
- [6] Bộ Giáo dục và Đào tạo (12/2017), Tài liệu Hội nghị Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp tục tri khai xây dựng và chuẩn bị các điều kiện để áp dụng chương trình, sách giáo khoa mới, tr. 13 -14.
- [7] Bộ Giáo dục và Đào tạo, (2020), Thông tư Số 14/2020/ TT-BGDĐT Ban hành quy định phòng học bộ môn của cơ sở Giáo dục phổ thông.
- [8] Bộ Giáo dục và Đào tạo, (2020), Thông tư số 13/2020/ TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.
- [9] Đặng Thị Thu Thủy (chủ biên 2011). Phương tiện dạy học - Một số vấn đề lí luận và thực tiễn. Nxb Giáo dục Việt Nam.
- [10] Hà Văn Quỳnh, Vương Thị Phương Hạnh (2018). Sử dụng thiết bị dạy học góp phần hình thành và phát triển năng lực người học. Tạp chí Thiết bị Giáo dục.

#### ABSTRACT

##### **Management of teaching facilities in secondary schools to meet the requirements of implementing the 2018 general education curriculum**

To successfully implement the 2018 General Education Curriculum, it is essential to comprehensively innovate the fundamental components, including curriculum, content, teaching methods, and the necessary conditions, including the acquisition, use, and management of teaching facilities, to meet the requirements of the new curriculum. Based on research and analysis, both in theoretical and practical aspects of management, and the current use of teaching resources in secondary schools, this article proposes content and basic requirements for organizing effective management and utilization of teaching resources to successfully implement the 2018 General Education Curriculum in the direction of developing learners' competencies.

**Keywords:** *Management of teaching facilities; use of teaching resources; 2018 General Education Curriculum.*

## QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG 2018 – NHÌN TỪ CHỦ THỂ QUẢN LÝ LÀ HIỆU TRƯỞNG

Bùi Minh Đức<sup>1</sup>

**Tóm tắt.** Ở Việt Nam, vấn đề Chương trình và phát triển Chương trình giáo dục đang được đặt ra cấp thiết trong giai đoạn đổi mới giáo dục hiện nay và các năm tiếp theo. Sự ra đời của Chương trình giáo dục phổ thông 2018 không chỉ là một minh chứng về khoa học phát triển chương trình ở nước ta mà còn đặt ra những vấn đề mới cho việc nghiên cứu, phát triển, quản lý chương trình, nhất là chương trình địa phương và chương trình nhà trường. Trong đó, quản lý phát triển chương trình nhà trường cần có những nội hàm mới, những bổ sung mới để tăng cường hiệu quả quản lý và thực hiện các mục tiêu, nội dung giáo dục một cách hiệu quả, nhất là khi chủ trương một chương trình, nhiều bộ sách đi vào thực tiễn với những khó khăn, phức tạp mới nảy sinh. Bài báo này trình bày một số vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển chương trình nhà trường để đáp ứng yêu cầu triển khai Chương trình giáo dục phổ thông 2018 – nhìn từ chủ thể quản lý là Hiệu trưởng.

*Từ khóa:* Quản lý, chương trình nhà trường, chương trình giáo dục 2018.

### 1. Đặt vấn đề

Chương trình và quản lý phát triển Chương trình giáo dục là những nội dung đã được nhiều chuyên gia quan tâm nghiên cứu trong nhiều thập kỉ qua [1]. Xu thế quốc tế về phát triển chương trình, trong đó, nổi bật là chương trình tiếp cận năng lực đang đặt ra những yêu cầu, đòi hỏi mới đối với nhà trường phổ thông các cấp cũng như đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục trong bối cảnh hội nhập khu vực và thế giới. Ở Việt Nam, vấn đề quản lý phát triển chương trình giáo dục càng được đặt ra cấp thiết trong giai đoạn đổi mới giáo dục hiện nay và các năm tiếp theo. Sự ra đời của chương trình giáo dục phổ thông 2018 theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học không chỉ là một minh chứng về khoa học phát triển chương trình ở nước ta mà còn đặt ra những vấn đề mới cho việc nghiên cứu, phát triển, quản lý chương trình, nhất là chương trình giáo dục nhà trường. Theo Bùi Minh Hiền và cộng sự (2020), “. . . ở Việt Nam, các nhà nghiên cứu đang quan tâm tới vấn đề phát triển chương trình theo tiếp cận năng lực. . . Với xu hướng này, các nhà phát triển chương trình của Việt Nam cũng đã dần dần hướng chương trình giáo dục vào năng lực của người học, phù hợp với xu thế phát triển chương trình hiện đại trên thế giới” [3, tr.115]. Theo đó, quản lý phát triển chương trình giáo dục nhà trường cần có những nội hàm mới, những bổ sung mới để tăng cường hiệu quả quản lý và thực hiện các mục tiêu, nội dung giáo dục một cách hiệu quả, nhất là khi chủ trương một chương trình, nhiều bộ sách đi vào thực tiễn với những khó khăn, phức tạp mới nảy sinh.

### 2. Phát triển chương trình giáo dục nhà trường

Cũng như thuật ngữ “Chương trình”, “Chương trình giáo dục nhà trường” là thuật ngữ đã được đề cập đến trong nhiều nghiên cứu và có những quan niệm khác nhau. Tựu chung lại, chương trình giáo dục nhà trường được hiểu là sự tự chủ của nhà trường trong vấn đề phát triển chương trình, bao gồm những cách thức mà một nhà trường đưa chương trình quốc gia vào ứng dụng thực tế. Chương trình giáo dục nhà trường gắn liền với nhu cầu của từng địa phương, những ngành nghề ưu tiên và nguồn lực. Nó được thiết kế theo sự tự

---

Ngày nhận bài: 02/12/2023. Ngày nhận đăng: 15/01/2024.

<sup>1</sup>Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

Tác giả liên hệ: Bùi Minh Đức. Địa chỉ e-mail: [bui minhduc@hpu2.edu.vn](mailto:bui minhduc@hpu2.edu.vn)

vấn của hội đồng trường cho các nhà trường phổ thông trong việc phát triển chương trình giáo dục. Chương trình giáo dục nhà trường là bản thiết kế chi tiết nội dung, quá trình giáo dục của nhà trường trong một khoá học, năm học phản ánh cụ thể mục tiêu, nội dung, cấu trúc, trình tự cách thức tổ chức thực hiện và kiểm tra đánh giá các hoạt động giáo dục, dạy học cho toàn khoá học và cho từng môn học, phần học, chương, mục và bài giảng... của nhà trường đó.

Phát triển chương trình giáo dục nhà trường là quá trình nhà trường cụ thể hóa chương trình giáo dục quốc gia, làm cho chương trình quốc gia phù hợp ở mức cao nhất với thực tiễn của cơ sở giáo dục. Trên cơ sở đảm bảo yêu cầu chung của chương trình giáo dục quốc gia, nhà trường sẽ lựa chọn, xây dựng nội dung và xác định cách thức thực hiện phản ánh đặc trưng và phù hợp với thực tiễn nhà trường nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của người học, thực hiện có hiệu quả mục tiêu giáo dục.

Ở khía cạnh triết lý giáo dục, phát triển chương trình giáo dục nhà trường thực chất chính là nỗ lực mang tính hệ thống và linh động nhất hướng tới xử lý được sự mâu thuẫn cố hữu giữa tính cá thể của người học và tính đồng bộ hóa của yêu cầu xã hội. Phát triển chương trình giáo dục nhà trường kích thích nguồn lực tự thân và tiềm năng sáng tạo trong giáo dục và tự giáo dục ở mọi cấp bởi sự tái cấu trúc chương trình giáo dục liên tục tại vừa khiến cho chính các tổ chức giáo dục tránh xơ cứng, lạc hậu, vừa tạo ra bầu không khí tương tác và trao đổi giữa các cấp và giữa những cá nhân tham dự với nhau.

Ở khía cạnh thời đại, phát triển chương trình giáo dục nhà trường là xu thế tất yếu để sự cải cách giáo dục có thể bắt kịp nhịp biến đổi quá nhanh và mạnh trong bối cảnh giáo dục công nghệ số, trí tuệ nhân tạo và các hình thức học tập đa phương tiện.

Ở bình diện xã hội, phát triển chương trình giáo dục nhà trường là một hoạt động nhân văn. Bởi vì nó tạo cơ hội cho mỗi cá nhân tìm ra tiềm năng của mình trong sự tương thích nhất với yêu cầu chung từ nội dung và năng lực mà cộng đồng đòi hỏi.

### **3. Phát triển chương trình nhà trường theo yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông 2018**

So với chương trình giáo dục 2006, chương trình giáo dục phổ thông 2018 có nhiều điểm mới. Bốn đặc điểm lớn sau đây của chương trình giáo dục phổ thông 2018 không chỉ thể hiện rõ những điểm tiến bộ mà còn là định hướng đòi hỏi chương trình giáo dục nhà trường cần phải bám sát và hiện thực hóa:

(1) Về mục tiêu giáo dục: Phải bảo đảm phát triển phẩm chất và năng lực người học thông qua nội dung giáo dục với những kiến thức, kĩ năng cơ bản, thiết thực, hiện đại. Chương trình phải hình thành và phát triển cho học sinh những phẩm chất chủ yếu: yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm; những năng lực cốt lõi: a) Năng lực tự chủ và tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo - những năng lực này được hình thành, phát triển thông qua tất cả các môn học và hoạt động giáo dục; b) Năng lực ngôn ngữ, năng lực tính toán, năng lực khoa học, năng lực công nghệ, năng lực tin học, năng lực thẩm mĩ, năng lực thể chất - những năng lực đặc thù này được hình thành, phát triển chủ yếu thông qua một số môn học và hoạt động giáo dục nhất định.

(2) Về nội dung giáo dục: phải đảm bảo các nội dung giáo dục ngôn ngữ và văn học, giáo dục toán học, giáo dục khoa học xã hội, giáo dục khoa học tự nhiên, giáo dục công nghệ, giáo dục tin học, giáo dục công dân, giáo dục quốc phòng và an ninh, giáo dục nghệ thuật, giáo dục thể chất, giáo dục hướng nghiệp. Mỗi nội dung giáo dục đều được thực hiện ở tất cả các môn học và hoạt động giáo dục trong nhà trường, trong đó có một số môn học và hoạt động giáo dục đảm nhiệm vai trò cốt lõi. Chú trọng nội dung thực hành, vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết vấn đề trong học tập và đời sống.

(3) Về phương pháp giáo dục: áp dụng các phương pháp tích cực hoá hoạt động học tập và rèn luyện của học sinh, tạo môi trường học tập thân thiện và những tình huống có vấn đề để khuyến khích học sinh tích cực tham gia, tự phát hiện năng lực, nguyện vọng của bản thân, rèn luyện thói quen và khả năng tự học, phát huy tiềm năng và những kiến thức, kĩ năng đã tích lũy được để phát triển. Các hoạt động học tập được tổ chức trong và ngoài khuôn viên nhà trường thông qua một số hình thức chủ yếu sau: học lý thuyết; thực hiện bài tập, thí nghiệm, trò chơi, đóng vai, dự án nghiên cứu; tham gia xêmina, tham quan, cắm trại, đọc sách; sinh hoạt tập thể, hoạt động phục vụ cộng đồng.

(4) Về đánh giá kết quả giáo dục: việc đánh giá hướng tới mục tiêu vì sự tiến bộ của học sinh dựa trên các căn cứ là các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong chương trình tổng thể và các chương trình môn học, hoạt động giáo dục. Phạm vi đánh giá bao gồm các môn học và hoạt động giáo dục bắt buộc, môn học và chuyên đề học tập lựa chọn và môn học tự chọn. Đối tượng đánh giá là sản phẩm và quá trình học tập, rèn luyện của học sinh. Kết quả giáo dục được đánh giá bằng các hình thức định tính và định lượng thông qua đánh giá thường xuyên, định kì. Việc đánh giá thường xuyên do giáo viên phụ trách môn học tổ chức, kết hợp đánh giá của giáo viên, của cha mẹ học sinh, của bản thân học sinh được đánh giá và của các học sinh khác. Việc đánh giá định kì do nhà trường tổ chức để phục vụ công tác quản lý các hoạt động dạy học, bảo đảm chất lượng ở cơ sở giáo dục và phục vụ phát triển chương trình.

Căn cứ vào lý luận phát triển chương trình nói chung và thực tiễn triển khai chương trình giáo dục phổ thông 2018 nói riêng, nhà trường phổ thông cần triển khai các nội dung cơ bản sau:

(1) Nghiên cứu, xác định nội dung chương trình giáo dục quốc gia 2018

Nhà trường phải có trách nhiệm đưa chương trình giáo dục quốc gia 2018 vào thực tiễn, là nơi hiện thực hóa mục tiêu, nội dung giáo dục của chương trình quốc gia, đảm bảo học sinh đạt được các chuẩn/yêu cầu về phẩm chất, năng lực mà chương trình giáo dục phổ thông 2018 đã quy định, do đó, nghiên cứu, xác định nội dung giáo dục quốc gia cho chương trình nhà trường là một trong những yêu cầu trước tiên cần phải được triển khai.

Nghiên cứu, xác định nội dung chương trình giáo dục quốc gia 2018 là nghiên cứu những nội dung được quy định trong chương trình giáo dục phổ thông tổng thể và chương trình giáo dục phổ thông các môn học và hoạt động giáo dục (2018). Trong đó, chương trình giáo dục phổ thông tổng thể là cơ sở để xác định nội dung tổng quát của chương trình nhà trường; chương trình giáo dục phổ thông các môn học và hoạt động giáo dục là căn cứ để xây dựng chương trình chi tiết các môn học trong trường. Ngoại trừ các trường năng khiếu đặc biệt, các trường ở khu vực đặc biệt khó khăn, các nhà trường còn lại – tùy theo cấp học – sẽ bám sát/giữ nguyên các yêu cầu về mục tiêu, nội dung giáo dục được thể hiện trong các văn bản chương trình giáo dục quốc gia.

(2) Phân tích bối cảnh xã hội, văn hóa, khoa học công nghệ ở địa phương có tác động, ảnh hưởng đến giáo dục phổ thông

Chương trình nhà trường không chỉ hiện thực hóa chương trình giáo dục quốc gia mà còn phải thể hiện các yêu cầu giáo dục của địa phương trên cơ sở những đặc điểm về kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học công nghệ và điều kiện giáo dục của từng tỉnh/thành phố và quận/huyện.

Việc phân tích bối cảnh giáo dục địa phương bao gồm:

Nghiên cứu, phân tích đường lối, chủ trương, chính sách của cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương về phát triển giáo dục nói chung và giáo dục cho cấp học nói riêng qua hệ thống các văn bản: Nghị quyết, Chỉ thị, Công văn, Báo cáo Đại hội Đảng,...

Nghiên cứu, phân tích đặc điểm văn hóa, xã hội và yêu cầu giáo dục văn hóa, giáo dục kiến thức, kĩ năng xã hội của từng địa phương được thể hiện trong các văn bản của Đảng, Chính quyền, trong đó, đáng chú ý là các yêu cầu của cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương về giáo dục ý thức bảo vệ, giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa của địa phương, xây dựng đời sống văn hóa mới, văn minh, hiện đại;

Nghiên cứu thực tiễn, điều kiện cơ sở vật chất, khoa học công nghệ của địa phương, bao gồm nền tảng công nghệ, khả năng xã hội hóa, cơ hội hợp tác giữa nhà trường – gia đình, nhà trường – doanh nghiệp, nhà trường – tổ chức xã hội... trong công tác giáo dục;

Nghiên cứu, phân tích định hướng của địa phương về nhu cầu nguồn nhân lực, cơ hội việc làm, định hướng phân luồng sau tốt nghiệp THCS và THPT của học sinh;

Nghiên cứu, tìm hiểu tâm lý, nhu cầu của gia đình và học sinh về sự lựa chọn nghề nghiệp trong tương lai;

Đặc biệt, phân tích các văn bản chỉ đạo của Ngành Giáo dục và Đào tạo địa phương (Sở/Phòng Giáo dục và Đào tạo).

(3) Xây dựng nội dung giáo dục địa phương

Việc xây dựng nội dung giáo dục địa phương của các nhà trường cần bám sát hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong Công văn 1106/BGDĐT-GDTrH ngày 20/3/2019. Căn cứ vào hướng dẫn, tài liệu giáo dục địa phương của Sở/Phòng Giáo dục và Đào tạo, dựa trên thực tiễn địa bàn mà nhà trường đang hoạt động, nội dung giáo dục địa phương tập trung vào các phương diện chính sau:

Giáo dục bản sắc văn hóa, truyền thống lịch sử của địa phương: lễ hội, loại hình nghệ thuật truyền thống, phong tục tập quán, di tích lịch sử, danh nhân văn hóa, lịch sử hình thành và phát triển của địa phương,...

Giáo dục địa lý, kinh tế, hướng nghiệp của địa phương: địa lý tự nhiên, địa lý dân cư, địa lý kinh tế, thị trường lao động, ngành nghề, làng nghề truyền thống, các thành phần kinh tế, nhất là ngành kinh tế mũi nhọn, thế mạnh của địa phương,...

Giáo dục chính trị, xã hội, bảo vệ môi trường: đạo đức, lối sống, xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư, bảo vệ môi trường tự nhiên, đa dạng sinh học, chống ô nhiễm môi trường, giáo dục biến đổi khí hậu.

#### (4) Xây dựng khung tổng thể chương trình giáo dục nhà trường

Một trong những nội dung và thao tác cơ bản, quan trọng của việc phát triển chương trình nhà trường để đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông 2018 là xây dựng khung chương trình tổng thể của nhà trường. Đây là bản kế hoạch tổng quan mọi hoạt động giáo dục của nhà trường trong năm học, làm căn cứ cho mọi hoạt động giáo dục trong nhà trường, nhất là hoạt động giáo dục các môn học và hoạt động trải nghiệm. Văn bản này vừa định hướng vừa kết nối hoạt động của các môn học, hoạt động trải nghiệm, đảm bảo các hoạt động giáo dục vừa có yếu tố đặc thù gắn với từng môn học vừa có thể tích hợp trong các chủ đề, tránh chồng chéo. Từ văn bản này, có thể phát triển tiếp chương trình giáo dục của từng môn học.

Đồng hướng với chương trình giáo dục phổ thông tổng thể của quốc gia, chương trình giáo dục tổng thể của nhà trường cần bao gồm các phương diện sau:

Mục tiêu chung của chương trình giáo dục nhà trường

Kế hoạch giáo dục nhà trường (các môn học và HĐGD)

Định hướng về PPDH và đánh giá trong nhà trường

Định hướng giáo dục các môn học và hoạt động trải nghiệm/trải nghiệm hướng nghiệp trong nhà trường

Nội dung giáo dục địa phương

Các điều kiện thực hiện

#### (5) Xây dựng kế hoạch giáo dục các môn học và hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp

Nếu chương trình tổng thể nhà trường là kế hoạch tổng quan thì chương trình giáo dục các môn học và hoạt động trải nghiệm là kế hoạch chi tiết gắn với từng chương trình môn học và hoạt động trải nghiệm. Nếu chương trình tổng thể nhà trường dựa trên căn cứ là chương trình tổng thể quốc gia thì chương trình giáo dục nhà trường các môn học và hoạt động trải nghiệm phải dựa vào chương trình quốc gia các môn học và chương trình hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp. Ở đây, nhiệm vụ của các Tổ chuyên môn và giáo viên là bám sát các yêu cầu được quy định trong văn bản chương trình quốc gia các môn học, đồng thời căn cứ vào tính chất đặc thù của nội dung giáo dục địa phương và kế hoạch giáo dục tổng thể của nhà trường để phát triển chương trình môn học cho tổ chuyên môn trong từng năm học cụ thể. Việc phát triển chương trình nhà trường ở mỗi môn học được cụ thể hóa trong Kế hoạch dạy học và Kế hoạch giáo dục của Tổ chuyên môn (Phụ lục 1,2 trong công văn 5512/Vụ GDTrH).

### **4. Thực tiễn phát triển chương trình giáo dục nhà trường theo tiếp cận năng lực ở một số tỉnh phía Bắc Việt Nam trong những năm gần đây**

Một trong những đặc điểm nổi bật của chương trình giáo dục phổ thông 2018 là phát triển năng lực học sinh. Tư tưởng cốt lõi của chương trình giáo dục phổ thông 2018 là phát triển năng lực người học. Vì thế, có thể nói chương trình giáo dục phổ thông 2018 là chương trình giáo dục tiếp cận năng lực. Từ đặc tính trên của chương trình giáo dục phổ thông 2018, nghiên cứu của Bùi Minh Đức, Nguyễn Thị Việt Nga, Nguyễn Bảo Trung (2020) đã tìm hiểu thực tế phát triển chương trình giáo dục nhà trường theo tiếp cận năng lực tại một số nhà trường phổ thông và xem đó như là một biểu hiện cơ bản và quan trọng nhất của việc phát triển

chương trình giáo dục nhà trường đáp ứng chương trình giáo dục quốc gia 2018 [2].

Bước đầu, việc tìm hiểu thực trạng phát triển chương trình giáo dục nhà trường ở các trường phổ thông trong những năm vừa qua được tiến hành với mẫu khảo sát là 50 thầy cô tổ trưởng chuyên môn và 45 cán bộ quản lý tại các trường Tiểu học, THCS, THPT thuộc các tỉnh Vĩnh Phúc, Yên Bái, Hà Giang đại diện cho các vùng nông thôn, miền núi, thành thị. Nội dung khảo sát là 2 vấn đề chính: (i) Nhận thức của giáo viên, cán bộ quản lý về phát triển chương trình giáo dục nhà trường theo tiếp cận năng lực; (ii) Thực hiện các bước trong quy trình phát triển chương trình giáo dục nhà trường theo tiếp cận năng lực. Công cụ khảo sát là phiếu khảo sát và phỏng vấn trực tiếp cùng thu thập kế hoạch giáo dục hàng năm của nhà trường. Kết quả thu được ban đầu như sau:

(1) Nhận thức của giáo viên và cán bộ quản lý về phát triển chương trình giáo dục nhà trường theo tiếp cận năng lực

Để tìm hiểu nhận thức của cán bộ quản lý, giáo viên về tầm quan trọng và sự cần thiết phát triển chương trình nhà trường theo tiếp cận năng lực, chúng tôi đã tiến hành điều tra và tham khảo ý kiến của cán bộ quản lý và giáo viên các trường phổ thông, tập hợp và xử lý kết quả qua bảng 1. Trong đó: Mức tốt là thể hiện trả lời đúng trên 66 % số câu hỏi; Mức trung bình là trả lời đúng từ 33%-66% số câu hỏi; Mức chưa tốt là trả lời đúng dưới 33% số câu hỏi.

*Bảng 1. Nhận thức của cán bộ quản lý, giáo viên về tầm quan trọng và sự cần thiết của phát triển chương trình giáo dục nhà trường theo tiếp cận năng lực*

<b>Biểu hiện</b>	<b>Tốt (%)</b>	<b>Trung bình (%)</b>	<b>Chưa tốt (%)</b>
Nhận thức rõ sự cần thiết và tầm quan trọng của phát triển chương trình giáo dục nhà trường theo tiếp cận năng lực	56,8	36,8	6,4
Tinh thần quyết tâm, đồng thuận, ủng hộ sự đổi mới của phát triển chương trình giáo dục nhà trường	26,3	45,3	28,4

Số liệu ở Bảng 1 cho thấy, hầu như các cán bộ quản lý và giáo viên đều đánh giá cao vai trò, tầm quan trọng và sự cần thiết cần phải phát triển chương trình giáo dục nhà trường theo tiếp cận năng lực. Tỷ lệ cán bộ quản lý, giáo viên đánh giá cao tầm quan trọng và sự cần thiết phải phát triển chương trình giáo dục nhà trường theo tiếp cận năng lực ở các trường là tương đối như nhau. Tuy nhiên tinh thần quyết tâm, ủng hộ và đồng thuận thực hiện phát triển chương trình giáo dục nhà trường theo tiếp cận năng lực lại không cao, đạt chỉ số trung bình 26,3%, chứng tỏ cán bộ quản lý, giáo viên còn chưa có nhận thức sâu sắc về phát triển chương trình giáo dục nhà trường.

(2) Thực hiện phát triển chương trình giáo dục nhà trường theo tiếp cận năng lực của cán bộ quản lý

Để đánh giá thực trạng thực hiện quy trình phát triển chương trình giáo dục nhà trường theo tiếp cận năng lực của cán bộ quản lý, giáo viên, nhóm nghiên cứu [2] đã tiến hành điều tra và tham khảo ý kiến của cán bộ quản lý và giáo viên các trường phổ thông. Kết quả điều tra được tập hợp và xử lý qua Bảng 2.

*Bảng 2. Thực trạng thực hiện quy trình phát triển chương trình giáo dục nhà trường theo tiếp cận năng lực*

<b>Nội dung</b>	<b>Tốt (%)</b>	<b>Bình thường (%)</b>	<b>Chưa tốt (%)</b>
Phân tích bối cảnh nhà trường phổ thông	18,6	39,5	41,9
Xác định mục tiêu của chương trình giáo dục nhà trường theo tiếp cận năng lực	20,2	45,6	34,2
Thiết kế chuẩn đầu ra chương trình giáo dục nhà trường	18,4	41,8	39,8
Thiết kế chương trình giáo dục nhà trường theo tiếp cận năng lực	13,5	38,4	48,1
Thẩm định chương trình giáo dục nhà trường theo tiếp cận năng lực	21,4	48,2	30,4
Triển khai chương trình giáo dục nhà trường theo tiếp cận năng lực	15,4	42,3	42,3
Đánh giá chương trình giáo dục nhà trường theo tiếp cận năng lực	14,7	47,5	37,8

Bảng 2 cho thấy đa số các bước trong quy trình phát triển chương trình giáo dục nhà trường theo tiếp cận năng lực được đánh giá ở mức độ bình thường. Nguyên nhân là do nhận thức của một bộ phận cán bộ quản lý chưa đúng mức, dẫn tới tâm lý ngại đổi mới, chưa biết chỉ đạo điều hành, động viên và tạo điều kiện để giáo viên và các tổ chuyên môn triển khai; việc quản lý chuyên môn, nhất là việc quản lý chương trình



day học/giáo dục của một bộ phận không nhỏ cán bộ quản lý cấp trường còn áp đặt, máy móc gây cản trở đối với việc sắp xếp lại chương trình, nội dung dạy học để xây dựng các chủ đề dạy học; việc xây dựng kế hoạch hoạt động của tổ/nhóm chuyên môn và xây dựng phân phối chương trình/kế hoạch dạy học vẫn chưa chủ động, linh hoạt cho phù hợp đối tượng học sinh, thực tế của đơn vị; việc xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục tiếp cận năng lực ở một số trường;...

## **5. Quản lý phát triển chương trình giáo dục nhà trường theo yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông 2018**

Từ thực tiễn phát triển chương trình giáo dục nhà trường theo yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông 2018, công tác quản lý cần có những điều chỉnh, thay đổi khác trước để đáp ứng các mục tiêu, định hướng đổi mới giáo dục. Từ góc độ chủ thể quản lý là Hiệu trưởng có thể xác định những nội dung cơ bản của quản lý phát triển chương trình giáo dục nhà trường sau đây:

(1) Lập kế hoạch phát triển chương trình giáo dục nhà trường theo yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông 2018. Hoạt động này cần thể hiện rõ mục tiêu, nội dung, yêu cầu cần đạt, lộ trình, sản phẩm và nguồn lực cần thiết để xây dựng được kế hoạch. Cần chú ý: đây là kế hoạch phát triển chương trình giáo dục nhà trường, khác với Kế hoạch giáo dục nhà trường. Kế hoạch giáo dục nhà trường là một trong những sản phẩm cần đạt của việc hoạch định trên. Việc lập kế hoạch phát triển chương trình giáo dục nhà trường nên chia thành 2 cấp độ: kế hoạch trung-dài hạn (3-5 năm) và kế hoạch cho từng năm học để vừa đảm bảo tính kế thừa, phát triển, gắn với tầm nhìn, sứ mạng của nhà trường, vừa đảm bảo tính cụ thể, gắn với bối cảnh của từng năm học. Để thực hiện tốt việc xây dựng kế hoạch, Hiệu trưởng cần tiến hành phân tích SWOT (điểm mạnh, yếu, cơ hội, thách thức) của nhà trường và dự báo những thay đổi của giáo dục nhà trường trong bối cảnh chuyển đổi số cũng như dự báo những biến động của giáo viên, học sinh trong các năm triển khai kế hoạch.

(2) Thành lập Tổ/Nhóm phát triển chương trình giáo dục nhà trường theo yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông 2018. Nhóm có thành phần là Ban giám hiệu, các Tổ trưởng chuyên môn và các giáo viên cốt cán có năng lực và nhiệt huyết. Ngoài ra, nhóm có thể có thêm thành phần từ phụ huynh học sinh, đại diện chính quyền, tổ chức tại địa phương có liên quan đến giáo dục. Nhóm có nhiệm vụ chính là nghiên cứu, xây dựng chương trình giáo dục tổng thể của nhà trường. Việc nghiên cứu bao gồm: (i) Tìm hiểu, xác định các yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông 2018, các nội dung hướng dẫn chuyên môn và nhiệm vụ giáo dục trong các văn bản của Bộ, Sở Giáo dục và Đào tạo; (ii) Phân tích, đánh giá và rút ra những đặc điểm về bối cảnh xã hội, văn hóa, khoa học công nghệ ở địa phương có tác động, ảnh hưởng đến giáo dục phổ thông và việc triển khai chương trình giáo dục nhà trường, đặc biệt là chính sách của địa phương cho giáo dục, nguồn lực từ các tổ chức xã hội, phụ huynh học sinh, điều kiện sống và công nghệ ở địa phương; (iii) Tìm hiểu, nhận diện các yêu cầu của nội dung giáo dục địa phương đã được các cơ quan giáo dục tại địa phương ban hành hoặc dự thảo; (iv) Phân tích, đánh giá điểm mạnh, yếu, cơ hội, thách thức của nhà trường trong việc triển khai chương trình giáo dục phổ thông 2018 trong 3-5 năm và trong từng năm; (v) Xây dựng Khung chương trình giáo dục nhà trường theo yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông 2018 với các thành phần chính như: Mục tiêu chung của chương trình giáo dục nhà trường trên cơ sở mục tiêu của chương trình giáo dục phổ thông quốc gia; Kế hoạch giáo dục nhà trường (các môn học và HĐGD) dựa vào kế hoạch của chương trình giáo dục phổ thông quốc gia đối với từng cấp học và theo bối cảnh thực tế của nhà trường; Kế hoạch tổ chức hoạt động trải nghiệm/trải nghiệm hướng nghiệp và giáo dục địa phương; Định hướng về PPDH và kiểm tra, đánh giá trong nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông 2018 và văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo (VD: Thông tư 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021); Các điều kiện kiện thực hiện (tài chính, cơ sở vật chất, các nguồn lực xã hội hóa,...).

(3) Tổ chức, chỉ đạo Tổ/Nhóm phát triển chương trình giáo dục nhà trường tiến hành các công việc theo quyền hạn, chức năng, nhiệm vụ được giao. Tùy theo thể mạnh, năng lực, điều kiện thực hiện của các thành viên trong Tổ/Nhóm, Hiệu trưởng phân công nhiệm vụ cho từng thành viên theo các nội dung đã thống nhất trong kế hoạch.

(4) Tổ chức các hội nghị, hội thảo giữa nhà trường và các bên liên quan, nhất là giữa Tổ/Nhóm phát triển

chương trình giáo dục nhà trường với các Tổ chuyên môn trong việc thống nhất quan điểm, cách thức và quy trình phối hợp để Tổ chuyên môn hiểu được các yêu cầu chung của việc xây dựng chương trình giáo dục nhà trường từ đó triển khai và đề xuất các hoạt động chuyên môn đặc thù và liên môn. Đây là quá trình tương tác hai chiều, từ Nhà trường xuống Tổ chuyên môn và từ Tổ chuyên môn lên Nhà trường để cùng thống nhất ý chí, quan điểm và nội dung giáo dục được đề xuất.

(5) Chỉ đạo hoàn thiện và ban hành Khung chương trình giáo dục nhà trường theo yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông 2018. Chương trình là căn cứ pháp lý quan trọng để tổ chức triển khai các hoạt động giáo dục trong toàn trường cho từng năm học và các năm tiếp theo.

(6) Chỉ đạo các Tổ chuyên môn tiếp tục xây dựng Kế hoạch dạy học và Kế hoạch giáo dục của Tổ chuyên môn một cách chi tiết, cụ thể trên cơ sở Khung chương trình giáo dục nhà trường đã ban hành. Trên cơ sở đánh giá, thẩm định từ Tổ/Nhóm phát triển chương trình hoặc Phó Hiệu trưởng phụ trách chuyên môn, phụ trách hoạt động giáo dục, Hiệu trưởng kí ban hành các văn bản Kế hoạch nêu trên.

(7) Kiểm tra, đánh giá hoạt động phát triển chương trình giáo dục nhà trường theo từng chặng của tiến trình xây dựng chương trình nhà trường. Công việc này bao gồm việc kiểm tra, giám sát, hỗ trợ các thành viên trong Tổ/Nhóm phát triển chương trình giáo dục nhà trường trong quá trình tiến hành các nhiệm vụ được giao, đồng thời, theo dõi, đôn đốc, nhắc nhở, động viên các bên liên quan trong và ngoài nhà trường ở từng mảng việc trong và sau khi hoàn thành chương trình giáo dục nhà trường.

## 6. Kết luận

Phát triển chương trình giáo dục nhà trường là vấn đề thời sự khoa học mới ở nước ta trong thời gian gần đây. Sự ra đời của chương trình giáo dục phổ thông 2018 đã đặt ra những yêu cầu mới đối với nhà trường các cấp trong việc xây dựng chương trình nhà trường để vừa bám sát, thể chế hóa chương trình giáo dục quốc gia vừa chuyển hóa được những đòi hỏi của địa phương đối với ngành giáo dục và nhà trường trong việc góp phần phát triển văn hóa, xã hội, khoa học, công nghệ... Quan niệm hiện đại về chương trình giáo dục nhà trường và phát triển chương trình giáo dục nhà trường đã cho thấy rõ xu thế mới của giáo dục phổ thông trong bối cảnh đổi mới giáo dục và hội nhập quốc tế.

Thực tiễn nêu trên đòi hỏi các nhà quản lý, nhất là Hiệu trưởng cần quan tâm đến việc xây dựng chương trình giáo dục nhà trường, nhất là trong bối cảnh một chương trình, nhiều bộ sách giáo khoa. Việc xây dựng và ban hành chương trình giáo dục nhà trường cho thấy tính tự chủ và chủ động cao hơn ở mỗi nhà trường trong việc thực thi các yêu cầu của chương trình giáo dục quốc gia cũng như thực hiện các nhiệm vụ giáo dục cụ thể của địa phương. Nó chứng tỏ mỗi nhà trường đang dần trở thành những hạt nhân quan trọng trong cấu trúc của mỗi cộng đồng giáo dục tại địa phương đồng thời thể hiện rõ tính chất khai phóng của một nền giáo dục mở, góp phần chuyển hóa tư tưởng giáo dục hiện đại vào thực tiễn: Giáo dục chính là cuộc sống (Education is Life).

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Hữu Châu (2005). Những vấn đề cơ bản về chương trình và quá trình dạy học. Nxb Giáo dục, Hà Nội
- [2] Bùi Minh Đức, Nguyễn Thị Việt Nga, Nguyễn Bảo Trung (2020). Một số vấn đề lý luận và thực tiễn phát triển chương trình nhà trường đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông 2018. Tạp chí khoa học, Trường ĐHSP Hà Nội 2, (66), 4/2020, tr.82-94
- [3] Bùi Minh Hiền, Nguyễn Vũ Bích Hiền (Đồng Chủ biên), Quản lý và lãnh đạo nhà trường. Nxb Đại học Sư phạm.
- [4] Nguyễn Vũ Bích Hiền (Chủ biên), Phát triển và quản lý chương trình giáo dục. Nxb Đại học Sư phạm.
- [5] Viện Khoa học Giáo dục (2016). Chương trình tiếp cận năng lực và đánh giá năng lực người học. Nxb Giáo dục Việt Nam
- [6] Kenneth T. Henson (2001). Curriculum Planning (Second Edition), McGraw Hill, United States

- [7] Peter F. Oliva (1997). *Developing Curriculum*, Addison-Wesley Educational Publishers
- [8] Volante (2012). *School Leadership in the context of Standards – Based Reform: International perspectives*, Dordrecht, Netherlands, Springer
- [9] Saylor J. Galen & William M. Alexander (1967). *Curriculum Planning for Mordern School*, Holt, Reinehart & Winston, USARe

#### **ABSTRACT**

##### **School program development management to meet the requirements of the 2018 general education curriculum – a perspective from the managerial subject being the principal**

In Vietnam, the issues of curriculum and curriculum development are crucial in the current education reform period and the coming years. The introduction of the 2018 general education curriculum not only serves as evidence of the scientific development of programs in our country but also poses new challenges for research, development, and management of programs, especially at the local and school levels. Specifically, managing the development of school programs requires new insights and additions to enhance the effectiveness of management and the implementation of educational goals and content efficiently, especially when implementing a program, many textbooks enter into practice with new difficulties and complexities. This article presents some theoretical and practical issues related to the development of school programs to meet the requirements of implementing the 2018 general education curriculum – from the perspective of the managerial subject, the Principal.

**Keywords:** *Management, school programs, 2018 education curriculum.*

## NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG BỒI DƯỠNG NĂNG LỰC DẠY HỌC CHO ĐỘI NGŨ GIÁO VIÊN CÁC TRƯỜNG TIỂU HỌC QUẬN NAM TỪ LIÊM, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Đặng Thị Minh<sup>1</sup>, Nguyễn Thị Thu Hải<sup>2</sup>

**Tóm tắt.** Giáo dục tiểu học là bậc học nền tảng, nhằm hình thành, phát triển toàn diện về đạo đức, trí tuệ, thể chất, thẩm mỹ, năng lực của học sinh tiểu học. Đội ngũ giáo viên tiểu học có vai trò rất quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng dạy học của bậc nền tảng này. Để đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục thì đội ngũ nhà giáo phải thường xuyên được bồi dưỡng nâng cao năng lực sư phạm, bao gồm năng lực giáo dục học sinh, năng lực dạy học, năng lực tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp, trong đó, năng lực dạy học có vai trò quan trọng nhất đối với mỗi giáo viên. Bài báo tập trung nghiên cứu lý luận, thực tiễn và đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động bồi dưỡng năng lực dạy học cho đội ngũ giáo viên các trường tiểu học quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

**Từ khóa:** Năng lực dạy học, giáo viên tiểu học, bồi dưỡng năng lực dạy học, quản lý hoạt động bồi dưỡng giáo viên.

### 1. Đặt vấn đề

Phát triển đội ngũ giáo viên luôn là vấn đề chiến lược của mỗi quốc gia vì đội ngũ giáo viên là yếu tố hàng đầu quyết định chất lượng giáo dục. Nâng cao chất lượng giáo viên được xem là khâu đột phá, trọng tâm của công cuộc đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, đặc biệt ở bậc học nền tảng. Cần phải "Xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục gắn với nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng và hội nhập quốc tế. Thực hiện chuẩn hóa đội ngũ nhà giáo theo từng cấp học và trình độ đào tạo" [1]. Do đó, đòi hỏi sự nỗ lực, không ngừng trao dồi các kiến thức, kỹ năng của đội ngũ giáo viên thông qua các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nhằm đáp ứng yêu cầu giảng dạy và nâng cao chất lượng giáo dục.

Thời gian qua, giáo dục, đào tạo của quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội nói chung và giáo dục tiểu học của quận nói riêng đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, tuy nhiên vẫn còn những khó khăn, thử thách; chất lượng và hiệu quả giáo dục còn thấp. Một trong những nguyên nhân cơ bản là do năng lực dạy học của giáo viên còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn. Mặc dù đã được tổ chức bồi dưỡng, song năng lực dạy học chưa được cải thiện đáng kể, nhận thức của giáo viên về vai trò của hoạt động bồi dưỡng năng lực dạy học chưa được nâng cao. Bên cạnh đó, quản lý về hoạt động bồi dưỡng năng lực dạy học chưa được quan tâm, việc tổ chức triển khai chưa đầy đủ, chưa thường xuyên, chưa có các kế hoạch hợp lý, các biện pháp chỉ đạo triển khai chưa khoa học và hiệu quả. Do đó, nghiên cứu để xác định các luận cứ khoa học, thực tiễn và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động bồi dưỡng năng lực dạy học cho đội ngũ giáo viên tiểu học là vấn đề cấp thiết, có ý nghĩa quan trọng, đột phá để góp phần nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo các trường tiểu học quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

---

Ngày nhận bài: 03/01/2024. Ngày nhận đăng: 24/01/2024.

<sup>1</sup> Học viện Hành chính Quốc gia

<sup>2</sup> Trường Tiểu học Đoàn Thị Điểm, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

Tác giả liên hệ: Đặng Thị Minh. Địa chỉ e-mail: minhdt@napa.vn

## 2. Quản lý hoạt động bồi dưỡng năng lực dạy học cho đội ngũ giáo viên

Năng lực dạy học là một nhóm các năng lực thuộc năng lực sư phạm trong cấu trúc nhân cách của người giáo viên. Năng lực dạy học là khả năng thực hiện các hoạt động dạy học đạt kết quả với chất lượng cao của người giáo viên bao gồm: tri thức và tầm hiểu biết của giáo viên, năng lực xử lý tài liệu học tập, năng lực nắm vững kỹ thuật dạy học (năng lực chuẩn bị giáo án hay thiết kế bài giảng; năng lực trên lớp, giảng dạy (khả năng truyền đạt); năng lực ngôn ngữ giao tiếp, ứng xử sư phạm; năng lực hiểu học sinh trong quá trình dạy học; năng lực tổ chức, điều khiển hoạt động học tập của học sinh; năng lực kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh; năng lực ứng dụng công nghệ thông tin trong đổi mới phương pháp dạy học.

Mục tiêu bồi dưỡng năng lực dạy học cho đội ngũ giáo viên không chỉ nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy của giáo viên trong nhà trường, mà còn nhằm nâng cao trình độ chính trị, chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới hiện nay.

Quản lý hoạt động bồi dưỡng năng lực dạy học là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của nhà trường, nó bao gồm hệ thống các biện pháp tổng hợp đòi hỏi các nhà quản lý phải thực hiện đó là: Lập kế hoạch, tổ chức thực hiện kế hoạch bồi dưỡng các hoạt động bồi dưỡng giáo viên, quản lý việc tự bồi dưỡng của giáo viên, kiểm tra, giám sát các hoạt động bồi dưỡng và tự bồi dưỡng. Để công tác bồi dưỡng và tự bồi dưỡng của giáo viên đạt kết quả tốt và động viên giáo viên tích cực nâng cao trình độ chuyên môn, Hiệu trưởng cần quan tâm tạo điều kiện thuận lợi về thời gian, tài liệu, kinh phí và có biện pháp theo dõi, giúp đỡ, điều chỉnh, đánh giá, khen thưởng kịp thời để khích lệ giáo viên thực hiện tốt hoạt động bồi dưỡng và tự bồi dưỡng của giáo viên.

Như vậy, quản lý hoạt động bồi dưỡng và tự bồi dưỡng chuyên môn là hoạt động của người Hiệu trưởng thông qua các chức năng quản lý như: lập kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo, kiểm tra để tác động đến khách thể quản lý (là giáo viên và các nội dung của hoạt động tự bồi dưỡng chuyên môn của giáo viên) nhằm đạt được các mục tiêu quản lý đã đề ra (về nâng cao năng lực dạy học cho đội ngũ giáo viên).

Nội dung quản lý hoạt động bồi dưỡng năng lực dạy học cho đội ngũ giáo viên tiểu học bao gồm:

+ Quản lý việc thực hiện kế hoạch, chương trình, nội dung dạy học của giáo viên

Trong quản lý trường tiểu học thì quản lý việc thực hiện chương trình dạy học là hoạt động cơ bản của người Hiệu trưởng. Trong đó, quản lý hoạt động dạy là trọng tâm nhất. Nội dung hoạt động dạy bao gồm nhiều hoạt động, quan hệ đến nhiều đối tượng, đến nhiều mặt, đến nhiều phương diện, nhiều lĩnh vực, rất đa dạng và rất phong phú. Có thể nói một cách khái quát là mọi hoạt động của nhà trường đều nhằm tạo điều kiện tốt nhất để hoạt động dạy và học đạt chất lượng và hiệu quả cao nhất. Chương trình dạy học quy định nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức dạy học, thời gian dạy học từng môn nhằm thực hiện yêu cầu, mục tiêu cấp học. Chương trình dạy học là pháp lệnh của nhà nước do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, là căn cứ pháp lý để Nhà nước tiến hành chỉ đạo giám sát hoạt động dạy học của nhà trường. Đồng thời nó cũng là căn cứ pháp lý để Hiệu trưởng quản lý giáo viên theo yêu cầu của ngành giáo dục đề ra cho từng cấp học. Việc quản lý nội dung, chương trình dạy học của giáo viên nhằm quản lý việc dạy đúng, dạy đủ theo chương trình quy định, tức là kế hoạch dạy học, góp phần và việc bồi dưỡng năng lực dạy học cho đội ngũ giáo viên.

+ Quản lý việc đổi mới phương pháp dạy học để nâng cao năng lực dạy học cho đội ngũ giáo viên

Quản lý đổi mới phương pháp dạy học là quản lý việc cải tiến, vận dụng các phương pháp dạy học và sử dụng có hiệu quả các phương tiện dạy học. Giờ dạy trên lớp của giáo viên giữ vai trò quyết định đến chất lượng dạy học. Việc lập kế hoạch bài học và việc chuẩn bị những thiết bị dạy học là rất cần thiết cho giờ lên lớp, nhưng điều này chỉ mang lại hiệu quả cao khi được giáo viên thực hiện thành công trên lớp. Vì vậy, vấn đề mà Hiệu trưởng cần quan tâm trong quá trình dự giờ lên lớp của giáo viên đó chính là việc đổi mới phương pháp dạy học sao cho phát huy được tính tích cực, chủ động của học sinh. Bởi vì chương trình tiểu học đặt trọng tâm vào việc đổi mới PPDH và coi nó như là một trong những giải pháp chủ chốt để thực hiện đổi mới phương pháp giáo dục nói riêng, đổi mới chương trình tiểu học nói chung. Đổi mới phương pháp dạy học là yêu cầu cấp thiết để nâng cao chất lượng dạy học. Vì thế bằng nhiều hình thức khác nhau, các biện pháp khác nhau, người Hiệu trưởng phải chỉ đạo chặt chẽ việc đổi mới phương pháp dạy học theo hướng lấy học sinh làm trung tâm.

+ Quản lý việc xây dựng kế hoạch tổ chuyên môn trong việc nâng cao năng lực dạy học của giáo viên

Xây dựng kế hoạch chuyên môn là xác định mục tiêu dạy học của nhà trường, của tổ chuyên môn, của giáo viên trên cơ sở mục tiêu chung của nhà trường và yêu cầu riêng của từng môn học. Xây dựng kế hoạch chuyên môn còn tìm ra biện pháp để thực hiện mục tiêu dạy học một cách hiệu quả, đồng thời nó là một khâu rất quan trọng trong việc đảm bảo nâng cao chất lượng dạy học.

Trong nhà trường, hoạt động phong phú, đa dạng của tổ chuyên môn như: thao giảng, ngoại khóa, dự giờ, hội thảo chuyên đề... Qua đó giáo viên sẽ rút được kinh nghiệm quý báu, tránh những sai sót, tạo cơ hội và môi trường tốt để giáo viên nâng cao năng lực dạy học. Vì vậy, Hiệu trưởng cần phải quán triệt cho cán bộ, giáo viên thấy được tầm quan trọng của tổ chuyên môn, và quản lý, hướng dẫn xây dựng kế hoạch chuyên môn một cách khoa học phù hợp với thực tế, góp phần bồi dưỡng năng lực dạy học cho đội ngũ giáo viên.

+ Quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học để nâng cao năng lực dạy học cho đội ngũ giáo viên

Hoạt động nghiên cứu khoa học của giáo viên trong trường tiểu học là một chức năng quan trọng của người giáo viên. Nghiên cứu khoa học là con đường ngắn nhất để giáo viên tự nâng cao năng lực, tích lũy kinh nghiệm, làm giàu kiến thức, phong phú thêm nội dung bài giảng. Nghiên cứu khoa học là điều kiện quan trọng để giúp giáo viên nâng cao trình độ chuyên môn và năng lực dạy học. Giáo viên tích cực tham gia nghiên cứu khoa học là góp phần tích cực vào việc nâng cao chất lượng giảng dạy và tạo "thương hiệu" cho nhà trường.

Hiệu trưởng cần quan tâm đúng mức đến việc nâng cao nhận thức cho giáo viên đối với công tác nghiên cứu khoa học; phổ biến, tổ chức, tạo điều kiện cho giáo viên đăng ký triển khai, thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học. Đặc biệt cần có chế độ khuyến khích, động viên giáo viên, xây dựng được phong trào nghiên cứu khoa học trong nhà trường góp phần tích cực vào việc bồi dưỡng và tự bồi dưỡng năng lực dạy học của ĐNGV.

### 3. Thực trạng quản lý hoạt động bồi dưỡng năng lực dạy học cho đội ngũ giáo viên tiểu học quận Nam Từ Liêm

#### 3.1. Thực trạng phát triển giáo dục tiểu học quận Nam Từ Liêm

Hiện nay trên địa bàn quận Nam Từ Liêm mạng lưới các trường tiểu học đã có ở tất cả các phường. Về cơ bản, đa số các trường đã được xây dựng kiên cố, khang trang, có môi trường "xanh - sạch - đẹp", cơ sở vật chất, trang thiết bị đáp ứng được nhu cầu giảng dạy, học tập của giáo viên và học sinh.

*Bảng 1. Quy mô trường, lớp, học sinh tiểu học quận Nam Từ Liêm*

Năm học	Số trường học	Số lớp học	Số HS
2021-2022	26	281	6606
2022-2023	26	286	6874
2023-2024	26	285	6925

Nguồn: Phòng Giáo dục và Đào tạo Quận Nam Từ Liêm

Mạng lưới trường tiểu học phủ khắp 10 đơn vị hành chính cấp phường của quận. Các trường tiểu học đã được xây dựng và mở rộng tạo điều kiện thuận lợi cho HS đến trường, đạt được các mục tiêu phổ cập giáo dục trong toàn quận.

Cho đến nay, có 100% cán bộ quản lý đạt trình độ cao đẳng sư phạm trở lên, trong đó trình độ đại học sư phạm tăng từ 74.55% năm 2021-2022 lên 89.29% năm 2023-2024. Có gần 60% cán bộ quản lý có trình độ lý luận chính trị từ Sơ cấp trở lên, trong đó trình độ Trung cấp tăng lên hằng năm. Điều này chứng tỏ về phía ngành đã quan tâm tạo điều kiện đào tạo bồi dưỡng cả về chuyên môn, nghiệp vụ và lý luận chính trị cho đội ngũ nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu của nhiệm vụ quản lý.

Đội ngũ giáo viên các trường có trình độ đạt chuẩn và trên chuẩn, có trình độ chuyên môn nghiệp vụ vững vàng, nhiệt tình say mê với công việc, ham học hỏi có ý chí cầu tiến và hợp tác.

Qua bảng thống kê cho thấy 100% giáo viên tiểu học của quận đạt chuẩn trình độ đào tạo. Tỷ lệ giáo viên đạt trình độ trên chuẩn tăng hàng năm. Tính đến thời điểm cuối năm học 2023-2024 đã có trên 63%

*Bảng 2. Số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục tiểu học*

Năm học	Tổng số	Trình độ chuyên môn			Trình độ chính trị		
		Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Trung cấp	Sơ cấp	
2021 – 2022	SL	55	14	41	0	12	20
	%		25,45	74,55	0	21,81	36,36
2022 – 2023	SL	54	7	47	0	15	17
	%		12,96	87,03	0	27,77	31,48
2023 – 2024	SL	56	6	50	0	19	13
	%		10,71	89,29	0	35,18	24,07

*Nguồn: Phòng Giáo dục và Đào tạo Quận Nam Từ Liêm*

*Bảng 3. Thống kê số lượng, chất lượng đội ngũ giáo viên tiểu học*

Năm học	Tổng số	Trình độ chuyên môn			Trình độ chính trị		
		Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Trung cấp	Sơ cấp	
2021 – 2022	SL	461	66	152	243	2	10
	%		14,31	32,97	52,72	0,43	2,17
2022 – 2023	SL	469	56	144	269	2	42
	%		11,94	30,7	57,36	0,42	9,11
2023 – 2024	SL	461	44	125	292	2	76
	%		9,54	27,11	63,35	0,43	16,48

*Nguồn: Phòng Giáo dục và Đào tạo Quận Nam Từ Liêm*

giáo viên có trình độ thạc sĩ, đạt trên chuẩn đào tạo. Bản thân giáo viên cũng đã không ngừng vươn lên để đáp ứng đòi hỏi về chuyên môn trong tình hình mới. Tuy nhiên, tỉ lệ giáo viên có trình độ lý luận chính trị còn thấp. Số giáo viên có trình độ sơ cấp lý luận chính trị tăng từ 2.17% năm 2021-2022 lên 16.48% năm 2023-2024 chủ yếu do giáo viên tốt nghiệp đại học sư phạm sau năm 2008 đến nay được chuyển đổi và công nhận. Tỷ lệ giáo viên có trình độ trung cấp lý luận chính trị rất thấp khoảng 0,43%.

### **3.2. Thực trạng quản lý hoạt động bồi dưỡng năng lực dạy học cho đội ngũ giáo viên tiểu học quận Nam Từ Liêm**

#### *Một số kết quả đạt được*

Lãnh đạo các trường đã quan tâm xây dựng kế hoạch bồi dưỡng cho giáo viên cũng như tạo điều kiện về thời gian để giáo viên được bồi dưỡng nâng cao trình độ, năng lực sư phạm.

Lãnh đạo nhà trường đã chỉ đạo tổ chức sinh hoạt chuyên môn định kỳ, chỉ đạo các tổ chuyên môn tổ chức bồi dưỡng, trao đổi, chia sẻ giữa các giáo viên về năng lực dạy học thông qua các đợt thao giảng, hội thi giáo viên dạy giỏi và tạo điều kiện cho giáo viên đi học nâng cao trình độ năng lực.

Tổ chức cho giáo viên đăng ký nội dung, lập kế hoạch tự bồi dưỡng nâng cao năng lực dạy học. Do đó đội ngũ giáo viên tiểu học về cơ bản tự ý thức và quan tâm đến bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ cũng như về năng lực sư phạm của bản thân.

Lãnh đạo nhà trường cũng đã chú trọng việc kiểm tra, đánh giá công tác bồi dưỡng năng lực dạy học cho đội ngũ giảng viên.

Lãnh đạo nhà trường đã huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở vật chất. Các trang thiết bị dạy học đạt chuẩn, các điều kiện hỗ trợ hoạt động dạy học nói chung, bồi dưỡng năng lực dạy học cho đội ngũ giáo viên ở các trường nói riêng ngày càng được quan tâm và chú trọng.

#### *Hạn chế, tồn tại*

năng lực dạy học của đội ngũ giáo viên ở các trường vẫn còn một số giáo viên chưa đáp ứng yêu cầu, kỹ năng dạy học còn có những mặt;

Cơ sở vật chất – thiết bị dạy học đã được nâng cấp nhưng vẫn chưa theo kịp nhu cầu và chưa đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục;

Các nhà trường chưa có kế hoạch độc lập về công tác bồi dưỡng nói chung với công tác bồi dưỡng năng

lực dạy học cho đội ngũ giáo viên nói riêng. Công tác bồi dưỡng chủ yếu chỉ được kết hợp với công tác bồi dưỡng của phòng Giáo dục và Đào tạo hàng năm.

Quý thời gian dành cho công tác bồi dưỡng ở các Trường tiểu học hiện nay rất hạn chế. Theo quy định trong điều lệ trường tiểu học mỗi tháng chỉ có 2 buổi sinh hoạt tổ chuyên môn. Trong đó 1 buổi dành cho công tác chuyên môn, 1 buổi dành cho công tác hành chính sự vụ... hoặc có trường bố trí phối hợp cả hai nội dung trong một buổi.

Cá nhân giáo viên chưa có kế hoạch riêng về việc tự bồi dưỡng.

Các biện pháp bồi dưỡng năng lực dạy học chưa được thực hiện thường xuyên, đồng bộ, các kết quả thực hiện vẫn còn một số mặt ở mức trung bình hoặc khá.

*Nguyên nhân của hạn chế*

Do nhận thức về vai trò, tầm quan trọng của một số bộ phận cán bộ quản lý giáo dục về công tác bồi dưỡng năng lực dạy học cho đội ngũ giáo viên các trường tiểu học chưa cao.

Hiệu trưởng một số trường chưa chú trọng phát huy lực lượng giáo viên giỏi chuyên môn trong việc bồi dưỡng năng lực dạy học cho đội ngũ giáo viên.

Việc tổ chức bồi dưỡng kỹ năng dạy học cho đội ngũ giáo viên chưa được thực hiện thường xuyên, hiệu quả chưa cao.

Việc chỉ đạo kiểm tra công tác bồi dưỡng NLĐH cho đội ngũ giáo viên chưa thường xuyên và đồng bộ trong các nhà trường.

Việc sử dụng các nguồn lực nhằm tạo điều kiện hỗ trợ hoạt động bồi dưỡng năng lực dạy học cho đội ngũ giáo viên ở các trường có quan tâm nhưng chưa đúng mức.

Công tác quản lý, xây dựng môi trường giáo dục, thông tin giáo dục nhằm bồi dưỡng năng lực dạy học cho đội ngũ giáo viên chưa được phát huy có hiệu quả.

#### **4. Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động bồi dưỡng năng lực dạy học cho đội ngũ giáo viên tiểu học**

##### **4.1. Nâng cao nhận thức cho cán bộ quản lý giáo dục và đội ngũ giáo viên**

Trong nhà trường, nhân tố quyết định chất lượng giáo dục là đội ngũ giáo viên, bởi vì giáo viên là người trực tiếp tạo ra sản phẩm là nhân cách, trình độ của học sinh. Vì vậy, mọi quyết định quản lý trong nhà trường đều hướng đến chất lượng và sản phẩm giáo dục. Do đó, muốn hoạt động bồi dưỡng năng lực dạy học cho đội ngũ giáo viên đạt hiệu quả cao, trước hết phải nâng cao nhận thức cho đội ngũ cán bộ quản lý nhà trường và đội ngũ giáo viên về tầm quan trọng của hoạt động bồi dưỡng năng lực dạy học cho đội ngũ giáo viên tiểu học, tạo ra sự nhất quán về ý chí, hành động trong nhà trường. Để thực hiện tốt điều đó, đòi hỏi hoạt động bồi dưỡng năng lực dạy học cho đội ngũ giáo viên phải được cụ thể hóa trong các nghị quyết của chi bộ, đặc biệt trong nghị quyết Hội nghị cán bộ, viên chức hàng năm để tất cả đội ngũ giáo viên trường tiểu học thấy rõ được tầm quan trọng của hoạt động bồi dưỡng năng lực dạy học cho đội ngũ giáo viên.

##### **4.2. Tăng cường quản lý hoạt động bồi dưỡng thường xuyên, tự bồi dưỡng của giáo viên**

Chỉ đạo các tổ, nhóm chuyên môn và giáo viên xây dựng kế hoạch, đăng ký thực hiện kế hoạch bồi dưỡng, tự bồi dưỡng phù hợp với kế hoạch, đăng ký thực hiện kế hoạch của Sở, phòng và nhà trường.

Mỗi giáo viên tự phân tích các hoạt động sư phạm của bản thân và đánh giá dùng năng lực dạy học hiện có của mình; tự xác minh nội dung cần bồi dưỡng, tự bồi dưỡng và cách giải quyết phù hợp; tổ chức cho giáo viên trình bày kế hoạch hoạt động bồi dưỡng, tự bồi dưỡng cá nhân; tổ chức xây dựng nhóm tự học, tự bồi dưỡng để tạo điều kiện cho giáo viên được học tập theo môn dưới sự kiểm tra, đánh giá của tổ bộ môn.

Theo dõi quản lý chặt chẽ việc bồi dưỡng của giáo viên như việc chấp hành các quy định của ban tổ chức, của nhà trường; việc nghiên cứu tài liệu, tham gia thảo luận bài kiểm tra.

Tổ chức đánh giá, rút kinh nghiệm, khen thưởng, động viên kịp thời những tập thể, cá nhân xuất sắc trong bồi dưỡng thường xuyên, bồi dưỡng thay sách. Đồng thời xây dựng kế hoạch thực hiện các nội dung đã được tiếp thu vào thực tiễn của nhà trường.



### 4.3. Cải tiến nội dung và hình thức bồi dưỡng năng lực dạy học cho đội ngũ giáo viên

Về nội dung bồi dưỡng năng lực dạy học cần lưu ý những vấn đề sau :

Nội dung bồi dưỡng là phần kiến thức để chuẩn hóa ngạch bậc hoặc nâng chuẩn theo quy định.

Nội dung bồi dưỡng là kiến thức về các bộ môn theo chương trình sách giáo khoa; những kiến thức mới trong chương trình dạy học; kỹ năng vận dụng các phương pháp phù hợp với chương trình đổi mới của các môn học; bồi dưỡng kỹ năng sử dụng phương pháp dạy học hiện đại; bồi dưỡng thông qua chuyên đề, hội giảng, dự giờ thăm lớp, tạo điều kiện cho giáo viên trao đổi rút kinh nghiệm với đồng nghiệp.

Nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, năng lực dạy học, kiến thức nghề nghiệp như tri thức văn hóa, kiến thức bộ môn, kỹ năng sư phạm, phong cách quản lý, giao tiếp, tình cảm nghề nghiệp.

Bồi dưỡng với nội dung nâng cao nhận thức tư tưởng chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ, lối sống, đạo đức cách mạng cho giáo viên; bồi dưỡng phẩm chất và danh dự nghề nghiệp; bồi dưỡng kỹ năng vận dụng công nghệ vào dạy học. Thông qua bồi dưỡng thấy rõ vai trò của giáo dục và của người thầy trong sự nghiệp giáo dục qua đó giúp giáo viên yêu nghề, biết tôn trọng đồng nghiệp, học sinh.

Về hình thức bồi dưỡng cần chú ý:

Chỉ đạo, tổ chức đa dạng hóa hình thức bồi dưỡng để mọi giáo viên đều có điều kiện và cơ hội tham gia. Có nhiều hình thức như: dài hạn, trung hạn, ngắn hạn, hội thảo, chuyên đề, tham quan, tự bồi dưỡng, nghe báo cáo...

- + Hình thức tự bồi dưỡng.
- + Hình thức bồi dưỡng theo phương thức tập chung
- + Tổ chức bồi dưỡng tại các trường tiểu học thông qua hoạt động tổ chuyên môn
- + Tổ chức bồi dưỡng thường xuyên trong hè.
- + Hình thức bồi dưỡng thường xuyên theo chu kỳ.

### 4.4. Tăng cường kiểm tra, đánh giá hoạt động bồi dưỡng năng lực dạy học cho đội ngũ giáo viên

Căn cứ trên hình thức bồi dưỡng, thời gian bồi dưỡng, tính chất đợt bồi dưỡng mà lãnh đạo nhà trường cần chú ý trong việc phân cấp quản lý khâu kiểm tra, đánh giá sao cho sát thực tế để tạo sự thuyết phục cao trong đánh giá, cần nêu cao vai trò tự đánh giá cá nhân, đánh giá lẫn nhau của giáo viên trong việc thực hiện các yêu cầu của công tác bồi dưỡng năng lực dạy học.

Thực hiện đánh giá phải đảm bảo tính dân chủ, công bằng và công khai khi thực hiện nhiệm vụ nhận xét, đánh giá để đội ngũ khỏi bị tâm lý nặng nề, ức chế, sinh ra phản kháng mất tác dụng.

Thực hiện đánh giá cuối mỗi học kỳ để làm cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch bồi dưỡng năng lực dạy học ở học kỳ tới. Cán bộ quản lý cần xây dựng tốt khung chuẩn trong nhận xét, đánh giá đảm bảo sự thống nhất, dân chủ, phù hợp từng loại đối tượng.

### 4.5. Chú trọng xây dựng và thực hiện các chính sách khuyến khích việc nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ giáo viên

Thực hiện chế độ khuyến khích bằng khen thưởng đối với cán bộ quản lý, giáo viên có năng lực dạy học, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoặc có thành tích xuất sắc trong các kỳ bồi dưỡng, xây dựng tập thể sư phạm đoàn kết, nhất trí, đảm bảo thời gian kiêm nhiệm công tác giảng dạy cho giáo viên một cách hợp lý, đúng quy định.

Tham mưu cho lãnh đạo cấp trên, kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc và các biện pháp giải quyết trong công tác bồi dưỡng năng lực dạy học cho đội ngũ giáo viên. Cần chú ý giúp đỡ những giáo viên gặp hoàn cảnh khó khăn, tạo điều kiện cho họ hoàn thành công tác. Thường xuyên phát huy tinh thần tương thân tương ái hỗ trợ, giúp đỡ đồng nghiệp trong đơn vị.

Thực hiện chế độ ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng cho những giáo viên vượt khó, giáo viên đạt thành tích xuất sắc để họ được nâng cao trình độ nhằm đáp ứng nhiệm vụ được giao. Vận dụng và phát huy các nguồn kinh phí để hỗ trợ giáo viên được cử đào tạo nâng chuẩn, vượt chuẩn. Thực hiện tốt vấn đề này đòi hỏi người cán bộ quản lý phải công bằng khách quan trọng việc xét, cử giáo viên đi đào tạo.

Để thực hiện tốt những điều kiện chính sách trên, lãnh đạo nhà trường cần thường xuyên sát sao công việc để đề xuất lên phòng giáo dục và đào tạo tham mưu tốt cho Ủy ban nhân dân quận về xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ, đặc biệt là công tác đào tạo bồi dưỡng. Xây dựng văn bản quy định, phân cấp và hướng dẫn sử dụng kinh phí cho công tác bồi dưỡng giáo viên, đồng thời để tạo cơ sở pháp lý cho việc triển khai ở cơ sở, tránh tình trạng tùy tiện, lãng phí thất thoát trong chi tiêu. Các văn bản này cần phải công khai hóa và phổ biến một cách rộng rãi trong toàn ngành.

## 5. Kết luận

Chất lượng đội ngũ giáo viên là yếu tố quan trọng nhất quyết định chất lượng giáo dục của trường học. Đội ngũ giáo viên phải thường xuyên được đào tạo, bồi dưỡng để đáp ứng nhu cầu và yêu cầu của thực tiễn đặt ra. Muốn nâng cao chất lượng đội ngũ cần tăng cường vai trò của nhà quản lý giáo dục trong việc quản lý bồi dưỡng năng lực dạy học và đề cao trách nhiệm của mỗi cá nhân giáo viên trong việc tự bồi dưỡng để nâng cao cả về phẩm chất và năng lực. Trên thực tế Hiệu trưởng các trường tiểu học quận Nam Từ Liêm vẫn chưa có những biện pháp quản lý hiệu quả để đạt được các mục tiêu trong hoạt động bồi dưỡng năng lực dạy học cho đội ngũ giáo viên để nâng cao chất lượng dạy học trong nhà trường. Do đó, bài báo đã đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý hoạt động bồi dưỡng năng lực dạy học cho đội ngũ giáo viên các trường tiểu học quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội góp phần nâng cao chất lượng giáo dục của quận Nam Từ Liêm nói riêng và Thủ đô Hà Nội nói chung.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế"
- [2] Hà Sỹ Hồ (2016). Những bài giảng về quản lý trường học. Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [3] Phạm Quang Huân (2016). Một số vấn đề cơ bản về quản lý quá trình dạy học ở trường phổ thông. Báo Khoa học giáo dục, số 5, Hà Nội.
- [4] Trần Kiểm (2014). Khoa học quản lý giáo dục. Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [5] Nguyễn Kỳ (1995). Phương pháp dạy học tích cực lấy người học làm trung tâm. Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [6] Hồ Văn Liên (2017). Tài liệu học tập: Quản lý giáo dục và trường học, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.
- [7] Báo cáo tình hình giáo dục các năm học (từ năm học 2021 -2022 đến năm học 2023 -2024) của Phòng Giáo dục và Đào tạo Quận Nam Từ Liêm.

## ABSTRACT

### Improvement on the management efficiency of teaching capacity training for teachers of primary schools in Nam Tu Liem District, Hanoi City

Primary education is the foundation level, aiming to form and comprehensively develop the moral, intellectual, physical, aesthetic, and capacity of primary school students. Primary school teachers play a very important role in ensuring the quality of teaching at this foundation level. To meet the requirements of fundamental and comprehensive innovation in education, teachers must regularly be trained to improve pedagogical capacity, including student education capacity, teaching capacity, and organizational capacity for activities outside of class, in which teaching capacity plays the most important role for each teacher. The article focuses on theoretical and practical research and proposes a number of solutions to improve the effectiveness of teaching management capacity training activities for teachers of primary schools in Nam Tu Liem District, Ha Noi City.

**Keywords:** *Teaching capacity, primary school teachers, fostering teaching capacity, managing teacher training activities.*

## QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG DẠY HỌC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỀU DƯỠNG NAM ĐỊNH

Nguyễn Thị Hòa<sup>1</sup>

**Tóm tắt.** Quản lý hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học được xem là một trong những nội dung quan trọng của quá trình dạy học trong trường đại học. Với mong muốn ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học hướng tới giúp sinh viên học tập tốt góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Trường Đại học Điều Dưỡng Nam Định. Trên cơ sở nghiên cứu lí luận và với quan điểm coi quá trình đào tạo là một chu trình kín với nhiều thành tố tác động kép, bài báo nghiên cứu về quản lý hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học tại Trường Đại học Điều Dưỡng Nam Định nhằm cải thiện và nâng cao chất lượng đào tạo trong Trường Đại học Điều Dưỡng Nam Định.

**Từ khóa:** *Quản lý, hoạt động dạy học, ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học.*

### 1. Đặt vấn đề

Thời đại bùng nổ công nghệ thông tin đã và đang ảnh hưởng một cách toàn diện đến mọi lĩnh vực của đời sống và xã hội. Từ đó, đặt ra cho ngành Giáo dục nhiệm vụ cấp thiết phải đáp ứng được yêu cầu của nền kinh tế tri thức trong thời đại công nghệ số. Đảng và Nhà nước ta đã quan tâm và đầu tư cho giáo dục nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, từng bước phát triển ngang tầm với khu vực và thế giới. Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ X nêu rõ: “Về giáo dục và đào tạo, chúng ta phấn đấu để lĩnh vực này cùng với khoa học và công nghệ thực sự là quốc sách hàng đầu thông qua việc đổi mới toàn diện giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, chấn hưng nền giáo dục Việt Nam” [4;34]. Để đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao cho nền kinh tế tri thức, Đảng ta đã khẳng định: “Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác giáo dục và đào tạo ở các cấp học, bậc học, ngành học...” [3].

Ngày nay, hoạt động dạy học được “tích hợp hóa” trên cơ sở nội dung dạy học ngày càng hiện đại hóa; sinh viên có vốn sống và năng lực nhận thức phát triển hơn so với cùng lứa tuổi. Trong quá trình học tập, sinh viên có xu hướng vượt ra khỏi nội dung tri thức, kĩ năng do chương trình quy định; quá trình dạy học hiện nay được tiến hành trong điều kiện cơ sở vật chất và phương tiện dạy học ngày càng hiện đại.

Đặc biệt trong kỉ nguyên “số hóa”, hơn bao giờ hết, vai trò của người thầy cần có sự thay đổi mạnh mẽ: từ truyền thụ kiến thức theo lối truyền thống sang vai trò mới với tư cách là “người xúc tác và điều phối... người thiết kế, cố vấn, huấn luyện và tạo ra môi trường học tập”. Để làm được việc này, giảng viên cần có sự đổi mới tư duy từ việc áp dụng phương pháp dạy học truyền thống sang phương pháp áp dụng công nghệ thông tin vào dạy học để đa dạng hóa nội dung, hình thức nhằm truyền tải nhiều nội dung và định hướng có hiệu quả quá trình tự học, tự nghiên cứu cho sinh viên trong việc vận dụng khối lượng kiến thức đã học, góp phần nâng cao nhận thức, tạo sự chủ động ở các em trong quá trình học tập.

Trong những năm gần đây, nhận thức được vai trò, ý nghĩa quan trọng của công nghệ thông tin, ngành Giáo dục đã đặc biệt chú trọng đến công tác bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, giảng viên để từng bước đưa công

---

Ngày nhận bài: 10/12/2023. Ngày nhận đăng: 18/01/2024.

<sup>1</sup>Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định

Tác giả liên hệ: Nguyễn Thị Hòa. Địa chỉ e-mail: [hoahddnd@gmail.com](mailto:hoahddnd@gmail.com)

nghe thông tin vào ứng dụng trong công tác giảng dạy, quản lý nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo, và Trường Đại học Điều Dưỡng Nam Định cũng không nằm ngoài dòng chảy ấy.

Trước đây, nền giáo dục Việt Nam sử dụng mô hình chuyển giao kiến thức theo cách độc thoại giữa giảng viên với sinh viên. Tuy nhiên sự phát triển của công nghệ trong nhiều năm qua đã khiến mô hình này có sự thay đổi. Những bài giảng truyền thống đã dần được thay thế bằng hình thức dạy học tích cực hơn đó là “Giáo dục 4.0”. Việc đào tạo có sự hỗ trợ của công nghệ thông tin đã và đang diễn ra ở hầu hết tất cả các trường đại học, cao đẳng trên toàn quốc. Trường Đại học Điều Dưỡng Nam Định là một cơ sở đào tạo có uy tín trên địa bàn tỉnh Nam Định, từ lâu đã rất chú trọng đến việc ứng dụng công nghệ thông tin vào việc dạy và học.

Qua thực tế tại Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định cho thấy, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu của xã hội và chưa bắt nhịp được trình độ phát triển chung của giáo dục và đào tạo. Công tác quản lý ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học chưa được sự quan tâm đúng mức và chưa thật sự khoa học, chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn đặt ra. Do đó, cần phải nhanh chóng tìm ra các giải pháp để thay đổi cách quản lý, xác định lại quan niệm về mục tiêu, yêu cầu ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, từ đó, thay đổi phương pháp tổ chức và quản lý.

## **2. Quản lý hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học**

### **2.1. Quản lý hoạt động dạy học của giảng viên**

Quản lý hoạt động dạy học: là thực hiện việc lập kế hoạch, tổ chức, điều khiển, kiểm tra hoạt động dạy học nhằm đạt đúng mục tiêu dạy học của cấp học

Công tác quản lý hoạt động dạy học giữ vị trí quan trọng trong công tác quản lý nhà trường, là nhiệm vụ trọng tâm của người quản lý. Người quản lý phải dành nhiều thời gian và công sức cho công tác quản lý hoạt động dạy học để ngày càng nâng cao chất lượng giáo dục của nhà trường, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của xã hội.

Yêu cầu quản lý hoạt động dạy học của giảng viên là quản lý các thành tố cấu trúc của quá trình dạy học, nhưng trước hết các thành tố đó sẽ phát huy tác dụng thông qua quy trình hoạt động của người dạy một cách đồng bộ, hài hòa, hợp qui luật, đúng nguyên tắc dạy học. Quy trình đó có tính tuần hoàn và được bắt đầu từ khâu soạn bài, tiếp đó là giảng bài và tạm thời kết thúc ở khâu đánh giá kết quả; cho nên quản lý dạy học trước hết là quản lý các khâu soạn bài, giảng bài và đánh giá kết quả dạy học của giảng viên.

Trong nhà trường, hoạt động dạy học là trung tâm để thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao, thực hiện sứ mệnh “trồng người”. Hoạt động dạy học chỉ đạt hiệu quả cao khi tạo lập được môi trường sư phạm lành mạnh, phát huy ngày càng cao vai trò tích cực, chủ động, sáng tạo của sinh viên. Với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật, khối lượng tri thức được tạo ra nhanh chóng, đòi hỏi mỗi người phải học thường xuyên, học liên tục, học suốt đời, học mọi lúc, học mọi nơi. công nghệ thông tin đang trở thành phương tiện không thể thiếu được để thực hiện các mục tiêu nêu trên.

### **2.2. Quản lý ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động dạy học**

Nâng cao nhận thức về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động dạy học cho đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên, sinh viên:

Tuyên truyền các chủ trương, văn bản, hướng dẫn để giảng viên và sinh viên thấy được sự quan tâm, chỉ đạo của Đảng và Nhà nước về ứng dụng công nghệ thông tin cũng như vai trò của việc ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục và đào tạo nói chung và hoạt động dạy học nói riêng để giảng viên và sinh viên có nhận thức đúng đắn, sâu sắc trong việc nâng cao nhận thức về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động dạy học.

Quản lý công tác bồi dưỡng nâng cao năng lực công nghệ thông tin cho đội ngũ giảng viên:

Nhà trường cần tìm hiểu, kiểm tra, đánh giá về kiến thức, kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin của

giảng viên, từ đó có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng.

Tạo điều kiện cho giảng viên tham gia các khóa học tập, bồi dưỡng tập huấn ứng dụng công nghệ thông tin đồng thời có các chế độ ưu tiên, khuyến khích, động viên khi thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin có hiệu quả.

Quản lý việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động dạy học:

Xây dựng kế hoạch và thông qua sinh hoạt tổ chuyên môn, nhóm chuyên môn, phổ biến đến từng giảng viên, để giảng viên dựa vào đó thực hiện và nhận thức được công nghệ thông tin là phương tiện hỗ trợ, nhằm nâng cao chất lượng dạy học. Trên cơ sở đó lãnh đạo nhà trường quản lý quá trình thực hiện việc ứng dụng công nghệ thông tin của giảng viên cũng như công tác chỉ đạo thực hiện, trao đổi, rút kinh nghiệm, cải tiến ứng dụng công nghệ thông tin cho phù hợp.

Quản lý việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động học tập:

Tập trung hướng dẫn, định hướng cho sinh viên biết tự khai thác và ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động học tập.

Tổ chức các hình thức học tập để sinh viên tiếp cận với máy tính, tiếp cận với công nghệ và các phần mềm hỗ trợ học tập.

Xây dựng hình thức dạy học theo dự án có ứng dụng công nghệ thông tin: Khuyến khích, động viên sinh viên tích cực ứng dụng công nghệ thông tin trong học tập, bằng cách sử dụng phần mềm tự học có sẵn, tự học trên lớp hoặc ở nhà.

### **2.3. Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động dạy học**

#### **2.3.1. Những yêu cầu kiến thức, kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học**

Muốn sử dụng công nghệ thông tin để phục vụ tốt công việc sáng tạo của mình, trước hết người giảng viên cần nắm chắc kỹ năng sử dụng máy vi tính và thiết bị công nghệ thông tin thông dụng

Kỹ năng sử dụng internet;

Kỹ năng tra cứu và xử lý thông tin;

Kỹ năng gửi và nhận thông tin qua internet;

Kỹ năng giao tiếp, hợp tác thông qua internet;

Kỹ năng diễn đạt ý tưởng bằng công cụ công nghệ thông tin;

Kỹ năng sử dụng các phần mềm dạy học trong chuyên môn.

Mặt khác giảng viên phải biết cách tổ chức hoạt động học tập cho sinh viên trong môi trường công nghệ thông tin, có khả năng sử dụng công nghệ thông tin để đánh giá kết quả học tập của sinh viên. Biết sử dụng các công cụ trợ giúp để tạo ra các sản phẩm phần mềm dạy học cá nhân.

#### **2.3.2. Ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện bài giảng**

Xu thế dạy học nhờ sự trợ giúp của công nghệ thông tin là một trong những biện pháp nhằm đổi mới phương pháp dạy học và nâng cao chất lượng đào tạo, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học hiện nay đã phát triển, góp phần tạo ra nhiều hình thức đa dạng và phong phú, các bài giảng được xây dựng, thiết kế trên máy tính dựa vào một số phần mềm ứng dụng nhằm hỗ trợ dạy học một cách hiệu quả. Đặc biệt khi sử dụng bài giảng điện tử, giảng viên không thể không sử dụng các phương tiện dạy học hiện đại. Công nghệ thông tin và truyền thông mới đã cung cấp cho chúng ta những phương tiện dạy học hiện đại: Máy chiếu projector, smart board (bảng thông minh), mạng nội bộ, các phần mềm dạy học, các trang web, các công cụ đa phương tiện bao gồm âm thanh, hình ảnh, video minh họa. . .

#### **2.3.3. Ứng dụng công nghệ thông tin trong khai thác dữ liệu**

Với sự phát triển công nghệ thông tin mạnh mẽ như hiện nay, thông tin trên internet đã trở thành một thư viện khổng lồ, và luôn được cập nhật từng ngày, từng giờ về mọi lĩnh vực. Do đó, chúng ta cần phải khai

thác hiệu quả các dữ liệu cho việc ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học.

Để khai thác được các thông tin trên internet, ta phải sử dụng các công cụ tìm kiếm: google, search.netnam, vinaseek, socbay... công cụ phổ biến và hiệu quả với giảng viên là công cụ tìm kiếm trên google. Đối với giảng viên, ngoài việc tìm kiếm các thông tin trên internet thông thường, cần biết khai thác từ các nguồn thư viện tài nguyên trực tuyến

#### **2.3.4. Ứng dụng lưu trữ dữ liệu, chia sẻ thông tin**

Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học như lưu trữ dữ liệu và chia sẻ thông tin giúp tạo một kho tài liệu chung cho cả lớp. Ở đây, người dạy có thể tải lên tài liệu, bài giảng, ghi hình bài giảng... Các nền tảng thường dùng là:

Google Drive: Nền tảng cho phép người dùng tải tệp lên, sắp xếp dưới dạng các thư mục và có thể tìm kiếm dễ dàng thông qua việc nhập tên tài liệu trên thanh tìm kiếm. Ngoài ra, nền tảng cho phép thiết lập chế độ chia sẻ, người dùng có thể chọn chia sẻ cho những email cố định, chia sẻ cho một tổ chức hoặc cho bất cứ ai có được đường link.

OneDrive: Đây là một nền tảng lưu trữ của Microsoft, cho phép người dùng máy vi tính tải và đồng bộ các tệp tin trong máy lên điện toán đám mây.

FreeCommander: Ứng dụng cho phép đồng bộ dữ liệu máy tính và quản lý dễ dàng dưới dạng cây, hỗ trợ cho nhiều dạng file khác nhau, đặc biệt xử lý tốt file nén.

#### **2.3.5. Ứng dụng sử dụng công nghệ trong quản lý lớp học**

Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý lớp học giúp thống kê điểm số, đánh giá sự tiến bộ của từng sinh viên và phân chia nhóm, quản lý mức độ tham gia của người học. Các ứng dụng quản lý lớp học nổi bật hiện nay là:

Schoology: Phần mềm cho phép xây dựng hồ sơ, quản lý bài giảng của người dạy cũng như bài tập của người học. Ngoài ra, Schoology còn tạo một mạng xã hội giúp người dạy và người học chia sẻ kiến thức, kỹ năng và tương tác với nhau ngoài lớp học.

Moodle: Hệ thống này giúp gửi thông báo từ trường đến người học nhanh chóng. Bên cạnh đó còn cung cấp các tính năng như thống kê điểm số, giao bài tập, đăng tải bài học, tạo bài thi, bài điều tra, khảo sát...

myViewBoard: myViewBoard là một nền tảng quản lý giúp đánh giá mức độ tham gia của từng người học, có khả năng chia nhóm để người học trao đổi, thảo luận với nhau. Ngoài ra, người học có thể gửi ý kiến mỗi khi muốn phát biểu, hệ thống sẽ gửi thông báo đến người dạy.

#### **2.3.6. Ứng dụng công nghệ thông tin trong đánh giá**

Đánh giá là quá trình thu thập thông tin và đưa ra việc xử lý thông tin kịp thời về trình độ, khả năng đạt được nhằm tạo ra những quyết định. Ngày nay, công nghệ thông tin đang ứng dụng nhiều trong công tác đánh giá nhờ những lợi thế của nó về tính toán, thống kê, lưu trữ, tìm kiếm, sắp xếp, lọc dữ liệu...

Nhờ công nghệ thông tin mà sinh viên có thể tự đánh giá kiến thức của mình để từ đó bổ sung, hoàn thiện kiến thức cho bản thân.

Giảng viên, nhà trường đánh giá kết quả học tập của sinh viên một cách chính xác, khách quan hơn khi tổ chức thi, kiểm tra bằng máy tính. Hiện nay, nhiều buổi kiểm tra được tổ chức trực tuyến khiến giám thị khó khăn giám sát được người học, vì vậy cần sự hỗ trợ của các phần mềm chống gian lận. Những phần mềm thường dùng hiện nay như:

EduNow: EduNow sử dụng camera quét khuôn mặt và chứng minh thư để xác nhận danh tính của người thi.

Azota: là một phần mềm giúp chấm điểm và trả bài trực tuyến, ngoài ra còn được trang bị tính năng giám sát tự động.

### **3. Biện pháp ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động dạy học**

#### **3.1. Nâng cao nhận thức về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động dạy học của giảng viên**

Đẩy mạnh tuyên truyền cho giảng viên thấy rõ hiệu quả và yêu cầu mang tính tất yếu của ứng dụng công nghệ thông tin trong đổi mới phương pháp giảng dạy thông qua nhiều hình thức như: triển khai các văn bản chỉ đạo của Bộ, ngành về ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học; họp hội đồng khoa học, sinh hoạt chuyên môn tổ, hội thảo chuyên đề, bồi dưỡng chuyên môn thường xuyên,...

Tổ chức tuyên truyền hoặc cử giảng viên tham gia các chương trình hội thảo, các lớp bồi dưỡng về ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục, về dạy học trực tuyến... nhằm nâng cao hiểu biết về triển khai và ứng dụng công nghệ thông tin trong đổi mới phương pháp quản lý, dạy học, sau đó các giảng viên được tham gia sẽ về trường phổ biến những kiến thức, hiểu biết cho những giảng viên khác.

Mời chuyên gia, giảng viên về nói chuyện, trao đổi kinh nghiệm triển khai ứng dụng công nghệ thông tin để học hỏi kinh nghiệm, vận dụng thực tiễn.

#### **3.2. Làm tốt công tác bồi dưỡng cho đội ngũ giảng viên về kiến thức, kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học**

Xây dựng đội ngũ cốt cán: Phân công cho giảng viên cốt cán công nghệ thông tin của mỗi tổ chuyên môn, người có đủ năng lực và tâm huyết phụ trách công việc này, sẵn sàng tạo điều kiện cho giảng viên học tập và tham gia các lớp tập huấn để nâng cao năng lực. Giảng viên cốt cán sẽ chịu trách nhiệm chính, được tập huấn và hỗ trợ đồng nghiệp trong tổ công tác soạn giảng với công nghệ thông tin.

Tổ chức tập huấn đại trà: Tổ chức các lớp bồi dưỡng kỹ năng sử dụng máy tính và các phần mềm hỗ trợ soạn giảng. Các lớp tập huấn này được tổ chức theo hình thức trao đổi giúp đỡ lẫn nhau, tập trung chủ yếu vào những kỹ năng mà giảng viên cần sử dụng trong quá trình soạn giảng hàng ngày và phải bắt đầu từ những kỹ năng đơn giản nhất, các bước soạn một bài trình chiếu, các phần mềm thông dụng, cách thiết kế bài kiểm tra,... Điều quan trọng là phải có cách động viên giảng viên tích cực tự học, khiêm tốn học hỏi, sẵn sàng chia sẻ, luôn cầu thị tiến bộ, thường xuyên trao đổi với đồng nghiệp; tạo ra một môi trường học hỏi chuyên môn tích cực.

Tổ chức sinh hoạt chuyên môn, chuyên đề để trao đổi về kinh nghiệm ứng dụng về công nghệ thông tin trong giảng dạy.

Động viên giảng viên tích cực tự học, khiêm tốn học hỏi, sẵn sàng chia sẻ, luôn cầu tiến, thường xuyên trao đổi với đồng nghiệp.

Tổ chức cuộc thi soạn giảng E- learning cấp trường. Bởi vì khi tham gia bất cứ cuộc thi nào yêu cầu sản phẩm cũng đòi hỏi người tham gia cuộc thi phải có sự đầu tư nhiều hơn về thời gian, công sức, chất xám và cả việc phải học hỏi những người giỏi hơn. Như vậy vô hình chung cả việc rèn kỹ năng, tự học và học hỏi đồng nghiệp đều được đẩy mạnh.

#### **3.3. Xác định rõ những nội dung ứng dụng công nghệ thông tin vào quá trình dạy học**

Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy và học là việc ứng dụng những thành tựu của công nghệ thông tin một cách phù hợp và hiệu quả nhằm nâng cao chất lượng dạy và học. Như vậy, ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy và học tập không chỉ được hiểu theo nghĩa đơn giản là dùng máy tính vào các công việc như biên soạn rồi trình chiếu bài giảng điện tử ở trên lớp mà còn phải được hiểu là một giải pháp trong mọi hoạt động liên quan đến đào tạo; liên quan đến công việc của người làm công tác giáo dục; liên quan đến hoạt động nghiên cứu, soạn giảng; lưu trữ, tìm kiếm, trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm và tài nguyên học tập...

### 3.4. Tăng cường thúc đẩy việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động dạy của giảng viên

*Tạo môi trường thuận lợi để giảng viên có nhiều điều kiện thực hiện nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin:*

Phát huy nội lực của khoa, tổ chuyên môn thông qua các chuyên đề, các tiết dự thi giảng viên dạy giỏi. Tổ chức buổi tập huấn thiết kế bài giảng E- learning cơ bản cho toàn bộ giảng viên ngay từ đầu năm học. Sau đó là tổ chức buổi tập huấn nâng cao cho các giảng viên cốt cán công nghệ thông tin của mỗi tổ chuyên môn. Đẩy mạnh khai thác tài nguyên trên mạng Internet phục vụ công tác quản lý và giảng dạy của giảng viên, cung cấp địa chỉ hoặc mở liên kết với trang web của trường.

Thành lập tổ công nghệ thông tin của trường do giảng viên, chuyên viên công nghệ thông tin làm tổ trưởng cùng với 05 đồng chí giảng viên giỏi về công nghệ thông tin để làm cốt cán giảng giải, hướng dẫn và giúp đỡ những giảng viên còn hạn chế khi soạn giảng bài giảng điện tử.

*Kích thích sự sáng tạo của giảng viên và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy:*

Khuyến khích các giảng viên ứng dụng công nghệ thông tin ở tất cả các môn. Chú trọng việc dự giờ, rút kinh nghiệm và tổ chức sinh hoạt chuyên môn trao đổi về việc ứng dụng công nghệ thông tin một cách chọn lọc, phù hợp với đối tượng, nhằm phát huy có hiệu quả tác dụng của phương tiện, tránh lạm dụng quá mức.

Mỗi năm, mỗi giảng viên có thêm một bài giảng điện tử của một môn học và mỗi tổ nộp 01 bài giảng E-learning để nộp vào kho học liệu của trường, các tiết Hội giảng, chuyên đề 100% giảng viên dạy bằng bài soạn điện tử.

Xây dựng Kho học liệu, Thư viện Bài giảng điện tử của trường. Những bài giảng hay được tích hợp trong thư viện để giảng viên có thể trao đổi, tham khảo, học hỏi kinh nghiệm và để hỗ trợ giảng viên trong việc tra cứu tư liệu. Yêu cầu mọi giảng viên đều có trách nhiệm đóng góp tư liệu, học liệu, bài giảng điện tử theo khối chuyên môn của mình. Tổ chức cho tổ chuyên môn hợp tác, phân công tìm tư liệu để việc thiết kế thuận lợi để bài giảng điện tử không còn là gánh nặng của cá nhân nào mà trở thành trách nhiệm chung của mọi thành viên trong tổ. Làm như vậy giảng viên thấy mình sẽ phải có trách nhiệm hơn trong công việc cá nhân của mình, đồng thời từng bước rèn luyện tay nghề và kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin cho mỗi giảng viên.

## 4. Kết luận

Hiện nay, Nhà nước, Bộ Giáo dục và Đào tạo, cộng đồng xã hội,... đã đặc biệt quan tâm tới hoạt động giáo dục nói chung và đổi mới giáo dục theo hướng ứng dụng công nghệ thông tin nói riêng trong mỗi nhà trường. Đây là điều kiện thuận lợi để đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong các nhà trường.

Trên đây là 4 biện pháp quản lý hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học đã được đề xuất, có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy ứng dụng công nghệ thông tin vào dạy học ở Trường Đại học Điều dưỡng Nam Định. Các biện pháp trên có mối quan hệ biện chứng với nhau, tác động hỗ trợ lẫn nhau trong một hệ thống. Điều đó, đòi hỏi cần thực hiện một cách đồng bộ các biện pháp mới có thể nâng cao được hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học tại trường Đại học Điều dưỡng Nam Định.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Chính phủ (2017). Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 về việc phê duyệt Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025”
- [2] Ban Chấp hành Trung ương (2013). Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.
- [3] Ban Chấp hành Trung ương (2000). Chỉ thị số 58-CT/TW ngày 17/10/2000 về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá.



- [4] Đảng cộng sản Việt Nam (2006). Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X. NXB Chính trị Quốc gia – Sự thật.
- [5] Nguyễn Thị Thanh Tùng - Ngô Văn Tuấn (2018). Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đại học Việt Nam đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Tạp chí Giáo dục, số 426, tr 1-4.
- [6] Phó Đức Hòa, Ngô Quang Sơn (2008). Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học tích cực. NXB Giáo dục.
- [7] Phạm Ngọc Trang (2018). Cách mạng công nghiệp 4.0 - Thực tiễn và thách thức đặt ra đối với các trường đại học và đội ngũ giảng viên trẻ. Tạp chí Giáo dục, số đặc biệt, kì 2 tháng 5, tr 90-93.

#### **ABSTRACT**

##### **Measures to manage information technology application activities in teaching at Nam Dinh University of Nursing**

Managing the application activities of information technology in teaching is considered one of the important contents of the teaching process at universities. With the desire of applying information technology to teaching, we want to help students study well, which contributes to improve the training quality of Nam Dinh University of Nursing. On the basis of theoretical research and the view of considering the training process a closed cycle with many dual impact elements, the article studies the management of information technology application activities in teaching at Nam Dinh University of Nursing to improve and enhance the training quality of Nam Dinh University of Nursing.

***Keywords:** Management, teaching activities, apply information technology in teaching.*

## QUẢN LÝ CÁC RỐI NHIỀU HÀNH VI CỦA HỌC SINH TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ QUỐC TUẤN, HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Nguyễn Văn Minh<sup>1</sup>

**Tóm tắt.** lứa tuổi trung học cơ sở là lứa tuổi có nguy cơ rối nhiễu hành vi cao. Việc quan tâm đến đời sống vật chất cũng như tinh thần của các em và có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong quá trình phát triển nhân cách của các em. Trong nghiên cứu này chúng tôi sử dụng thang đo CBCL (The Child Behaviour Checklist) để đánh giá về các rối nhiễu hành vi của học sinh Trường Trung học cơ sở Quốc Tuấn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng. Nghiên cứu tiến hành trên 282 học sinh được lựa chọn ngẫu nhiên từ lớp 6 đến lớp 9 có nguy cơ rối nhiễu hành vi và rối nhiễu hành vi ở mức độ cao. Tỷ lệ rối nhiễu hành vi hướng nội cao hơn hướng ngoại. Trên cơ sở đánh giá về các rối nhiễu hành vi của trường trung học cơ sở Quốc Tuấn, chúng tôi chỉ ra những khó khăn trong công tác quản lý các rối nhiễu hành vi mà các em đang gặp phải từ đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý các rối nhiễu hành vi ở học sinh

**Từ khóa:** *Quản lý, rối nhiễu hành vi, hành vi hướng nội, hành vi hướng ngoại, học sinh trung học cơ sở.*

### 1. Đặt vấn đề

Lứa tuổi trung học cơ sở là lứa tuổi có sự chuyển đổi mạnh mẽ về tâm sinh lý, tuy nhiên sự phát triển này lại chưa cân đối và ổn định. Các em vừa muốn trở thành người lớn, vừa muốn khẳng định bản thân xong kinh nghiệm sống lại rất hạn chế, thường dễ kích động, dễ bị lôi kéo vì vậy mà những nhà tâm lý thường gọi lứa tuổi này là lứa tuổi bất trị và rất dễ tổn thương về mặt tâm lý nếu như bị tác động từ môi trường bên ngoài. Sự xáo trộn về mặt tâm lý cùng với những khó khăn, áp lực, căng thẳng trong học tập, cuộc sống khiến cho những rối nhiễu hành vi ở lứa tuổi này ngày càng có xu hướng gia tăng, xuất hiện các hiện tượng như: chán học, bỏ học, nghiện game, trầm cảm, ngất tập thể, tự tử tập thể, bạo lực học đường, phạm pháp, tự kỷ, khủng hoảng tâm lý... đang gây ra rất nhiều sự lo lắng và bàng hoàng trong công tác quản lý các em tại gia đình, nhà trường và xã hội. Tất cả điều này đã rầy lên một tình trạng báo động về tình trạng sức khỏe tâm thần và lứa tuổi thiếu niên.

Huyện An Dương, thành phố Hải Phòng được xem là một trong những huyện khá phát triển của thành phố Hải Phòng bởi lẽ huyện có đường 5 chạy qua, là nơi chung chuyển, giao thương giữa Hải Phòng với các tỉnh khác đặc biệt là thủ đô Hà Nội. Chính vì vậy dưới tác động của cơ chế thị trường, học sinh trung học cơ sở nơi đây cũng đang chịu nhiều tác động tiêu cực và không ít học sinh đang tiềm ẩn những rối nhiễu hành vi. Đây là vấn đề đang cần được các bậc phụ huynh, thầy cô giáo, các nhà trường và các tổ chức giáo dục quan tâm. Từ đó, chúng tôi đề xuất những biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý các rối nhiễu hành vi ở học sinh trung học cơ sở, chính vì vậy chúng tôi tiến hành nghiên cứu đánh giá về những rối nhiễu hành vi trên đối tượng này (nghiên cứu trường hợp cụ thể tại Trường Trung học cơ sở Quốc Tuấn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng).

### 2. Một số khái niệm

*Rối nhiễu hành vi*

Ngày nhận bài: 01/01/2024. Ngày nhận đăng: 24/01/2024.

<sup>1</sup>Trường Đại học Hải Phòng

Tác giả liên hệ: Nguyễn Văn Minh. Địa chỉ e-mail: [vanminh85hp@gmail.com](mailto:vanminh85hp@gmail.com)

Theo Tổ chức Y tế Thế Giới (WHO): Rối nhiễu hành vi là toàn bộ những hành vi có tính chất chống đối xã hội, xâm phạm hay khiêu khích được lặp lại và kéo dài. Một hành vi như vậy trong hình thái cực độ sẽ đưa đối tượng đến chỗ vi phạm các quy tắc xã hội chủ yếu tương ứng với lứa tuổi của trẻ, điều này vượt quá hành vi ranh mãnh thông thường và thái độ nổi loạn của thanh thiếu niên.

#### *Học sinh trung học cơ sở*

Học sinh trung học cơ sở (cũng được gọi là trung cấp hoặc trung học) là một giai đoạn giáo dục có trong một số quốc gia và diễn ra giữa tiểu học và trung học phổ thông. Các khái niệm và phân loại của trường trung học, cũng như tuổi bảo hiểm thay đổi khác nhau giữa các cấp giáo dục và thay đổi trong từng quốc gia.

Tại Việt Nam các trường trung học được gọi là trung học cơ sở. Trung học cơ sở gồm có 4 lớp là 6,7,8 và 9 từ 11 đến 15 tuổi. Trước đây nó thường được gọi là trường phổ thông cơ sở.

#### *Quản lý các rối nhiễu hành vi của học sinh trung học cơ sở*

Từ khái niệm “Rối nhiễu hành vi” và “Học sinh trung học cơ sở”, chúng tôi xác định “Quản lý các rối nhiễu hành vi của học sinh trung học cơ sở” là quá trình phát hiện và ngăn chặn từ sớm những hành vi có tính chất tiêu cực của học sinh trung học cơ sở, trên cơ sở đó định hướng cho học sinh trung học cơ sở con đường đi đúng đắn và phát triển toàn diện bản thân.

### **3. Phương pháp nghiên cứu**

Khi tiến hành nghiên cứu đánh giá những rối nhiễu hành vi của học sinh Trường Trung học cơ sở Quốc Tuấn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, chúng tôi đã sử dụng bảng kiểm kê hành vi của trẻ em từ 6 đến 18 tuổi CBCL của Thomas M. Achenbach và Thomas M. Ruffle. Bảng kiểm kê này nhằm đánh giá 09 nhóm hành vi rối nhiễu: hành vi thu mình, than phiền cơ thể, lo âu – trầm cảm (thuộc dạng hành vi hướng nội); hành vi vấn đề xã hội, rối loạn tư duy, rối loạn chú ý (thuộc dạng hành vi trung gian); hành vi sai phạm, công kích (thuộc hành vi hướng ngoại) và nhóm hành vi hỗn hợp. Trong nghiên cứu này, chúng tôi chỉ xin tập trung đánh giá nhóm hành vi hướng nội và hướng ngoại.

Các biểu hiện hành vi cũng được đánh giá theo ba mức độ: Mức 1: Không có hành vi (tương ứng với không có rối nhiễu hành vi); mức 2: Hành vi thỉnh thoảng và đôi khi có (tương ứng với có nguy cơ rối nhiễu hành vi – mức ranh giới giữa có và không có rối nhiễu hành vi); mức 3: Hành vi biểu hiện thường xuyên (tương ứng với có rối nhiễu hành vi)

Đối tượng nghiên cứu được xác định là: 282 học sinh, từ lớp 6 tới lớp 9 của Trường Trung học cơ sở Quốc Tuấn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

Trong nội dung nghiên cứu, chúng tôi tiến hành nghiên cứu những rối nhiễu hành vi của các em, bao gồm các nhóm hướng nội và hướng ngoại từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm phòng ngừa tình trạng rối nhiễu ở lứa tuổi này

Để thực hiện đề tài, chúng tôi đã các phương pháp nghiên cứu, bao gồm hai nhóm phương pháp; phương pháp định lượng: tiến hành điều tra bằng bảng hỏi (Anket), phương pháp thống kê toán học; Phương pháp định tính: sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu (tiến hành phỏng vấn ngẫu nhiên khoảng 15 người trong đó học sinh 7 người từ lớp 6 tới lớp 9, Ban giám hiệu 1 người, giáo viên 2 người, đoàn thanh niên 1 người, gia đình học sinh là 4 người), sử dụng phương pháp thảo luận nhóm (gồm 6-8 bạn một nhóm tham gia thảo luận về vấn đề rối nhiễu hành vi), phương pháp quan sát... được sử dụng nhằm hỗ trợ quá trình thu thập thông tin về các yếu tố tác động đến hành vi rối nhiễu của học sinh.

### **4. Kết quả nghiên cứu**

#### **4.1. Thực trạng rối nhiễu hành vi của học sinh trường Trung học cơ sở Quốc Tuấn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng**

Rối nhiễu hành vi được phân theo hai nhóm cụ thể là: hành vi hướng nội và hành vi hướng ngoại. Khi tiến hành điều tra về hai nhóm hành vi này tại Trường Trung học cơ sở Quốc Tuấn, nghiên cứu thu được kết quả thể hiện trong Bảng 1.

*Bảng 1. Hành vi rối nhiễu ở học sinh Trường Trung học cơ sở Quốc Tuấn*

Các nhóm hành vi	Có nguy cơ RLHV		RLHV	
	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Hành vi hướng nội	62	22,1	82	29,1
Hành vi hướng ngoại	60	21,2	55	19,5
Chung	122	43,2	137	48,5

*Nguồn: Trường Trung học cơ sở Quốc Tuấn*

Từ kết quả Bảng 1 cho thấy, trong mẫu học sinh được nghiên cứu, tỉ lệ học sinh của trường trung học cơ sở Quốc Tuấn khá cao, được thể hiện học sinh bị RNHV là 48,5%, còn học sinh có nguy cơ bị RNHV là 43,2%. Điều này như là một hồi chuông cảnh báo cho gia đình, nhà trường và xã hội cần quan tâm nhiều hơn đến đời sống tinh thần của các em cũng như các biện pháp giáo dục khéo léo, phù hợp nhằm làm giảm tỷ lệ các em bị rối nhiễu hành vi cũng như nguy cơ rối nhiễu hành vi.

Kết quả nghiên cứu Bảng 1 cũng cho thấy rằng, rối loạn hành vi hướng nội cao hơn hướng ngoại (29,1% so với 19,5%). Hành vi hướng nội (như thu mình, lo âu – trầm cảm) là những hành vi được biểu hiện bên trong chủ thể, những hành vi này hầu như không làm ảnh hưởng đến những người xung quanh, vì vậy nó rất khó nhận thấy nếu như phụ huynh không thực sự quan tâm, giáo viên không thực sự chú ý. Trong khi đó hành vi hướng ngoại là những hành vi được biểu hiện ra bên ngoài như phá phách, chống đối, cãi lời người lớn, xung đột với bạn bè, gây rối, nổi loạn ở nơi công cộng... Để tìm hiểu thêm về sự quan tâm của gia đình đối với trẻ, chúng tôi tiến hành phỏng vấn sâu đối với chị Nguyễn Thị H (là một phụ huynh của một học sinh lớp 7 bị rối nhiễu hành vi). Chị có thấy con mình có biểu hiện của rối nhiễu hành vi không? “Nói thật, tôi đi làm cả ngày về mệt lại lã ra ngủ, không có nhiều thời gian quan tâm tới cháu, nhưng tôi luôn chu cấp đầy đủ những gì cháu muốn, và tôi thấy con tôi rất bình thường, không có biểu hiện gì của rối nhiễu hành vi, chắc là anh chị đã nhầm lẫn với cháu khác rồi...” Qua câu hỏi phỏng vấn sâu này có thể thấy, vì công việc quá bận nên cha mẹ ít dành thời gian chia sẻ, giúp đỡ con cái nhất là giai đoạn mà các em đang rất cần sự dạy bảo, sự tư vấn, giúp đỡ từ chính cha mẹ mình. Có thể thấy rằng đây là lứa tuổi mà tâm sinh lý đang biến đổi mạnh mẽ, chỉ cần một tổn thương rất nhỏ (điểm kém, bị bạn bè nhầm, gia đình không quan tâm...) cũng có thể khiến các em bị tổn thương hay nảy sinh cảm giác buồn, cô đơn, bi quan, chán nản, thất vọng, lo lắng, mặc cảm, mất niềm tin vào cuộc sống. Thực tế, nhiều khi những hành động hay biểu hiện hướng nội nhiều lúc còn bị nhầm với tính cách ngoan, hiền, nhỏ nhẹ, ít nói, chính vì vậy nên không biết sớm để mà đề phòng. Do đó việc quan tâm đến hành vi hướng nội là rất cần thiết.

**4.2. Đánh giá các nhóm rối nhiễu hành vi của học sinh Trường Trung học cơ sở Quốc Tuấn**

*Bảng 2. Tỉ lệ các nhóm RNHV của học sinh trường trung học cơ sở Quốc Tuấn*

Các nhóm RNHV		Có nguy cơ RNHV		RNHV
Hành vi hướng nội	Thu mình	Số lượng	15	6
		%	5,3	2,1
	Than phiền cơ thể	Số lượng	25	15
		%	8,9	5,3
Lo âu- trầm cảm	Số lượng	29	9	
	%	10,3	3,2	
Hành vi hướng ngoại	Hành vi sai phạm	Số lượng	20	8
		%	7,1	2,8
	Hành vi công kích	Số lượng	8	13
		%	2,8	4,6

*Nguồn: Trường trung học cơ sở Quốc Tuấn*

Từ Bảng 2, chúng ta có thể thấy tỉ lệ rối loạn hành vi nhiều nhất ở học sinh trung học cơ sở Quốc Tuấn là than phiền cơ thể (5,3%). Than phiền cơ thể thường biểu hiện như thần kinh mệt mỏi, chóng mặt, đau đầu, buồn nôn, ốm yếu, suy dinh dưỡng... vấn đề thường chiếm tỉ lệ cao trong các công trình nghiên cứu về rối

nhiều hành vi.

Đây là lứa tuổi phát triển mạnh mẽ về mặt thể chất nhưng lại thiếu sự cân đối, các hệ thống như thần kinh, cơ xương, hệ tim mạch, nội tiết... đã khiến cho nhiều học sinh trung học sơ sở rơi vào tình trạng mệt mỏi, chóng mặt, đau đầu. Điều quan trọng nhất là ngoại hình chưa cân đối chính là nguyên nhân làm các em cảm thấy thiếu tự tin và không hài lòng về bản thân mình.

Những áp lực từ việc học tập, thi cử, học thêm để vào trường chuyên lớp chọn đã thực sự trở thành gánh nặng cho các em và ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe của các em. Rất nhiều học sinh rơi vào tình trạng mệt mỏi, căng thẳng thần kinh và những rối loạn sinh lý khác khiến các em ăn, ngủ kém, đau dạ dày, cận thị, loạn thị. Chính áp lực học tập cũng là điều kiện khiến cho các em có những rối nhiễu dạng than phiền cơ thể chiếm tỉ lệ cao. Chúng tôi cũng tiến hành phỏng vấn sâu em Nguyễn Hồng Anh (học sinh lớp 9 có nguy cơ bị rối nhiễu dạng than phiền cơ thể), khi được hỏi nguyên nhân nào khiến em bị áp lực và có biểu hiện của rối nhiễu than phiền cơ thể? Chúng tôi đã thu được câu trả lời “ Em là một học sinh giỏi từ lớp 1 tới lớp 9, vì vậy trước ngưỡng cửa cấp 3 bố mẹ muốn em vào trường chuyên Trần phú và vào lớp chọn Hóa vì vậy bọn em phải học rất nhiều, ngoài giờ học trên lớp bọn em phải học thêm cả buổi chiều và tối, chiều học Hóa, tối học tiếng Anh. Khi về nhà em mệt không ăn nổi cơm, lâu ngày như vậy em bị đau dạ dày và phải vào viện nằm, nhưng khi đỡ lại tiếp tục như vậy, em cảm giác như mình không chịu nổi nữa chỉ muốn phá tung tất cả...”

Sau sự rối nhiễu hành vi than phiền cơ thể, thì lo âu trầm cảm chiếm tỉ lệ khá cao (3,2%), bao gồm những biểu hiện cơ bản như: lo lắng, thất vọng, thiếu hụt tình cảm, cảm thấy cô đơn, hay khóc, tự gây thương tích, bị xa lánh, tự ti, căng thẳng, ý định tự sát...Gần gũi quan tâm các em nhằm phát hiện ra những vấn đề, hỗ trợ các em kịp thời để ngăn ngừa các rối nhiễu hành vi xảy ra là việc làm hết sức cần thiết đối với cha mẹ và giáo viên trực tiếp giảng dạy.

Các nhóm rối nhiễu hành vi hướng ngoại chiếm tỉ lệ tương đối cao như là hành vi công kích và hành vi sai phạm. Có thể thấy rằng trong giai đoạn này, giữa các em và người lớn có nhiều mâu thuẫn. Các em muốn được cha mẹ coi như người lớn, muốn được tự do quyết định mọi việc của mình và có xu hướng tự khẳng định bản thân, trong khi đó người lớn lại khó chấp nhận tính chất mỗi quan hệ này. Vì vậy đây có thể là nguyên nhân làm cho các em chống đối bằng cách bỏ nhà đi bụi, không nghe lời, tập uống rượu, hút thuốc, chạy theo thần tượng...chúng thực hiện những hành vi công kích như kêu gào, ganh tỵ, cãi nhau, đánh người, nói láo, ăn cắp ăn trộm...Những hành vi công kích này cũng có thể là do sự a dua, chạy theo bạn bè, khẳng định bản thân trước bạn bè đặc biệt là bạn gái. Bên cạnh đó, những đặc điểm tâm lý ở lứa tuổi này cũng khiến cho học sinh trung học sơ sở khó kiểm soát được bản thân. Dạy các em cách kiểm soát bản thân, kiểm soát các hành vi của mình là một yêu cầu không nhỏ đang đặt ra với các thầy cô giáo trong trường trung học sơ sở.

Ngoài ra thu mình cũng là dạng rối nhiễu hành vi đang diễn ra ở lứa tuổi này, những đặc trưng như tránh tiếp xúc với người khác, buồn rầu, hoạt động, hờn dỗi, không thể hòa nhập với mọi người. Những biểu hiện này nếu dồn nén quá mức, những khó khăn nếu để quá lâu khi bộc phát nó sẽ gây ra những hành vi để lại hậu quả khôn lường như tự tử, phạm pháp...

Qua quá trình phân tích, đánh giá những rối nhiễu hành vi và nguy cơ rối nhiễu hành vi đang chiếm tỉ lệ khá lớn ở trường trung học sơ sở Quốc Tuấn. Bên cạnh đó, còn có những khó khăn đến từ phía nhà trường, gia đình, bạn bè các em, cũng đang diễn ra ngày càng lớn.

#### **4.3. Những khó khăn trong công tác quản lý đối với rối nhiễu hành vi của học sinh Trung học sơ sở Quốc Tuấn**

Gia đình là nơi các em được che chở, bảo vệ là điều kiện và nền tảng để các em có thể phát triển bình thường, biết yêu thương, chia sẻ và quan tâm tới người khác. Nhưng ngày nay, có rất nhiều học sinh đang chịu áp lực từ gia đình, sự kì vọng cao của bố mẹ với con cái (95%), bố mẹ quản lý con cái chặt và ít có quan hệ với xã hội (67%), chịu hình phạt từ gia đình (50%), sống trong gia đình bố mẹ xảy ra xung đột (78%). Sự thiếu hụt tình thương, sự quan tâm, chia sẻ với con cái trong gia đình ngày nay rất phổ biến và nó đang là một tình trạng báo động điều này khiến cho các em sống trong gia đình nhưng luôn bị bất an, sợ hãi, tự

ti, xấu hổ và theo một cách vô thức các em xuất hiện những hành vi như đánh bạn, hỗn xược với thầy cô và bố mẹ. Sự quản lý của bố mẹ quá chặt chẽ lại khiến cho các em cảm thấy ngột ngạt mất tự do và luôn muốn tìm cách để thoát khỏi sự quản lý của bố mẹ. Tất cả những điều này đều có thể gây rối nhiễu hành vi ở học sinh trung học sơ sở. Ở trường trung học sơ sở Quốc Tuấn, hầu hết bố mẹ đều quá kỳ vọng vào con mình, muốn nó phải học giỏi, thi đỗ vào trường chuyên nhưng lại không hiểu hết sức học cũng như những sở thích của con vì vậy vô tình đã gây ra những rối nhiễu hành vi cho con mình mà không biết.

Nhà trường là môi trường thứ hai sau gia đình ảnh hưởng trực tiếp tới sự hình thành và phát triển nhân cách của các em. Hiện nay học sinh cũng đang gặp rất nhiều khó khăn từ phía nhà trường như: áp lực thi cử (97%), chương trình học quá nhiều (68%), thầy cô không thông cảm với học sinh (48%), ép học thêm (89%)... Đây chính là nguyên nhân khiến các em dễ bị sang chấn tâm lý và rối loạn về tâm thần. Mỗi lần đến kì thi, các em luôn có cảm giác lo lắng, căng thẳng, mất ngủ, mệt mỏi bởi lẽ bài thi quá nhiều, cô thì cho tràn lan không đúng trọng tâm nên không biết sẽ học thế nào, tâm lý sợ thi trượt sẽ xấu hổ. Hơn thế nữa, các thầy cô chỉ quan tâm tới những bạn đến học thêm nhà mình, còn những bạn không đi học thêm nguy cơ trượt là rất cao. Hết điều này tới điều khác khiến những tâm hồn trẻ thơ như các em bị chèn ép khiến cho các em bị stress, và điều cao nhất đó là dẫn tới những hành vi lệch chuẩn. Trường trung học sơ sở Quốc Tuấn, cũng nằm trong luồng chảy này, sự lo lắng thấp thỏm của các em cứ mỗi lần thi tới khiến cho các em không còn đủ bình tĩnh để học tập, rèn luyện mà chỉ lao vào học thêm để mong các thầy cô cho điểm tốt, giờ đây yếu tố chất lượng không được đề cập thay vào đó là thành tích sau mỗi lần thi mà thôi.

Nhu cầu tình bạn ở lứa tuổi này là rất cần thiết, bên cạnh bạn bè cùng giới chơi với nhau, ngày nay các em chú ý nhiều hơn đến tình bạn khác giới, điều này dẫn đến nguy cơ máu anh hùng nổi lên nếu như có đứa cướp mất bạn gái mình đó là đánh nhau, đua xe, thậm chí cao hơn là chém nhau đến chết. Ở lứa tuổi này nếu không được bạn bè tin tưởng còn dẫn tới việc các em khó hòa nhập, nó gây khó khăn cho tâm tư, tình cảm, suy nghĩ của các em. Các em ít gặp gỡ bạn bè và tham gia vào các hoạt động dã ngoại, giao lưu...điều này khiến các em rơi vào trạng thái lo âu, trầm cảm.

Nhìn chung, qua nghiên cứu có thể thấy có rất nhiều những khó khăn dẫn tới hành vi rối nhiễu của các em. Vì vậy, giảm thiểu các áp lực trong gia đình, nhà trường, cải thiện các mối quan hệ xã hội cho học sinh chính là biện pháp hiệu quả nhất để ngăn ngừa tình trạng rối nhiễu hành vi ở học sinh.

## **5. Biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý các rối nhiễu hành vi của học sinh Trường Trung học cơ sở Quốc Tuấn**

### **5.1. Quản lý công tác dạy thêm và học thêm**

Nhà trường cần thực hiện quản lý chặt chẽ đối với các hoạt động dạy thêm và học thêm, nhằm giảm bớt áp lực học tập cho học sinh. Điều này giúp tạo ra một môi trường học tập không quá áp đặt, giúp học sinh có thời gian tự do và giảm nguy cơ rối nhiễu hành vi.

Để thực hiện biện pháp này, nhà trường có thể áp dụng một số chiến lược cụ thể:

Xây dựng chính sách rõ ràng: Thiết lập chính sách về hoạt động dạy thêm và học thêm, đặc biệt là về lịch trình, thời gian, và nội dung học. Chính sách này cần phản ánh tầm quan trọng của cân bằng giữa học tập và nghỉ ngơi cho học sinh.

Đặt ra giới hạn thời gian: Xác định thời lượng tối đa mà học sinh có thể tham gia vào hoạt động dạy thêm và học thêm. Điều này giúp ngăn chặn áp lực quá mức và giữ cho học sinh có thời gian cho các hoạt động giải trí và nghỉ ngơi.

Tổ chức buổi hướng dẫn với phụ huynh: Tổ chức buổi hướng dẫn với phụ huynh để giải thích về lợi ích và rủi ro của các hoạt động dạy thêm. Cung cấp thông tin để họ có thể thấu hiểu và hỗ trợ con cái mình hợp lý trong quá trình học.

Tạo kênh giao tiếp: Mở kênh giao tiếp chặt chẽ giữa giáo viên, phụ huynh và học sinh. Thông tin về tình hình học tập và áp lực được chia sẻ một cách mở cửa, giúp tất cả các bên đều tham gia tích cực vào quá trình quản lý.

Theo dõi và đánh giá: Thực hiện việc theo dõi đều đặn về sự tham gia của học sinh trong các hoạt động

day thêm. Điều này giúp đánh giá tình hình và điều chỉnh nhanh chóng nếu cần thiết, đảm bảo rằng chúng không gây áp lực quá mức cho học sinh.

## 5.2. Trang bị kiến thức về rối nhiễu hành vi

Đào tạo cho bậc cha mẹ và giáo viên về các khía cạnh của rối nhiễu hành vi giúp họ hiểu rõ hơn về tình hình của học sinh. Việc này tạo điều kiện cho việc nhận biết và hỗ trợ kịp thời, đồng thời tạo ra sự đồng lòng và sự hỗ trợ chặt chẽ từ cả gia đình và nhà trường.

Chương trình đào tạo cho giáo viên và phụ huynh: Thiết lập chương trình đào tạo chuyên sâu về rối nhiễu hành vi dành cho giáo viên và phụ huynh. Các buổi đào tạo này không chỉ tập trung vào việc nhận diện các dạng rối nhiễu hành vi mà còn đề cập đến cách tiếp cận và đối phó hiệu quả.

Hội thảo và tương tác: Tổ chức các buổi hội thảo, tương tác giữa giáo viên, phụ huynh và chuyên gia tâm lý, giáo dục. Trong các buổi này, có thể chia sẻ thông tin, kinh nghiệm và chiến lược hiệu quả để giúp hỗ trợ học sinh có rối nhiễu hành vi.

Thiết lập mạng lưới hỗ trợ: Xây dựng một mạng lưới hỗ trợ bao gồm giáo viên, nhân viên tâm lý, và cộng đồng phụ huynh. Điều này giúp tạo ra một môi trường hỗ trợ toàn diện và liên tục cho học sinh, đồng thời tăng cường sự liên kết giữa nhà trường và gia đình.

Hướng dẫn về phương pháp giáo dục tích cực: Đào tạo giáo viên và phụ huynh về phương pháp giáo dục tích cực, nhấn mạnh vào việc tìm kiếm và khích lệ những điểm mạnh của học sinh thay vì tập trung vào hạn chế và rắc rối.

Sử dụng tài nguyên trực tuyến: Cung cấp tài nguyên trực tuyến về rối nhiễu hành vi, giúp giáo viên và phụ huynh tự học và tự nắm bắt kiến thức mới nhất về các phương pháp giáo dục và quản lý rối nhiễu hành vi.

## 5.3. Giáo dục kỹ năng sống cho học sinh

Xây dựng chương trình giáo dục kỹ năng sống: Phát triển một chương trình giáo dục kỹ năng sống chặt chẽ, bao gồm các khóa học, buổi tập và hoạt động thực hành. Chương trình này nên tập trung vào các kỹ năng như quản lý cảm xúc, giải quyết vấn đề, giao tiếp hiệu quả, và xây dựng mối quan hệ tích cực.

Tích hợp giáo dục kỹ năng sống vào lộ trình học tập: Chương trình giáo dục kỹ năng sống nên được tích hợp một cách hợp nhất vào lộ trình học tập hàng ngày. Điều này có thể thông qua việc tích hợp các hoạt động và bài giảng trong các môn học chính để tăng tính ứng dụng và thực tế.

Tạo cơ hội cho thực hành kỹ năng: Hỗ trợ học sinh áp dụng những kỹ năng họ học được trong thực tế thông qua các hoạt động thực hành. Việc này có thể bao gồm các dự án, bài thuyết trình, hoặc thậm chí là các chương trình tình nguyện trong cộng đồng.

Hợp tác với chuyên gia tâm lý và chuyên gia giáo dục: Thực hiện hợp tác chặt chẽ với chuyên gia tâm lý và giáo dục để xây dựng nội dung chương trình và chiến lược giảng dạy. Họ có thể đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo tính khoa học và hiệu quả của chương trình.

Theo dõi và đánh giá hiệu quả: Thực hiện hệ thống theo dõi và đánh giá định kỳ về hiệu quả của chương trình giáo dục kỹ năng sống. Dữ liệu thu thập từ sự đánh giá này sẽ giúp điều chỉnh chương trình để đảm bảo rằng nó đáp ứng đúng nhu cầu và mang lại kết quả tích cực.

## 5.4. Phối hợp giữa gia đình, nhà trường và xã hội

Tăng cường sự phối hợp chặt chẽ giữa gia đình, nhà trường và các tổ chức xã hội để chăm sóc và giáo dục học sinh. Một cộng đồng đoàn kết và hỗ trợ có thể tạo ra một môi trường tích cực cho sự phát triển của học sinh.

Tổ chức các buổi họp và sự kiện chung: Tạo cơ hội cho gia đình, nhà trường và cộng đồng tham gia các buổi họp và sự kiện chung. Các buổi này không chỉ là cơ hội để trao đổi thông tin mà còn là dịp để xây dựng mối quan hệ, tạo sự tin cậy và sự đồng lòng trong việc chăm sóc học sinh.

Tạo các chương trình giáo dục cho phụ huynh: Phối hợp với trường để tổ chức các khóa đào tạo và

chương trình giáo dục cho phụ huynh về cách giáo dục và hỗ trợ con cái. Điều này giúp phụ huynh có thêm kiến thức và kỹ năng để hiểu và ứng xử với rối nhiễu hành vi của con cái.

**Xây dựng môi trường giao tiếp mở cửa:** Tạo ra một môi trường giao tiếp mở cửa giữa nhà trường và gia đình. Việc này bao gồm việc cung cấp thông tin định kỳ về tiến trình học tập, hành vi của học sinh và cung cấp cơ hội cho phụ huynh góp ý và chia sẻ lo ngại của họ.

**Hợp tác với các tổ chức xã hội:** Xây dựng mối quan hệ hợp tác với các tổ chức xã hội có kinh nghiệm trong việc giáo dục và hỗ trợ trẻ em. Điều này có thể bao gồm việc thiết lập các chương trình hỗ trợ tâm lý, kế hoạch giáo dục nghề nghiệp cho học sinh, và các hoạt động văn hóa và giáo dục mở rộng.

**Tổ chức các sự kiện xã hội và văn hóa:** Tạo các sự kiện và hoạt động xã hội và văn hóa để tạo ra không khí tích cực, gắn kết cộng đồng. Các sự kiện như ngày hội gia đình, buổi triển lãm nghệ thuật, hoặc các hoạt động tình nguyện có thể tạo cơ hội cho gia đình, nhà trường và cộng đồng gặp gỡ và tương tác tích cực.

**Xây dựng mạng lưới hỗ trợ:** Phát triển một mạng lưới hỗ trợ chặt chẽ, trong đó có sự hỗ trợ từ gia đình, nhà trường và cộng đồng. Các tài nguyên và dịch vụ hỗ trợ sẵn có có thể được kết hợp để đảm bảo rằng mọi người đều được hỗ trợ đầy đủ và toàn diện.

**Theo dõi và đánh giá hiệu quả:** Tổ chức các cuộc họp định kỳ để đánh giá hiệu quả của chiến lược phối hợp giữa gia đình, nhà trường và xã hội. Dữ liệu từ các cuộc đánh giá này có thể được sử dụng để điều chỉnh và cải thiện chiến lược phối hợp theo thời gian.

### **5.5. Thành lập trung tâm tư vấn tâm lý**

Thiết lập các trung tâm tư vấn và tham vấn tâm lý trong trường giúp phát hiện và giải quyết những vấn đề tâm lý mà học sinh đang phải đối mặt. Cung cấp sự hỗ trợ tâm lý kịp thời giúp họ vượt qua khó khăn và tiến bộ tích cực trong học tập.

**Xác định nhu cầu và mục tiêu:** Tìm hiểu và đánh giá nhu cầu tâm lý của học sinh trong trường. Xác định rõ mục tiêu của việc thiết lập trung tâm tư vấn tâm lý, có thể là giảm stress, cải thiện tâm lý cá nhân, hay phát hiện và đối phó với rối nhiễu hành vi.

**Lập kế hoạch triển khai:** Phát triển một kế hoạch triển khai chi tiết cho trung tâm tư vấn tâm lý, bao gồm cơ sở vật chất, nguồn nhân lực, và các dịch vụ cụ thể mà trung tâm sẽ cung cấp. Điều này có thể bao gồm tư vấn cá nhân, tư vấn nhóm, hoặc các khóa học kỹ năng sống.

**Tuyển dụng và đào tạo nhân sự:** Chọn lựa và đào tạo những chuyên gia tâm lý có kinh nghiệm để làm việc tại trung tâm. Đảm bảo họ có kiến thức và kỹ năng cần thiết để đối mặt với các vấn đề tâm lý và hành vi của học sinh.

**Xây dựng chương trình tư vấn:** Phát triển các chương trình tư vấn tâm lý dựa trên nhu cầu cụ thể của học sinh. Cung cấp các buổi tư vấn cá nhân, nhóm, hoặc các buổi hướng dẫn về kỹ năng sống để giúp học sinh vận dụng những khía cạnh tích cực vào cuộc sống hàng ngày.

**Tổ chức sự kiện và hoạt động tâm lý:** Tổ chức các sự kiện như buổi thảo luận, workshop, hoặc các hoạt động ngoại khóa với mục tiêu tăng cường sự nhận thức và giáo dục về quan trọng của tâm lý và hỗ trợ tâm lý.

**Theo dõi và đánh giá:** Thực hiện hệ thống theo dõi và đánh giá hiệu quả của trung tâm tư vấn tâm lý. Sử dụng phản hồi từ học sinh, phụ huynh, và giáo viên để điều chỉnh và cải thiện dịch vụ tư vấn theo thời gian.

**Hợp tác với các chuyên gia ngoại vi:** Xây dựng mối quan hệ hợp tác với các chuyên gia tâm lý và tổ chức ngoại vi để có sự hỗ trợ chuyên sâu khi cần thiết. Điều này có thể bao gồm việc chuyển học sinh đến các chuyên gia ngoại vi hoặc sự hợp tác trong việc tổ chức các sự kiện chung.

## **6. Kết luận**

Thông qua quá trình nghiên cứu, đánh giá vấn đề rối nhiễu hành vi của học sinh trường trung học sơ sở Quốc Tuấn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng chúng tôi đi đến kết luận đó là tỉ lệ học sinh bị rối nhiễu hành vi và có nguy cơ rối nhiễu là rất cao, trong đó rạn rối nhiễu hành vi hướng nội cao hơn rối nhiễu hành vi hướng ngoại. Trong đó những khó khăn từ phía gia đình, nhà trường có ảnh hưởng đến các dạng rối nhiễu hành vi của học sinh.



**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1] Lê Văn Hồng (chủ biên), Lê Ngọc Lan, Nguyễn Văn Thành (2001). Tâm lí học lứa tuổi và Tâm lí học sư phạm. Nxb Đại học Quốc Gia Hà Nội.
- [2] Bùi Thị Thu Huyền (2004). Những biểu hiện rối nhiễu hành vi xã hội của học sinh trung học sơ sở. Luận văn thạc sĩ Tâm lí học, Trường Đại học sư phạm Hà Nội.
- [3] Nguyễn Thị Huệ (2013). Một số vấn đề lý luận về kĩ năng sống của học sinh trung học cơ sở. Luận văn tiến sĩ Tâm lí học, Trường Đại học sư phạm Hà Nội.
- [4] Nguyễn Thị Mùi, Nguyễn Thị Thanh Hồng, Nguyễn Thị Hải Thiện (2010). Nhu cầu tham vấn của học sinh một số Trường trung học trên địa bàn thành phố Hà Nội. Kỷ yếu Hội thảo Khoa học: “Khoa học Tâm lí – giáo dục con đường dẫn đến thành công”, Hội Tâm lí – giáo dục Hà Nội, Hà Nội.
- [5] Tài liệu do Trường Trung học cơ sở Quốc Tuấn cung cấp (số liệu năm 2014).

**ABSTRACT****Management of behavior disturbances of Quoc Tuan Secondary School students, An Duong District, Hai Phong City**

Middle school age is the age at high risk of behavioral disturbances. Paying attention to children's material and spiritual life is especially important in the process of developing their personality. In this study, we used the CBCL scale (The Child Behavior Checklist) to assess the behavioral disturbances of students at Quoc Tuan Secondary School, An Duong district, Hai Phong city. The study was conducted on 282 randomly selected students from grades 6 to 9 at high risk of behavioral disturbances and disturbances. The prevalence of introversion is higher than that of extroverts. On the basis of the assessment of behavioral disturbances of Quoc Tuan Secondary School, we point out the difficulties in the management of behavioral disturbances that students are facing, thereby proposing solutions to improve the quality of life. Effective management of behavioral disorders in students

**Keywords:** *Management, behavioral disturbances, introverted behavior, extroverted behavior, secondary school students.*

## RÈN LUYỆN NĂNG LỰC TƯ DUY VÀ LẬP LUẬN TOÁN HỌC CHO HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG THÔNG QUA DẠY HỌC BẤT ĐẲNG THỨC

Nguyễn Thị Chung<sup>1</sup>

**Tóm tắt.** Trên cơ sở phân tích các năng lực tư duy và lập luận toán học, các hoạt động dạy và học của giáo viên và học sinh, bài báo xác định được các thành tố và biểu hiện đặc trưng của năng lực tư duy và lập luận toán học của học sinh thông qua dạy học nội dung “Bất đẳng thức” ở trường trung học phổ thông, từ đó đề xuất các biện pháp nhằm rèn luyện, phát triển năng lực tư duy và lập luận Toán cho học sinh trung học phổ thông.

**Từ khóa:** *Rèn luyện năng lực tư duy, Lập luận toán học, Học sinh trung học phổ thông, Dạy học bất đẳng thức, Phát triển năng lực toán cho học sinh.*

### 1. Đặt vấn đề

Môn Toán ở cấp Trung học phổ thông góp phần hình thành và phát triển năng lực toán học cho học sinh với yêu cầu cần đạt được: Nêu và trả lời được câu hỏi khi lập luận, giải quyết vấn đề; sử dụng được các phương pháp lập luận, quy nạp và suy diễn để hiểu được những cách thức khác nhau trong việc giải quyết vấn đề; thiết lập được mô hình toán học để mô tả tình huống, từ đó đưa ra cách giải quyết vấn đề toán học đặt ra trong mô hình được thiết lập; thực hiện và trình bày được giải pháp giải quyết vấn đề và đánh giá được giải pháp đã thực hiện.

Trong chương trình môn Toán, chủ đề về bất đẳng thức có nhiều tiềm năng để giáo viên rèn luyện cho học sinh sử dụng các phép biến đổi tương đương, các suy luận hợp logic, các lập luận toán học vào chứng minh các bất đẳng thức. Từ đó góp phần phát triển cho học sinh năng lực tư duy và lập luận toán học cho học sinh. Tuy nhiên, ở các trường phổ thông, khi dạy học môn Toán, đặc biệt là khi dạy học về bất đẳng thức, nhiều giáo viên vẫn còn chủ yếu tập trung vào dạy kiến thức và chứng minh được số lượng bài tập lớn về bất đẳng thức mà chưa thực sự chú trọng nhiều vào hoạt động phát triển tư duy và lập luận Toán học cho học sinh. Điều đó dẫn đến học sinh chỉ giải được các bài tập quen thuộc với cách giải theo mẫu; hạn chế khả năng độc lập, sáng tạo trong học tập và trong xử lý các tình huống liên quan đến thực tiễn. Bài báo sẽ nghiên cứu những biện pháp sư phạm nhằm góp phần phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học cho học sinh trung học phổ thông.

### 2. Năng lực tư duy và lập luận toán học

Trên thế giới, việc phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học cho học sinh cũng rất được chú trọng. Điều đó được thể hiện ở một số công trình nghiên cứu sau:

Theo tác giả Tadesse Walelign (2014): “Năng lực toán học phổ thông là khả năng nhận biết ý nghĩa, vai trò của kiến thức toán học trong cuộc sống, vận dụng và phát triển tư duy toán học để giải quyết các vấn đề của thực tiễn, đáp ứng nhu cầu đời sống hiện tại và tương lai một cách linh hoạt là khả năng phân tích,

---

Ngày nhận bài: 03/01/2024. Ngày nhận đăng: 24/01/2024.

<sup>1</sup>Trường Đại Học Hải Phòng

Tác giả liên hệ: Nguyễn Thị Chung. Địa chỉ e-mail: kimchungdhpp@gmail.com

suy luận, lập luận, khái quát hóa, trao đổi thông tin hiệu quả thông qua việc đặt ra, hình thành và giải quyết vấn đề toán học trong các tình huống, hoàn cảnh khác nhau, trong đó chú trọng, quy trình, kiến thức và hoạt động”. Từ đây, nhận thấy năng lực toán học có vai trò rất lớn trong việc giải quyết các vấn đề thực tiễn.

Bên cạnh đó, tác giả Niss cho rằng năng lực Toán học gồm tám thành tố là: năng lực tư duy toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực mô hình hóa toán học, năng lực suy luận toán học, năng lực biểu diễn, năng lực sử dụng ngôn ngữ và kí hiệu hình thức, năng lực giao tiếp toán học, năng lực sử dụng công cụ, phương tiện học toán. Niss cũng đã mô tả tám năng lực luôn có mối liên hệ chặt chẽ với nhau.

Ở Việt Nam, chương trình giáo dục phổ thông môn Toán 2018 đã xác định năng lực Toán học bao gồm 5 năng lực cốt lõi: năng lực tư duy và lập luận toán học, năng lực mô hình hóa toán học, năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực giao tiếp toán học, năng lực sử dụng công cụ và phương tiện học toán. Trong đó, với năng lực tư duy và lập luận toán học, một trong những biểu hiện quan trọng nhất là “thực hiện tương đối thành thạo các thao tác tư duy, đặc biệt là phát hiện được sự tương đồng và khác biệt trong những tình huống tương đối phức tạp và lí giải được sự quan sát” [3].

Trong các nghiên cứu trên, chúng tôi thấy lập luận là một thành phần và là một phương thức đặc thù của tư duy toán học, chú trọng đến khả năng suy luận và chứng minh (hoặc phản bác) của học sinh. Với mỗi học sinh, tùy vào những sắc thái khác nhau thì sẽ có khả năng hoạt động suy luận khác nhau. Và thông qua quá trình học tập, rèn luyện – nhất là qua môn Toán, giáo viên có thể phát triển năng lực tư duy cho học sinh – trong đó có năng lực tư duy và lập luận Toán học.

Tuy nhiên trong các tài liệu nghiên cứu về bất đẳng thức trong sách giáo khoa, sách tham khảo ở trung học phổ thông, các tác giả mới chú trọng vào sử dụng kĩ thuật chứng minh bất đẳng thức, trình bày các phương pháp chứng minh nhưng chưa tập trung vào rèn luyện cho học sinh phần suy luận và lập luận toán học, sửa chữa những lỗi sai trong quá trình chứng minh một bất đẳng thức cho học sinh.

Bên cạnh đó, ở các trường trung học phổ thông hiện nay, việc dạy học môn Toán theo hướng phát triển năng lực tư duy cho học sinh vẫn còn nhiều hạn chế vì những lí do như gặp khó khăn về thời lượng dạy học ít nhưng nội dung bài học thì nhiều, khả năng nhận thức học sinh trong một lớp không đồng đều, còn nhiều đối tượng là học sinh yếu về môn toán.

### **3. Một số vấn đề cơ bản về năng lực tư duy và lập luận toán học**

#### **3.1. Năng lực toán học**

Trong chương trình giáo dục phổ thông tổng thể 2018 mà Bộ giáo dục và đào tạo ban hành: “Năng lực là thuộc tính cá nhân được hình thành, phát triển nhờ tố chất sẵn có và quá trình học tập, rèn luyện, cho phép con người huy động tổng hợp các kiến thức, kĩ năng và các thuộc tính cá nhân khác như hứng thú, niềm tin, ý chí, ... thực hiện thành công một loại hoạt động nhất định, đạt kết quả mong muốn trong những điều kiện cụ thể”. Đây là một quan điểm chung về năng lực mà hiện nay được nhiều người thừa nhận [3].

#### **3.2. Năng lực tư duy và lập luận toán học**

Trong dạy học môn Toán, việc phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học cho học sinh là rất quan trọng. Trong đó, năng lực tư duy toán học là tổ hợp các thuộc tính độc đáo của phẩm chất riêng biệt của khả năng con người để tìm ra lời giải của bài toán, khái quát, mở rộng, phát triển bài toán. Còn lập luận được xem là một thành phần, một phương thức đặc thù của tư duy và một thành phần của năng lực toán học.

Năng lực suy luận toán học là một phần quan trọng của năng lực tư duy và lập luận toán học. Năng lực suy luận toán học bao gồm khả năng phân tích, đánh giá độ chính xác và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề toán học. nó yêu cầu người học phải có khả năng suy nghĩ rõ ràng và logic, đưa ra các giải pháp thích hợp và kiểm tra tính đúng đắn của chúng.

Tóm lại, việc phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học cho học sinh ở trung học phổ thông là rất cần thiết, giúp cho học sinh tìm ra lời giải của bài toán, khái quát hóa, mở rộng và phát triển bài toán trong

từng trường hợp cụ thể.

### 3.3. Năng lực tư duy và lập luận toán học trong dạy học toán ở trường trung học phổ thông

Chương trình môn toán, chương trình Giáo dục phổ thông 2018 đã đưa các biểu hiện cụ thể của năng lực tư duy và lập luận toán học và yêu cầu cần đạt cho cấp trung học phổ thông như sau:

Thực hiện được tương đối thành thạo các thao tác tư duy, đặc biệt phát hiện được sự tương đồng và khác biệt trong những tình huống tương đối phức tạp và lí giải được kết quả của việc quan sát.

Sử dụng được các phương pháp lập luận, quy nạp và suy diễn để nhìn ra những cách thức khác nhau trong việc giải quyết vấn đề

Nêu và trả lời được câu hỏi khi lập luận, giải quyết vấn đề. Giải thích, chứng minh, điều chỉnh được giải pháp thực hiện về phương diện toán học [4].

Như vậy, thống nhất theo quan điểm của chương trình giáo dục phổ thông 2018, năng lực tư duy và lập luận toán học là khả năng thực hiện thành thạo các thao tác tư duy và khả năng dự đoán chính xác các tình huống toán học, khả năng phân tích và đánh giá độ chính xác và sáng tạo trong giải quyết các vấn đề toán học, khả năng sử dụng các lập luận có căn cứ.

### 3.4. Biểu hiện của năng lực tư duy và lập luận toán học ở học sinh khi học nội dung “Bất đẳng thức” trong chương trình môn Toán ở phổ thông.

*Bảng 1. Các thành tố và biểu hiện của năng lực tư duy và lập luận toán học của học sinh phổ thông*

Thành tố	Biểu hiện
1. Học sinh thực hiện được các thao tác tư duy cơ bản khi học các nội dung liên quan đến bất đẳng thức	1.1. Khả năng thực hiện được thao tác phân tích – tổng hợp khi học các nội dung liên quan đến bất đẳng thức 1.2. Khả năng sử dụng được thao tác so sánh – tương tự khi học các nội dung liên quan đến bất đẳng thức 1.3. Khả năng thực hiện thao tác khái quát hóa – đặc biệt hóa khi học các nội dung liên quan đến bất đẳng thức
2. Học sinh phát hiện được sự tương đồng và khác biệt khi nhận dạng một số bất đẳng thức không quen thuộc và chứng minh được bất đẳng thức đó.	2.1. Khả năng dự đoán, chuyển đổi hướng linh hoạt trong quá trình chứng minh bất đẳng thức. 2.2. Khả năng nhận thức, hiểu được khái niệm, tính chất khi học về nội dung về bất đẳng thức 2.3. Khả năng sử dụng được một số kĩ thuật trong chứng minh bất đẳng thức
3. Học sinh sử dụng được các phương pháp lập luận, quy nạp và suy diễn để nhìn ra những cách thức khác nhau trong việc chứng minh bất đẳng thức.	3.1. Khả năng sử dụng đúng các quy tắc suy luận kết luận được thể hiện ẩn tàng trong chứng minh bất đẳng thức 3.2. Khả năng sử dụng được đúng suy luận quy nạp toán học trong chứng minh bất đẳng thức 3.3. Khả năng lập luận có căn cứ khi chứng minh bất đẳng thức.
4. Học sinh đưa ra được câu hỏi và định hướng trả lời câu hỏi khi lập luận và chứng minh bất đẳng thức, liên quan đến việc tìm tòi nhiều đường lối giải quyết vấn đề.	4.1. Khả năng chuyển đổi từ ngôn ngữ bất đẳng thức sang ngôn ngữ tự nhiên và ngược lại. 4.2. Khả năng phát biểu một bài toán chứng minh bất đẳng thức hoặc tìm GTLN, GTNN bằng nhiều cách khác nhau 4.3. Khả năng giải thích, điều chỉnh được phương pháp chứng minh bất đẳng thức.
5. Học sinh đánh giá, phát hiện lỗi sai của bản thân trong quá trình chứng minh bất đẳng thức và lựa chọn được phương pháp tối ưu.	5.1. Khả năng phát hiện và sửa chữa những sai lầm thường gặp về sử dụng các phép biến đổi tương đương khi thực hiện chứng minh bất đẳng thức. 5.2. Khả năng phát hiện và sửa chữa những sai lầm thường gặp về sử dụng các bất đẳng thức cơ bản khi thực hiện chứng minh bất đẳng thức. 5.3. Khả năng phát hiện và sửa chữa những sai lầm hay gặp về sử dụng các luận đề, luận cứ, luận chứng khi làm việc với bất đẳng thức.

Để xác định các thành tố năng lực tư duy và lập luận toán học của học sinh trung học phổ thông, chúng tôi dựa vào một số căn cứ sau:

Chương trình GDPT năm 2018 [4].

Nội dung bất đẳng thức trong chương trình môn Toán trung học phổ thông.

Tham khảo một số quan điểm của các tác giả đề cập đến năng lực tư duy và lập luận Toán học của học sinh trung học phổ thông.

Căn cứ vào kết quả nghiên cứu về năng lực, năng lực tư duy và lập luận.

Tác giả cho rằng năng lực tư duy và lập luận toán học của học sinh trung học phổ thông bao gồm các thành tố và biểu hiện thể hiện tại Bảng 1.

**4. Thực trạng dạy học nội dung bất đẳng thức ở một số trường Trung học trên địa bàn thành phố Hải Phòng**

Về thực trạng học nội dung bất đẳng thức của học sinh trung học phổ thông với việc phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học, tác giả thu thập ý kiến của 50 giáo viên Toán, nhận định, đánh giá của giáo viên về năng lực tư duy và lập luận của học sinh đạt được khi học nội dung bất đẳng thức, kết quả như sau:

*Bảng 2. Kết quả khảo sát giáo viên về năng lực tư duy và lập luận toán học của học sinh đạt được khi học nội dung bất đẳng thức*

Nội dung	Mức độ (%)			
	Yếu	Trung bình	Khá	Tốt
Học sinh có khả năng sử dụng các thao tác tư duy cơ bản khi chứng minh các bất đẳng thức.	14,3	47,7	27,3	10,7
Học sinh có khả năng phát hiện được sự tương đồng và khác biệt khi nhận dạng một số bất đẳng thức không quen thuộc và chứng minh được bất đẳng thức đó.	25,1	42,4	23,9	8,6
Học sinh có khả năng sử dụng được các phương pháp suy luận quy nạp và suy luận suy diễn để tìm ra những cách chứng minh bất đẳng thức.	30,1	40,1	21,7	8,1
Học sinh có khả năng tự đưa ra câu hỏi và định hướng trả lời câu hỏi liên quan đến việc tìm tòi nhiều hướng chứng minh bất đẳng thức.	45,6	32,5	16,6	5,3
Học sinh có khả năng đánh giá, phát hiện lỗi sai của bản thân trong quá trình chứng minh bất đẳng thức và lựa chọn được phương pháp tối ưu.	51,7	24,1	19,3	4,9

Nhận xét chung: Thông qua khảo sát 40 giáo viên Toán có số năm công tác đều từ 5 năm trở lên, để tìm hiểu về thực trạng dạy học nhằm phát triển một số thành của năng lực tư duy và lập luận toán học cho học sinh của giáo viên, đặc biệt qua dạy học nội dung bất đẳng thức, có thể nhận xét như sau:

- Tất cả các giáo viên được khảo sát đều nhất trí rằng phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học rất quan trọng đối với việc học của học sinh. Nhưng làm cách nào để phát huy năng lực tư duy và lập luận toán học cho học sinh thì nhiều giáo viên chưa nắm được hoặc không hiểu rõ các biểu hiện của năng lực này.

- Nhiều giáo viên đã có ý thức bồi dưỡng các thao tác tư duy cho học sinh, nhưng chủ yếu chỉ thực hiện giải toán bằng những phương pháp truyền thống như: phân tích bài toán bằng cách yêu cầu học sinh nêu giả thiết kết luận; rèn luyện thao tác tương tự bằng cách thực hiện các bài giải mẫu; chưa quan tâm đến việc khái quát hóa, giải bài toán bằng nhiều cách khác nhau. . .

*Bảng 3. Kết quả điều tra những khó khăn học sinh hay gặp khi sử dụng các thao tác tư duy để chứng minh bất đẳng thức*

Những khó khăn	Số ý kiến theo (%)
Chưa hiểu rõ các thao tác tư duy thường sử dụng trong chứng minh bất đẳng thức	56,1
Khó khăn trong việc chọn thao tác tư duy phù hợp khi chứng minh bất đẳng thức	70,6
Chưa hiểu rõ cách sử dụng thao tác tư duy vào thực hiện tìm lời giải các bài toán	45,8
Khó khăn khác	43,7

Thăm dò năng lực tư duy và lập luận toán học khi làm bài tập chứng minh bất đẳng thức của học sinh, kết quả thu được:

Nhận xét chung: Căn cứ vào kết quả phiếu khảo sát học sinh, rút ra một số nhận xét như sau:

Học sinh chưa hiểu rõ về các thao tác tư duy. Vì vậy, khi làm các bài tập chứng minh bất đẳng thức, học sinh khá lúng túng trong việc lựa chọn và sử dụng các thao tác tư duy.

Học sinh còn gặp nhiều khó khăn trong việc phân tích tìm hướng giải của một bài toán chứng minh bất đẳng thức. Nhiều học sinh trả lời rằng không biết bắt đầu từ đâu, không biết giải thích như thế nào cho những phán đoán của bản thân.

Sau khi giải một bài toán, học sinh ít có thói quen xem xét lại lời giải để kiểm tra tính logic cũng như suy nghĩ xây dựng bài toán tổng quát; chưa biết cách phân dạng bài toán cũng như xây dựng phương pháp giải tương ứng cho các dạng toán sau khi giải những bài toán tương tự nhau.

Nhiều học sinh được khảo sát đều không có thói quen suy nghĩ, tìm nhiều cách giải khác nhau cho một bài toán.

Việc nghiên cứu cơ sở lí luận và thực tiễn về dạy học theo định hướng phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học cho học sinh là cơ sở quan trọng cho việc xây dựng và thiết kế các hoạt động dạy học liên quan đến chủ đề bất đẳng thức nhằm phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học cho học sinh

## **5. Biện pháp phát triển năng lực tư duy và lập luận Toán học cho học sinh Trung học phổ thông thông qua dạy học nội dung bất đẳng thức**

### **5.1. Rèn luyện kỹ năng chuyển đổi từ ngôn ngữ bất đẳng thức sang ngôn ngữ tự nhiên và ngược lại**

*Thiết kế tình huống và cơ hội cho học sinh nhận thức bất đẳng thức*

Bước đầu tiên trong quá trình rèn luyện kỹ năng này là tạo ra các tình huống và cơ hội giúp học sinh hiểu rõ khái niệm và tính chất của bất đẳng thức.

Bước 1: Sử dụng ngôn ngữ tự nhiên để truyền đạt khái niệm và các tính chất của bất đẳng thức một cách sinh động và dễ hiểu.

Bước 2: Khám phá nội dung của khái niệm và tính chất bất đẳng thức để học sinh có cái nhìn sâu sắc và tổng quan.

Bước 3: Thực hành vận dụng khái niệm và tính chất của bất đẳng thức bằng cách sử dụng ngôn ngữ toán học, tạo điều kiện cho học sinh nắm bắt được ứng dụng thực tế.

*Thiết kế tình huống, tạo cơ hội cho học sinh nắm được bất đẳng thức cơ bản cauchy*

Bước 1: Tổ chức các hoạt động để học sinh lĩnh hội các bất đẳng thức cơ bản.

Bước 2: Chứng minh các bất đẳng thức, giúp học sinh hiểu rõ cách các quy tắc và tính chất của chúng.

Bước 3: Sử dụng ngôn ngữ toán học để áp dụng các bất đẳng thức trong giải các vấn đề toán học, giúp học sinh thấy rõ ứng dụng của chúng.

*Tạo cơ hội cho học sinh thực hiện chuyển đổi ngôn ngữ*

Để học sinh có khả năng chuyển đổi giữa ngôn ngữ bất đẳng thức và ngôn ngữ tự nhiên, cần tạo ra các cơ hội thực tế.

Cơ hội 1: Học sinh được yêu cầu diễn đạt giải pháp của bài toán toán học bằng ngôn ngữ tự nhiên, từ đó tạo ra sự linh hoạt trong việc sử dụng ngôn ngữ.

Cơ hội 2: Đặt học sinh vào tình huống phải chuyển đổi từ mô tả tự nhiên sang biểu thức bất đẳng thức và ngược lại, qua đó rèn luyện kỹ năng chuyển đổi linh hoạt.

Tóm lại, quá trình rèn luyện kỹ năng này không chỉ giúp học sinh hiểu sâu về bất đẳng thức mà còn phát triển khả năng sáng tạo trong việc sử dụng ngôn ngữ toán học và tự nhiên theo cách linh hoạt và hiệu quả.

### **5.2. Rèn luyện cho học sinh sử dụng các thao tác tư duy trong dạy học nội dung bất đẳng thức**

Để phát triển khả năng sử dụng các thao tác tư duy, quá trình rèn luyện học sinh trong việc hiểu và áp dụng nội dung bất đẳng thức có thể được thực hiện thông qua các bước chi tiết sau:

*Tạo cơ hội cho học sinh tập luyện các thao tác phân tích - tổng hợp*

Bước này nhằm mục đích tạo ra những tình huống giúp học sinh tập trung vào việc phân tích và tổng

hợp thông tin về bất đẳng thức.

Bước 1: Tạo tình huống trong đó học sinh cần phải phân tích cấu trúc của bất đẳng thức đã cho.

Bước 2: Hướng dẫn học sinh tổng hợp các thành phần của bất đẳng thức để tạo ra một cách giải pháp toàn diện.

*Tạo cơ hội cho học sinh tập luyện các thao tác tư duy so sánh - tương tự*

Quá trình này nhằm mục đích giúp học sinh nắm vững cách so sánh và xác định sự tương tự giữa các phương diện của bất đẳng thức.

Bước 1: Tạo các bài toán hoặc tình huống chứa đựng các bất đẳng thức có điểm tương đồng và khác biệt.

Bước 2: Hướng dẫn học sinh so sánh và tìm ra các đặc điểm tương tự, từ đó áp dụng các thao tác tư duy so sánh vào quá trình chứng minh bất đẳng thức.

*Tạo tình huống cho học sinh tập luyện các thao tác tư duy khái quát hóa – đặc biệt hóa*

Bước cuối cùng nhằm mục đích giúp học sinh thực hành khả năng tư duy khái quát hóa và đặc biệt hóa trong quá trình chứng minh bất đẳng thức.

Bước 1: Tạo các bài toán hoặc tình huống đặc biệt yêu cầu học sinh áp dụng khái quát hóa và đặc biệt hóa trong việc giải quyết.

Bước 2: Hướng dẫn học sinh xác định những nguyên tắc chung và áp dụng chúng vào các trường hợp cụ thể.

Tổng cộng, quá trình rèn luyện này không chỉ cung cấp kiến thức chuyên sâu về bất đẳng thức mà còn phát triển khả năng tư duy linh hoạt và sáng tạo của học sinh trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến nội dung này.

### **5.3. Rèn luyện khả năng dự đoán và lập luận cho học sinh trung học phổ thông thông qua dạy học nội dung bất đẳng thức**

Để phát triển khả năng dự đoán và lập luận cho học sinh trung học phổ thông trong việc giải quyết bài toán bất đẳng thức, quá trình rèn luyện có thể được thực hiện thông qua các bước chi tiết.

Bước 1: Tạo cơ hội, tình huống cho học sinh rèn luyện khả năng dự đoán và suy diễn.

Trong giai đoạn này, giáo viên có thể thiết kế các tình huống bài toán đặt ra thách thức cho học sinh, yêu cầu họ dự đoán kết quả trước khi thực hiện các bước giải quyết. Điều này giúp học sinh phát triển khả năng suy luận và tư duy logic.

Bước 2: Xác minh dự đoán và cung cấp lời giải chính xác.

Hướng dẫn học sinh cách xác minh dự đoán bằng cách chứng minh và tìm ra lời giải chính xác của bài toán. Việc này không chỉ giúp họ hiểu rõ hơn về bất đẳng thức mà còn phát triển khả năng chứng minh và lập luận logic.

Bước 3: Tạo cơ hội và tình huống cung cấp cho học sinh các kỹ thuật sử dụng bất đẳng thức trong giải toán.

Ở giai đoạn này, giáo viên có thể hướng dẫn học sinh sử dụng các kỹ thuật cụ thể khi giải các bài toán bất đẳng thức. Các kỹ thuật bao gồm tách ghép bộ số, đổi biến số và chọn điểm rơi. Thông qua việc áp dụng những kỹ thuật này, học sinh sẽ nắm bắt được cách sử dụng bất đẳng thức hiệu quả trong nhiều ngữ cảnh khác nhau.

Như vậy, việc kết hợp giữa khả năng dự đoán và lập luận cùng với việc áp dụng các kỹ thuật sử dụng bất đẳng thức sẽ giúp học sinh phát triển kỹ năng toán học một cách đồng đều và hiệu quả. Điều này không chỉ hỗ trợ quá trình học mà còn đặt nền móng cho sự phát triển sâu rộng của kiến thức toán học trong tương lai.

#### 5.4. Phát hiện và sửa chữa một số sai lầm về suy luận toán học, lập luận toán học trong quá trình dạy học giải các bài toán bất đẳng thức ở trường trung học phổ thông

Để nâng cao chất lượng giảng dạy và phát triển kỹ năng suy luận toán học cùng lập luận toán học của học sinh trong việc giải các bài toán bất đẳng thức, giáo viên có thể thực hiện các bước chi tiết sau:

##### *Thiết kế những tình huống sư phạm có lỗi sai*

Giáo viên có thể cố ý thiết kế các tình huống mô phỏng, trong đó tồn tại những lỗi sai phổ biến về suy luận toán học và lập luận toán học. Điều này giúp học sinh tiếp cận những vấn đề thực tế và phát hiện lỗi sai một cách tự nhiên. Việc này không chỉ giúp học sinh nhận ra những sai lầm mà còn khuyến khích họ phát triển tư duy phê phán và sửa chữa.

Bước 1: Hướng dẫn học sinh tiếp cận tình huống.

Giáo viên giới thiệu một tình huống bài toán bất đẳng thức có lỗi sai suy luận. Học sinh được khuyến khích tự nghiên cứu và phát hiện lỗi sai trong tình huống này.

Bước 2: Học sinh phát hiện và lập luận.

Học sinh thực hiện việc phát hiện lỗi và lập luận về tại sao lỗi đó xảy ra. Bước này tập trung vào việc phát triển kỹ năng suy luận và khả năng lập luận logic của học sinh.

##### *Thiết kế những tình huống để học sinh phát hiện và sửa chữa sai lầm*

Giáo viên tạo ra các tình huống thực tế, trong đó học sinh được đặt vào vai trò của người sửa chữa sai lầm. Điều này khuyến khích học sinh không chỉ nhận biết sai lầm mà còn thúc đẩy họ tích lũy kỹ năng tự nhiên và tự chủ trong quá trình học tập.

Bước 1: Giới thiệu tình huống cần sửa chữa.

Giáo viên đưa ra một bài toán bất đẳng thức có sai lầm và yêu cầu học sinh xác định sai sót.

Bước 2: Học sinh sửa chữa và lập luận.

Học sinh tiến hành sửa chữa sai lầm và trình bày quá trình lập luận của mình để chứng minh rằng sự sửa chữa là hợp lý và logic.

Tóm lại, việc tích hợp những bước này vào quá trình giảng dạy giúp học sinh không chỉ rèn luyện kỹ năng suy luận và lập luận toán học mà còn phát triển khả năng phê phán và sửa chữa sai lầm một cách chủ động.

## 6. Kết luận

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu lý luận và thực tiễn ở trường trung học phổ thông, bài báo đã đề xuất được các biện pháp sư phạm góp phần phát triển năng lực tư duy và lập luận Toán học cho học sinh trung học phổ thông thông qua dạy học nội dung về bất đẳng thức. Các biện pháp đã trình bày rõ những cách thức hoạt động của giáo viên và học sinh trong thực hiện các định hướng cần đạt khi dạy nội dung về bất đẳng thức. Việc tổ chức và thực hiện các biện pháp dạy học nội dung về bất đẳng thức chú trọng việc giáo viên định hướng, tạo cơ hội cho học sinh sử dụng các thao tác tư duy, các quy tắc suy luận, lập luận có căn cứ thông qua thực hiện giải các bài tập. Cách khai thác các ví dụ minh họa được chú trọng trong thực hiện các biện pháp vừa nêu, cũng khẳng định tính khả thi của các biện pháp đề xuất trong điều kiện dạy học nội dung về bất đẳng thức ở các trường trung học phổ thông hiện nay.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Thị Phương Hoa (Chủ biên), Vũ Hải Hà (Đồng chủ biên), Nguyễn Thị Thu Hà, Trần Hoàng Anh, Vũ Thị Kim Chi, Vũ Bảo Châu (2014). PISA và những vấn đề giáo dục Việt Nam, Tập 1 – Những vấn đề chung về PISA. Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- [2] Nguyễn Bá Kim (Chủ biên 2006). Phương pháp dạy học đại cương môn Toán. Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.



- [3] Nguyễn Bá Kim (2017). Phương pháp dạy học môn Toán. Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- [4] V.A.Krutcexki (Người dịch: Phạm Văn Hoàn, Lê Hải Châu, Hoàng Chúng) (1973). Tâm lý năng lực toán học của học sinh. Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [5] Trần Kiều (2014). Về mục tiêu môn Toán trong trường phổ thông Việt Nam. Tạp chí Khoa học Giáo dục, số 102, tr1-2,11.
- [6] Trần Luận (1996). Vận dụng tư tưởng sư phạm của Polya xây dựng nội dung và phương pháp dạy học trên cơ sở các hệ thống theo chủ đề nhằm phát huy năng lực sáng tạo của học sinh chuyên toán cấp II. Luận án tiến sĩ, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam.
- [7] Trần Luận (2011). Một số suy nghĩ về chương trình và sách giáo khoa môn Toán trung học phổ thông ở nước ta từ cải cách đến đổi mới và những đề xuất cho chương trình sau năm 2015. Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- [8] G.Polya (2010). Giải một bài toán như thế nào?. Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [9] G. Polya (2010). Toán học và những suy luận có lý. Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [10] G. Polya (2010). Sáng tạo toán học. Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [11] Hoàng Phê (2001). Từ điển Tiếng Việt. Nxb Đà Nẵng và Trung tâm từ điển ngôn ngữ, Hà Nội - Đà Nẵng.
- [12] Phạm Văn Quân (2020). Phát triển năng lực tư duy và lập luận toán học cho học sinh giỏi trung học cơ sở thông qua dạy học chủ đề “Hệ thức lượng trong tam giác”. Luận văn Thạc sĩ PPDH Toán, Trường Đại học Hải Phòng.
- [13] Blum, W., & Niss, M. (1991). Applied mathematical problem solving, modelling, applications, and links to other subjects - State, trends and issues in mathematics. Educational studies in mathematics, 22(1), pp.37- 68.
- [14] Tadesse Walelign (2014). Assessment of Students' Mathematical Competency, Dire-Dawa University Ethiopia.

### ABSTRACT

#### **Developing mathematical reasoning and logical thinking skills for high school students through teaching inequalities**

Based on the analysis of mathematical reasoning and logical thinking skills, as well as the teaching and learning activities of teachers and students, this paper identifies the elements and manifestations of students' mathematical reasoning and logical thinking skills through the teaching of "Inequalities" in high schools. The study proposes measures to train and develop mathematical reasoning and logical thinking skills for high school students.

**Keywords:** *Mathematical Reasoning, Logical Thinking, High School Students, Teaching Inequalities, Skill Development.*

## PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC QUẬN NGÔ QUYỀN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG ĐÁP ỨNG YÊU CẦU NGƯỜI HỌC

Nguyễn Thành Vinh<sup>1</sup>

**Tóm tắt.** Giáo dục và đào tạo cung cấp nguồn nhân lực và nhân tài cho sự phát triển của khoa học công nghệ, mặt khác sự phát triển của khoa học công nghệ lại tác động vào toàn bộ cơ cấu hệ thống giáo dục, đòi hỏi giáo dục và đào tạo phải luôn tự mình vận động và phát triển đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế - xã hội. Bài viết này đã đề xuất một số giải pháp phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục nói chung và các cơ sở giáo dục quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng nói riêng nhằm đáp ứng yêu cầu người học trong giai đoạn hiện nay.

*Từ khóa:* Phát triển, mạng lưới các cơ sở giáo dục, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

### 1. Đặt vấn đề

Ở thế kỷ XXI, nhân loại đứng trước một bối cảnh lịch sử mới và đối mặt với những thách thức chưa từng có. Sự chuyển biến từ thời kỳ công nghiệp sang thời kỳ phát triển của khoa học công nghệ, của nền kinh tế tri thức, Công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo, xu thế toàn cầu hóa diễn ra sâu rộng đã tác động đến tất cả các lĩnh vực, làm biến đổi nhanh chóng và sâu sắc đời sống vật chất và tinh thần của nhân loại, dẫn đến sự thay đổi căn bản các đặc tính văn hóa và giáo dục đã được hình thành qua nhiều thế hệ ở từng quốc gia và trên toàn thế giới. Trong báo cáo tổng kết “Học tập - của cải nội sinh” của Ủy ban Quốc tế về giáo dục UNESCO đã nêu lên những vấn đề mà giáo dục toàn cầu phải đương đầu để giải quyết: (1) Mỗi quan hệ toàn cầu và cục bộ, con người dần trở thành công dân toàn cầu, mang tính quốc tế, nhưng vẫn là thành viên tích cực của cộng đồng, của quốc gia mình; (2) Mỗi quan hệ giữa toàn cầu và văn hóa của nhân loại, văn hóa của từng dân tộc, từng khu vực, đồng thời phải tạo điều kiện phát triển cá tính của từng con người; (3) Mỗi quan hệ giữa truyền thống và hiện đại, thích ứng với những yêu cầu của thời đại mới nhưng không làm mất đi truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tiến lên cập nhật những tiến bộ mới nhưng không quay lưng lại với quá khứ; (4) Mỗi quan hệ giữa cách nhìn dài hạn và cách nhìn ngắn hạn. Thực tiễn GD đòi hỏi cần có những giải pháp mang tính bức thiết, trong khi đó, nhiều vấn đề gặp phải lại cần có những sách lược cải cách lâu dài; (5) Mỗi quan hệ giữa cạnh tranh cần thiết và bình đẳng; (6) Mỗi quan hệ giữa gia tăng vô hạn của tri thức và khả năng tiếp thu của con người; (7) Mỗi quan hệ giữa vật chất và tinh thần, trí tuệ đồng thời phải quan tâm giáo dục lý tưởng và các giá trị đạo đức.

Ủy ban quốc tế về giáo dục của UNESCO cũng đã đề ra sáu nguyên tắc cơ bản cho các nhà quản lý giáo dục, các lực lượng giáo dục: Giáo dục là quyền cơ bản của con người và cũng là giá trị chung nhất của nhân loại; Giáo dục chính quy và không chính quy đều phải phục vụ xã hội, giáo dục là công cụ để sáng tạo, tăng tiến và phổ biến tri thức khoa học, đưa tri thức khoa học đến với mọi người; Các chính sách giáo dục phải chú ý phối hợp hài hòa cả ba mục đích là: công bằng, thích hợp và chất lượng; Muốn tiến hành cải cách giáo dục cần phải xem xét kỹ lưỡng và hiểu biết sâu sắc về thực tiễn, chính sách và các điều kiện cũng như

---

Ngày nhận bài: 15/12/2023. Ngày nhận đăng: 20/01/2024.

<sup>1</sup>Học viện Quản lý giáo dục

Tác giả liên hệ: Nguyễn Thành Vinh. Địa chỉ e-mail: [daigiaosu1000@gmail.com](mailto:daigiaosu1000@gmail.com)

những yêu cầu của từng vùng; Cần có cách tiếp cận phát triển giáo dục thích hợp với từng vùng, tuy nhiên cần phải chú ý đến các giá trị chung, các mối quan tâm của cộng đồng quốc tế như: quyền con người, sự khoan dung, hiểu biết lẫn nhau, dân chủ, trách nhiệm, bản sắc dân tộc, môi trường, chia sẻ tri thức, giảm đói nghèo, dân số, sức khỏe...; Giáo dục là trách nhiệm của toàn xã hội, của tất cả mọi người.

Quận Ngô Quyền là một trong ba quận nằm ở trung tâm thành phố Hải Phòng với diện tích 11.347 km<sup>2</sup>. Quận có 12 phường với 45.051 hộ gia đình và 166.704 nhân khẩu; trên địa bàn quận có 01 trường Đại học, 01 trường Trung cấp chuyên nghiệp, 05 trường Trung học phổ thông, 08 trường trung học cơ sở, 12 trường tiểu học và 30 trường mầm non với các loại hình công lập và ngoài công lập, 01 Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên. Kinh tế xã hội của quận ổn định và phát triển, giáo dục và đào tạo quận trong những năm qua luôn đứng trong tốp đầu của thành phố.

Đại hội Đảng bộ Quận Ngô Quyền lần thứ XXIII (nhiệm kỳ 2020 – 2025) xác định: Tạo đột phá trong đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo theo Nghị quyết 29-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI. Xây dựng các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, chất lượng đội ngũ cán bộ, giáo viên; chú trọng công tác bồi dưỡng học sinh giỏi, học sinh năng khiếu; đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng cho giáo dục theo hướng xây dựng trường chuẩn quốc gia, từng bước đồng bộ, hiện đại. Duy trì chất lượng giáo dục ở tốp 3 đơn vị đứng đầu thành phố. Tăng cường quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo, đặc biệt là quản lý đội ngũ, chuyên môn, các hoạt động giáo dục ngoài công lập và quản lý tài chính trường học. Tăng cường hướng nghiệp cho học sinh, duy trì kết quả phổ cập bậc trung học và nghề. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, tạo điều kiện để các cơ sở giáo dục đào tạo, doanh nghiệp và người dân hợp tác đầu tư, hỗ trợ, phát triển giáo dục. Xây dựng xã hội học tập, đẩy mạnh phong trào khuyến học, khuyến tài, tạo môi trường và điều kiện để người dân được tham gia học tập suốt đời. Quan tâm đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển của quận và thành phố trong xu thế hội nhập.

## **2. Phát triển mạng lưới trường, lớp, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục trung học cơ sở giáo dục quận Ngô Quyền thành phố Hải Phòng**

### **2.1. Kết quả đạt được**

Ngành giáo dục và đào tạo quận luôn duy trì và giữ vững vị trí tốp 3 đơn vị đứng đầu thành phố, hoàn thành chỉ tiêu Kinh tế - Xã hội hàng năm.

Quy mô giáo dục và đào tạo ổn định, phát triển. Luôn duy trì tỷ lệ huy động trẻ em 5 tuổi đến trường, lớp đạt 100%, tỷ lệ học sinh vào lớp 1, lớp 6 đúng độ tuổi đạt 100%.

Chất lượng giáo dục toàn diện học sinh đại trà cả 3 cấp học ổn định, vững chắc. Cấp tiểu học, THCS đã khắc phục khó khăn thực hiện tốt Chương trình giáo dục phổ thông 2018 theo lộ trình; cấp học mầm non thực hiện sáng tạo, hiệu quả Chương trình giáo dục mầm non.

Các cuộc thi năng khiếu, hội nhập quốc tế của học sinh các trường tiểu học, THCS đạt kết quả cao; công tác Đội và phong trào thiếu nhi luôn duy trì đứng đầu thành phố.

Chất lượng đội ngũ giáo viên ngày càng được nâng lên, 3 cấp học đều đứng đầu Hội thi giáo viên dạy giỏi cấp thành phố.

Phong trào ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và dạy học triển khai có hiệu quả, thực hiện tốt các nội dung chuyển đổi số. Đứng đầu thành phố về ứng dụng CNTT trong quản lý và giảng dạy.

Việc đầu tư xây mới, cải tạo sửa chữa có trọng tâm, trọng điểm. Công tác xã hội hóa giáo dục triển khai bài bản, nghiêm túc, hiệu quả.

Làm tốt công tác khuyến học, khuyến tài, huy động sự hỗ trợ của các tổ chức cá nhân đồng hành, ủng hộ ngành giáo dục.

## 2.2. Hạn chế, tồn tại

Công tác tham mưu của Phòng Giáo dục và Đào tạo về giải pháp phát triển giáo dục và đào tạo quận chưa có tính đột phá.

Một số trường học có khuôn viên nhỏ nhưng không có quỹ đất để mở rộng trường; cơ sở vật chất chưa đáp ứng điều kiện tối thiểu phục vụ cho dạy và học theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018; một số trường mầm non ngoài công lập điều kiện cơ sở vật chất còn hạn chế.

Việc sử dụng đội ngũ giáo viên dạy học môn Tin học tại các trường tiểu học còn mang tính tạm thời; đội ngũ giáo viên mầm non ngoài công lập trình độ đạt chuẩn thấp.

Kết quả thi vào 10 THPT chất lượng chưa cao, chưa đồng đều. Tỷ lệ tốt nghiệp THPT của Trung tâm GDDN-GDTC năm học 2020-2021 và 2021-2022 còn hạn chế. Cấp THCS còn có CBQL bị kỷ luật do vi phạm một số nội dung trong thực hiện nhiệm vụ tại trường do mình quản lý.

Một số trường đã đạt chuẩn quốc gia nhưng đến thời điểm hiện tại không đủ điều kiện để đánh giá lại và phấn đấu ở mức độ cao hơn do điều kiện về cơ sở vật chất chưa đảm bảo được theo Thông tư mới. Chưa huy động được các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng trường học quốc tế.

## 3. Giải pháp phát triển mạng lưới trường, lớp, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục trung học cơ sở giáo dục quận Ngô Quyền thành phố Hải Phòng đáp ứng nhu cầu người học

### 3.1. Phát triển mạng lưới trường, lớp

Phát triển mạng lưới trường, lớp gắn với các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục các ngành học, bậc học, tạo điều kiện nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục trung học cơ sở; đồng thời chủ động triển khai Chương trình GDPT 2018 theo lộ trình quy định. Tiếp tục đầu tư nguồn lực xây dựng thêm trường, lớp nhằm tạo thêm chỗ học cho học sinh, xây dựng trường chuẩn quốc gia gắn, trường học hạnh phúc với chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng thành phố thông minh, thành phố văn minh “xanh, sạch, đẹp” phù hợp với thực tế của Quận Ngô Quyền.

Chuẩn bị và tham gia tổ chức việc tổng kết đề án phát triển hệ thống trường phổ thông chuyên, trường chất lượng cao để nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục của các loại hình trường này, phù hợp với thực tế. Tiếp tục đổi mới mô hình tổ chức và quản lý hoạt động giáo dục của loại hình trường này đáp ứng yêu cầu triển khai thực hiện Chương trình GDPT 2018.

### 3.2. Nâng cao chất lượng giáo dục ở các nhà trường

Tổng kết việc thực hiện Chỉ thị số 10-CT/TW ngày 05/12/2011 của Bộ Chính trị về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập giáo dục trung học cơ sở, tăng cường phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và tổ chức xã hội học tập thông qua Trung tâm học tập cộng đồng.

Tiếp tục tăng cường các điều kiện nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch kiểm tra, duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở theo quy định, bảo đảm chính xác, chất lượng, hiệu quả; từng bước nâng cao mức độ và chất lượng phổ cập giáo dục tại địa phương.

Nâng cao chất lượng kiểm tra, đánh giá và báo cáo về tình hình thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018 sau khi triển khai lớp 1-3 ở tiểu học; lớp 6, lớp 7 ở THCS và lớp 10 ở THPT, sử dụng hiệu quả hệ thống thông tin điện tử để quản lý kiểm soát chất lượng dạy học, giáo dục, phổ cập giáo dục, xây dựng xã hội học tập và thường xuyên cập nhật và kiểm tra tính xác thực của các số liệu trên hệ thống.

Ngành giáo dục và đào tạo Quận Ngô Quyền tập trung đổi mới các yếu tố cơ bản với trọng tâm đột phá là: đổi mới công tác kiểm tra, đánh giá; đổi mới phương pháp dạy học theo định hướng phát triển năng lực học sinh; phát triển các kỹ năng mềm, kỹ năng sống, tư duy phản biện của học sinh và phòng chống bạo lực học đường.

Nâng cao chất lượng dạy và học trong các nhà trường, tập trung nâng cao chất lượng giáo dục đại trà; chất lượng học sinh năng khiếu, học sinh giỏi; chất lượng các hoạt động giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, hoạt động trải nghiệm và ý thức chấp hành pháp luật, hình thành nhân cách cho học sinh; nâng cao chất lượng dạy học ngoại ngữ, âm nhạc, mỹ thuật trong các nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Tăng cường các hoạt động bồi dưỡng chuyên môn cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, thực hiện tốt chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục các cấp học, tăng cường giáo dục hướng nghiệp cho học sinh, dạy nghề cho người lao động, duy trì kết quả phổ cập bậc trung học và nghề.

Tăng cường quản lý nhà nước trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, đặc biệt là quản lý dạy thêm học thêm, bạo lực học đường, quản lý các hoạt động giáo dục ngoài công lập, quản lý tài chính trường học...

Thực hiện tốt công tác Khuyến học khuyến tài, xây dựng xã hội học tập; khuyến khích, tạo cơ hội cho mọi người dân trong Quận được học tập suốt đời; tăng cường hoạt động của trung tâm học tập cộng đồng; hỗ trợ giáo dục cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn vươn lên trong học tập.

Đẩy mạnh công tác truyền thông trong giáo dục và đào tạo: Tập trung vào chỉ đạo các hoạt động đổi mới, phổ biến giáo dục pháp luật và các chỉ đạo của ngành để thống nhất nhận thức, tạo sự đồng thuận và huy động sự tham gia, đánh giá, phản biện của xã hội đối với công cuộc đổi mới, phát triển giáo dục và đào tạo trên địa bàn Quận; đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền, chủ động cập nhật và đưa thông tin lên trang web của Phòng Giáo dục và Đào tạo và nhà trường những tin tức nổi bật, các gương người tốt việc tốt, các điển hình tiên tiến để lan tỏa, khích lệ các thầy cô giáo và các em học sinh vươn lên.

### **3.3. Tăng cường các điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục nhà trường**

#### **3.3.1. Phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục**

##### *Chuẩn hóa đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục*

Thực hiện quản lý, đánh giá đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên; chuẩn Hiệu trưởng một cách khách quan và công khai. Rà soát cơ cấu đội ngũ giáo viên theo môn học, hoạt động giáo dục; xây dựng và thực hiện kế hoạch tuyển dụng giáo viên bảo đảm số lượng và chất lượng, cân đối về cơ cấu, nhất là giáo viên các môn Tin học, Ngoại ngữ, Mỹ thuật, Âm nhạc đáp ứng yêu cầu triển khai Chương trình GDPT 2018 theo lộ trình quy định.

Rà soát, thống kê số lượng, cơ cấu giáo viên các cấp học theo chuẩn đào tạo quy định tại Luật Giáo dục 2019 để xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, bổ sung. Xây dựng và thực hiện kế hoạch tổng thể triển khai thực hiện lộ trình nâng chuẩn trình độ đào tạo giáo viên Mầm non, tiểu học và trung học cơ sở theo quy định tại Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ.

##### *Bồi dưỡng nâng cao năng lực giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục*

Tổ chức tốt việc bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cốt cán ở các modul trong chương trình Etep khi triển khai Chương trình GDPT 2018 theo kế hoạch năm học từ năm 2021-2022 và những năm tiếp theo. Tiếp tục rà soát, bổ sung đội ngũ giáo viên cốt cán các môn học, hoạt động giáo dục; triển khai bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý đại trà theo phương thức bồi dưỡng qua mạng, bồi dưỡng thường xuyên liên tục, ngay tại trường; gắn nội dung bồi dưỡng thường xuyên với nội dung sinh hoạt tổ, nhóm chuyên môn trong trường và cụm trường của quận để không ngừng nâng cao chất lượng đội ngũ ổn định.

Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực công nghệ thông tin, tổ chức dạy học trực tuyến cho cán bộ quản lý, giáo viên cốt cán; triển khai tập huấn, bồi dưỡng đại trà tại địa phương, nhà trường quận Ngô Quyền. Chủ động số hóa các dữ liệu của hệ thống giáo dục của Quận.

Chủ động phối hợp với các trường sư phạm, Học viện quản lý giáo dục trong việc đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý cho địa phương; tiếp tục thực hiện hiệu quả việc tập huấn cho cán bộ quản lý, giáo viên làm công tác tư vấn tâm lý cho học sinh, phòng chống bạo lực học đường. Quận (thông qua

Phòng Giáo dục và Đào tạo) ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng giáo viên của một số môn học hiện tại để tiến tới mỗi giáo viên có thể đảm nhiệm dạy học toàn bộ môn học tích hợp Khoa học tự nhiên, Lịch sử và Địa lí theo Chương trình GDPT 2018.

### **3.3.2. Tăng cường cơ sở vật chất và thiết bị dạy học, học liệu, hạ tầng công nghệ thông tin**

Bảo đảm các điều kiện về cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, học liệu, CNTT... tối thiểu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, từng bước đầu tư ở mức độ tối đa để thực hiện hiệu quả nhiệm vụ năm học, đồng thời triển khai thực hiện tốt chương trình phổ cập trẻ 5 tuổi và thực hiện chương trình phổ thông 2018; đầu tư và tận dụng tối đa cơ sở vật chất của nhà trường để tổ chức dạy học nhiều hơn 06 buổi/tuần, bảo đảm chủ động, linh hoạt thực hiện chương trình trong bối cảnh tiếp tục ứng phó với tình hình dịch Covid-19 có diễn biến phức tạp và tình hình kinh tế xã hội hiện nay.

Bảo đảm phòng học và phòng chức năng phù hợp với các thiết bị dạy học theo chương trình giáo dục phổ thông; tăng cường cơ sở vật chất, hạ tầng kĩ thuật để bảo đảm chất lượng việc dạy học và kiểm tra, đánh giá; khai thác và sử dụng có hiệu quả thiết bị, đồ dùng dạy học, không để thiết bị dạy học được trang bị đến trường nhưng không được đưa ra lớp để sử dụng; tăng cường kiểm tra, giám sát tần suất sử dụng thiết bị và đồ dùng học tập trong quá trình dạy học. Phòng giáo dục chủ động chỉ đạo các nhà trường phát triển kho học liệu video bài dạy minh họa, kho học liệu điện tử dùng chung; xây dựng tài liệu hướng dẫn dạy học trực tiếp kết hợp trực tuyến bảo đảm chất lượng; tổ chức phân công các trường dạy học và ghi hình bài học theo môn học để tổ chức sinh hoạt chuyên môn theo hướng nghiên cứu bài học.

Lựa chọn giáo viên giỏi các môn học, hoạt động giáo dục để tổ chức xây dựng các video bài giảng hỗ trợ dạy học cho các trường khác theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo; đồng thời sử dụng để hỗ trợ trực tiếp học sinh học tập trong trường hợp học sinh không có điều kiện tiếp cận học trực tuyến.

Tổ chức hiệu quả việc góp ý sách giáo khoa theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo; tổ chức lựa chọn, cung ứng, tập huấn sử dụng sách giáo khoa theo Chương trình GDPT 2018 chuẩn bị cho các năm học tiếp theo, bảo đảm kịp thời, chất lượng, đúng quy định.

## **4. Kết luận**

Giáo dục quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng luôn có sự quan tâm tới công tác lãnh đạo, chỉ đạo đối với giáo dục và đào tạo nói chung và việc thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018 nói riêng được thực hiện kịp thời và hiệu quả. Đồng thời nhấn mạnh rằng, việc đổi mới là cả quá trình lâu dài và nhiều thách thức, đòi hỏi ngành giáo dục Ngô Quyền phải luôn chủ động, sáng tạo trong thực hiện nhiệm vụ. Qua đó, yêu cầu Quận, ngành giáo dục quận Ngô Quyền tiếp tục rà soát, đánh giá mạng lưới trường lớp, điều kiện về nhân lực, vật lực đáp ứng yêu cầu đổi mới. Thực hiện mục tiêu phát triển toàn diện, đào tạo thế hệ học sinh có ý chí, đạo đức, năng lực tự học, khả năng thích ứng, vận dụng kiến thức vào thực tiễn. Đánh giá chất lượng theo hướng đa chiều, như đánh giá của người dạy đối với người học, đánh giá của người học đối với người dạy và tự đánh giá của người dạy, người học.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- [1] Quốc hội, Luật Giáo dục, Luật số 43/2019/QH14, ngày 14 tháng 6 năm 2019.
- [2] Ban tổ chức Trung ương, Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, số 29/NQ-TW.
- [3] Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.
- [4] Bộ Giáo dục và Đào tạo, Chương trình giáo dục phổ thông. Chương trình tổng thể, Bành hành kèm theo Thông tư số 30/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018.

- [5] Nghị định 35 ngày 4/6/2019 về tăng cường huy động nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019-2025.
- [6] Nghị định 42/2013/NĐ-CP ngày 09/5/2013 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của thanh tra giáo dục.
- [7] Chính phủ, Phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo, Nghị định số 127/2018/ NĐ-CP Hà Nội, ngày 21 tháng 9 năm 2018.
- [8] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018), Thông tư số: 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 ban hành Chương trình giáo dục phổ thông.
- [9] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017) Kế hoạch số 345/KH-BGDĐT Thực hiện Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy - học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2025”.
- [10] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020), Thông tư số: 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 ban hành Điều lệ trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học.
- [11] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020), Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định tiêu chuẩn CSVN các trường mầm non, tiểu học, THCS, THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học.
- [12] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020), Thông tư số 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26/5/2020 ban hành quy định phòng bộ môn trong cơ sở giáo dục phổ thông.
- [13] Học viện quản lý giáo dục, Tài liệu bồi dưỡng CBQL GD phổ thông , 2019 (Dự án Etep Bộ Giáo dục và Đào tạo).
- [14] Báo cáo kết quả giáo dục và đào tạo quận Ngô Quyền giai đoạn 2018-2022, định hướng phát triển giai đoạn 2023-2030, tầm nhìn đến năm 2045.
- [15] Đặng Quốc Bảo, Nguyễn Thành Vinh (2013). Quản lý nhà trường, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

#### ABSTRACT

##### **Solutions to develop network of educational institutions in Ngo Quyen District, Hai Phong City**

Education and training provide human resources and talents for the development of science and technology, on the other hand, the development of science and technology impacts the entire structure of the education system, requiring education. and training must always be self-motivated and developed to meet the requirements of the economy and society. This article has proposed a number of solutions to develop the network of educational institutions in general and other educational institutions in Ngo Quyen district, Hai Phong city in particular to meet the needs of learners in the current period.

**Keywords:** *Development, network of educational institutions, Ngo Quyen District, Hai Phong City.*

## NÂNG CAO KỸ NĂNG GIAO TIẾP TIẾNG ANH CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Bùi Thị Thanh Thủy<sup>1</sup>

**Tóm tắt.** Đối với việc học tiếng Anh, việc luyện tập thành thạo kỹ năng giao tiếp để làm chủ hội thoại trong mọi tình huống là một trong những mục tiêu hàng đầu. Hãy nghĩ tới một số cụm từ được xuất hiện lặp đi lặp lại trên các bài tuyển nhân sự, điều kiện luôn được ưu tiên đó là “ ứng viên có khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh”. Với sự thay đổi nhanh chóng của công nghệ và mở rộng toàn cầu hóa, có vẻ như chúng ta đang sống trong một thế giới ngày càng được thúc đẩy bởi truyền thông. Có rất ít ngành nghề mà nhân viên có thể phát triển nếu không có kỹ năng giao tiếp tiếng Anh sắc bén. Và thực trạng yếu kém về kỹ năng giao tiếp với sinh viên Đại học Công Nghệ Thông Tin và Truyền Thông là vấn đề luôn làm các thầy cô giảng dạy tiếng Anh nói riêng, các khoa chuyên ngành và nhà Trường nói chung luôn quan tâm và mong muốn cải thiện. Trong bài viết này tác giả nhằm đưa ra thực trạng và đề xuất một số gợi ý nhằm nâng cao khả năng giao tiếp tiếng Anh cho sinh viên của Trường.

*Từ khóa:* Kỹ năng giao tiếp, tiếng Anh, Công nghệ thông tin.

### 1. Đặt vấn đề

Trong thời kì phát triển và hội nhập toàn cầu, tiếng Anh đóng vai trò là một ngôn ngữ giao tiếp quốc tế quan trọng và cần thiết, bên cạnh đó với sự phát triển mạnh mẽ của các ngành nghề liên quan tới công nghệ của trường Đại học Công Nghệ Thông Tin và Truyền Thông Thái Nguyên (ICTU) thì tiếng Anh chính là phương tiện hữu hiệu, đóng vai trò to lớn giúp các sinh viên của trường dễ dàng giao tiếp, nắm bắt được những thông tin, thông điệp qua các thư điện tử hay các văn bản bằng tiếng Anh, bên cạnh đó chính là việc có thể đáp ứng những yêu cầu tất yếu hay nắm bắt được cơ hội việc làm đối với sinh viên khi ra trường có khả năng giao tiếp tiếng Anh tốt luôn được nhà trường hướng tới. Với thực trạng sinh viên lười hay e ngại trong giao tiếp tiếng Anh đang là rào cản lớn đối với họ phải đối mặt trong quá trình phát triển trong học tập và sự nghiệp trong tương lai. Bài viết này nhằm đưa ra các thực trạng và một số các gợi ý nhằm cải thiện kỹ năng giao tiếp của sinh viên ICTU.

### 2. Kỹ năng giao tiếp tiếng Anh, một số vấn đề khi học kỹ năng giao tiếp tiếng Anh trong và ngoài lớp học

#### 2.1. Kỹ năng giao tiếp

Giao tiếp liên quan đến việc truyền đạt và tiếp nhận thông tin thông qua một loạt các phương tiện bằng lời nói và phi ngôn ngữ. Khi bạn thuyết trình tại lớp học, làm việc theo nhóm, giải quyết vấn đề liên quan tới học tập và cuộc sống, bạn sử dụng các kỹ năng giao tiếp để thực hiện các vấn đề trên do đó giao tiếp là một phần thiết yếu của việc phát triển các mối quan hệ tích cực.

---

Ngày nhận bài: 02/01/2024. Ngày nhận đăng: 23/01/2024.

<sup>1</sup>Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông, Đại học Thái Nguyên  
Tác giả liên hệ: Bùi Thị Thanh Thủy. Địa chỉ e-mail: [btthuy@ictu.edu.vn](mailto:btthuy@ictu.edu.vn)



Glare (1968) cho rằng chưa bao giờ có sự thống nhất về nghĩa của “communication” hoặc “to communicate”. Ngay cả trong tiếng Latinh cổ, communicare có nghĩa là “chia sẻ với”, “chia sẻ ra ngoài”, “làm cho mọi người có thể tiếp cận được” hoặc “thảo luận cùng nhau” [1].

Rosengren (2000) gợi ý rằng, trên hết, giao tiếp là quá trình tạo ra ý nghĩa: các câu hỏi liên quan đến cách con người tạo ra ý nghĩa về mặt tâm lý, xã hội và văn hóa; làm thế nào các thông điệp được hiểu một cách trí tuệ và làm thế nào giải quyết được sự nhầm lẫn [2].

Theo Littlejohn (1992), “Giao tiếp không xảy ra mà không có ý nghĩa, và mọi người tạo ra và sử dụng ý nghĩa trong việc diễn giải các sự việc”.

Về mặt lý thuyết, giao tiếp được hiểu theo 3 hướng sau: (1) Giao tiếp được coi như một quá trình một chiều của việc xây dựng ý nghĩa thông điệp, trong đó người gửi cố gắng xây dựng hoặc tái cấu trúc thông điệp do người nhận phát triển; (2) Giao tiếp như một quá trình xây dựng thông điệp hai chiều, trong đó hai hoặc nhiều người cùng nhau xây dựng thông điệp mới; (3) và giao tiếp như một quá trình lịch đại đa hướng của việc xây dựng thông điệp, trong đó trọng tâm là sự phát triển liên tục của bản thân thông điệp [3].

Grice (1975) đưa ra 4 nguyên lý có thể được xem như là các nguyên lý tương tác thiết yếu trong giao tiếp. Những nguyên lý này giúp cho người tham gia vào hoạt động giao tiếp có thể xác định được nội dung cần giao tiếp, hay duy trì mối quan hệ tương tác trong giao tiếp:

- Nguyên lý thứ nhất về số lượng: khi tham gia vào hoạt động giao tiếp, các tác ngôn phải xác định được mức độ phù hợp về thời gian để thực hiện hành động xen lời và tiếp lời một cách có hiệu quả. - Nguyên lý thứ hai về chất lượng: khi tham gia hoạt động giao tiếp, thông tin được phát ra phải có tính trung thực và chính xác.

- Nguyên lý thứ ba về tính liên quan: các tác ngôn trong giao tiếp chỉ nên đưa ra các thông tin liên quan đến chủ đề đang được thảo luận.

- Nguyên lý thứ tư về tính phong cách: thông tin được phát ra trong khi giao tiếp nên rõ ràng minh bạch để hiểu để tránh sự hiểu nhầm [4].

## 2.2. Một số vấn đề đối với kỹ năng giao tiếp tiếng Anh trong và ngoài lớp học.

Có một số vấn đề làm cản trở khả năng giao tiếp của sinh viên mà giáo viên tình cờ nhận thấy khi giúp họ luyện nói trên lớp, đó là: sự tự ti, thiếu kiến thức mang tính thời sự, không tích cực tham gia.

Vấn đề đầu tiên gây khó khăn cho sinh viên trong khi học kỹ năng nói đó là sự tự ti. Người học đôi khi cảm thấy mặc cảm và không đủ tự tin khi muốn trình bày một vấn đề gì đó trên lớp học vì họ lo sợ bị mắc lỗi và sợ bị phê bình. Ngoài ra, họ cảm thấy xấu hổ khi các ánh mắt của các bạn cùng lớp đang đổ dồn về phía họ. Littlewood (2007) cũng cho rằng học ngôn ngữ trên lớp có thể gây ra sự tự ti và lo sợ cho người học [5].

Vấn đề thứ hai đó là sinh viên phàn nàn rằng họ không thể ghi nhớ bất cứ điều gì để trình bày và cũng không có động cơ để bày tỏ ý kiến của mình. Nguyên nhân có thể do giáo viên lựa chọn chủ đề nói không phù hợp với sinh viên vì thế họ không có đủ thông tin để nói về chủ đề này. Baker và Westrup (2003) ủng hộ ý kiến trên và cho rằng thật rất khó khăn đối với sinh viên khi họ phải kể về những thứ giáo viên yêu cầu trong khi họ hầu như chẳng có ý tưởng hay kiến thức hiểu biết gì về những điều sẽ nói, về việc nên lựa chọn từ vựng gì để diễn đạt hay nói thế nào cho đúng ngữ pháp [6].

Thứ ba, tỉ lệ sinh viên tham gia vào hoạt động tương tác rất thấp. Ở lớp học đông sinh viên, mỗi sinh viên thường có rất ít thời gian để tham gia hoạt động giao tiếp vì mỗi lúc chỉ có một người nói còn những sinh viên khác phải lắng nghe. Thực tế, có những sinh viên tham gia rất tích cực vào hoạt động nói và có thể chi phối cả lớp trong khi một số khác lại nói rất ít, thậm chí không nói gì bao giờ.

Trường ICTU là một nơi lí tưởng cho các sinh viên quốc tế tới tham gia học tập, giao lưu và học hỏi lẫn nhau, và đó chính là một trong những thuận lợi cho sinh viên có thể học giao tiếp bằng tiếng Anh với thực tế cuộc sống, nhưng rất ít sinh viên biết nắm bắt cơ hội này để học tập bởi tâm lí e dè sợ sai dẫn đến tâm lí

ngại giao tiếp.

Việc học giao tiếp tiếng Anh đối với sinh viên chỉ với mục đích đạt chuẩn đầu ra của nhà trường là hoàn thành bài thi vấn đáp cuối kì với lượng kiến thức từ vựng giới hạn theo các học phần do đó đa số sinh viên thiếu chủ động học giao tiếp với những mục đích trong cuộc sống đời thường hay ngoài xã hội.

### 3. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc học giao tiếp tiếng Anh

Theo Bashiruddin (2018), có 5 yếu tố ảnh hưởng đến việc học tiếng Anh giao tiếp: (1) Động lực; (2) Từ vựng; (3) Sử dụng quá nhiều tiếng mẹ đẻ; (4) Lo lắng; và (5) Sự tự tin [7].

*Động lực.* Theo Bashiruddin (2018) cho rằng sự thiếu nhiệt tình có thể ngăn cản người học tham gia tích cực vào các hoạt động giao tiếp. Nó dẫn đến việc không sẵn sàng tham gia tích cực vào các hoạt động nói, dẫn đến việc không thực hành gì cả [7].

*Từ vựng.* Một trong những lý do phổ biến khiến khả năng giao tiếp tiếng Anh không tốt chính là do sinh viên phát âm bị sai. Thực tế, cho dù chúng ta đã dùng đúng từ vựng và cấu trúc câu nhưng nếu phát âm sai thì người nghe cũng không hiểu được điều bạn muốn nói.

Theo Bashiruddin (2018), vấn đề tiếp theo với những người học tiếng Anh là họ thường xuyên cần tìm từ thích hợp khi giao tiếp. Trên thực tế, họ không thể xác định từ nào phù hợp với tình huống hoặc ngữ cảnh. Đó là nguyên nhân hạn chế về sự đa dạng của từ loại. Điều này tiếp tục dẫn đến việc không thể giao tiếp mạch lạc bằng tiếng Anh, điều này một lần nữa dẫn đến việc mất tự tin và không có động lực để nói. Kết quả là, sinh viên thường xuyên sử dụng các từ đệm trong các bài nói và hội thoại của họ hoặc xây dựng các câu chưa hoàn thành [7].

Ngoài ra, còn một lỗi sai nữa mà người học tiếng Anh hay mắc phải đó là sử dụng những từ ngữ sai nghĩa và sai ngữ cảnh. Trong tiếng Anh, có khá nhiều từ vựng mang ý nghĩa khác nhau khi được đặt trong những ngữ cảnh khác nhau, do vậy khi chưa nắm rõ cách sử dụng chúng, người nói có thể sẽ dùng sai khiến cho người nghe hiểu nhầm ý nghĩa câu nói của mình.

*Tư duy bằng tiếng mẹ đẻ.* Với luận điểm này Bashiruddin (2018) đã chỉ ra rằng, khi nói và viết, hai nhiệm vụ liên quan đến việc phát triển các kỹ năng sản xuất, người học thường có xu hướng sử dụng tiếng mẹ đẻ của mình quá mức. Khi các sinh viên được yêu cầu tham gia vào một hoạt động nói, họ có xu hướng ngay lập tức bắt đầu nghĩ về chủ đề bằng tiếng mẹ đẻ của mình, đóng khung những gì họ muốn nói ở đó, sau đó dịch nó sang tiếng Anh, điều này thường dẫn đến những sai lầm và khiến cho họ không theo kịp tốc độ của người đối diện, từ đó không thể diễn đạt thành lời hết những ý nghĩ của mình. Ngoài ra, sinh viên thường sử dụng tiếng mẹ đẻ khiến các em mất hứng thú học ngoại ngữ và không được thực hành giao tiếp đầy đủ [7].

*Sự lo lắng.* Theo Bashiruddin (2018) chỉ ra lo lắng thường xuất phát từ việc nói ngoại ngữ trước đám đông, đặc biệt là trước người bản ngữ. Sự lo lắng tốt độ đôi khi có thể khiến người học không nói nên lời trong một tình huống bất ngờ, điều này có thể khiến họ nản lòng và thường cảm thấy thất bại. Người lớn quan tâm nhiều hơn đến việc nói sai so với những người trẻ tuổi. Phạm sai lầm sẽ là một cơ hội rõ ràng để làm mất mặt họ vì đó sẽ là sự thể hiện sự thiếu hiểu biết trước công chúng [7].

*Sự tự tin.* Theo (Bashiruddin, 2018), việc phát triển sự tự tin của người học là yếu tố quan trọng tiếp theo. Xây dựng sự tự tin của người học là rất quan trọng khi giáo viên phát triển mối quan hệ chặt chẽ với họ. Bắt đầu với những điều đơn giản sẽ giúp bạn đạt được điều này. Động lực của những người học chậm sẽ được nâng lên do được khuyến khích tham gia vào hoạt động. Nâng dần mức độ khó sẽ giúp người học trở nên giỏi hơn bằng cách mài dũa kiến thức chuyên môn của mình. Nó cũng sẽ thúc đẩy học sinh hạn chế thời gian nói chuyện của giáo viên trong khi tăng thời gian nói chuyện của học sinh. Thay vì sửa lỗi, giáo viên có thể sử dụng sự sửa lỗi của bạn bè để giúp học sinh bớt ức chế [7].

## 4. Một số gợi ý nâng cao kỹ năng giao tiếp tiếng Anh

Sau khi xác định các vấn đề và các nhân tố ảnh hưởng đến kỹ năng giao tiếp của sinh viên, tác giả đưa ra một số gợi ý nhằm cải thiện kỹ năng giao tiếp tiếng Anh.

### 4.1. Tăng cường luyện nghe

Thông thường, việc nghe và nói luôn đi đôi với nhau. Giống như một đứa trẻ học nói ngôn ngữ đầu đời, từ khi sinh ra, điều đầu tiên chúng thấy quen thuộc nhất chính là ngôn ngữ mẹ đẻ mà chúng được “nghe mỗi ngày”, và khi được nghe nhiều như vậy sẽ hình thành phản xạ nói học theo những gì chúng nghe thấy.

Việc luyện tập kỹ năng lắng nghe tốt sẽ giúp sinh viên có thể hiểu được đối phương đang nói gì khi giao tiếp. Không ít trường hợp chúng ta chỉ cố gắng tập trung diễn đạt tất cả những điều mình muốn nói mà quên mất xem người khác đang nói gì. Hoặc có nhiều lúc không hiểu được người khác đang nói gì dù đã cố gắng hết sức. Khi đã không hiểu thì làm sao biết mình phải trả lời điều gì? Nguyên nhân đến từ việc chúng ta ít thực hành kỹ năng nghe nên dẫn đến việc khi đặt vào tình huống giao tiếp trở nên lúng túng, không nắm bắt kịp ngữ cảnh và ngôn ngữ giao tiếp. Vì vậy, bạn phải dành thời gian để luyện nghe tiếng Anh giao tiếp thường xuyên hơn vì luyện nghe sẽ giúp tăng khả năng phản xạ tiếng Anh và từ đó cải thiện được cách phát âm của mình, thậm chí bạn có thể “bắt chước” những cách giao tiếp như người bản xứ. Bạn nên bắt đầu tập nghe từ các mẫu truyện ngắn với các chủ đề đơn giản rồi sau đó sẽ luyện nghe từ các bản tin trên tivi, podcast, youtube capcut hay thậm chí trên tiktok. Và không có gì tốt hơn là đặt mình vào thực tế, nếu có cơ hội giao tiếp trực tiếp với mọi người bằng tiếng Anh thì hãy tận dụng để luyện tập kỹ năng này.

### 4.2. Học từ vựng theo cụm từ

Chúng ta thường có thói quen dịch tiếng Anh- Việt, hay Việt-Anh trong giao tiếp nên mất khá nhiều thời gian để tìm kiếm từ vựng và chấp nối các từ với nhau. Do đó chúng ta hãy tăng cường vốn từ vựng theo cụm từ (thay vì chỉ học từng từ) và quan trọng là hãy lưu ý đến việc đặt chúng vào những ngữ cảnh cụ thể. Điều này giúp nhanh chóng ghi nhớ và vận dụng chúng mỗi khi cần đến. Đa phần trong giao tiếp cơ bản chỉ cần khoảng 3000 từ vựng, cụm từ phổ biến nhất ví dụ: don't make me, it's on me, humor me, I got it, all in all, again and again. . . được sử dụng thường xuyên trong giao tiếp, kể cả khi trò chuyện, điện thoại, thuyết trình hay đàm phán. . . là bạn đã có thể áp dụng khá khá để nâng cao trình độ tiếng Anh giao tiếp của mình. Vậy nên, ban đầu hãy tập trung vào những từ này, sau đó mở rộng nâng cao dần sang những từ vựng và cụm từ chuyên sâu hơn.

### 4.3. Học từ từ từng bước một

Lời khuyên đầu tiên để cải thiện kỹ năng nói tiếng Anh là hãy bắt đầu tập luyện từ từ từng bước một. Dục tốc bất đạt, nếu vội vàng bắt đầu bằng những thứ quá cao siêu, bạn sẽ dễ cảm thấy nản lòng. Khi ấy, kỹ năng nói tiếng Anh của bạn không chỉ không cải thiện bao nhiêu, mà động lực học tiếng Anh cũng sẽ dần mai một đi.

Hãy bắt đầu bằng việc học những từ vựng hay cụm từ quan trọng trước và học cách phát âm chúng một cách chính xác. Sau khi đã tự tin với khả năng phát âm và cách sử dụng các từ vựng hay cụm từ đó, bạn có thể chọn thêm các cụm từ khác để thực hành. Cứ từ từ, bắt đầu luyện nói với những cụm từ hay câu đơn giản trước, sau đó mở rộng ra chuyển sang với các cụm từ và cấu trúc câu phức tạp hơn.

### 4.4. Hãy đơn giản hóa mọi thứ và đừng nói quá nhanh

Nhiều người nghĩ rằng, sử dụng cấu trúc càng phức tạp với nhiều từ vựng khó sẽ làm cho người đối diện đánh giá cao khả năng nói tiếng Anh tốt hay nói thật nhanh để thể hiện mình giỏi. Đây là một quan niệm sai lầm. Việc sử dụng các cấu trúc hay từ vựng quá “khủng” cũng không được khuyến khích, nếu điều đó thiếu sự tự nhiên và khiến bạn mắc lỗi nhiều hơn.

Thực tế là, khi bạn sử dụng quá nhiều cấu trúc và từ vựng phức tạp trong giao tiếp tiếng Anh, bạn sẽ càng dễ mắc lỗi và diễn đạt sai ý mình – điều này vô tình trở thành một khuyết điểm trong mắt người đối diện. Hãy sử dụng những cấu trúc hay từ vựng mà bạn đã cảm thấy tự tin và quen thuộc để diễn đạt khi nói tiếng Anh, sau đó mở rộng dần dần.

#### 4.5. Hãy kiên trì luyện tập

Không có bí quyết nào hiệu quả hơn đề xuất hãy tăng cường luyện tập, luyện tập và tích cực luyện tập, tốt nhất là mỗi ngày. Việc luyện tập nhiều sẽ giúp tăng khả năng linh hoạt, phản xạ tốt và không bị quên kiến thức. Khi ngôn ngữ thứ 2 trở thành ngôn ngữ quen thuộc mà bạn sử dụng hằng ngày như tiếng mẹ đẻ thì sẽ nhanh chóng đạt được sự thành thạo, linh hoạt khi sử dụng. Có thể hôm nay chúng ta thấy hứng thú và dễ dàng khi học nói tiếng Anh, nhưng ngày mai lại gặp một vài khó khăn có thể khiến bạn thấy chán nản và muốn bỏ cuộc. Trong quá trình học có đôi khi ta cảm thấy tự ti vì mình mắc quá nhiều lỗi, điều này khiến ta nhụt chí! Đừng bao giờ bỏ cuộc vì chúng ta sẽ thấy được sự tiến bộ của mình sau một thời gian kiên trì.

#### 4.6. Tìm cộng sự để có thể tương tác hay chấp nhận nhờ sự giúp đỡ của người khác

Trong giao tiếp bạn buộc phải có người cùng tương tác để bạn có thể thực hành, rèn luyện tư duy và tăng khả năng phản xạ linh hoạt khi gặp tình huống cụ thể. Người hỗ trợ học cùng có thể là bạn cùng lớp cùng trình độ nhưng tốt nhất, nếu được hãy tìm cho mình một “quân sư” có trình độ cao hơn để họ có thể hỗ trợ bạn sửa lỗi khi cần. Hoặc có thể là một người bạn nước ngoài, một giáo viên tiếng Anh hay một người giỏi ngoại ngữ nào đó. Họ có thể giúp bạn chỉnh sửa cách dùng từ và khả năng phát âm. Dần dần, với sự giúp đỡ của họ, kỹ năng nói tiếng Anh của bạn sẽ tiến bộ ngày càng rõ rệt hơn.

### 5. Kết luận

Vai trò của tiếng Anh từ bối cảnh của trường học cho tới xã hội, ngày càng trở nên quan trọng với từng cá nhân. Trên thực tế tiếng Anh đã trở thành công cụ giao tiếp hữu hiệu và cần thiết. Tiếng Anh mang lại hiệu quả rõ rệt ở nhiều cấp độ khác nhau tùy thuộc vào khả năng nắm bắt ứng dụng trong các tình huống và việc sử dụng nó nhuần nhuyễn tới đâu. Vì vậy, việc nâng cao khả năng giao tiếp của sinh viên trong học tập và thực tiễn công tác sau này là hết sức cần thiết. Để thực hiện hóa được điều này thì từ chính bản thân sinh viên phải ý thức về tầm quan trọng của kỹ năng này, rèn luyện thường xuyên để có thể ứng dụng vào thực tế, bên cạnh đó luôn cần sự quan tâm sát sao từ các nhà quản lý luôn tạo điều kiện tốt nhất để sinh viên có cơ hội tiếp cận và thực hành, và quan trọng hơn là sự quan tâm của các cán bộ giảng viên tiếng Anh để thực hiện đồng bộ các giải pháp trên.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Glare, P. G. W. (ed.). (1968). Oxford latin dictionary( Từ điển Latin Oxford) . London, UK: Oxford University Press( Tạp chí Đại học Oxford).
- [2] Rosengren, K. E. (2000). Communication, an introduction( Giới thiệu về giao tiếp). London, UK: Sage ( Nhà xuất bản Sage)
- [3] Littlejohn, S. W. (1992). Theories of human communication (4th ed.)( Lý thuyết về giao tiếp của con người). Belmont, CA: Wadsworth (Công ty xuất bản Wadsworth) .
- [4] Grice 1975 rice, H. P. (1975). Logic and conversation (Hội thoại và lô gic). In: P.Cole and J. Morgan (Eds), Studies in Syntax andSemantics III: Speech Acts (pp. 183-98). New York: Academic Press ( Tạp chí chuyên ngành).
- [5] Littlewood, W. (2007). Communicative Language Teaching (Giảng dạy ngôn ngữ giao tiếp). Cambridge: Cambridge University Press (NXB Đại học Cambridge).

- [6] Baker, J., & Westrup, H. (2003). Essential Speaking Skills (Các kỹ năng nói thiết yếu) - A Handbook for English Language Teachers (Sổ tay cho giáo viên dạy Tiếng Anh).
- [7] Bashiruddin, M.N. (2018). Factors Affecting Learning Speaking Skills in English among Rural Students in India. <https://www.ijert.org>

### ABSTRACT

#### **Improving students' English communication skills at Thai Nguyen Information and Communication Technology University**

For learning English, practicing communication skills to master conversation in all situations is one of the top goals. Think of some phrases that appear over and over again on recruitment applications, the priority condition is "candidates who can communicate in English". With quickly changing technology and expanding globalization, it seems we are living in an increasingly communications-driven world. There are very few professions where employees can thrive without sharp English communication skills. And the current situation of weak communication skills with students of the Information and Communication Technology University (ICTU) is a problem that always makes English teachers in particular, specialized faculties and ICTU in general always interested and desire to improve. In this article, the author aims to present the current situation and propose some suggestions to improve English communication ability for students of ICTU.

**Keywords:** *Communication skills, English, Information Technology.*

## NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CHO SINH VIÊN TRƯỜNG CAO ĐẲNG KINH TẾ KỸ THUẬT, ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN HIỆN NAY

Lê Thị Ánh<sup>1</sup>

**Tóm tắt.** Cùng với quá trình dạy học thì hoạt động nghiên cứu khoa học tại các trường Đại học, Cao đẳng là cơ sở để nâng cao chất lượng giáo dục của các nhà trường. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân về khách quan và chủ quan nên hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên tại các nhà trường hiện nay vẫn còn nhiều hạn chế. Do vậy, trong phạm vi bài báo này, chúng tôi đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học của sinh viên Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật, Đại học Thái Nguyên hiện nay.

*Từ khóa:* Giải pháp, nâng cao, chất lượng, nghiên cứu khoa học.

### 1. Đặt vấn đề

Để đáp ứng xu thế quốc tế hóa toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới, trong những năm gần đây Việt Nam đã tiến hành cải cách trên rất nhiều lĩnh vực trong đó có giáo dục. Đổi mới công tác giáo dục đào tạo kết hợp chặt chẽ với nghiên cứu khoa học là một trong những giải pháp tích cực mà chúng ta đang áp dụng để nâng cao chất lượng của các nhà trường. Đối với công tác đào tạo của Nhà trường, nghiên cứu khoa học giúp nâng cao hiệu quả, chất lượng của công tác dạy và học, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo trong nhà trường, biến quá trình đào tạo thành quá trình tự đào tạo, giúp sinh viên từng bước hoàn thiện kiến thức, tiếp cận các vấn đề khoa học một cách thuận lợi hơn. Đối với sinh viên, việc thực hiện nghiên cứu khoa học được đánh giá là phương pháp hiệu quả để họ mở rộng vốn kiến thức cũng như vốn kỹ năng mềm của bản thân; là cơ hội để sinh viên áp dụng những kiến thức lý thuyết đã học vào việc giải quyết những vấn đề thực tiễn [4].

Tuy nhiên, không phải sinh viên nào cũng hào hứng với hoạt động nghiên cứu khoa học. Có rất nhiều nguyên nhân dẫn đến thực trạng này như: trình độ của sinh viên tham gia nghiên cứu, đề tài nghiên cứu chưa phù hợp, giảng viên hướng dẫn, môi trường nghiên cứu khoa học, khả năng tiếp cận tài liệu, lịch trình học tập [3]. Mặc dù trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật đã có nhiều hoạt động nhằm thu hút sinh viên đến với nghiên cứu khoa học, khơi dậy trong lực lượng trí thức trẻ tuổi hùng hậu này sự đam mê tìm tòi, khám phá, sáng tạo ra những công trình khoa học mới nhưng những hoạt động này chưa thực sự thu hút được sự tham gia của sinh viên và chất lượng còn chưa cao. Để tìm ra phương hướng khắc phục và giúp cho hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên ngày một hoàn thiện hơn, trong phạm vi bài báo tôi đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học của sinh viên Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật, Đại học Thái Nguyên hiện nay.

### 2. Thực trạng hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật, Đại học Thái Nguyên hiện nay

Theo Quyết định số 4507/QĐ- BGD&ĐT ngày 18/8/2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật (CĐKT-KT) được thành lập trên cơ sở tổ chức, sắp xếp, phân công lại

Ngày nhận bài: 15/12/2023. Ngày nhận đăng: 24/01/2024.

<sup>1</sup>Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật - Đại học Thái Nguyên

Tác giả liên hệ: Lê Thị Ánh. Địa chỉ e-mail: [leanhtnnguyen@gmail.com](mailto:leanhtnnguyen@gmail.com)

nhiệm vụ của các đơn vị thuộc Đại học Thái Nguyên. Sứ mệnh của Nhà trường là: "Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ có trình độ cao đẳng và các trình độ thấp hơn trong lĩnh vực Kinh tế, Quản trị kinh doanh, Cơ khí, Điện, Điện tử viễn thông, Công nghệ thông tin, Trồng trọt, Chăn nuôi - Thú y, Lâm nghiệp, Địa chính; Nghiên cứu khoa học phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội". Dưới sự lãnh đạo của Đảng ủy, Ban Giám hiệu và toàn thể cán bộ viên chức với sự thống nhất, đoàn kết và nỗ lực phấn đấu sau 15 năm thành lập nhà trường đạt được nhiều thành tích trong hoạt động đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế và hợp tác với doanh nghiệp, xây dựng và phát triển đội ngũ, xây dựng cơ sở vật chất và môi trường giáo dục, chuyển đổi chương trình và kiểm định chất lượng giáo dục...

Về số lượng: tính từ năm 2011 đến nay nhà trường có 242 cán bộ viên chức trong đó số cán bộ giảng dạy là 183 ( kể cả kiêm nhiệm).

Về chất lượng: Về cơ bản đội ngũ cán bộ, viên chức của nhà trường có phẩm chất đạo đức tốt, chấp hành nghiêm chỉnh đường lối chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, sống và làm việc theo gương Bác Hồ vĩ đại; có tinh thần trách nhiệm cao, có ý thức tu dưỡng, rèn luyện gắn bó với đồng nghiệp, là tấm gương để học sinh, sinh viên noi theo. Nhà trường có 2 Phó Giáo sư, 11 tiến sĩ, 140 thạc sĩ, 21 nghiên cứu sinh và 14 học viên cao học. Bộ máy nhà trường bao gồm Đảng ủy, Ban giám hiệu, Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội cựu chiến binh, Hội sinh viên... Trình độ chuyên môn nghiệp vụ, trình độ lý luận chính trị cũng như tin học, ngoại ngữ dần được nâng cao so với tiêu chuẩn chức danh và yêu cầu nhiệm vụ. Tính đến thời điểm hiện nay trên 90% giảng viên của trường đạt chuẩn tin học (IC3 quốc tế ) và 90% giảng viên đạt chuẩn ngoại ngữ (Chứng chỉ tiếng anh B1 Châu Âu hoặc văn bằng hai tiếng Anh).

Bên cạnh đó, sinh viên của trường chủ yếu là học sinh đã tốt nghiệp trung học phổ thông nên rất ngoan và có học lực khá trở lên. Chính vì thế việc tiếp cận các phương pháp học mới, nghiên cứu khoa học cũng được sinh viên trong nhà trường quan tâm.

## 2.1. Kết quả đạt được

Trong những năm vừa qua, trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật, Đại học Thái Nguyên luôn xem nghiên cứu khoa học là một trong các nhiệm vụ quan trọng. Công tác nghiên cứu khoa học của nhà trường luôn được Đảng ủy, Ban Giám hiệu nhà trường, các Khoa, đơn vị quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo và đã có những bước phát triển đáng kể. Cụ thể:

Để đảm bảo công tác nghiên cứu khoa học được thực hiện đúng theo quy trình, tiến độ và giúp sinh viên nắm được nội dung, yêu cầu của nghiên cứu khoa học, Nhà trường đã phân công phòng Đào tạo QLKH&HTQT phụ trách lập kế hoạch, triển khai hoạt động nghiên cứu khoa học cho cán bộ, giảng viên và sinh viên trong toàn trường.

Trước yêu cầu phải nâng cao chất lượng đào tạo, Nhà trường đã từng bước xây dựng, chuẩn hóa đội ngũ cán bộ, giảng viên, kết hợp chặt chẽ giữa nhiệm vụ giáo dục đào tạo và nghiên cứu khoa học. Hàng năm, các khoa đều có ít nhất 1 đề tài nghiên cứu khoa học của giảng viên và sinh viên. 100% các đề tài nghiên cứu khoa học của trường nội dung đăng kí đều theo hướng ứng dụng, áp dụng các thành tựu cải tiến kỹ thuật vào quá trình dạy và học, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của trường.

100% các giảng viên được phân công hướng dẫn nghiên cứu khoa học cho sinh viên đều có trình độ từ thạc sĩ trở nên, hàng năm đều có các bài báo đăng trên tạp chí khoa học trong nước và quốc tế hoặc tham gia đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở. Đây là thế mạnh của nhà trường bởi các thầy cô sẽ giúp các sinh viên lựa chọn được đề tài phù hợp với trình độ và năng lực của mình, nâng cao chất lượng các đề tài nghiên cứu khoa học từ đó giúp các em yêu thích nghiên cứu khoa học hơn.

Mấy năm gần đây, trường có hàng chục mô hình dạy học, đề tài nghiên cứu, cải tiến do các nhà giáo và sinh viên thực hiện, ứng dụng vào thực tiễn cuộc sống. Đoàn thanh niên, Hội sinh viên trường đã phối hợp với các phòng, khoa thực hiện nhiều hoạt động bổ ích cho sinh viên tham gia, như: Hội thi Tay nghề giỏi năm học 2020-2021, năm học 2021- 2022; Hội thi Ý tưởng sáng tạo cấp trường năm 2021 và 2022. Cứ 2 năm một lần sinh viên nhà trường đều tham gia Hội thi kỹ năng nghề tỉnh Thái Nguyên do Sở Lao động

thương binh và Xã hội tổ chức. Năm 2022 - 2023 sinh viên nhà trường tham dự Hội thi kỹ năng nghề tỉnh Thái Nguyên đạt 1 giải nhất, 2 giải nhì và 2 giải ba. Trong năm học 2022- 2023 Nhà trường có giao nhiệm vụ nghiên cứu và chế tạo 01 thiết bị đào tạo tự làm – Mô hình điều khiển tự động động cơ ô tô tham gia “ Hội thi thiết bị đào tạo tự làm toàn quốc lần thứ VII”, năm 2022” và đạt giải Ba. Những kết quả đạt được là nguồn khích lệ giúp sinh viên yêu thích nghiên cứu khoa học hơn. Nhiều công trình, sản phẩm nghiên cứu khoa học của sinh viên được ứng dụng vào thực tiễn cuộc sống; từ đó tạo sự hứng thú trong học tập và say mê nghiên cứu. Hoạt động này cũng giúp sinh viên tự tin khi tiếp cận với công việc thực tế sau khi tốt nghiệp, đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng.

Bên cạnh đó, các đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên dưới sự hướng dẫn của các giảng viên đều được đánh giá nghiệm thu ở mức độ “khá” trở lên điều này chứng tỏ các em rất quan tâm và nghiêm túc trong quá trình nghiên cứu khoa học. Chất lượng các đề tài thực hiện đã bám sát yêu cầu về nâng cao tính ứng dụng trong thực tiễn.

Ngoài ra để thúc đẩy phong trào nghiên cứu, sáng tạo trong sinh viên, Nhà trường đã đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị thực hành phục vụ đào tạo nghiên cứu; cán bộ, giảng viên tận tâm truyền đạt kiến thức, kỹ năng chuyên môn cho sinh viên; những sinh viên có đam mê sáng tạo nghiên cứu là nền tảng thúc đẩy phong trào nghiên cứu khoa học. Đảng ủy, Ban Giám hiệu nhà trường đã có chính sách khuyến khích những sinh viên làm khóa luận thay cho việc thi tốt nghiệp truyền thống. Điều này cũng góp phần khơi dậy trong lực lượng trí thức trẻ tuổi hùng hậu này sự đam mê tìm tòi, khám phá và sáng tạo.

## 2.2. Hạn chế và nguyên nhân

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật vẫn còn tồn tại những hạn chế nhất định về cả về số lượng và chất lượng. Cụ thể:

Theo thống kê của Phòng Đào tạo QLKH&HTQT, năm 2021 toàn trường mới có 1 đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên toàn trường. Năm 2022 tổng số đề tài của sinh viên trong toàn trường là 2; năm 2023 tỷ lệ này là 02 đề tài. Số lượng các đề tài trong các năm tập trung chủ yếu ở khoa Điện, Khoa Công nghệ Ô tô còn các khoa khác như Cơ khí, Cơ bản, Kế toán trong mấy năm gần đây hầu như không có. Các đề tài chưa tạo ra nguồn thu cho nhà trường mà chỉ sử dụng kinh phí nhà trường cho để thực hiện. Đây cũng là hạn chế trong bối cảnh nhà trường đang tiến tới mô hình trường nghiên cứu và thực hiện đào tạo gắn kết với nhu cầu xã hội.

Mặc dù hàng năm sinh viên đều đăng kí đề tài nghiên cứu khóa học nhưng mới chỉ dừng ở cấp trường. Việc thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học trong sinh viên đang được xem như là một hoạt động phong trào vì vậy các đề tài nghiên cứu thường có chất lượng chưa cao và chưa áp dụng được nhiều trong thực tiễn.

Tỉ lệ sinh viên/giảng viên còn khá cao nên giảng viên phải mất rất nhiều thời gian cho công tác giảng dạy. Nhiều giảng viên vẫn còn đảm nhiệm nhiều môn học nên không có nhiều thời gian hướng dẫn sinh viên thực hiện nhiệm vụ này.

Sinh viên khó có thể tự mình xác định nội dung nghiên cứu cũng như hiểu được cách viết một báo cáo khoa học phải như thế nào nếu không có sự hỗ trợ từ phía giảng viên.

Nguyên nhân của những hạn chế:

Thứ nhất, kiến thức và kỹ năng nghiên cứu khoa học của sinh viên còn hạn chế.

Do đặc thù của sinh viên nhà trường thông thường là các bạn sinh viên vào học thường có học lực từ trung bình, trung bình khá và khá nên kiến thức và kỹ năng nghiên cứu khoa học của sinh viên. Thời gian học tập tại nhà trường chỉ có 2,5 năm vừa học vừa thực hành nên được trang bị đầy đủ kiến thức và kỹ năng nghiên cứu một cách cơ bản và hệ thống, nên khi bắt tay vào hoạt động nghiên cứu, sinh viên thường rất lúng túng

Thứ hai, một bộ phận lớn sinh viên còn chưa nhận thức đúng và đầy đủ về ý nghĩa và tầm quan trọng của công tác nghiên cứu khoa học.

Nghiên cứu khoa học trong sinh viên không còn là một hoạt động mới mẻ trong các trường đại học, cao



đăng ở nước ta. Tuy nhiên hoạt động này vẫn chưa thực sự trở thành một nhu cầu thiết yếu của sinh viên, bởi vì phần lớn sinh viên vẫn chưa nhận thức được tầm quan trọng và giá trị của công tác nghiên cứu khoa học đối với họ. Nghiên cứu khoa học chưa trở thành thói quen, thành niềm đam mê trong học sinh, sinh viên. Đặc biệt sinh viên chưa thấy rõ lợi ích của việc nghiên cứu khoa học.

Thứ ba, khó khăn từ phía các giảng viên hướng dẫn.

Do đặc thù riêng, phần lớn các giảng viên trong trường vừa đảm nhiệm công việc giảng dạy vừa tham gia công tác khác đặc biệt là công tác tuyển sinh vì vậy, thời gian dành cho việc hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học vẫn còn hạn hẹp. Đây cũng là một vấn đề cần phải quan tâm, vì một bài nghiên cứu khoa học của sinh viên cần phải có sự hỗ trợ của giáo viên rất nhiều.

Thứ tư, do vấn đề kinh phí, cơ sở vật chất, máy móc, trang thiết bị phục vụ cho nghiên cứu khoa học của nhà trường còn khá khiêm tốn so với các cơ sở đào tạo khác.

Mặc dù đã được trang bị nhưng thư viện tại trường hiện nay vẫn chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu tra cứu, tìm tư liệu phục vụ học tập và nghiên cứu khoa học của sinh viên, nhiều loại sách tham khảo, tài liệu nghiên cứu còn hạn chế, phòng thực hành dùng để hướng dẫn sử dụng các phần mềm chuyên ngành vẫn còn thiếu. Trong khi đó, kinh phí để mua sắm và bổ sung tài liệu rất hạn chế, những tài liệu hiện có chưa thể đáp ứng được nhu cầu tham khảo và cập nhật thông tin khoa học của sinh viên. Vì vậy, đã phần nào ảnh hưởng đến khả năng nghiên cứu của sinh viên.

### **3. Giải pháp nâng cao chất lượng hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật hiện nay**

#### **3.1. Tăng cường Quản lý và Thông tin Nghiên cứu Khoa học tại Nhà trường**

*Mục tiêu giải pháp:*

Giải pháp này nhằm mục đích tối ưu hóa quản lý và thông tin nghiên cứu khoa học tại Nhà trường, đặt ra một hệ thống hỗ trợ mạnh mẽ để khuyến khích sự sáng tạo và nâng cao chất lượng nghiên cứu. Điều này bao gồm việc chăm sóc và tạo điều kiện cho lãnh đạo và quản lý, thúc đẩy nhận thức lãnh đạo, và xây dựng vai trò và trách nhiệm của Hội đồng Khoa học.

*Cách thực hiện giải pháp:*

Chúng ta sẽ bắt đầu bằng việc tăng cường nhận thức và trách nhiệm của lãnh đạo thông qua các chương trình đào tạo và các sự kiện tập huấn chuyên sâu. Đồng thời, việc phân cấp rõ ràng và thiết lập chính sách của Hội đồng Khoa học sẽ giúp tăng cường vai trò và trách nhiệm của hội đồng trong quản lý quá trình nghiên cứu. Bằng cách này, một môi trường lãnh đạo tích cực và hỗ trợ năng lực nghiên cứu sẽ được phát triển.

Trong việc tuyên truyền và thúc đẩy nghiên cứu khoa học, chúng ta sẽ tập trung vào cải tiến chương trình học và tăng cường thực hành. Điều này có thể đạt được thông qua việc xem xét và điều chỉnh nội dung học tập để phản ánh xu hướng và yêu cầu của thị trường lao động. Đồng thời, tạo phong trào nghiên cứu khoa học và tổ chức cuộc thi sinh viên sẽ kích thích sự sáng tạo và tìm kiếm kiến thức mới.

Về cơ sở vật chất và trang thiết bị nghiên cứu, mục tiêu là nâng cao chất lượng và hiệu suất công việc. Điều này bao gồm việc nâng cấp hệ thống mạng và phòng thí nghiệm, cũng như cập nhật thư viện và phòng đọc. Mục tiêu cuối cùng trong lĩnh vực này là kết nối sinh viên với doanh nghiệp trong nghiên cứu khoa học, thông qua việc liên kết chặt chẽ với cơ quan và doanh nghiệp, cũng như cung cấp hỗ trợ cho sinh viên tham gia nghiên cứu. Điều này sẽ tạo ra một môi trường học thuật thực tế và hỗ trợ sự phát triển nghiên cứu của sinh viên.

#### **3.2. Nâng cao chất lượng và đổi mới của giảng viên**

*Mục tiêu giải pháp:*

Giải pháp này tập trung vào việc nâng cao chất lượng và đổi mới trong hoạt động giảng dạy của giảng

viên, với sự hướng dẫn đặc biệt về cách biến giảng viên thành những nhà nghiên cứu tích cực, đồng thời góp phần vào việc tăng cường nhận thức của sinh viên về quan trọng của nghiên cứu khoa học trong quá trình học tập.

*Cách thực hiện giải pháp:*

Để đạt được mục tiêu nâng cao chất lượng và đổi mới, chúng ta sẽ bắt đầu bằng việc thúc đẩy sự đổi mới trong phương pháp giảng dạy. Điều này có thể được thực hiện thông qua việc cung cấp các chương trình đào tạo và tài trợ cho giảng viên để nghiên cứu và áp dụng những phương pháp mới, sáng tạo trong quá trình giảng dạy. Nâng cao năng lực nghiên cứu của giảng viên sẽ là trọng tâm, với các khóa đào tạo và hỗ trợ cho việc tham gia vào dự án nghiên cứu.

Góp phần vào việc nâng cao nhận thức của sinh viên về nghiên cứu khoa học yêu cầu một chiến lược toàn diện. Tăng cường ý thức và tầm quan trọng của nghiên cứu khoa học có thể được đạt được thông qua các chiến dịch tuyên truyền và sự tham gia chủ động của giảng viên trong việc chia sẻ những trải nghiệm cá nhân về nghiên cứu. Đồng thời, trang bị kiến thức và kỹ năng nghiên cứu cho sinh viên sẽ thông qua việc tích hợp nội dung nghiên cứu khoa học trong các chương trình học và tạo điều kiện cho sinh viên tham gia vào các hoạt động nghiên cứu.

Để thực hiện bài tập nghiên cứu thường xuyên, giảng viên có thể giao bài tập nghiên cứu khoa học theo từng môn học và khuyến khích sinh viên tham gia vào các dự án nghiên cứu thông qua bài tập và đồ án. Việc này không chỉ tạo thói quen nghiên cứu mà còn kích thích sự sáng tạo và tìm kiếm kiến thức mới.

Để gắn kết giảng viên và sinh viên trong hoạt động nghiên cứu khoa học, quan trọng là phân công hướng dẫn phù hợp. Sự theo dõi và hỗ trợ tiến độ nghiên cứu cần được đặt ra để giúp sinh viên phát triển tốt nhất trong quá trình thực hiện dự án nghiên cứu.

### **3.3. Sinh viên tăng cường tự nhận thức và phát triển bản thân**

*Mục tiêu giải pháp:*

Giải pháp này tập trung vào việc khuyến khích sinh viên phát triển bản thân và tự nhận thức về quan trọng của nghiên cứu khoa học trong quá trình học tập của họ. Mục tiêu chính là thúc đẩy khả năng tự quản lý thời gian, xây dựng thói quen và động lực học tập, đồng thời tăng cường khả năng tự học và tự nghiên cứu của sinh viên.

*Cách thực hiện giải pháp:*

Phân bổ thời gian nghiên cứu hợp lý: Để đảm bảo sinh viên có đủ thời gian cho nghiên cứu khoa học, chúng ta cần phát triển các kế hoạch thời gian linh hoạt, tạo điều kiện cho việc nghiên cứu không làm ảnh hưởng đến nhiệm vụ học tập cơ bản. Các cuộc họp cá nhân với giảng viên hướng dẫn có thể được tổ chức để thảo luận về việc phân chia thời gian hiệu quả.

Xây dựng thói quen và động lực học tập: Tạo các chương trình đào tạo và sự kiện để giúp sinh viên phát triển thói quen học tập tích cực và động lực cao. Các buổi tập huấn về quản lý stress, tư duy tích cực, và quản lý công việc có thể được tổ chức để hỗ trợ sinh viên xây dựng những yếu tố này.

Tăng cường tự học và tự nghiên cứu: Phát triển các chương trình giáo dục và tài trợ để khuyến khích sinh viên tham gia vào các khóa học trực tuyến, xây dựng kỹ năng tự học và khám phá lĩnh vực nghiên cứu mới. Việc này có thể bao gồm việc thiết lập các tài nguyên trực tuyến và thư viện số hỗ trợ cho việc nghiên cứu tự học.

Chủ động tham gia và học từ nhóm: Khuyến khích sinh viên tham gia vào các nhóm nghiên cứu, tổ, và lớp để chia sẻ ý kiến, trải nghiệm, và học hỏi từ nhau. Các buổi thảo luận và trình bày ý kiến có thể được tổ chức để tạo cơ hội cho sự tương tác và học hỏi tập thể.

Tham gia hội thảo, buổi hướng dẫn: Tổ chức các sự kiện như hội thảo, buổi hướng dẫn nghiên cứu khoa học để tạo cơ hội cho sinh viên tiếp xúc với giảng viên, nghiên cứu viên và doanh nghiệp. Việc trao đổi và học hỏi từ những người có kinh nghiệm sẽ giúp sinh viên hiểu rõ hơn về thế giới nghiên cứu và ứng dụng.

Gắn kết với doanh nghiệp và ứng dụng: Xây dựng liên kết chặt chẽ với doanh nghiệp để tạo cơ hội cho sinh viên áp dụng kiến thức và kết quả nghiên cứu khoa học vào thực tế. Các dự án thực tế và chương trình thực tập có thể được thiết kế để tối ưu hóa gắn kết này và đảm bảo rằng nghiên cứu của sinh viên đóng góp vào giải quyết thực tế.

#### 4. Kết luận

Qua việc nghiên cứu thực trạng hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên của trường Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật, Đại học Thái Nguyên, có thể thấy bên cạnh các kết quả đã đạt được công tác nghiên cứu khoa học của sinh viên nhà trường vẫn còn có các hạn chế. Xuất phát từ tình hình đó, tác giả đã đề xuất 3 nhóm giải pháp về phía nhà trường, giảng viên và sinh viên nhằm nâng cao chất lượng hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên. Các giải pháp được đưa ra đều xuất phát từ thực tiễn trong hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên trong nhà trường, với mục đích cuối cùng là nhằm nâng cao chất lượng hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên qua đó góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường trong thời gian tới.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ban Chấp hành Trung ương (2013). Nghị quyết số 29- NQ/TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, Hà Nội.
- [2] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), Thông tư 26/2021/TT-BGDĐT ngày 17 tháng 09 năm 2021 về việc ban hành Quy định về hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên trong cơ sở giáo dục đại học.
- [3] Nguyễn Thị Thu Hồng (2016). Thực trạng và đề xuất biện pháp nhằm nâng cao hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên ngành kỹ thuật ở Trường Đại học Hải Phòng, Tạp chí Giáo dục, số 375, tr. 9-11.
- [4] Lê Thành Vinh (2017). Phát triển nguồn nhân lực nghiên cứu khoa học giáo dục trong bối cảnh đổi mới giáo dục, Tạp chí Giáo dục, số 407, tr. 1-5.

#### ABSTRACT

##### **Enhancing the quality of scientific research for students at Thai Nguyen University of Economics and Technology at present**

Along with the teaching process, scientific research activities at universities and colleges are the basis for improving the educational quality of schools. However, due to many objective and subjective reasons, scientific research activities of students at schools today still have many limitations. Therefore, within the scope of this article, we would like to boldly offer some solutions to improve the quality of scientific research of students at the College of Economics and Technology, Thai Nguyen University today.

**Keywords:** *Solution, improvement, quality, scientific research.*

## NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÔNG TÁC TUYỂN CHỌN, SỬ DỤNG GIÁNG VIÊN CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH TRONG XU THẾ TOÀN CẦU HÓA TRUYỀN THÔNG ĐẠI CHÚNG

Nguyễn Văn Hùng<sup>1</sup>

**Tóm tắt.** Việc phát triển nguồn nhân lực giảng viên luôn là yêu cầu cấp bách trong các cơ sở giáo dục đào tạo. Để có nguồn nhân lực giảng viên đủ về số lượng, mạnh về chất lượng, đồng bộ về cơ cấu, các nhà quản lý giáo dục luôn chú trọng và đưa ra những giải pháp ưu việt nhằm tạo động lực thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực giảng viên. Bài viết phân tích, đánh giá thực trạng và đề ra một số giải pháp nâng cao công tác tuyển chọn, sử dụng giảng viên các trường cao đẳng phát thanh truyền hình, giúp các cơ sở có cái nhìn đúng đắn để cải thiện cơ chế quản trị, khắc phục nhược điểm trong mục tiêu phát triển nguồn nhân lực bền vững.

**Từ khóa:** *Nâng cao, giảng viên, cao đẳng phát thanh truyền hình, truyền thông đại chúng.*

### 1. Đặt vấn đề

Ngành giáo dục Việt Nam hiện nay đang thực hiện tổng kết, đánh giá 10 năm thực hiện Nghị quyết 29 NQ/TW về đổi mới căn bản và toàn diện đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, trong đó đội ngũ giảng viên chất lượng cao được coi là nhân tố quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu giáo dục mà Nghị quyết 29 đã đặt ra. Tuy nhiên, thời gian vừa qua, tình trạng giảng viên bỏ nghề ở Việt Nam đã gióng lên hồi chuông cảnh báo về việc thiếu hụt nguồn nhân lực giảng viên trong bối cảnh thực hiện đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục.

Phát triển nguồn nhân lực nói chung, nhân lực giảng viên nói riêng là nhiệm vụ quan trọng trong chính sách phát triển của mỗi quốc gia. Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: “Nhiệm vụ giáo dục là rất quan trọng và vẻ vang, vì nếu không có thầy giáo thì không có giáo dục. Không có giáo dục, không có cán bộ thì cũng không nói gì đến kinh tế - văn hóa” [6].

Đại hội XIII của Đảng cũng đã xác định: “Tiếp tục đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế sâu rộng...”, đồng thời định hướng “Ưu tiên nguồn nhân lực cho lĩnh vực giáo dục, đào tạo gắn với cơ chế tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ người tài...” [18].

Theo quan niệm của Liên Hợp quốc, “Phát triển nguồn nhân lực bao gồm giáo dục, đào tạo và sử dụng tiềm năng con người nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao chất lượng cuộc sống”.

Điều này cho thấy, mọi sự phát triển đều bắt nguồn từ nguồn lực con người. Trong các Cơ sở giáo dục, nguồn lực con người (giảng viên) là nguồn lực nhân lực chất lượng cao có tính quyết định để khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực khác. Do đó, phát triển nguồn nhân lực giảng viên là vấn đề then chốt của đổi mới giáo dục và đào tạo, đặc biệt là trong bối cảnh của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0.

---

Ngày nhận bài: 03/12/2023. Ngày nhận đăng: 18/01/2024.

<sup>1</sup>Cao đẳng Phát thanh Truyền hình I

Tác giả liên hệ: Nguyễn Văn Hùng. Địa chỉ e-mail: [nguyenvanhung@vov.vn](mailto:nguyenvanhung@vov.vn)

## **2. Một số vấn đề liên quan đến phát triển nguồn nhân lực giảng viên trong các trường cao đẳng phát thanh truyền hình**

### **2.1. Giảng viên**

Theo Luật viên chức năm 2010, “Viên chức là công dân trên lãnh thổ Việt Nam được tuyển dụng theo vị trí việc làm, làm việc tại đơn vị sự nghiệp công lập theo chế độ hợp đồng làm việc, được hưởng lương từ quỹ lương của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật. Theo đó, giảng viên là viên chức chuyên môn đảm nhiệm các nhiệm vụ giảng dạy và NCKH ở bậc đại học, cao đẳng. Trong các cơ sở giáo dục, giảng viên còn là nhà khoa học về giảng dạy và giáo dục, biết sử dụng thành thạo các phương tiện kỹ thuật, công nghệ trong giảng dạy, thường xuyên trau dồi để nâng cao nghiệp vụ giảng dạy của mình, tham gia tích cực vào NCKH và đời sống xã hội” [13].

Theo Điều 54 Luật Giáo dục đại học năm 2012 quy định: “Giảng viên trong cơ sở giáo dục là người có nhân thân rõ ràng; có phẩm chất, đạo đức tốt; có sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp; đạt trình độ về chuyên môn, nghiệp vụ quy định tại điểm e khoản 1 Điều 77 của Luật giáo dục; chức danh của giảng viên bao gồm trợ giảng, giảng viên, giảng viên chính, phó giáo sư, giáo sư, trình độ chuẩn của chức danh giảng viên giảng dạy trình độ đại học là thạc sĩ trở lên” [14].

Theo Điều 66 Luật giáo dục năm 2019 quy định: “Nhà giáo giảng dạy từ trình độ cao đẳng trở lên gọi là giảng viên” [16].

Từ các quy định trên, có thể hiểu: Giảng viên là người có năng lực, kỹ năng chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ, đảm nhiệm trực tiếp công tác giảng dạy, NCKH, soạn thảo giáo trình, bài giảng, các loại sách tham khảo và chuyên khảo phục vụ hoạt động học và các hoạt động khác trong các cơ sở giáo dục đào tạo từ trình độ cao đẳng trở lên.

### **2.2. Vai trò của chính sách phát triển đội ngũ giảng viên dạy nghề**

Chính sách phát triển đội ngũ giảng viên dạy nghề vừa là công cụ đòn bẩy, kích thích, tạo động lực cho giảng viên, đội ngũ giảng viên và Nhà trường phát triển bền vững vừa có vai trò thúc đẩy cho hệ thống giáo dục nghề nghiệp phát triển. Môi trường thuận lợi mới có khuyến khích đội ngũ giảng viên dạy nghề phát triển bền vững có thể hiểu là cách làm gia tăng giá trị về mọi mặt trong đó bao gồm sự tăng về quy mô, số lượng, chất lượng. Đó là sự tiến bộ phát triển theo chiều hướng đi lên về nhận thức, học vấn, kỹ năng, trình độ chuyên môn đạt đến chuẩn và trên chuẩn của yêu cầu, tiêu chí dành cho giảng viên để thực hiện tốt có hiệu quả nhiệm vụ giảng dạy, giáo dục và NCKH nhằm đáp ứng những yêu cầu thực tiễn của đào tạo.

Huy động sự tham gia của xã hội và cá nhân đầu tư các nguồn lực nhằm đảm bảo sự ổn định, phát triển bền vững của đội ngũ giáo viên trong khi nguồn ngân sách Nhà nước có hạn, nhu cầu học tập tăng cao, đầu tư cho giáo dục đại học, cao đẳng gặp nhiều khó khăn. Nhà nước ban hành chính sách huy động xã hội hóa, đầu tư các nguồn lực để phát triển đội ngũ giảng viên, huy động tài chính của xã hội và tự thân giảng viên, các cơ sở đào tạo sử dụng giảng viên, phối hợp với các cơ quan doanh nghiệp trong nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, đào tạo, bồi dưỡng tại chỗ. . .

Định hướng, dẫn dắt, tạo động lực cho đội ngũ giảng viên hăng say làm việc theo đúng mục tiêu của từng giai đoạn cụ thể Nhà nước phải bổ sung, hoàn thiện, đánh giá chính sách thường xuyên đặc biệt về tạo môi trường, điều kiện làm việc, chế độ tiền lương, kinh phí đào tạo, bồi dưỡng giảng viên, thu hút nguồn nhân lực giỏi, tôn vinh giảng viên. . . phù hợp với quá trình phát triển kinh tế xã hội của đất nước và hội nhập quốc tế. Hệ thống thể chế mới phải góp phần tăng cường chức năng quản lý nhà nước, đồng thời nâng cao tính chủ động, tự chủ và trách nhiệm xã hội đối với cơ sở đào tạo và giảng viên. Nhà nước thực hiện chức năng vai trò định hướng, kiến tạo hơn là can thiệp sâu, làm thay các cơ sở đào tạo.

### **2.3. Đặc thù của nguồn nhân lực giảng viên các trường cao đẳng phát thanh truyền hình**

Chúng ta đang chứng kiến sự phát triển nhanh chóng của ngành phát thanh, truyền hình và sự thu hút đầu tư ở quy mô lớn diễn ra trong thời gian qua và được coi là ngành nội dung số phát triển nhanh, có xu

hướng hội nhập quốc tế và tính xã hội hóa cao. Ngành phát thanh, truyền hình đang đã chuyển đổi sang công nghệ số từ rất sớm, mang lại những khả năng phục vụ mới cho phát thanh, truyền hình: phát thanh, truyền hình chất lượng cao qua mạng số mặt đất và vệ tinh; trên mạng internet; qua cáp; mở rộng các dịch vụ mới. . . Đổi mới về công nghệ là xu thế tất yếu của các đài phát thanh, truyền hình trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Mục đích là nâng cao chất lượng sản phẩm, thỏa mãn tối đa nhu cầu thông tin và giải trí của công chúng. Ngành phát thanh truyền hình nước ta trong thời kỳ đổi mới cần một đội ngũ cán bộ có năng lực và tâm huyết với nghề; nắm vững công nghệ hiện đại để xây dựng các chương trình phát thanh truyền hình sinh động, hấp dẫn, thỏa mãn nhu cầu ngày càng cao của quần chúng nhân dân, thực hiện tốt công tác tuyên truyền theo đúng định hướng của Đảng và Nhà nước. Đào tạo được một đội ngũ cán bộ có năng lực và phẩm chất như vậy là trách nhiệm của các cơ sở đào tạo chuyên ngành phát thanh truyền hình trên phạm vi cả nước. Để đáp ứng nhu cầu đa dạng của công chúng, giữ vững uy tín và thương hiệu, đòi hỏi các nhà đài phải rất nỗ lực, trong đó nhân tố con người là đặc biệt quan trọng. Đó phải là những nhà quản lý, là đội ngũ phóng viên, biên tập viên, các kỹ thuật viên được đào tạo bài bản, có kỹ năng làm việc chuyên nghiệp.

Thực hiện nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực cho ngành phát thanh truyền hình ở Việt Nam hiện nay có hai trường cao đẳng phát thanh truyền hình công lập (Trường Cao đẳng phát thanh truyền hình I ở miền Bắc và Trường Cao đẳng phát thanh truyền hình II ở miền Nam) trực thuộc Đài Tiếng nói Việt Nam. Để đáp ứng nhu cầu phát triển nhanh chóng của ngành phát thanh và truyền hình Việt Nam trong thời kỳ hội nhập, các trường cao đẳng này đã nhận được nhiều qua tâm, đầu tư về cơ sở vật chất và phát triển nguồn nhân lực. Tuy nhiên trước đòi hỏi của thực tiễn hội nhập quốc tế và xu thế toàn cầu hóa truyền thông đại chúng, thì các cơ sở đào tạo báo chí nói chung và nhân lực cho ngành phát thanh, truyền hình nói riêng phải được nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên và có giải pháp phát triển đội ngũ giảng viên giỏi nghề và tâm huyết nhằm thực hiện nhiệm vụ mới đáp ứng yêu cầu của thời kỳ hội nhập quốc tế và xu thế toàn cầu hóa truyền thông đại chúng.

Đào tạo nguồn nhân lực chuyên ngành phát thanh, truyền hình hiện nay được hai Trường Cao đẳng phát thanh truyền hình I và II nhận chỉ tiêu tuyển sinh theo khu vực miền Bắc và miền Nam. Đội ngũ giảng viên hiện có của trường là lực lượng then chốt trong công tác đào tạo phóng viên, biên tập viên, kỹ thuật viên ngành phát thanh, truyền hình, bao gồm các chuyên ngành: Báo chí phát thanh, truyền hình, Công nghệ kỹ thuật phát thanh truyền hình, truyền thông và Tin học ứng dụng ngành phát thanh, truyền hình, truyền thông và các ngành phụ trợ cho ngành phát thanh, truyền hình. Đội ngũ giảng viên của trường gồm giảng viên cơ hữu và giảng viên thỉnh giảng. Giảng viên cơ hữu từ nguồn từ biên chế được giao và những hợp đồng dài hạn, được quy hoạch và bổ sung qua các kỳ thi tuyển viên chức. Giảng viên thỉnh giảng là những nhà giáo, nhà báo đang giảng dạy tại các trường đại học và những cán bộ có nhiều kinh nghiệm đang công tác trong ngành phát thanh, truyền hình, từ các Đài trung ương đến các đài địa phương trên cả nước. Đội ngũ giảng viên đa số đã gắn bó với nhà trường nhiều năm là nguồn lực giảng dạy chính của nhà trường. Hàng năm, theo quy hoạch và số lượng giảng viên được giao trong biên chế, nhà trường sẽ tổ chức mới tuyển thêm mới bổ sung, hoặc thực hiện chế độ chính sách với những nhà giáo nghỉ chế độ. Trong thời gian gần đây, nhiều giảng viên trẻ, năng động, có năng lực và có trách nhiệm, kinh nghiệm trong ngành được bổ sung và thích ứng với nhiệm vụ được giao.

Chuyên môn lĩnh vực phát thanh, truyền hình vốn thuộc chuyên ngành sâu của ngành báo chí nói chung, yêu cầu đội ngũ giảng viên tích hợp nhiều kiến thức về nghiệp vụ và kinh nghiệm nghề. Do sự phát triển nhanh của khoa học công nghệ, sự hội nhập quốc tế sâu rộng, quá trình toàn cầu hóa truyền thông đại chúng đang diễn ra mạnh mẽ, nên đòi hỏi người giảng viên ngành phát thanh truyền hình phải phải tiếp cận nhiều xu thế phát triển về công nghệ sản xuất nội dung, hệ thống trang thiết bị công nghệ hiện đại. Ngoài ra, công tác giảng dạy báo chí chuyên ngành phát thanh, truyền hình đòi hỏi người giảng viên phải thỏa mãn các yêu cầu cao về ý thức trách nhiệm nghề nghiệp, bản lĩnh chính trị, đào tạo cho xã hội một lực lượng cán bộ báo chí có chất lượng, thực hiện yêu cầu của Đảng đề ra trong nghị quyết TW V, Đại hội X: báo chí phải là công cụ tuyên truyền đắc lực của Đảng. Mỗi một sinh viên ra trường phải là những phóng viên, biên tập viên, kỹ thuật viên có khả năng làm tốt nhiệm vụ của cơ quan báo chí yêu cầu. Như vậy, đội ngũ giảng viên của nhà

trường thật sự là những người phải có vững chuyên môn, giỏi nghề và nhiều kinh nghiệm; lập trường chính trị tư tưởng kiên định, là những người chiến sĩ trên mặt trận văn hóa, tư tưởng trong tình hình mới, góp phần xây dựng nền báo chí cách mạng nói chung và báo nói, báo hình nói riêng, phát triển bền vững xứng đáng là tiếng nói của nhân dân của Đảng.

Các Trường Cao đẳng phát thanh truyền hình đảm nhiệm vai trò chính trong việc đào tạo cung cấp nguồn lực cho ngành. Vì thế, đòi hỏi đội ngũ giảng viên của các trường phải đủ sức, đủ tầm trước yêu cầu của tình hình mới, tập hợp được đội ngũ đông đảo về số lượng và chất lượng, cải tiến chương trình, tăng cường công tác nghiên cứu khoa học, công tác bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, xứng đáng là đơn vị đi đầu trong công tác đào tạo nguồn lực cho ngành phát thanh truyền hình trong cả nước. Hiện tại đội ngũ giảng viên của các trường tham gia đào tạo ở 2 bậc học: Cao đẳng và trung cấp nghề. Đối với bậc học đại học, cả hai trường cao đẳng phát thanh, truyền hình thuộc Đài Tiếng nói Việt Nam đã nhiều năm thực hiện liên kết với các trường trong hệ thống giáo dục quốc dân có chuyên ngành đúng để đào tạo liên thông, cấp bằng cử nhân cho cá nhân và đơn vị sử dụng lao động có yêu cầu.

Do các trường cao đẳng phát thanh, truyền hình là trường nghề đặc thù trong hệ thống giáo dục nghề nghiệp, nguồn lực phát triển của các trường chỉ dựa vào sự đầu tư trang thiết bị, cơ sở vật chất giảng dạy từ cơ quan chủ quản là Đài Tiếng nói Việt Nam. Tuy được quan tâm và đầu tư nhiều, nhưng trước sự phát triển nhanh của khoa học công nghệ, thách thức của xu thế hội nhập và toàn cầu hóa truyền thông đại chúng, đội ngũ giảng viên của hai trường đã tự vượt qua nhiều khó khăn, thực hiện được tiến độ, kế hoạch đào tạo do nhà trường đề ra, hoàn thành được mục tiêu, nhiệm vụ được giao. Đội ngũ giảng viên chính là lực lượng tiên phong đi đầu trong việc nghiên cứu và sử dụng các thiết bị trên phục vụ giảng dạy, đồng thời chuyển giao công nghệ cho các đài phát thanh, truyền hình địa phương qua các chương trình đào tạo ngắn hạn. Với nhiều chương trình quốc tế do Viện nghiên cứu và giảng dạy Quốc tế của Đài quốc gia Cộng hòa Liên bang Đức (DW-AKADEMIE), tổ chức Hiệp hội Phát thanh Truyền hình châu Á - Thái Bình Dương (ABU-Asia Pacific Broadcasting Union), Viện Phát triển Phát thanh Truyền hình các Nước Châu Á - Thái Bình Dương (AIBD-Asian Pacific Institute for Broadcasting Development, Đài Phát thanh Truyền hình Quốc gia NHK Nhật Bản, Đài Phát thanh Truyền hình Quốc gia KBS Hàn Quốc... đã giúp đỡ, đội ngũ giáo viên cũng chính là những người trực tiếp tham gia lĩnh hội các qui trình hiện đại về công tác quản lý, sử dụng các thiết bị mới và biên tập chương trình phát thanh hiện đại. Đội ngũ giáo viên trong nhà trường không chỉ biết dạy nghề, mà còn có ý thức trong công tác giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh, sinh viên, đào tạo những cán bộ có năng lực, có phẩm chất phục vụ yêu cầu cao của đất nước.

Hiện nay, công tác đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ giảng viên các trường cao đẳng phát thanh, truyền hình được Đài Tiếng nói Việt Nam và lãnh đạo nhà trường rất tạo điều kiện cho giảng viên được theo học các lớp nâng cao trình độ, phần đầu ở mỗi khoa có từ 80% giảng viên có bằng thạc sĩ. Ở các trường này vẫn chưa có một chiến lược rõ ràng cũng như chưa có kế hoạch cụ thể trong công tác phát triển đội ngũ giảng viên, vì thế các mục tiêu cụ thể, như tuyển dụng, sử dụng, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, chính sách đội ngũ giảng viên chỉ được triển khai một cách manh mún, sự vụ. Khắc phục khó khăn đó, mỗi giảng viên đều cố gắng hoàn thành nhiệm vụ được giao, tích cực tự học tập vì nhiệm vụ trước mắt cũng như nhiệm vụ đã được phân công. Ý thức được trách nhiệm rất nặng nề, nhưng cũng rất vinh dự khi đứng trong hàng ngũ giảng viên của ngành báo chí đặc thù, đội ngũ giảng viên nhà trường luôn có hướng phấn đấu vì tương lai của nhà trường, và cũng vì tương lai của mỗi cá nhân gắn trong sự phát triển chung đó.

### **3. Thực trạng công tác tuyển chọn, sử dụng nguồn nhân lực các trường cao đẳng phát thanh truyền hình**

#### **3.1. Thực trạng nguồn nhân lực giảng viên**

Hệ thống đào tạo nhân lực chuyên ngành phát thanh, truyền hình hiện nay có tổng số 4 cơ sở đào tạo, trong đó có 1 trường đào tạo cấp đại học và 3 trường cao đẳng nghề.

Trong số 3 trường cao đẳng phát thanh truyền hình bao gồm:

1. Trường Cao đẳng Phát thanh Truyền hình I trực thuộc Đài Tiếng nói Việt Nam có trụ sở tại Thành

phó Phủ Lý-Hà Nam.

2. Trường Cao đẳng Phát thanh Truyền hình II trực thuộc Đài Tiếng nói Việt Nam có trụ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Trường Cao đẳng Truyền hình trực thuộc Đài Truyền hình Việt Nam có trụ sở tại huyện Thường Tín - Hà Nội.

Các cơ sở đào tạo phát thanh, truyền hình khác bao gồm một trường đào tạo ở cấp đại học là Học viện Báo chí Tuyên truyền tại Hà Nội có Khoa Phát thanh Truyền hình (thành lập từ 1979) đào tạo chuyên ngành về báo chí phát thanh và truyền hình.

Theo số liệu thống kê năm 2023, tổng số cán bộ viên chức của 02 trường là 179 người, trong đó giảng viên 93 người chiếm tỷ lệ 52%.

Trong những năm gần đây, do điều kiện kinh tế xã hội có những bước phát triển, cơ cấu ngành nghề xã hội thay đổi, nhu cầu của người học có chiều hướng tăng và thay đổi ngành nghề theo học dẫn đến mô hình đào tạo của các trường cũng thay đổi. Tỷ lệ sinh viên tương ứng với một giảng viên cao hơn nhiều so với mức chuẩn quy định (20 sinh viên trên 01 giảng viên). Khoảng thời gian sau khi được nâng cấp lên bậc cao đẳng (từ 2003-2010) cả hai Trường Cao đẳng phát thanh truyền hình I và II đã có những thay đổi đáng kể, số lượng sinh viên tăng 20%, trong khi số lượng giảng viên chỉ tăng khoảng 2%, điều này làm tăng tỉ lệ SV/GV (4:1). Đến những năm học 2011-2015 và từ 2015 đến nay, tỷ lệ này vẫn tiếp tục giữ và có tăng nhẹ ở kỳ tuyển sinh 2023.

Như vậy, thực trạng về số lượng giảng viên của các trường cao đẳng phát thanh truyền hình thuộc Đài Tiếng nói Việt Nam còn thiếu và chưa đáp ứng được yêu cầu về mặt số lượng và chưa tính đến cơ cấu ngành nghề đào tạo có nhiều thay đổi, đặc biệt đối với một số ngành nghề như: Báo chí truyền thông, truyền thông đa phương tiện, quan hệ công chúng, công nghệ phát thanh truyền hình, điện tử truyền thông và quay phim.

*Bảng 1. Trình độ học vấn của giảng viên các trường cao đẳng phát thanh truyền hình (2019-2024)*

Năm học	Tổng số		Tiến sĩ		Thạc sĩ		Cử nhân		Cao đẳng	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
2019-2020	93	100	11	12	79	85	3	3	0	0
2020-2021	93	100	12	13	80	87	1	1	0	0
2021-2022	92	100	12	13	79	86	1	1	0	0
2022-2023	93	100	12	13	80	86	1	1	0	0
2023-2024	93	100	12	13	80	86	1	1	0	0

*(Nguồn: Các trường cao đẳng ngành phát thanh truyền hình)*

Kết quả khảo sát cho thấy, trong giai đoạn 2019-2020, trình độ đội ngũ giảng viên của các trường cao đẳng ngành phát thanh truyền hình đã bắt đầu được cải thiện. Tỷ lệ giảng viên có bằng tiến sĩ trên tổng số giảng viên tăng lên 13% trong năm học 2020-2021, tỷ lệ giảng viên có trình độ thạc sĩ cũng tăng 2% (Bảng 1) so với năm học 2019-2020, số lượng giảng viên có trình độ tiến sĩ chiếm 13% cho đến nay, giảng viên có trình độ cử nhân giảm chỉ còn 1%, không còn giảng viên ở trình độ cao đẳng.

### 3.2. Thực trạng công tác tuyển chọn, sử dụng đội ngũ giảng viên

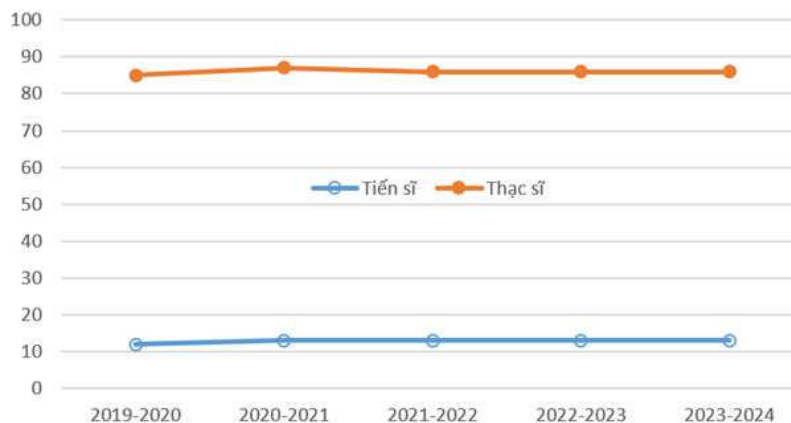
Biểu đồ 2. Đánh giá công tác tuyển chọn, sử dụng đội ngũ giảng viên

Kết quả thống kê xét theo các tiêu chí khảo sát đều cho thấy những điểm chung sau:

Hầu hết các tiêu chí đánh giá công tác tuyển chọn, sử dụng giảng viên được các nhà trường đánh giá đạt mức trung bình trở lên và không có sự khác biệt lớn giữa các tiêu chí, trong đó, việc xây dựng tiêu chí tuyển chọn giảng viên và sử dụng giảng viên theo năng lực được đánh giá cao hơn so với các tiêu chí khác.

Việc thu hút nguồn tuyển chọn và lựa chọn được người có năng lực có sự khác biệt lớn giữa các nhà trường, trường cao đẳng phát thanh truyền hình khu vực phía Bắc đánh giá hai tiêu chí này chủ yếu ở mức kém hơn Điều này được lý giải chủ yếu bởi vị trí địa lý thuận lợi của trường đại học cao đẳng phát thanh truyền hình nằm ở trung tâm văn hóa, kinh tế, chính trị lớn nhất nước là thành phố Hồ Chí Minh. Đây là một lợi thế mà lãnh đạo các nhà trường cần quan tâm, khai thác một cách hợp lý để thu hút và tuyển chọn được





Biểu đồ 1. Tỷ lệ tăng trưởng trình độ giảng viên các trường cao đẳng phát thanh truyền hình đến năm 2023

những giảng viên có chất lượng cao. Đồng thời, đối với trường cao đẳng phát thanh truyền hình miền Bắc, do kém thuận lợi về vị trí địa lý so với trường phía Nam nêu trên, cần nghiên cứu và đổi mới chính sách để thu hút và tuyển chọn được những giảng viên có trình độ cao tham gia vào việc thực hiện mục tiêu giáo dục của nhà trường.

Tuy nhiên, công tác tuyển dụng giảng viên của các nhà trường còn thiếu tính chiến lược, mới chủ yếu giải quyết được sự thiếu hụt về số lượng đội ngũ trong hiện tại mà chưa tính đến tương lai. Mặt khác, việc tuyển dụng chủ yếu là tuyển mới mà chưa có nguồn dự phòng để điều chuyển khi cần thiết. Công tác tuyển dụng có những thời điểm bị kéo dài do khó khăn về nguồn tuyển, đặc biệt đối với trường cao đẳng phát thanh truyền hình 1. Việc ra quyết định tuyển dụng vẫn phụ thuộc cơ quan chủ quản nên Nhà trường chưa phát huy được quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm, không có tính thống nhất trong tổ chức dẫn đến nguồn giảng viên còn hạn chế nhiều mặt.

Khác với tuyển dụng, việc sử dụng giảng viên ở các trường cao đẳng ngành phát thanh truyền hình được phân cấp cho từng trường. Về cơ bản, việc bố trí và sử dụng giảng viên được thực hiện hợp lý, giảng viên được giao nhiệm vụ phù hợp với chuyên môn được đào tạo và được tạo điều kiện để phát huy năng lực, sở trường của mỗi người. Tuy nhiên, việc sử dụng quá định mức vào mục đích giảng dạy để đáp ứng yêu cầu trước mắt của sự gia tăng quy mô tuyển sinh dẫn đến không phát huy hết tiềm năng của cả đội ngũ và từng cá nhân, không kích thích được sự phấn đấu trong chuyên môn, đặc biệt là trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học. Thực tế, định mức công tác đối với giảng viên của các trường cao đẳng ngành phát thanh truyền hình bình quân là 400 tiết/01GV/01 năm học, cao hơn so với quy định chung. Việc phân công giảng dạy vượt định mức đã chiếm dụng khoảng thời gian dành cho các hoạt động học tập nâng cao trình độ của đội ngũ giảng viên. Đây cũng là một vấn đề đặt ra đối với lãnh đạo các nhà trường phải xem xét, điều chỉnh lại cho hợp lý nhằm phát huy tối đa tiềm năng của đội ngũ trong việc thực hiện các chức năng của người giảng viên, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường.

Kết quả điều tra, khảo sát thực trạng đội ngũ giảng viên và công tác phát triển đội ngũ giảng viên của các trường cao đẳng phát thanh truyền hình cho thấy một số tồn tại chính như sau:

*Đội ngũ giảng viên chưa đảm bảo về mặt số lượng*

Kết quả khảo sát, thông kê cho thấy tỷ lệ 29 sinh viên/01 giảng viên (theo số liệu khảo sát năm 2022) vượt 9 sinh viên so với tiêu chí theo Thông tư 07/2020/TT-BGDĐT sửa đổi Thông tư 06/2018/TT-BGDĐT quy định về xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, được sửa đổi tại Thông 01/2019/TT-BGDĐT do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Việc bố trí giảng viên giảng dạy quá tải trở thành áp lực giảng dạy vượt định mức ở cả hai nhà trường. Kết quả khảo của các nhà trường và phỏng vấn đên nhận định “đội ngũ giảng viên vừa thiếu về số lượng và cần nâng cao chất lượng”.

### *Cơ cấu đội ngũ giảng viên mất cân đối*

Cơ cấu đội ngũ giảng viên thiếu cân đối giữa giảng viên giảng dạy lý thuyết và thực hành, đặc biệt là cơ cấu về trình độ, ngành nghề và độ tuổi của giảng viên. Thiếu giảng viên trong ngành, các chuyên gia giỏi ở hầu hết các chuyên ngành đào tạo.

### *Chất lượng đội ngũ giảng viên chưa đáp ứng yêu cầu*

Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ rất thấp so với mặt bằng chung của các trường đại học, cao đẳng trong nước và quốc tế, đặc biệt chưa có các chức danh GS, PGS ở các trường cao đẳng phát thanh truyền hình trên cả nước. Chất lượng đội ngũ giảng viên còn hạn chế, không chỉ thể hiện ở trình độ học vấn, mà còn bộc lộ khá rõ nét thông qua năng lực chuyên môn, tay nghề của đội ngũ giảng viên, chưa đáp ứng tốt độ phát triển của ngành phát thanh truyền hình. Kết quả khảo sát đánh giá của giảng viên và cán bộ quản lý ở các trường cho thấy:

Về năng lực giảng dạy, các năng lực về thiết kế chương trình đào tạo, xây dựng đề cương, viết giáo trình, sách chuyên khảo, xử lý tình huống sư phạm, đặc biệt là năng lực hướng dẫn thực hành (một trong những năng lực rất quan trọng đối với giảng viên giảng dạy bậc cao đẳng, đại học thuộc nhóm ngành kỹ thuật) được đánh giá nhiều ở mức trung bình.

Về kiến thức chuyên môn, kiến thức về chương trình đào tạo, khoa học giáo dục, khoa học quản lý, môi trường giáo dục, ngoại ngữ, tin học... chỉ được giảng viên và cán bộ quản lý đánh giá ở mức trung bình, bên cạnh đó, kiến thức về hội nhập quốc tế cũng được đánh giá ở mức trung bình.

Về năng lực nghiên cứu khoa học, các năng lực về lựa chọn và sử dụng các phương pháp nghiên cứu, năng lực phân tích, tổng hợp, đánh giá các số liệu thu thập, viết báo cáo, sáng kiến khoa học, viết bài đăng báo và bài tham gia hội thảo... đều bị đánh giá chỉ đạt mức độ từ trung bình. Đặc biệt, năng lực tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học cho sinh viên bị đánh giá ở mức độ kém.

Về năng lực quản lý và phục vụ cộng đồng, năng lực tham gia quản lý khoa, tổ bộ môn, năng lực triển khai áp dụng kết quả nghiên cứu, công nghệ vào thực tiễn sản xuất và năng lực phổ biến kiến thức khoa học cho cộng đồng là những năng lực bị đánh giá phổ biến ở mức độ trung bình.

*Công tác phát triển đội ngũ giảng viên của các trường chưa tiếp cận được mô hình “Quản lý nguồn nhân lực”*

Công tác phát triển đội ngũ giảng viên của các trường vẫn còn chịu ảnh hưởng rất lớn bởi mô hình “Quản lý nhân sự” vốn dĩ đã tồn tại chủ yếu ở các đơn vị công lập qua nhiều thập kỷ nên chưa có tính chiến lược lâu dài và không mang lại hiệu quả thiết thực, thể hiện ở một số khâu sau đây.

Công tác quy hoạch phát triển đội ngũ chưa thực sự phù hợp, các kế hoạch phát triển mới quan tâm giải quyết được những vấn đề trước mắt, mà chưa có tính chiến lược lâu dài.

Công tác tuyển chọn, sử dụng giảng viên theo năng lực chưa tạo thành một quy trình chuẩn hóa, thiếu tính chủ động của cấp khoa và tổ bộ môn, chưa tạo được động lực cho giảng viên phấn đấu và chưa phát huy được tiềm năng sẵn có của đội ngũ giảng viên. Chính sách “biên chế” tạo ra sức ỳ và tư tưởng “sống ổn định”, cản trở ý thức tự phấn đấu của bản thân giảng viên, chưa tạo cho giảng viên lý tưởng phát triển nghề, nâng cao năng lực làm việc, chưa gắn với mục tiêu chiến lược của nhà trường. Mặt khác, việc quá tải trong hoạt động giảng dạy đã làm hạn chế khả năng nghiên cứu khoa học, nâng cao trình độ của đội ngũ giảng viên.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng phát triển đội ngũ giảng viên mới chủ yếu tập trung vào nâng cao trình độ học vấn, hoàn thiện bằng cấp để đảm bảo các tiêu chí về tỷ lệ giảng viên ở các trình độ, và chức danh nghề nghiệp mà chưa tập trung vào việc nâng cao năng lực của đội ngũ. Một số hoạt động phát triển năng lực cho đội ngũ giảng viên chưa được tổ chức một cách thường xuyên hoặc rất hiếm khi được tổ chức. Mặt khác, việc phân chia chức danh giữa giảng viên giảng dạy lý thuyết và giảng viên giảng dạy thực hành dẫn đến đại đa số giảng viên giảng dạy lý thuyết xa rời thực tế, không chịu rèn luyện kỹ năng thực hành, không làm chủ được các công nghệ mới trong giảng dạy.

Công tác đánh giá giảng viên có được triển khai nhưng chưa thực sự hiệu quả do chưa thực hiện đánh giá theo năng lực của giảng viên; việc đánh giá, sàng lọc đội ngũ giảng viên còn nặng tính hình thức, nể nang,

thiếu nghiêm túc nên chưa mang lại hiệu quả; các tiêu chí đánh giá còn chung chung, chưa cụ thể, trong đó những đề tài, sáng kiến, bài viết, đóng góp mới về khoa học cho ngành phát thanh truyền hình chưa được đề cao.

Chính sách đãi ngộ giảng viên vẫn nhiều bất cập theo mô hình “quản lý nhân sự”, do chưa thực hiện đãi ngộ giảng viên theo năng lực. Việc chi trả tiền lương vẫn dựa vào ngạch bậc, khối lượng giảng dạy và thâm niên công tác, mà không căn cứ vào thành tích và khả năng cống hiến của mỗi cá nhân giảng viên, nên chưa tạo được động lực để giảng viên phấn đấu nâng cao năng lực thực hiện nhiệm vụ.

#### **4. Đối mới công tác tuyển chọn, sử dụng đội ngũ giảng viên các trường cao đẳng phát thanh truyền hình trong xu thế toàn cầu hoá truyền thông đại chúng**

Thu hút và tuyển chọn được những người giỏi về kiến thức chuyên môn, có năng lực tổ chức tốt các hoạt động giáo dục, có đạo đức nghề nghiệp về công tác tại trường nhằm bổ sung những nhân tố mới, duy trì sự ổn định và phát triển đội ngũ giảng viên của mỗi nhà trường.

Sử dụng đúng năng lực, sở trường của mỗi cá nhân giáo viên; thực hiện luân chuyển, bổ nhiệm hợp lý nhằm phát huy tối đa tiềm năng của đội ngũ giảng viên trong việc thực hiện mục tiêu giáo dục của nhà trường.

##### **4.1. Phát triển về số lượng giảng viên**

###### **4.1.1. Đảm bảo đủ về số lượng**

Theo Điều 54 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học quy định trình độ tối thiểu của chức danh giảng viên giảng dạy trình độ đại học là thạc sĩ, trừ chức danh trợ giảng ... Cơ sở giáo dục đại học ưu tiên tuyển dụng người có trình độ tiến sĩ làm giảng viên; phát triển, ưu đãi đội ngũ giáo sư đầu ngành để phát triển các ngành đào tạo [15];

Số lượng giảng viên tại các cơ sở giáo dục đại học cần phải tương ứng với quy mô đào tạo của cơ sở giáo dục đại học đó, tránh tình trạng thừa thầy, thiếu trò.

Theo số liệu thống kê hàng năm của Bộ GD&ĐT năm học 2019 - 2020, cả nước hiện có 237 trường đại học với tổng số 73.132 giảng viên (21.977 giảng viên có trình độ Tiến sĩ; 44.119 giảng viên có trình độ Thạc sĩ; 7.036 giảng viên có trình độ địa học và trình độ khác). Quy mô sinh viên đại học là 1.672.881 sinh viên.

Như vậy, căn cứ vào số liệu thực tế này, giảng viên có trình độ Thạc sĩ tham gia vào giảng dạy chương trình đại học phải đủ về số lượng sao cho đảm bảo tỷ lệ sinh viên/giảng viên không vượt quá mức quy định cho từng lĩnh vực, nhóm ngành đào tạo (Theo quy định hiện hành, tỷ lệ sinh viên/giảng viên của khối ngành sức khỏe là 15; khối ngành dịch vụ, khối ngành kinh doanh, quản lý là 25; khối ngành nghệ thuật là 10). Và, giảng viên có trình độ đại học và trình độ khác đang tham gia giảng dạy bậc đại học còn khá nhiều cần phải được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ để tránh tình trạng “đại học dạy đại học”.

###### **4.1.2. Phát triển về chất lượng giảng viên**

Cần đảm bảo có đủ những khía cạnh sau: trình độ chuyên môn, năng lực chuyên môn, phẩm chất nghề nghiệp.

Về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ: cần được trau dồi nâng cao thông qua tinh thần học tập, học mọi lúc mọi nơi, học từ đồng nghiệp,... cập nhật kiến thức và thông tin để hoàn thiện bản thân ngày càng tốt hơn và mang tới các kiến thức bổ ích cho sinh viên, giúp sinh viên hiểu và nắm được nhiều kiến thức.

Đẩy mạnh năng lực nghiên cứu khoa học tại các cơ sở giáo dục đại học. Theo Điều 5 Thông tư số 20/2020 Quy định về nghiên cứu khoa học của giảng viên cơ sở giáo dục đại học như sau: Giảng viên phải dành ít nhất 1/3 tổng quỹ thời gian làm việc trong năm học (tương đương 586 giờ hành chính) để làm nhiệm vụ NCKH; Mỗi năm giảng viên phải hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học được giao tương ứng với chức danh hoặc vị trí công việc đang đảm nhiệm. Kết quả nghiên cứu khoa học của giảng viên được đánh giá thông qua các sản phẩm khoa học và công nghệ, các hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ;

tối thiểu tương đương với một đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở được nghiệm thu từ đạt yêu cầu trở lên hoặc một bài báo được công bố trên tạp chí khoa học có mã số chuẩn quốc tế ISSN hoặc một báo cáo khoa học tại hội thảo khoa học chuyên ngành; Đối với những giảng viên không hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học theo quy định, thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học căn cứ mức độ, hoàn cảnh cụ thể để xem xét khi đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm học, xếp loại thi đua và giải quyết các chế độ, chính sách liên quan; đồng thời, cho phép bù giờ chuẩn giảng dạy sang giờ nghiên cứu khoa học đối với những giảng viên này.

Về phẩm chất nghề nghiệp:

Phẩm chất chính trị: Gương mẫu thực hiện và tích cực tuyên truyền, vận động đồng nghiệp và người học chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước.

Phẩm chất đạo đức: Đạo đức nghề nghiệp được thể hiện thông qua niềm đam mê, nhiệt huyết yêu nghề, tâm huyết với nghề, giữ gìn danh dự nhà giáo, có lòng nhân ái, bao dung, ứng xử phù hợp, hòa nhã với đồng nghiệp.

Lối sống: Lối sống lành mạnh, văn minh, tác phong làm việc khoa học, nghiêm túc, chuẩn mực trong quan hệ với đồng nghiệp và người học, đặt lợi ích của sinh viên trước lợi ích của bản thân, của tập thể, của cộng đồng và của xã hội.

Ngoài ra cần phải chú trọng tới công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, chuẩn hóa nguồn nhân lực giảng viên: Bố trí giảng viên đi thực tế ở các đơn vị bạn, tham quan học tập tại các trường trong và ngoài nước để họ có điều kiện nâng cao trình độ, năng lực và kinh nghiệm thực tiễn trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học; Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho những giảng viên chưa qua đào tạo giáo viên; đẩy mạnh công tác bồi dưỡng nâng cao kiến thức toàn diện cho giảng viên; khuyến khích giảng viên tự tìm tòi, học tập nâng cao trình độ.

Coi trọng lựa chọn nguồn nhân lực khá giỏi, có năng lực trình độ học vấn; Đẩy mạnh thực hiện chuẩn hóa chức danh, đánh giá và sử dụng đúng năng lực, trình độ tạo động lực để giảng viên phấn đấu vươn lên hoàn thành tốt nhiệm vụ. Quá trình đánh giá, nhận xét, đề bạt, bổ nhiệm,... đảm bảo tính nghiêm túc, chặt chẽ, chính xác, đúng chuyên môn, nghiệp vụ, trong quá trình đánh giá cần có sự kiên quyết đưa ra khỏi đội ngũ giảng viên những giảng viên không hoàn thành nhiệm vụ, vi phạm kỷ luật mặc dù đã được nhắc nhở, răn đe nhưng không có chuyển biến, tiến bộ.

#### **4.1.3. Phát triển về cơ cấu giảng viên**

Điều 54 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học quy định tiêu chuẩn và việc bổ nhiệm chức danh giảng viên theo thẩm quyền; tỷ lệ giảng viên cơ hữu tối thiểu của cơ sở giáo dục đại học; quy định tiêu chuẩn giảng viên thực hành, giảng viên của một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù. Điều này cho thấy cần đồng bộ về cơ cấu, sự phù hợp giữa giới tính, độ tuổi, học hàm, học vị trong cơ cấu giảng viên.

Về giới tính: Cần có sự đảm bảo tỷ lệ hài hòa giữa giảng viên nam và giảng viên nữ trong từng khoa, bộ môn và chuyên ngành cụ thể.

Về lứa tuổi: Cần hình thành nguồn nhân lực giảng viên trẻ có trình độ cao, kế cận, kế tiếp giữa các thời kỳ chuyển giao giữa các giảng viên với nhau, tránh tình trạng tuyển dụng ồ ạt giảng viên còn thiếu kinh nghiệm, chưa chuẩn hóa tham gia vào quá trình giảng dạy, không tính đến sự kế cận, tiếp nối.

Về chuyên môn: Cần phải đảm bảo được số lượng giảng viên phù hợp với quy mô và nhiệm vụ đào tạo của từng chuyên ngành.

#### **4.2. Nâng cao công tác tuyển chọn và sử dụng giảng viên các trường cao đẳng phát thanh truyền hình trong xu thế toàn cầu hoá truyền thông đại chúng**

Phòng Tổ chức cán bộ là đầu mối tham mưu giúp Hiệu trưởng về đổi mới công tác tuyển dụng, sử dụng đội ngũ giảng viên của nhà trường. Trên cơ sở quy hoạch phát triển nguồn nhân lực của ngành PTTH; quy hoạch phát triển đội ngũ giảng viên và nhu cầu tuyển dụng giáo viên của từng đơn vị trong nhà trường theo

từng giai đoạn cụ thể ... để xây dựng kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo các phòng, ban, khoa, trung tâm thực hiện quy trình tuyển chọn, sử dụng, bổ nhiệm, luân chuyển hợp lý, đáp ứng mục tiêu chiến lược của nhà trường.

**Đổi mới xây dựng kế hoạch tuyển chọn:** Trên cơ sở quy mô đào tạo, định mức công tác của giáo viên, biên chế, lao động của nhà trường, hằng năm, phòng Tổ chức cán bộ tham mưu cho Hiệu trưởng xây dựng kế hoạch tuyển chọn, tiếp nhận giáo viên bổ sung cho đội ngũ giảng viên còn thiếu trong suốt cả năm học. Để thực hiện tốt việc tuyển chọn và lựa chọn được những giáo viên có năng lực, đạo đức nghề nghiệp, ổn định công tác và cống hiến lâu dài cho nhà trường, Hiệu trưởng cần phê duyệt, hướng dẫn, chỉ đạo các cơ quan tham mưu nghiên cứu các quy định về hồ sơ, quy trình, thủ tục và các tiêu chuẩn đối với người được tuyển chọn.

**Đổi mới xây dựng tiêu chí và quy trình tuyển chọn:** Trên cơ sở Luật Giáo dục đại học và Điều lệ trường đại học, cao đẳng quy định về tiêu chuẩn của giáo viên, Hiệu trưởng các trường ban hành các tiêu chí và quy trình tuyển chọn giáo viên thông qua việc quy định cụ thể hóa các tiêu chí đánh giá kiến thức, kỹ năng, phẩm chất đạo đức của vị trí cần tuyển; cụ thể hóa cách thức tuyển chọn theo một quy trình thống nhất từ cấp bộ môn đến cấp khoa và cấp trường.

Trong các tiêu chí tuyển chọn giáo viên, năng lực thực hiện nhiệm vụ cần được đặc biệt quan tâm và đặt lên hàng đầu. Vì vậy, cần xây dựng và thực hiện các chính sách, chế độ ưu tiên trong tuyển dụng đối với những người có năng lực, những SV tốt nghiệp loại giỏi từ các trường đại học danh tiếng trong và ngoài nước, có nhiều triển vọng phát triển; những người có trình độ cao, giàu kinh nghiệm thực tiễn về trường công tác. Những thành tích, sáng kiến, sáng chế, kinh nghiệm của người dự tuyển cũng cần được quan tâm, tính điểm ưu tiên khi có đầy đủ minh chứng.

**Tăng cường thu hút nguồn tuyển chọn:** Công tác tuyển chọn, tiếp nhận giáo viên được các nhà trường tổ chức thực hiện theo định kỳ hằng năm trên cơ sở nhu cầu bổ sung của đơn vị. Để lựa chọn được những ứng viên ưu tú nhất, Hiệu trưởng các trường đại học, cao đẳng ngành PTTH cần chỉ đạo các cơ quan tham mưu thực hiện công khai kế hoạch tuyển dụng trên các phương tiện thông tin đại chúng với các tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ; vị trí công tác, chế độ ưu tiên; thời gian, địa điểm dự tuyển, hình thức tuyển dụng... nhằm thu hút được những người có trình độ, năng lực đáp ứng yêu cầu của nhà trường tham gia dự tuyển. Đồng thời, cần phổ biến cho người dự tuyển những thông tin cơ bản về sứ mạng, mục tiêu mà nhà trường đang theo đuổi và có sự cam kết, tạo điều kiện cho giáo viên được tuyển chọn trong quá trình công tác tại đơn vị.

**Kiểm tra, đánh giá công tác tuyển chọn, sử dụng giáo viên:** Định kỳ hằng năm, hiệu trưởng các trường đại học, cao đẳng ngành PTTH cần chỉ đạo tổ chức kiểm tra, đánh giá công tác tuyển chọn, sử dụng, điều chuyển giáo viên, trách nhiệm của các khoa, tổ bộ môn đối với giáo viên mới được tuyển chọn và kết quả thực hiện nhiệm vụ, ý thức chấp hành quyết định của những giáo viên được điều chuyển. Thông qua kết quả kiểm tra, đánh giá để rút kinh nghiệm trong công tác tuyển chọn, sử dụng đội ngũ giảng viên của nhà trường trong năm tiếp theo; chỉ đạo các khoa, tổ bộ môn phát hiện những nhân tố tích cực để có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, đồng thời chấm dứt hợp đồng, giải quyết cho thôi việc hoặc điều chuyển công tác đối với những giáo viên được tuyển chọn nhưng không đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

## 5. Kết luận

Chính vì vậy, việc phát triển nguồn giáo viên chất lượng cao trong các cơ sở giáo dục cần được chú trọng thường xuyên. Chúng ta cần thực hiện liên tục để nâng cao tiềm lực, tạo ra sự thay đổi trong hành vi và khám phá, khai thác hiệu quả tiềm năng của đội ngũ giáo viên với mục đích phát triển tổ chức và chính bản thân nguồn nhân lực. Đồng thời, cần phát triển môi trường làm việc và văn hóa tổ chức để tạo động lực, gắn kết, và sự cống hiến của đội ngũ đối với sự phát triển kỳ vọng của tổ chức.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2019). Nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, CBQL các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; <http://moet.gov.vn/giaoducquocdan>.

- [2] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021). Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII. NXB Chính trị quốc gia sự thật.
- [3] Nguyễn Hồng Gấm, Nguồn nhân lực chất lượng cao với sự nghiệp phát triển TP. Cần Thơ theo tinh thần Nghị quyết 45-NQ/TW của Bộ Chính trị (tr4); <https://cpv.ctu.edu.vn/>
- [4] Nguyễn Phan Thu Hằng (2017). Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao tại tập đoàn Dầu khí Việt Nam đến năm 2025. Luận án tiến sĩ. <https://psdh.uel.edu.vn/>
- [5] Hội nghị Trung ương 8 khoá XI (2013). Nghị quyết số 29-NQ/TW về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.
- [6] Nhật Hồng (2017). Bộ GD&ĐT: Chất lượng giảng viên đại học vẫn là dấu hỏi lớn; <https://dantri.com.vn/>
- [7] Phạm Mai (2021). Công bố quốc tế của Việt Nam tăng mạnh trong các năm gần đây. <https://www.vietnamplus.vn/>
- [8] Nguyễn Văn Phong (2020). Quản lý nhà nước về phát triển đội ngũ giảng viên các trường đại học công lập. <http://www.lyluanchinhtri.vn/>
- [9] Nguyễn Văn Phong, Nguyễn Thị Kim Ngân (2018). Thực trạng đội ngũ giảng viên các trường đại học công lập ở Việt Nam; <https://tcnn.vn/>
- [10] Nguyễn Lê Hà Phương (2023). Cơ sở lý luận về phát triển đội ngũ giảng viên đại học theo tiếp cận quản lý nhân lực. Trang điện tử Tri thức cộng đồng; <https://trithuccongdong.net/>
- [11] Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2019). Luật giáo dục
- [12] Phạm Đình Tài, Vương Xuân Chí, Phạm Ngọc Nam, Thu hút đầu tư nhằm phát triển nguồn nhân lực y tế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, Tạp chí Công thương, số 17- tháng 7/2022 (tr240); <https://sti.vista.>
- [13] Hà Huy Thông (2021). Tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo Việt Nam, <http://xaydungdang.org.vn>
- [14] Anh Trang (2022). Số lượng giảng viên là phó giáo sư, giáo sư có xu hướng ngày càng giảm. <https://giaoduc.net.vn/>
- [15] Nguyễn Văn Tuấn (2020). Một số giải pháp đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên các trường đại học. [tapchigiaoduc.moet.gov.vn/](http://tapchigiaoduc.moet.gov.vn/)

### ABSTRACT

#### **Improve the quality of selection and use of lecturers in radio and television colleges in the trend of globalization of mass media**

Developing lecturer human resources is always an urgent requirement in educational and training institutions. In order to have human resources for lecturers that are sufficient in quantity, strong in quality, and consistent in structure, educational managers always focus on and offer superior solutions to create motivation to promote human resource development. lecturer power. The article analyzes and evaluates the current situation and proposes some solutions to improve the selection and use of lecturers (teachers) at broadcasting colleges, helping institutions have the right view to improve governance mechanisms and overcome shortcomings in the goal of sustainable human resource development.

**Keywords:** *Advanced, lecturer, broadcasting college, mass communication.*

## TĂNG CƯỜNG PHỐI HỢP GIỮA CÁC LỰC LƯỢNG THAM GIA BỒI DƯỠNG GÓP PHẦN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÁN BỘ QUẢN LÝ TRƯỜNG PHỔ THÔNG

Trần Thị Thơm<sup>1</sup>, Phạm Ngọc Long<sup>2</sup>

**Tóm tắt.** Tổ chức bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục là biện pháp quan trọng để nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục. Bài viết đề cập đến những nội dung cơ bản về công tác phối hợp giữa các lực lượng tham gia bồi dưỡng cán bộ quản lý trường phổ thông, đề xuất các giải pháp phối hợp lực lượng tham gia bồi dưỡng, từ đó góp phần nâng cao hiệu quả công tác bồi dưỡng, phát triển năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý trường phổ thông.

*Từ khóa:* Phối hợp, bồi dưỡng, cán bộ quản lý trường phổ thông.

### 1. Đặt vấn đề

Cán bộ quản lý trường phổ thông là lực lượng có vai trò rất quan trọng trong quá trình triển khai thực thi các chủ trương, nhiệm vụ của công cuộc đổi mới giáo dục phổ thông tới từng cán bộ, nhà giáo, nhân viên, người học và các bên liên quan khác của các trường. Yêu cầu phát triển giáo dục trong bối cảnh mới đòi hỏi người cán bộ quản lý trường phổ thông những yêu cầu mới và cao hơn về phẩm chất, năng lực trong các lĩnh vực, đồng thời đặt ra cho đội ngũ này những cơ hội và thách thức mới. Bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý trường phổ thông nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ, phẩm chất, năng lực nghề nghiệp và trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đội ngũ cán bộ quản lý thực thi có hiệu quả chức năng, nhiệm vụ được giao là nhiệm vụ quan trọng của ngành giáo dục. Trong hoạt động bồi dưỡng cán bộ quản lý trường phổ thông, việc liên kết, phối hợp giữa các lực lượng tham gia bồi dưỡng là một biện pháp quan trọng để phát huy vai trò, trách nhiệm của các tổ chức, đơn vị, cá nhân nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả bồi dưỡng. Bài viết trình bày vai trò, nhiệm vụ của các lực lượng tham gia công tác bồi dưỡng cán bộ, nội dung phối hợp giữa các lực lượng trong công tác bồi dưỡng, từ đó đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các lực lượng tham gia công tác bồi dưỡng cán bộ quản lý trường phổ thông.

### 2. Nội dung nghiên cứu

#### 2.1. Phối hợp trong bồi dưỡng cán bộ quản lý trường phổ thông

Theo từ điển Tiếng Việt, “Phối hợp là cùng hành động hoặc hoạt động hỗ trợ lẫn nhau” [4].

Theo tác giả Nguyễn Thị Tố Nga, “Phối hợp là hoạt động cùng nhau của hai hay nhiều cá nhân, tổ chức để hỗ trợ cho nhau thực hiện một công việc chung” [2].

Như vậy, phối hợp là sự liên kết giữa những người hay nhóm người hoặc những tổ chức lại với nhau nhằm tiến hành một hoạt động để đạt được mục đích nào đó. Phối hợp nhằm tạo ra sức mạnh và sự gắn kết giữa các thành viên với nhau nhằm giải quyết một vấn đề mà đòi hỏi sự kết hợp từ nhiều nguồn lực khác với nhau. Hay, phối hợp là hoạt động cùng nhau của hai hay nhiều cá nhân, tổ chức để hỗ trợ cho nhau trong quá trình thực hiện một nhiệm vụ chung.

---

Ngày nhận bài: 03/12/2023. Ngày nhận đăng: 18/01/2024.

<sup>1,2</sup>Khoa Quản lý, Học viện Quản lý giáo dục

Tác giả liên hệ: Trần Thị Thơm. Địa chỉ e-mail: [thomkql.niem@gmail.com](mailto:thomkql.niem@gmail.com)

Trong giáo dục, phối hợp giữa các lực lượng tham gia vào hoạt động đào tạo, bồi dưỡng thể hiện tinh thần, quan điểm, nguyên lý giáo dục nước ta. Luật Giáo dục 2019 khẳng định: “Mọi tổ chức, gia đình và công dân có trách nhiệm chăm lo sự nghiệp giáo dục, phối hợp với nhà trường thực hiện mục tiêu giáo dục, xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh và an toàn” [3]. Nhà trường/cơ sở giáo dục là môi trường giáo dục cơ bản, khoa học, thực hiện nhiệm vụ giáo dục – đào tạo người học. Để nhà trường thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ được giao, đòi hỏi phải có sự phối hợp, liên kết với các môi trường giáo dục và các lực lượng giáo dục khác. Phối hợp giúp phát huy được sức mạnh tổng hợp về nguồn lực vật chất và tri thức, gắn kết giữa học và hành, lý thuyết và thực tiễn bởi ngay bản thân sản phẩm mà nhà trường tạo ra chính là nguồn lực cho xã hội

Bồi dưỡng cán bộ quản lý trường phổ thông là quá trình nâng cao trình độ chuyên môn, kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp một cách thường xuyên để cập nhật, trang bị thêm, trang bị mới những kiến thức, kỹ năng, thái độ làm tăng thêm năng lực, phẩm chất cho đội ngũ cán bộ quản lý trường phổ thông. Hoạt động bồi dưỡng cán bộ quản lý trường phổ thông có vai trò hết sức quan trọng, là một trong những biện pháp để bổ sung, nâng cao năng lực cho đội ngũ này, giúp họ bắt kịp với những thay đổi của bối cảnh. Hoạt động bồi dưỡng có thể được tiến hành bởi nhiều chủ thể khác nhau (Bộ GD-ĐT, Sở GD-ĐT, Phòng GD-ĐT, các cơ sở giáo dục), dưới nhiều hình thức khác nhau. Trong phạm vi bài viết, tác giả tiếp cận hoạt động bồi dưỡng của chủ thể bồi dưỡng là các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục.

Các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cần phối hợp với các lực lượng bên trong và bên ngoài nhà trường để thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ bồi dưỡng được giao. Theo đó, phối hợp các lực lượng trong bồi dưỡng cán bộ quản lý trường phổ thông là phương thức tổ chức, liên kết, hợp tác, hỗ trợ... giữa các lực lượng bên trong nhà trường và các lực lượng bên ngoài nhà trường; là việc huy động các lực lượng giáo dục trong nhà trường và các cá nhân, tổ chức ngoài nhà trường tham gia bồi dưỡng với nội dung, hình thức, cơ chế phối hợp thống nhất.

Phối hợp giữa các lực lượng tham gia bồi dưỡng cán bộ quản lý trường phổ thông là việc xây dựng, thực hiện mối liên kết chặt chẽ, thống nhất giữa các cá nhân, bộ phận trong nhà trường với các cá nhân, tổ chức ngoài nhà trường nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp trong quá trình tổ chức các hoạt động bồi dưỡng, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động bồi dưỡng cán bộ quản lý trường phổ thông.

## **2.2. Nội dung phối hợp giữa các lực lượng tham gia công tác bồi dưỡng cán bộ quản lý trường phổ thông**

Nội dung phối hợp giữa các lực lượng tham gia bồi dưỡng cán bộ quản lý trường phổ thông cần được thực hiện xuyên suốt trong toàn bộ quá trình bồi dưỡng, từ khâu đầu đến khâu cuối, bao gồm:

Phối hợp trong xác định nhu cầu bồi dưỡng: phối hợp điều tra thực trạng đội ngũ cán bộ quản lý trường phổ thông, cán bộ quy hoạch (cán bộ nguồn) về số lượng, chất lượng, trình độ để xác định nhu cầu bồi dưỡng; Thống kê nhu cầu bồi dưỡng theo số lượng từng năm, nhu cầu về thời gian, hình thức, địa điểm với từng đơn vị, làm cơ sở để xây dựng kế hoạch bồi dưỡng phù hợp với nguyện vọng, mong muốn của học viên.

Phối hợp trong xây dựng kế hoạch bồi dưỡng: Phối hợp để xác định mục tiêu, nội dung, phương pháp bồi dưỡng dự kiến; Phân công nhiệm vụ cụ thể, rõ ràng cho các cá nhân, bộ phận liên quan đến hoạt động bồi dưỡng.

Phối hợp trong xác định mục tiêu, nội dung bồi dưỡng: Mục tiêu, nội dung bồi dưỡng được xác định trên cơ sở tập hợp ý kiến của các chuyên gia, nhà khoa học, đồng thời dựa trên nhu cầu, mong muốn của học viên. Do đó cần phối hợp giữa các lực lượng bồi dưỡng để xác định mục tiêu, lựa chọn nội dung bồi dưỡng phù hợp, thiết thực.

Phối hợp xây dựng và phát triển chương trình bồi dưỡng: Chương trình bồi dưỡng là thành tố hết sức quan trọng của hoạt động bồi dưỡng. Để chương trình bồi dưỡng đáp ứng yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ được xác định trong mục tiêu bồi dưỡng, các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cần phối hợp với các lực lượng khác trong quá trình xây dựng chương trình. Nội dung phối hợp trong xây dựng chương trình thể hiện thông qua việc các lực lượng tham gia xây dựng, góp ý, điều chỉnh, cập nhật nội dung chương trình nhằm đảm bảo



tính thực tiễn, thiết thực, khả thi, hiệu quả của chương trình.

Phối hợp trong chuẩn bị các điều kiện, nguồn lực bồi dưỡng: Để hoạt động bồi dưỡng được triển khai, đạt chất lượng, hiệu quả đòi hỏi phải có các điều kiện, nguồn lực phục vụ cho hoạt động bồi dưỡng như: cơ chế chính sách, tài chính, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học... Các bộ phận phụ trách các điều kiện này cần phối hợp, liên kết chặt chẽ, hỗ trợ nhau để thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ được giao.

Phối hợp trong giảng dạy bồi dưỡng: Phối hợp trong chia sẻ, điều phối đội ngũ giảng viên/báo cáo viên có chất lượng; phối hợp trong chia sẻ tài liệu bồi dưỡng.

Phối hợp để đánh giá hiệu quả ngoài của hoạt động bồi dưỡng: Hiệu quả của hoạt động bồi dưỡng được thể hiện qua kết quả thực thi nhiệm vụ trong thực tế. Để đánh giá hiệu quả ngoài của hoạt động bồi dưỡng, cần phối hợp với các đơn vị sử dụng nhân lực sau bồi dưỡng, cựu học viên để xác định mức độ tiến bộ, kết quả áp dụng kiến thức, kỹ năng đã được học trong quá trình bồi dưỡng.

### **2.3. Trách nhiệm của lực lượng tham gia công tác bồi dưỡng cán bộ quản lý trường phổ thông**

Tổ chức hoạt động bồi dưỡng cán bộ quản lý trường phổ thông cần có sự tham gia của nhiều lực lượng: Đội ngũ cán bộ quản lý; Trung tâm/phòng chức năng phụ trách công tác bồi dưỡng của các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng; đội ngũ giảng viên, báo cáo viên; lực lượng phục vụ; cán bộ quản lý các trường phổ thông... với tư cách là đối tượng (học viên) của quá trình bồi dưỡng; các Phòng Giáo dục – Đào tạo, Sở Giáo dục – Đào tạo, các trường phổ thông...(đơn vị thụ hưởng “sản phẩm” bồi dưỡng). Những lực lượng này có vai trò, nhiệm vụ nhất định trong phối hợp tổ chức, triển khai công tác bồi dưỡng cán bộ quản lý trường phổ thông.

#### *Đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục:*

Đội ngũ cán bộ quản lý trong các cơ sở giáo dục không nhiều nhưng đóng vai trò rất quan trọng, ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu quả của công tác bồi dưỡng. Cán bộ quản lý là chủ thể trực tiếp định hướng, chỉ đạo, tổ chức thực hiện hoạt động bồi dưỡng. Cán bộ quản lý giáo dục nắm chắc và hiểu sâu sắc mục tiêu, chương trình, nội dung bồi dưỡng, chỉ đạo sát sao hoạt động bồi dưỡng sẽ là điều kiện thuận lợi để hoạt động này đạt hiệu quả cao và ngược lại.

#### *Đội ngũ giảng viên/báo cáo viên tham gia giảng dạy bồi dưỡng:*

Đội ngũ giảng viên/báo cáo viên bao gồm giảng viên cơ hữu, giảng viên kiêm nhiệm của các cơ sở sơ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục, báo cáo viên là các chuyên gia giáo dục, quản lý giáo dục ở các cơ quan quản lý giáo dục, nhà trường/cơ sở giáo dục khác. Đây là lực lượng đóng vai trò then chốt, quyết định trực tiếp đến chất lượng, hiệu quả bồi dưỡng. Năng lực của đội ngũ giảng viên/báo cáo viên được thể hiện qua trình độ đào tạo (học vị) theo quy định và kinh nghiệm trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học. Với đặc thù đối tượng học viên tham gia bồi dưỡng là cán bộ quản lý trường phổ thông đương nhiệm hoặc cán bộ nguồn, đòi hỏi đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy phải có trình độ lý luận cao, có kinh nghiệm thực tiễn và rút kinh nghiệm từ bài học thực tiễn để lồng ghép vào kiến thức lý luận cho họ. Trách nhiệm của đội ngũ giảng viên/báo cáo viên trong hoạt động bồi dưỡng được thể hiện như sau:

Tham gia soạn bài, xây dựng kế hoạch bài giảng phù hợp với mục tiêu theo đề cương chuyên đề thông qua sự phân công của các khoa chuyên môn hoặc đơn vị chức năng phụ trách công tác bồi dưỡng;

Tham gia giảng dạy hiệu quả, có chất lượng các chuyên đề bồi dưỡng được phân công;

Thực hiện đổi mới phương pháp dạy học, lựa chọn hình thức tổ chức dạy học phù hợp với đối tượng học viên, phát huy vai trò tự học, tự nghiên cứu của học viên dưới sự hướng dẫn của giảng viên;

Thực hiện kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học viên thường xuyên, đảm bảo tính khách quan, hiệu quả;

Tham gia và là chuyên gia về phát triển chương trình bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý nhà trường/cơ sở giáo dục, tổ chức và thực hiện chương trình bồi dưỡng một cách thiết thực, hiệu quả.

Tham gia hướng dẫn, tư vấn cho nhà giáo, cán bộ quản lý các trường về phát triển chương trình giáo dục nhà trường, chương trình môn học, phương pháp giảng dạy, kiểm tra - đánh giá ở các cấp học.

Chia sẻ với nhà giáo, cán bộ quản lý các trường các vấn đề về chuyên môn học thuật và kiến thức hiện

đại về khoa học giáo dục, quản lý giáo dục; đồng thời tích cực trao đổi, học hỏi từ giáo viên, cán bộ quản lý các trường để có kiến thức thực tiễn nhằm phát triển năng lực chuyên môn.

Phối hợp chặt chẽ với giảng viên kiêm nhiệm, giảng viên thỉnh giảng của các cơ sở giáo dục khác trong phân công giảng dạy, kiểm tra đánh giá người học, đảm bảo chất lượng giờ dạy.

*Bộ phận thực hiện công tác hành chính:*

Đây là những chuyên viên, nhân viên ở các trung tâm, khoa, phòng chức năng... của các cơ sở giáo dục thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục. Nhiệm vụ của các bộ phận này bao gồm:

Phối hợp với các cơ quan quản lý giáo dục, cơ sở giáo dục để khảo sát nhu cầu bồi dưỡng của đội ngũ học viên;

Xây dựng kế hoạch mở các lớp bồi dưỡng trên cơ sở đánh giá năng lực, nhu cầu của người học và điều kiện thực tiễn của đơn vị;

Phân công, theo dõi, kiểm tra, giám sát thời khóa biểu, các hoạt động giảng dạy của giảng viên, chuyên cần học tập của học viên ở các lớp bồi dưỡng;

Thực hiện các hoạt động hành chính: đón tiếp học viên, khai mạc, tổng kết khóa học, quản lý cấp, phát chứng chỉ bồi dưỡng;

Huy động, bố trí các nguồn lực về kinh phí, cơ sở vật chất, điều kiện trang thiết bị, phương tiện dạy học cho các lớp bồi dưỡng;

Đánh giá mức độ hài lòng của học viên, đơn vị sử dụng nhân lực sau khóa bồi dưỡng;

Đánh giá hiệu quả công việc của học viên sau quá trình áp dụng kiến thức, kỹ năng được cung cấp của khóa bồi dưỡng.

Mặc dù thực hiện công tác mang tính chất hành chính nhưng bộ phận này có vai trò vô cùng quan trọng, đảm bảo sự thành công của mỗi khóa học. Từ khâu đầu tiên (khảo sát nhu cầu) đến quá trình bồi dưỡng diễn ra, kết thúc khóa bồi dưỡng và sau bồi dưỡng đều do bộ phận này trực tiếp thực hiện. Vì vậy, cần quan tâm động viên, khích lệ đội ngũ này và phân chia nhiệm vụ, quyền hạn trong các khâu thực hiện phải cụ thể, rõ ràng, tránh sự chồng chéo lẫn nhau.

*Các bộ phận chuẩn bị các điều kiện hỗ trợ phục vụ lớp học được triển khai:*

Lực lượng này phải đảm bảo số lượng, chất lượng các điều kiện phục vụ hoạt động bồi dưỡng như: tài liệu, kinh phí thực tế, chi phí giảng dạy, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, hệ thống mạng internet.

*Các đơn vị ngoài nhà trường có trách nhiệm tham gia hoạt động bồi dưỡng:*

Các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý trường phổ thông phải lôi cuốn, huy động các lực lượng xã hội, lực lượng giáo dục ngoài nhà trường (trường phổ thông, Sở Giáo dục - Đào tạo, Phòng Giáo dục - Đào tạo...) tham gia vào công tác bồi dưỡng ở nhiều hoạt động khác nhau như:

Liên kết trong khảo sát nhu cầu bồi dưỡng (hình thức, mục tiêu, nội dung bồi dưỡng).

Kí kết các hợp đồng liên kết đào tạo, bồi dưỡng giữa các cơ quan quản lý giáo dục với các cơ sở bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục;

Đội ngũ cán bộ quản lý có thâm niên, giàu kinh nghiệm của các nhà trường/cơ sở giáo dục sẽ được mời làm trợ giảng cùng các chuyên gia để bài học tăng tính thực tế;

Phối hợp trong đánh giá kết quả/hiệu quả bồi dưỡng: Sở Giáo dục – Đào tạo, Phòng Giáo dục – Đào tạo chịu trách nhiệm tuyển chọn, quản lý và cũng là đơn vị phản hồi về hiệu quả sau bồi dưỡng (chất lượng cán bộ quản lý giáo dục) thông qua ý kiến đánh giá trước và sau quá trình bồi dưỡng. Đây là căn cứ quan trọng để các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng điều chỉnh chương trình, nội dung bồi dưỡng phù hợp, đảm bảo tính hiệu quả thực tiễn.

## **2.4. Giải pháp tăng cường sự phối hợp giữa các lực lượng tham gia công tác bồi dưỡng cán bộ quản lý trường phổ thông**

### **2.4.1. Nâng cao nhận thức cho các lực lượng tham gia bồi dưỡng về vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ trong hoạt động bồi dưỡng**

Nâng cao nhận thức và trách nhiệm cho các lực lượng tham gia bồi dưỡng tạo ra sự đồng thuận trong tư tưởng và tổ chức thực hiện giữa chủ thể quản lý với đội ngũ giảng viên, báo cáo viên và đối tượng bồi dưỡng; Phát huy tinh thần trách nhiệm của các chủ thể quản lý, sự tận tâm, tâm huyết với nghề của đội ngũ giảng viên và ý chí kiên trì, bền bỉ, quyết tâm vươn lên chiếm lĩnh các tri thức quản lý hiện đại, rèn luyện kỹ năng quản lý của đội ngũ học viên. Để các bộ phận nhận thức rõ vai trò quan trọng của mình và cùng chung sức, đồng lòng, nỗ lực thực hiện nhiệm vụ, cần tổ chức các hoạt động nhằm nâng cao nhận thức cho đội ngũ này:

*Đối với đội ngũ cán bộ, giảng viên/báo cáo viên, chuyên viên của các cơ sở giáo dục thực hiện nhiệm vụ bồi dưỡng:*

Tổ chức triển khai, quán triệt đầy đủ hệ thống văn bản pháp luật về hoạt động bồi dưỡng và các văn bản khác trong đơn vị thông qua hình thức trực tiếp hoặc gián tiếp như: Đưa thông tin lên trang Website; gửi văn bản trực tiếp cho các phòng ban, trung tâm, khoa...của cơ sở bồi dưỡng; Gửi Email cho các cá nhân có liên quan.

Các Khoa chuyên môn tổ chức quán triệt rõ yêu cầu đối với đội ngũ giảng viên về các quy định liên quan đến trình độ chuyên môn, phương pháp giảng dạy, đạo đức nhà giáo...để từ đó mỗi cá nhân không ngừng nỗ lực, tích cực học tập, nâng cao trình độ chuyên môn – nghiệp vụ. Đặc biệt, các Khoa cần nhấn mạnh vai trò quan trọng của đội ngũ giảng viên, không chỉ với tư cách là giảng viên mà còn là những nhà truyền thông, quảng bá hình ảnh của các cơ sở giáo dục. Từ đó, thúc đẩy mỗi giảng viên phải luôn giữ gìn, tạo dựng hình ảnh tích cực trong phát ngôn, cách ứng xử, năng lực giảng dạy...để xây dựng và xứng đáng với thương hiệu là những cơ sở bồi dưỡng đội ngũ “sĩ quan của ngành GD-ĐT”.

*Đối với đội ngũ học viên, Phòng, Sở Giáo dục - Đào tạo:*

Nâng cao nhận thức cho đội ngũ học viên, giúp họ nhận thức đúng đắn về hoạt động bồi dưỡng, thấy được đây là con đường cơ bản để nâng cao tri thức, chuyên môn, nghiệp vụ quản lý, trên cơ sở đó, thúc đẩy họ tham gia học tập, bồi dưỡng nghiêm túc theo quy định và phấn đấu tự hoàn thiện phẩm chất, năng lực theo yêu cầu đã đặt ra. Việc nâng cao nhận thức cho đội ngũ này được thực hiện thông qua các hình thức như: Quán triệt trong buổi khai mạc khóa bồi dưỡng; giảng viên kết hợp phổ biến cho học viên trong quá trình lên lớp; gửi Email.

### **2.4.2. Xây dựng, hoàn thiện các văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ của từng cá nhân, đơn vị trong hoạt động bồi dưỡng**

Thủ trưởng các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng chỉ đạo xây dựng, rà soát, hoàn thiện nội quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị, bộ phận theo hướng tăng cường phân cấp quản lý, nâng cao tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm; xây dựng mối quan hệ và lễ lối làm việc giữa các thành viên cùng cấp và giữa các cấp quản lý theo nguyên tắc tập trung dân chủ trên cơ sở cùng nhau phối hợp thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ chung.

Các văn bản phải được đưa ra bàn bạc, trao đổi, góp ý, thống nhất giữa các cá nhân, đơn vị trong các cơ sở bồi dưỡng (Trung tâm bồi dưỡng/Phòng Đào tạo, các Khoa chuyên môn) đảm bảo tính dân chủ, công khai.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc và phát hiện những điểm chưa phù hợp, cần kịp thời điều chỉnh, sửa đổi.

### **2.4.3. Liên kết chia sẻ nội dung, tài liệu bồi dưỡng giữa các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng**

Hiện nay, có nhiều cơ sở giáo dục thực hiện nhiệm vụ bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục. Trong quá trình bồi dưỡng, cần có sự phối hợp giữa các cơ sở giáo dục trong việc chia sẻ nội dung, tài liệu bồi dưỡng.

Việc liên kết được thực hiện qua các hình thức như:

Tổ chức các hội nghị, hội thảo trao đổi về mục tiêu, chuẩn đầu ra, nội dung của các chương trình bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục, chú ý đến đặc điểm bối cảnh đổi mới giáo dục phổ thông và yêu cầu của vị trí việc làm của học viên, từ đó thống nhất các nội dung cốt lõi, chuẩn đầu ra của các chương trình bồi dưỡng.

Các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng xây dựng nguồn học liệu mở về bồi dưỡng cán bộ quản lý trường phổ thông để chia sẻ nhanh chóng, thuận lợi, tiết kiệm chi phí qua môi trường mạng Internet.

Chia sẻ tài nguyên thông tin, thư viện điện tử giữa các cơ sở thực hiện nhiệm vụ bồi dưỡng cán bộ quản lý trường phổ thông.

Chuyển đổi số hoá các tài liệu truyền thống sẵn có (giáo trình, sách tham khảo, tài liệu, bài báo khoa học, hội thảo...) của các cơ sở bồi dưỡng thành các bản điện tử để người dạy, người học dễ dàng tiếp cận và chia sẻ.

#### **2.4.4. Phối hợp, chia sẻ nguồn nhân lực giảng dạy giữa các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng**

Bồi dưỡng cán bộ quản lý trường phổ thông muốn đạt chất lượng, hiệu quả cao đòi hỏi giảng viên tham gia giảng dạy phải là những người vừa có kiến thức lý luận vững vàng, vừa phải có kinh nghiệm thực tiễn trong quản lý giáo dục. Trên thực tế, đội ngũ này ở các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng vẫn còn mỏng và thiếu. Bên cạnh đó, đặc thù của hoạt động bồi dưỡng cán bộ quản lý trường phổ thông là địa bàn tổ chức bồi dưỡng rộng. Với mô hình tổ chức bồi dưỡng hiện nay chủ yếu là tổ chức tại các địa phương dẫn đến việc đi lại của giảng viên, báo cáo viên khó khăn, mất nhiều thời gian. Một trong những giải pháp khắc phục các khó khăn trên là cần có sự phối hợp giữa các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý trường phổ thông trong việc chia sẻ nguồn nhân lực giảng dạy, báo cáo:

Các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng xây dựng cơ sở dữ liệu về đội ngũ giảng viên nói chung và đội ngũ các nhà khoa học, giảng viên chuyên ngành về quản lý giáo dục có chất lượng cao nói riêng.

Xây dựng cơ chế liên kết, phối hợp về đội ngũ giảng viên/báo cáo viên giữa cơ sở giáo dục đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục.

Các cơ sở giáo dục xây dựng kế hoạch hỗ trợ nhau điều phối giảng viên, báo cáo viên khi cần thiết.

Thống nhất định mức chi thù lao cho giảng viên, báo cáo viên giữa các cơ sở giáo dục thực hiện nhiệm vụ bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục.

Cần quan tâm nhiều tới chuyên môn sâu, kinh nghiệm quản lý thực tiễn, nghiệp vụ quản lý nhà trường, chú ý đến các tiêu chuẩn đặc trưng đối giảng viên tham gia giảng dạy bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục.

#### **2.4.5. Xây dựng cơ chế phối hợp giữa các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng với các đơn vị sử dụng đối tượng bồi dưỡng**

*Liên kết, phối hợp trong xác định nhu cầu bồi dưỡng:*

Xác định nhu cầu bồi dưỡng có vai trò hết sức quan trọng đối với hoạt động bồi dưỡng cán bộ quản lý trường phổ thông. Việc xác định tốt nhu cầu bồi dưỡng sẽ giúp các cơ sở bồi dưỡng xác định mục tiêu, xây dựng được kế hoạch phù hợp để triển khai hiệu quả hoạt động bồi dưỡng. Nhu cầu bồi dưỡng có thể là nhu cầu về nội dung bồi dưỡng; nhu cầu về hình thức tổ chức bồi dưỡng; nhu cầu về thời gian bồi dưỡng. Để xác định được nhu cầu bồi dưỡng, việc phối hợp với các cơ sở giáo dục sử dụng nguồn nhân lực bồi dưỡng là hết sức cần thiết. Các hoạt động có thể thực hiện bao gồm:

+ Thủ trưởng các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục chỉ đạo xây dựng cơ chế phối hợp với các Phòng, Sở GD-ĐT, các trường phổ thông ở các Tỉnh/Thành phố.

+ Định kỳ khảo sát nhu cầu bồi dưỡng cán bộ quản lý trường phổ thông từ các cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý giáo dục sử dụng nguồn nhân lực bồi dưỡng.

+ Các cơ sở giáo dục sử dụng nguồn nhân lực bồi dưỡng cung cấp nhu cầu về nội dung, hình thức bồi dưỡng phù hợp với yêu cầu công việc của từng vị trí việc làm, nhu cầu của địa phương.

*Liên kết trong việc phát triển chương trình, tài liệu bồi dưỡng:*

Trong bối cảnh hiện nay, các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý trường phổ thông phải thường xuyên cập nhật chương trình, nội dung bồi dưỡng phù hợp với nhu cầu người học, đáp ứng yêu cầu của các đơn vị sử dụng nguồn nhân lực quản lý giáo dục. Khi phát triển chương trình, tài liệu, bồi dưỡng, các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng phải lấy ý kiến tham gia, góp ý của các đơn vị sử dụng nguồn nhân lực với vai trò là bên liên quan thụ hưởng sản phẩm bồi dưỡng bằng nhiều hình thức:

Lựa chọn các đơn vị phù hợp để lấy ý kiến về chương trình, nội dung bồi dưỡng.

Đề nghị các đơn vị được lựa chọn, giới thiệu người có đủ năng lực, kinh nghiệm thực tiễn quản lý giáo dục, am hiểu về nội dung, chương trình cần lấy ý kiến tham gia góp ý.

Tổ chức hội thảo, trao đổi về chương trình, nội dung bồi dưỡng để các thành viên tham gia nghiên cứu, trao đổi, góp ý.

Mời các nhà quản lý giáo dục có kinh nghiệm, chuyên môn phù hợp với chương trình bồi dưỡng tham gia hội đồng nghiệm thu chương trình, tài liệu bồi dưỡng.

*Liên kết trong việc đánh giá “hiệu quả ngoài” bồi dưỡng:*

Đánh giá kết quả bồi dưỡng bao gồm đánh giá kết thúc (thông qua việc kiểm tra, thi, viết thu hoạch, tiểu luận) và đánh giá “hiệu quả ngoài” sau quá trình bồi dưỡng. Đánh giá “hiệu quả ngoài” trong bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục, các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cần:

Thiết kế mẫu phiếu đánh giá hiệu quả thực thi nhiệm vụ trong thực tiễn của đội ngũ học viên.

Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu đánh giá hiệu quả.

Các cơ sở giáo dục quản lý nguồn nhân lực chịu trách nhiệm đánh giá những người học thuộc phạm vi quản lý trực tiếp.

Các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục sử dụng kết quả đánh giá làm căn cứ để phát triển chương trình, tài liệu.

#### **2.4.6. Tổ chức các hoạt động nhằm tăng cường sự phối hợp giữa các lực lượng tham gia bồi dưỡng**

Tổ chức hội nghị bao gồm các lực lượng tham gia bồi dưỡng và lực lượng thụ hưởng sản phẩm của hoạt động bồi dưỡng. Thành phần tham gia hội nghị bao gồm: Cán bộ quản lý, chuyên viên của các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục; Đội ngũ giảng viên, báo cáo viên; Cán bộ quản lý các cấp (lãnh đạo Phòng GD-ĐT, Sở GD-ĐT); Cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục phổ thông... Hội nghị triển khai kế hoạch tổ chức bồi dưỡng nhằm quán triệt đến các lực lượng tham gia bồi dưỡng nắm được kế hoạch, mục tiêu, nội dung, địa điểm, thời gian và phương thức bồi dưỡng; làm rõ về vai trò, tầm quan trọng của hoạt động bồi dưỡng, chỉ rõ vai trò, nhiệm vụ của từng cá nhân, bộ phận trong quá trình bồi dưỡng. Thời gian tổ chức hội nghị có thể thực hiện vào đầu năm học, nhằm thống nhất cao giữa các lực lượng bồi dưỡng. Ngoài ra, việc này còn giúp các cơ sở bồi dưỡng hiểu được nhu cầu, mong muốn của các lực lượng này, từ đó có sự điều chỉnh phù hợp.

Quán triệt trong buổi khai mạc các khóa bồi dưỡng để mọi người hiểu rõ mục đích, yêu cầu, các nội dung, công việc cần thực hiện. Làm tốt công tác này sẽ góp phần định hướng cho các hoạt động của các bộ phận được thực hiện tốt, tác động tới tinh thần, ý thức, thái độ giảng dạy và học tập của giảng viên và học viên trong toàn bộ khóa bồi dưỡng.

Tổ chức tốt công tác phối hợp trong các khâu của quá trình bồi dưỡng, đặc biệt chú trọng tới quá trình dạy học. Các chủ thể quản lý cần phối hợp chặt chẽ với đội ngũ giảng viên/báo cáo viên để triển khai thực hiện kế hoạch, chương trình bồi dưỡng đã đặt ra. Sự phối hợp giữa các lực lượng tham gia bồi dưỡng trong các hoạt động dạy học phải được thực hiện tốt ở tất cả các khâu, các bước từ việc lên lớp, tự học, tham quan thực tế, thực hành, kiểm tra. Các chủ thể quản lý và các lực lượng khác phải thường xuyên kiểm tra, đôn đốc các hoạt động học tập của người học. Sự phối hợp giữa các lực lượng cần phải được tổ chức chặt chẽ trong đánh giá phân loại kết quả bồi dưỡng, trong rút kinh nghiệm định hướng cho các hoạt động bồi dưỡng tiếp theo. Cần tạo ra sự thống nhất trong nhận thức, trách nhiệm để hoàn thành chức trách, nhiệm vụ nâng cao chất lượng của hoạt động bồi dưỡng

Thường xuyên tiến hành kiểm tra, đánh giá việc thực hiện và phối hợp thực hiện các nhiệm vụ của các lực lượng. Việc kiểm tra, đánh giá giúp chủ thể quản lý phát hiện ra những sai sót của các bộ phận, cá nhân để kịp thời điều chỉnh, đồng thời rút kinh nghiệm cho những khóa bồi dưỡng sau được thực hiện tốt hơn.

Tăng cường sự giao lưu, trao đổi, chia sẻ giữa các bộ phận chức năng, giảng viên, báo cáo viên và học viên để kịp thời nắm bắt nhu cầu, nguyện vọng của học viên, làm sâu sắc thêm mối quan hệ giữa người dạy và người học, tạo nên sự phối hợp nhịp nhàng giữa hoạt động dạy và hoạt động học, làm cho quá trình bồi dưỡng trở nên hấp dẫn, thu hút người học.

Tạo môi trường làm việc thân thiện, tích cực, hiện đại cho cán bộ, giảng viên nhằm làm cho mỗi cá nhân cảm thấy gắn bó với tổ chức, có trách nhiệm với nhiệm vụ được giao, thường xuyên chia sẻ, giúp đỡ lẫn nhau trong công việc, phối hợp nhịp nhàng trong việc thực hiện nhiệm vụ chung. Học viên cảm thấy được tôn trọng, được đánh giá công bằng, được tạo điều kiện để phát triển bản thân.

### 3. Kết luận

Hoạt động bồi dưỡng cán bộ quản lý trường phổ thông đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý trường phổ thông, giúp đội ngũ này nâng cao hiệu quả thực thi nhiệm vụ trong thực tế. Để nâng cao chất lượng hoạt động bồi dưỡng, đòi hỏi công tác này phải có sự liên kết, phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng, bộ phận bên trong và bên ngoài các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng. Đây là biện pháp quan trọng, vừa sử dụng nguồn lực bên trong, vừa khai thác nguồn lực bên ngoài, giúp phát huy tối đa ưu điểm, lợi thế của các yếu tố, từ đó góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động bồi dưỡng. Để phối hợp tốt giữa các lực lượng, đòi hỏi lãnh đạo các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng phải nâng cao nhận thức cho các lực lượng bồi dưỡng về vai trò, nhiệm vụ trong công tác bồi dưỡng, thường xuyên chỉ đạo sự liên kết, phối hợp chặt chẽ giữa các khâu, các nội dung trong quá trình bồi dưỡng, đồng thời xây dựng cơ chế làm việc rõ ràng, môi trường làm việc thân thiện, chuyên nghiệp, hiện đại, tạo động lực làm việc cho đội ngũ, từ đó nâng cao chất lượng bồi dưỡng cán bộ quản lý trường phổ thông.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Vũ Bích Hiền, Nguyễn Văn Anh và Nguyễn Quốc Trị (2015). Bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục phổ thông ở trường Đại học Sư phạm Hà Nội, thực trạng và giải pháp. Đề tài KHCN cấp Bộ, Trường ĐHSP Hà Nội.
- [2] Nguyễn Thị Tố Nga (2021). Quản lý phối hợp các lực lượng xã hội trong đào tạo nghề ở các trường cao đẳng trên địa bàn thành phố Hà Nội hiện nay. Luận án tiến sĩ QLGD.
- [3] Quốc hội, Luật số 43/2019/QH14, Luật giáo dục 2019, ngày 14 tháng 6 năm 2019.
- [4] Trung tâm Từ điển Viện Ngôn ngữ (2000), Từ điển Tiếng Việt. Nxb Đà Nẵng.

### ABSTRACT

#### **Strengthen the collaboration among training stakeholders to improve the quality of training for high school managers**

Organizing training for educational managers is an important measure to improve their capacity. The article mentions the basic contents of coordination between stakeholders participating in training high school administrators, proposing solutions to coordinate stakeholders participating in training, thereby contributing to improving the effectiveness of training and capacity development of high school management staff.

**Keywords:** *Coordination, training, high school administrators.*

## YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUẢN LÝ ĐÀO TẠO NHÂN LỰC DU LỊCH TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Lê Thị Thanh Hoa<sup>1</sup>

**Tóm tắt.** Đối với ngành du lịch, nguồn nhân lực là tài sản quý giá, tác động trực tiếp đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp cũng như sự phát triển của ngành du lịch. Đào tạo nhân lực du lịch tại các trường đại học là quá trình trang bị hệ thống kiến thức về kinh tế, văn hóa, ngoại ngữ và kiến thức, kỹ năng về chuyên môn, nghiệp vụ du lịch... cho sinh viên. Quản lý đào tạo nhân lực du lịch tại các trường đại học là những tác động có mục đích, kế hoạch của nhà quản lý nhằm tạo ra sản phẩm là nhân lực du lịch có chất lượng cao. Để đạt được điều này, vấn đề quan trọng đặt ra là phải xác định rõ các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý đào tạo nhân lực du lịch tại các trường đại học.

**Từ khóa:** *Quản lý, đào tạo, nhân lực, du lịch, yếu tố.*

### 1. Đặt vấn đề

Nhân lực là yếu tố quyết định sự tồn tại, phát triển nhanh và bền vững của mỗi quốc gia. Phát triển nhân lực là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội bền vững của mỗi đất nước. Du lịch là một ngành kinh tế có tốc độ phát triển nhanh chóng và mạnh mẽ trên phạm vi toàn cầu. Hiện nay, nhân lực du lịch đã tham gia và quyết định vào tăng năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh sản phẩm du lịch của các quốc gia có điều kiện phát triển du lịch. Vai trò của quản lý đào tạo nhân lực du lịch là vô cùng quan trọng trong phát triển ngành du lịch. Hiệu quả quản lý đào tạo nhân lực du lịch tại các trường đại học chịu sự ảnh hưởng của nhiều yếu tố. Việc nhận thức đúng đắn sự ảnh hưởng của các yếu tố đến quản lý đào tạo nhân lực du lịch tại các trường đại học là cơ sở quan trọng để các trường đại học đề xuất giải pháp quản lý đào tạo có tính thiết thực, khả thi cao, phù hợp với mục tiêu đào tạo và đặc điểm, điều kiện cụ thể của từng trường đại học để đào tạo nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển du lịch trong bối cảnh hiện nay.

Quản lý đầu vào đào tạo nhân lực du lịch ở trường đại học

Quản lý công tác tuyển sinh đào tạo nhân lực du lịch ở trường đại học là một trong những nội dung quan trọng của quản lý đào tạo nhân lực du lịch. Quản lý tuyển sinh đào tạo nhân lực du lịch nhằm mục đích đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng đầu vào phù hợp với chuẩn đầu ra và đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp. Do vậy, quản lý tuyển sinh đào tạo nhân lực du lịch ở trường đại học cần thực hiện theo quy chế hiện hành và có tính đến đặc thù đào tạo của từng trường [1].

Để chương trình đào tạo luôn theo kịp và đáp ứng được sự phát triển nhanh chóng của xã hội hiện đại thì các nhà trường phải không ngừng cải tiến để phù hợp với nhu cầu của xã hội. Ngành du lịch cũng vậy, muốn không bị lạc hậu so với thực tiễn xã hội thì cần không ngừng cải tiến chương trình đào tạo. Quản lý việc xây dựng, phát triển chương trình đào tạo là việc đảm bảo khi ban hành chương trình đào tạo của một ngành phải đầy đủ mục tiêu đào tạo; quy định chuẩn kiến thức kỹ năng, phạm vi và cấu trúc nội dung,

---

Ngày nhận bài: 02/12/2023. Ngày nhận đăng: 18/01/2024.

<sup>1</sup> Trường Đại học Ngoại thương (Cơ sở Quảng Ninh)

Tác giả liên hệ: Lê Thị Thanh Hoa. Địa chỉ e-mail: [lethithanhhoa@ftu.edu.vn](mailto:lethithanhhoa@ftu.edu.vn)

phương pháp và hình thức đào tạo, cách thức đánh giá kết quả đào tạo đối với mỗi mô-đun, môn học và mỗi nghề, nhằm phù hợp với chương trình khung của Bộ Giáo dục và đào tạo, phù hợp với nhu cầu xã hội và đảm bảo tính liên thông cho người học.

## 2. Nội dung quản lý đào tạo nhân lực du lịch tại các trường đại học

### *Quản lý phát triển đội ngũ giảng viên ngành du lịch.*

Đội ngũ giảng viên ngành du lịch không chỉ có kiến thức khoa học về chuyên môn mà còn cần phải có kiến thức và kỹ năng về du lịch để thực hiện tốt phương thức giảng dạy thì mới có thể nâng cao hiệu quả hoạt động giảng dạy. Mặt khác, phải có đủ số lượng và cơ cấu ngành nghề phù hợp để đáp ứng nhu cầu đào tạo nhân lực phục vụ phát triển kinh tế-xã hội, du lịch. Do đó, quản lý phát triển đội ngũ giảng viên, bao gồm các nội dung sau: Quản lý hoạt động bồi dưỡng về các phương pháp dạy học tích cực cũng như ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học; bồi dưỡng cho các giảng viên chưa đạt chuẩn về năng lực theo quy định của cơ quan nhà nước; bồi dưỡng năng lực lập kế hoạch bài học, tổ chức quản lý dạy học và năng lực hướng dẫn thực hành, thực tập... Bên cạnh đó, nhà trường cần có kế hoạch điều chỉnh cơ cấu đội ngũ giảng viên cho phù hợp với yêu cầu mới của ngành du lịch và của xã hội. Quản lý hoạt động bồi dưỡng cho giảng viên đào tạo nhân lực du lịch trên cơ sở xác định tiêu chuẩn năng lực cần phải có của giảng viên, đánh giá thực trạng năng lực hiện có của họ để xác định nhu cầu và xây dựng chương trình bồi dưỡng, lên kế hoạch và tổ chức các hoạt động bồi dưỡng nhằm giúp giảng viên nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ góp phần đảm bảo chất lượng đào tạo nhân lực du lịch.

### *Quản lý các lực lượng tham gia đào tạo nhân lực du lịch.*

Phân định trách nhiệm của nhà trường, lãnh đạo nhà trường phụ trách chuyên môn, Phòng Đào tạo, các đơn vị đào tạo, lãnh đạo khoa đào tạo có mã ngành du lịch, giảng viên dạy ngành du lịch. Đồng thời, xác định quyền hạn và tính chịu trách nhiệm cũng như qui trình phối hợp giữa các liên đới liên quan, như: Cộng đồng, gia đình, các trường học nơi tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp. Phòng Đào tạo có nhiệm vụ tham mưu tổng hợp, đề xuất các ý kiến xây dựng kế hoạch tổ chức chỉ đạo triển khai tại cơ sở đào tạo và tại các đơn vị sử dụng lao động nơi sinh viên ngành du lịch học tập thực hành, thực tập; phối hợp giữa các giảng viên giảng dạy ngành du lịch. Phòng Đào tạo chịu trách nhiệm xây dựng hệ thống giao tiếp thông tin đa chiều: Hệ thống giao tiếp hai chiều giữa các cấp lãnh đạo, quản lý với giảng viên và sinh viên; Hệ thống giao tiếp hai chiều giữa bên trong và bên ngoài nhà trường trong thực hiện đào tạo nhân lực du lịch. Khoa đào tạo ngành du lịch: Đơn vị quản lý chuyên môn của trường xây dựng nội dung thực hành học phần, phân công giảng viên phụ trách chuyên môn, giảng viên giảng dạy học phần, tổ chức phát triển chương trình đào tạo, nghiên cứu cải tiến phương pháp giảng dạy, học tập, xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ giảng viên trong khoa. Thực hiện kế hoạch giảng dạy, học tập và các hoạt động giáo dục khác theo kế hoạch của nhà trường, nghiên cứu phát triển chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình học phần, tài liệu giảng dạy, phối hợp phòng đào tạo xây dựng kế hoạch, nội dung đào tạo. Giảng viên hướng dẫn, giảng dạy ngành du lịch tổ chức thực hiện các yêu cầu nhiệm vụ của giảng viên theo sự phân công của bộ môn, của khoa; tích cực tham gia các hoạt động thực tiễn tại đơn vị sử dụng lao động, tự học, tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Nhà trường tạo dựng cơ chế làm việc hiệu quả, thể hiện rõ quyền, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường, lãnh đạo khoa đào tạo, phòng Đào tạo, giảng viên giảng dạy du lịch trong trường. Tạo động cơ làm việc, thể hiện sự phối hợp và mối quan tâm lẫn nhau giữa các thành viên: Cán bộ quản lý với giảng viên, cán bộ quản lý với sinh viên, giảng viên với sinh viên... có sự đãi ngộ, khen thưởng khuyến khích các đào tạo nhân lực du lịch. Xây dựng bầu không khí khích lệ, hỗ trợ và có tính thách thức tạo động lực phát triển để hoàn thiện quá trình đào tạo nhân lực du lịch. Chỉ đạo xây dựng quy chế, quy định đào tạo nhân lực du lịch.

### *Quản lý cơ sở vật chất, thiết bị, tài chính đào tạo nhân lực du lịch.*

Quản lý cơ sở vật chất, phương tiện dạy học bao gồm quản lý quá trình mua sắm, xây lắp, bảo quản và sử dụng chúng để phục vụ đào tạo theo chuẩn đầu ra. Các trường đại học cần lập kế hoạch sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất, thiết bị dạy học; tổ chức, chỉ đạo sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất, thiết bị dạy học; kiểm tra



đánh giá sử dụng cơ sở vật chất, thiết bị dạy học. Đối với đào tạo nhân lực du lịch thì tài chính đào tạo ngành du lịch là rất quan trọng. Quản lý tài chính đào tạo nhân lực du lịch cần chú ý những vấn đề, như: tổ chức bộ máy quản lý tài chính; quản lý các nguồn lực tài chính theo kế hoạch và quy chế chi tiêu nội bộ; kiểm soát và giám sát các hoạt động tài chính và xây dựng, điều chỉnh quy chế chi tiêu nội bộ, thực hiện trách nhiệm xã hội. Nội dung của quản lý cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật bao, gồm: Xây dựng kế hoạch tổng thể về nhu cầu sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, nghiên cứu và làm việc của nhà trường trong từng giai đoạn; tổ chức việc xây dựng, sửa chữa, mua sắm cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học theo kế hoạch; chỉ đạo khai thác sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của nhà trường; quản lý sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học hiện có và việc bảo quản để chúng luôn sẵn sàng được sử dụng, tránh tình trạng khi cần sử dụng đã bị hỏng.

*Quản lý phát triển môi trường văn hóa chất lượng đào tạo nhân lực du lịch.*

Phát triển môi trường văn hóa chất lượng nhà trường là một trong những điều kiện rất quan trọng góp phần đảm bảo chất lượng đào tạo nhà trường đáp ứng yêu cầu đổi mới trong giáo dục. Môi trường văn hóa chất lượng chính môi trường trong đó xác lập hệ thống các chuẩn mực, giá trị văn hóa, niềm tin, quy tắc ứng xử được xem là tốt đẹp và được các thành viên trong đơn vị đồng thuận và thực hiện tạo nên sức mạnh cho các hoạt động có chất lượng và không ngừng nâng cao chất lượng của đơn vị đó.

### **3. Các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý đào tạo nhân lực du lịch tại các trường đại học trong giai đoạn hiện nay**

#### **3.1. Ảnh hưởng từ bối cảnh kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục**

Quản lý đào tạo nhân lực du lịch là một bộ phận của quản lý giáo dục ở trường đại học. Mục tiêu, nội dung, phương thức quản lý giáo dục nói chung, quản lý nhà trường nói riêng luôn bị chế định bởi sự phát triển trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục. Quản lý đào tạo nhân lực ngành du lịch, các chủ thể quản lý cần phải tính đến sự tác động của tình hình kinh tế, xã hội và quá trình đổi mới giáo dục của đất nước. Cơ chế thị trường với xu hướng về nhận thức giáo dục đại học là hàng hóa dịch vụ thay vì nhận thức giáo dục đại học là phúc lợi xã hội như trước đây. Trong điều kiện Việt Nam đang phát triển kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế thì giáo dục, đào tạo được coi là một lĩnh vực dịch vụ, có sự tác động mạnh mẽ của cơ chế thị trường đến đào tạo đại học nói chung và đào tạo nhân lực du lịch nói riêng. Trình độ phát triển kinh tế cũng ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển du lịch và trình độ phát triển du lịch sẽ quyết định đến số lượng, chất lượng và xu thế phát triển của nhân lực du lịch.

Xem xét sự ảnh hưởng của yếu tố cơ chế thị trường tới quản lý đào tạo nhân lực du lịch ở các khía cạnh, như: hoạt động đào tạo nhân lực du lịch phải gắn với yêu cầu về nguồn nhân lực trình độ cao, có tư duy sáng tạo, năng lực thực hiện các hoạt động nghề nghiệp, thích ứng được với vị trí việc làm khi tốt nghiệp; đào tạo được đội ngũ nhân lực du lịch có các giá trị xã hội, văn hóa; cần phải hình thành nội dung, chương trình, tổ chức đào tạo nhân lực du lịch phù hợp với đòi hỏi của sự phát triển và thay đổi nhanh của nền kinh tế thị trường và cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; đào tạo nhân lực du lịch gắn trực tiếp với nhu cầu phát triển mọi mặt của xã hội; hình thành thị trường hóa dịch vụ giáo dục, đào tạo, tạo sự cạnh tranh trong đào tạo nhân lực du lịch, quốc tế hóa đào tạo nhân lực du lịch, hình thành các chuẩn, các tiêu chí đào tạo nhân lực du lịch bắt kịp xu thế khu vực và quốc tế. Quản lý đào tạo nhân lực du lịch tại trường đại học còn ít kinh nghiệm, do đó các tác động của cơ chế thị trường vào quản lý đào tạo nhân lực du lịch sẽ là những tác động khá mạnh mẽ, đòi hỏi chủ thể quản lý phải có những biện pháp quản lý phù hợp, hiệu quả để giảm thiểu những tác động tiêu cực và làm gia tăng sự tác động tích cực của yếu tố này tới quản lý đào tạo nhân lực du lịch.

#### **3.2. Ảnh hưởng từ yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo của đất nước**

Chất lượng của giáo dục, đào tạo ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng nhân lực, thông qua giáo dục, đào tạo các quốc gia hình thành nhân lực của mình với trình độ đào tạo, cơ cấu ngành nghề phù hợp với nhu

cầu phát triển kinh tế-xã hội. Đại hội lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam, xác định: “Xây dựng đồng bộ thể chế, chính sách để thực hiện có hiệu quả chủ trương giáo dục và đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là động lực then chốt để phát triển đất nước. Tiếp tục đổi mới đồng bộ mục tiêu, nội dung, chương trình, phương thức, phương pháp giáo dục và đào tạo theo hướng hiện đại, hội nhập quốc tế...” [4, tr.136]. Đồng thời, “xây dựng và hoàn thiện thể chế, chính sách phát triển giáo dục Việt Nam trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, lấy chất lượng và hiệu quả đầu ra làm thước đo” [4, tr.137-138]. Đổi mới quản lý giáo dục nhằm hướng tới xây dựng nền giáo dục mở, phát triển năng lực vốn có của con người. Sự nghiệp đổi mới giáo dục của đất nước đã tạo điều kiện cơ bản, thuận lợi cho quản lý đào tạo nhân lực du lịch. Những quan điểm, chủ trương, chính sách nhất quán của Đảng, Nhà nước đã tác động rất lớn đến quản lý đào tạo nhân lực nhân lực du lịch tại các trường đại học. Sự tác động này thể hiện rõ nét ở việc các nhà trường nhận thức đúng đắn, sâu sắc hơn về vị trí, vai trò, sự cần thiết của việc nâng cao hiệu quả quản lý đào tạo nhân lực nhân lực du lịch đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội. Qua đó, các nhà trường có những hoạch định, định hướng cụ thể, rõ ràng trong việc thực hiện các khâu, các bước, các nội dung của quá trình quản lý.

Hiện nay, các văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục, đào tạo và các quy chế, quy định trong đào tạo đại học đang từng bước được hoàn thiện, tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho những quyết định của cán bộ và cơ quan quản lý. Trong quản lý đào tạo nhân lực du lịch, các chủ thể quản lý có thể dựa vào các quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Điều lệ trường đại học, Quy chế về tổ chức đào tạo, thi, kiểm tra và công nhận tốt nghiệp, Quy định về nghiên cứu khoa học của sinh viên... để ra các quyết định quản lý. Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 ban hành quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học; Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 ban hành quy chế đào tạo trình độ đại học... Đặc biệt, Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, xác định nhiệm vụ, giải pháp: “Nhà nước có chính sách thu hút đầu tư cho đào tạo nguồn nhân lực du lịch; tăng cường năng lực cho các cơ sở đào tạo du lịch cả về cơ sở vật chất kỹ thuật, nội dung, chương trình và đội ngũ giáo viên. Đẩy mạnh xã hội hóa và hợp tác quốc tế, thu hút nguồn lực phát triển nguồn nhân lực du lịch... Đa dạng hóa các hình thức đào tạo du lịch” [3]. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 04/5/2017 về việc “Tăng cường năng lực tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4”, trong đó nêu rõ việc xây dựng chiến lược chuyển đổi số, nền quản trị thông minh, ưu tiên phát triển công nghiệp công nghệ số, du lịch thông minh [7]. Đây là tiền đề để các trường đại học, doanh nghiệp mạnh dạn đầu tư vào lĩnh vực du lịch ứng dụng công nghệ kỹ thuật hiện đại. Điều đó cho thấy, các chính sách liên quan tới đào tạo ở trường đại học nói chung và đào tạo nhân lực du lịch là yếu tố có ảnh hưởng nhất định tới quản lý đào tạo nhân lực du lịch tại các trường đại học.

### **3.3. Ảnh hưởng từ toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và khoa học, công nghệ**

Du lịch là ngành kinh tế tổng hợp mang tính dịch vụ; vì thế, hội nhập kinh tế được xem là tiến trình quan trọng để tham gia vào chuỗi cung ứng dịch vụ gia tăng mang tính khu vực và toàn cầu cũng như đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của bất kỳ điểm đến nào. Nhu cầu hội nhập quốc tế trong du lịch là tăng cường quan hệ để phát triển; tiếp thu kinh nghiệm; xác lập vị thế trên trường quốc tế; phát triển du lịch và góp phần phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội. Hội nhập quốc tế trong lĩnh vực du lịch là quá trình diễn ra từ việc tham gia các tổ chức quốc tế; thừa nhận và áp dụng các tiến bộ của công nghệ thông tin; tăng cường toàn cầu hoá trong khai thác, bảo vệ và phát triển tài nguyên du lịch; áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế trong phát triển ngành du lịch; ký kết các hiệp định hợp tác song phương và đa phương về phát triển du lịch đến việc cam kết và mở cửa thị trường dịch vụ du lịch. Để hội nhập quốc tế thành công, nhân lực ngành du lịch phải được đào tạo với kỹ năng, trình độ chuyên nghiệp được thừa nhận rộng rãi; có thể di chuyển và tìm được việc làm trong khu vực; vươn tới tham gia chủ động vào quá trình phân công lao động quốc tế, đảm bảo cho du lịch Việt Nam có vị trí xứng đáng trong chuỗi cung ứng dịch vụ du lịch có chất lượng của khu vực và thế giới. Đào tạo du lịch phải hướng tới tiêu chuẩn trình độ, kỹ năng của khu vực, quốc tế và được thừa nhận. Việc áp dụng tiêu chuẩn nghề du lịch ASEAN được thực hiện trên nguyên tắc thừa nhận những

tiêu chuẩn phù hợp có thể áp dụng vào Việt Nam. Trên cơ sở tiêu chuẩn kỹ năng nghề chung của ASEAN, chương trình đào tạo các chuyên ngành du lịch được xây dựng bám sát tiêu chuẩn đó, đồng thời với tiêu chuẩn của Việt Nam.

Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 diễn ra trong lĩnh vực du lịch là việc ứng dụng các công nghệ thông minh dựa trên nền tảng công nghệ số để “tối ưu hóa quy trình và hoạt động tham quan, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí... của du khách, nâng cao khả năng phục vụ và sức hấp dẫn của điểm đến du lịch. Ứng dụng công nghệ 4.0 giúp doanh nghiệp mở rộng không gian, thời gian và thị trường du lịch. Ngoài ra, công nghệ còn giúp giảm chi phí nhân lực lao động, chi phí sản xuất, giảm giá thành các dịch vụ du lịch, đồng thời nâng cao chất lượng phục vụ khách..., khách hàng cũng tiết kiệm được nhiều thời gian và chi phí hơn trong việc đặt chỗ, thanh toán thông qua các ứng dụng trực tuyến” [5]. Tuy nhiên, nó cũng đặt ra những thách thức cho đào tạo nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển, đòi hỏi năng lực cạnh tranh rất cao. Đảng Cộng sản Việt Nam, xác định: “Đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ tiên tiến trong đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực du lịch. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cả về quản lý nhà nước, quản trị doanh nghiệp và lao động nghề du lịch. Chú trọng nâng cao kỹ năng nghề, ngoại ngữ và đạo đức nghề nghiệp cho lực lượng lao động ngành Du lịch” [3]. Nhân lực du lịch trong bối cảnh hiện nay không chỉ cần nắm vững kiến thức cơ bản về du lịch mà quan trọng hơn là nắm vững phương pháp ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại. Khi khoa học và công nghệ ngày càng phát triển, việc ứng dụng khoa học kỹ thuật trong hoạt động du lịch là tất yếu, cụ thể, như sử dụng internet, những tính năng của công nghệ thông tin để quản lý dữ liệu, tính toán, đặt chỗ và quảng cáo du lịch; sử dụng các phương tiện truyền thông để quảng bá sản phẩm... vì thế, nhân lực du lịch cần có các kiến thức khoa học có liên quan, cần biết sử dụng phương tiện công nghệ để nâng cao hiệu quả công việc. Điều này đòi hỏi, các cơ sở giáo dục chuyên ngành du lịch phải giảm tỷ trọng các môn lý thuyết một cách hợp lý, tăng hợp lý các môn đào tạo kỹ năng và các hạng mục thành thạo kỹ năng.

#### **3.4. Ảnh hưởng từ nhận thức, trách nhiệm, chất lượng của cán bộ quản lý, giảng viên, sinh viên**

Ở trường đại học, đội ngũ cán bộ quản lý đóng vai trò rất quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của nhà trường; là lực lượng trực tiếp xác định mục tiêu, sứ mạng và tầm nhìn cho nhà trường; xây dựng các kế hoạch ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; vạch ra các sách lược, chiến lược cho sự phát triển của nhà trường; và chịu trách nhiệm về những vấn đề do mình đặt ra. Giảng viên là nhà giáo dục, người hướng dẫn, tổ chức cho sinh viên hoạt động chiếm lĩnh tri thức, gợi mở những con đường phát hiện tri thức, qua đó trau dồi khả năng độc lập tư duy và sáng tạo cho người học; tạo hứng thú học tập cho sinh viên; hướng dẫn sinh viên biết cách tự học, biết định hướng và hình dung được kết quả sinh viên sẽ đạt đến trong tương lai... Khi cán bộ quản lý và giảng viên nhận thức rõ, sâu sắc và có trách nhiệm cao đối với đào tạo nhân lực du lịch trong giai đoạn hiện nay sẽ là cơ sở quan trọng để họ tiến hành các hoạt động cụ thể với vai trò chủ thể quản lý đào tạo nhân lực du lịch thì nhất định hoạt động này sẽ đạt kết quả cao. Nhận thức, trách nhiệm của cán bộ quản lý, giảng viên đối với chất lượng dạy học góp phần nâng cao quản lý đào tạo nhân lực du lịch ở trường đại học.

Cán bộ quản lý, giảng viên là những chủ thể quản lý, chủ thể hoạt động trong dạy học ở trường đại học. Chất lượng cán bộ quản lý, giảng viên ở trường đại học thể hiện trước hết ở khả năng đáp ứng của đội ngũ này đối với nhiệm vụ đào tạo nhân lực du lịch. Tình trạng thừa hoặc thiếu nhân lực so với đòi hỏi khách quan của quản lý, giảng dạy ngành du lịch đều tác động bất lợi đến quản lý hoạt động học đào tạo. Cán bộ quản lý, giảng viên vừa là người xây dựng kế hoạch, vừa là lực lượng chỉ đạo và trực tiếp triển khai các nội dung, phương thức thực hiện kế hoạch, kiểm tra, đánh giá kết quả đào tạo của nhà trường. Nếu những lực lượng này có chất lượng cao thì họ sẽ tổ chức tốt hoạt động lĩnh hội kiến thức, kỹ xảo, kỹ năng của sinh viên, tác động có hiệu quả đến đào tạo của nhà trường. Chất lượng của đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên chỉ được phát huy cao nhất khi họ có sự thống nhất về nhận thức, trách nhiệm đối với nhiệm vụ đào tạo. Trong điều kiện hội nhập, bên cạnh yếu tố tích hợp tiêu chuẩn trong nước và quốc tế đối với chuyên môn, nghiệp vụ thì khả năng sử dụng thành thạo ngoại ngữ và công nghệ thông tin để nâng tầm trong công tác giảng dạy là yêu cầu bắt buộc đối với giảng viên.

Chất lượng đầu vào của sinh viên là yếu tố ảnh hưởng mạnh mẽ đến chất lượng đào tạo nhân lực du lịch. Trong quá trình dạy học, sinh viên chính là chủ thể của quá trình học tập, trình độ và ý thức thái độ, tinh thần học tập của sinh viên sẽ quyết định đến chất lượng đào tạo nhân lực du lịch. Phát huy tính tích cực học tập của sinh viên sẽ góp phần hiện thực hóa quá trình đào tạo, đánh giá đúng chất lượng đào tạo. Tính tích cực học tập của sinh viên được phản ánh ở sự chú ý, tự giác học tập và rèn luyện, hăng hái tham gia vào mọi hoạt động học tập, hoàn thành tốt nhiệm vụ học tập, ghi nhớ những điều đã được học tập, hiểu bài và có thể trình bày nội dung bài học theo cách riêng của mình; năng động, sáng tạo, biết vận dụng những kiến thức đã học vào thực tiễn, có phương pháp học tập, nghiên cứu, luôn tạo được hứng thú trong học tập; luôn có ý chí và quyết tâm vượt khó trong học tập.

### **3.5. Ảnh hưởng từ cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ giảng dạy, mối liên kết giữa nhà trường và doanh nghiệp**

Đào tạo nhân lực du lịch là đào tạo nghề, sinh viên ra trường phải đáp ứng chuẩn đầu ra, có đầy đủ các kiến thức, năng lực thực hiện các vị trí nghề du lịch trong thực tế. Đào tạo nhân lực du lịch đòi hỏi phải có đầy đủ các điều kiện về cơ sở vật chất, như: phòng học và các điều kiện tại phòng học; các trang thiết bị khác như máy tính, máy chiếu,... và đặc biệt là phòng thực hành nghề du lịch và các công cụ, phương tiện, đồ dung dạy học phục vụ dạy học thực hành tại nhà trường. Thực tế cho thấy, cơ sở vật chất, kỹ thuật, phương tiện dạy học và điều kiện thực hành nghề nghiệp là một trong những yếu tố bảo đảm chất lượng đào tạo nhân lực du lịch. Nếu thiếu yếu tố này thì giảng viên phải “dạy chay”, sinh viên phải “học chay”, điều đó cản trở rất lớn đến rèn luyện thao tác, hình thành kỹ năng và sự thành thạo nghề nghiệp của sinh viên. Cơ sở vật chất, kỹ thuật là yếu tố ảnh hưởng tới tính khả thi của các quyết định trong quản lý hoạt động dạy học nói chung, hoạt động học tập của sinh viên nói riêng. Do đó, chủ thể quản lý giáo dục trường đại học phải chăm lo khai thác các nguồn lực để tăng cường cơ sở vật chất, kỹ thuật, trang thiết bị dạy học hiện đại của nhà trường. Làm được như vậy thì những quyết định của người quản lý nhà trường đối với đào tạo nhân lực du lịch mới có tính khả thi cao.

Trong cơ chế thị trường, cơ sở đào tạo và doanh nghiệp là hai thành tố của thị trường lao động. Cơ sở đào tạo với tư cách là bên cung nhân lực và doanh nghiệp là bên cầu, sử dụng nhân lực do cơ sở đào tạo cung cấp. Đào tạo và sử dụng nhân lực có mối quan hệ gắn bó hữu cơ với nhau. Trước hết, đó là quan hệ cung-cầu. Nội dung của đào tạo liên kết giữa nhà trường và doanh nghiệp rất phong phú, đa dạng: Trao đổi thông tin về nhu cầu đào tạo, cả về số lượng lẫn chất lượng làm cơ sở cho việc lập kế hoạch đào tạo hàng năm. Các doanh nghiệp tham gia với nhà trường trong việc xây dựng mục tiêu, chuẩn của các trình độ đào tạo, quá trình tổ chức đào tạo, góp phần kinh phí cho đào tạo. Đối với liên kết, hợp đồng đào tạo: Một nguyên tắc cơ bản của đào tạo là sinh viên cần được học thực hành trong điều kiện càng sát với điều kiện thực tế càng tốt. Nhà trường liên kết với các doanh nghiệp trong đào tạo thì sinh viên sẽ được học trong điều kiện doanh nghiệp thực, nhờ vậy ngoài việc hình thành các kỹ năng, sinh viên còn được rèn luyện thái độ lao động cần thiết, từ đó sẽ nâng cao được chất lượng đào tạo. Đối với hướng nghiệp, tư vấn nghề và giới thiệu việc làm: Để nâng cao chất lượng và hiệu quả của các khóa đào tạo, hướng nghiệp và tư vấn nghề cho học sinh vào học các ngành nghề phù hợp và sắp xếp việc làm cho sinh viên tốt nghiệp là những nhiệm vụ hết sức quan trọng cần được quan tâm. Hướng nghiệp nhằm thu hút được đông đảo học sinh có các năng khiếu, sở trường và các đặc điểm tâm sinh lý phù hợp với nghề tham gia vào các khóa học...Thực hiện mô hình gắn kết giữa trường đại học với doanh nghiệp là xu hướng chung của thế giới trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Đối với đào tạo nhân lực du lịch, việc xây dựng chương trình thực tập với sự liên kết chặt chẽ với nhiều doanh nghiệp lữ hành, khách sạn và nhà hàng để sinh viên có cơ hội thực tập, trải nghiệm tại các doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn quốc tế ở trong và ngoài nước càng trở lên quan trọng để sinh viên cọ xát với thực tế ngành nghề.

#### 4. Kết luận

Quản lý đào tạo nhân lực du lịch tại các trường đại học chịu ảnh hưởng từ bối cảnh kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục; yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo của đất nước; toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và khoa học, công nghệ; nhận thức, trách nhiệm và chất lượng của cán bộ quản lý, giảng viên, đầu vào và tính tích cực của sinh viên; cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ giảng dạy, mối liên kết giữa nhà trường và doanh nghiệp. Việc nhận thức đúng đắn sự ảnh hưởng của các yếu tố đến quản lý đào tạo nhân lực du lịch là cơ sở quan trọng để các chủ thể quản lý đề xuất được các giải pháp quản lý đào tạo nhân lực du lịch tại các trường đại học có tính thiết thực phù hợp với điều kiện của từng trường.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Vũ Mạnh Cường (2022). Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho ngành du lịch Việt Nam trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0. Tạp chí Công Thương, Số 14, tháng 6. Truy cập tại <https://tapchicongthuong.vn/>
- [2] Nguyễn Thùy Dung, Nguyễn Thị Thu Nga, Nguyễn Thị Xuân Hương (2022). Đào tạo nguồn nhân lực du lịch trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp, số 2, tr. 98-106.
- [3] Đảng Cộng sản Việt Nam (2017). Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Hà Nội.
- [4] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021). Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, tập 1. Nxb Chính trị quốc gia-Sự thật, Hà Nội.
- [5] Nguyễn Thị Lan Hạnh, Đỗ Ngọc Hảo, Nguyễn Xuân Quyết (2022). Thực trạng và giải pháp đào tạo nguồn nhân lực du lịch Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0. Tạp chí Công Thương, Số 01, tháng 01. Truy cập tại <https://tapchicongthuong.vn/>
- [6] Nguyễn Hồng Vân (2020). Đào tạo nhân lực ngành du lịch theo nhu cầu xã hội ở Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên. Tạp chí Giáo dục, Số đặc biệt kì 2, tháng 5, tr. 249-253.
- [7] Thủ tướng Chính phủ (2017). Chỉ thị số 16/CT-TTg, ngày 04 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường năng lực tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Hà Nội.

#### ABSTRACT

##### **Factors affecting tourism human resource training management at universities in the current period**

For the tourism industry, human resources are a valuable asset, directly affecting the business performance of businesses as well as the development of the tourism industry. Training tourism human resources at universities is the process of equipping students with a system of knowledge about economics, culture, foreign languages, and specialized knowledge and skills, tourism operations... for students. Management and training of tourism human resources at universities is the purposeful and planned impact of managers to create products of high quality tourism human resources. To achieve this, the important issue is to clearly identify the factors that affect the management and training of tourism human resources at universities.

**Keywords:** *Manage, train, Human, tourism, element.*

## QUẢN LÝ GIÁO DỤC ĐẠO ĐỨC CHO HỌC SINH THÔNG QUA HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM Ở CÁC TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ QUẬN HOÀNG MAI, HÀ NỘI

Nguyễn Thị Hà Thanh<sup>1</sup>

**Tóm tắt.** Giáo dục đạo đức cho học sinh thông qua hoạt động trải nghiệm là quá trình giáo viên định hướng, hướng dẫn, tạo cơ hội cho học sinh tiếp cận với thực tế, khai thác những kinh nghiệm, kỹ năng đã có để thực hiện nhiệm vụ được giao hoặc giải quyết vấn đề thực tiễn. Từ đó, hình thành ý thức, tình cảm, niềm tin đạo đức và xây dựng những thói quen, hành vi đạo đức trong đời sống xã hội. Chính vì vậy, bài viết này đã tập trung đề xuất một số biện pháp quản lý giáo dục đạo đức cho học sinh thông qua hoạt động trải nghiệm ở các trường trung học cơ sở quận Hoàng Mai, Hà Nội

**Từ khóa:** *Giáo dục đạo đức, hoạt động trải nghiệm, trường trung học cơ sở, quận Hoàng Mai, Hà Nội.*

### 1. Đặt vấn đề

Tại Việt Nam, theo Thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ban hành chương trình giáo dục phổ thông: Hoạt động trải nghiệm là hoạt động giáo dục được thực hiện bắt buộc từ lớp 1 đến lớp 12. Trong đó học sinh dựa trên sự tổng hợp kiến thức của nhiều lĩnh vực giáo dục và nhóm kỹ năng khác nhau để trải nghiệm thực tiễn đời sống nhà trường, gia đình và tham gia hoạt động phục vụ cộng đồng dưới sự hướng dẫn và tổ chức của nhà giáo dục, qua đó hình thành những phẩm chất, năng lực chung và năng lực đặc thù [1].

Hoạt động trải nghiệm là hoạt động giáo dục, trong đó, dưới sự hướng dẫn của nhà giáo dục, từng cá nhân học sinh được tham gia trực tiếp vào các hoạt động khác nhau của đời sống nhà trường cũng như ngoài xã hội với tư cách là chủ thể của hoạt động, phát triển năng lực thực tiễn, phẩm chất nhân cách và phát huy tiềm năng sáng tạo của cá nhân mình [4].

Quản lý giáo dục đạo đức cho học sinh thông qua hoạt động trải nghiệm là hoạt động tự giác của chủ thể quản lý tác động tới đối tượng quản lý nhằm huy động tổ chức, điều phối, điều chỉnh, giám sát có hiệu quả các nguồn lực giáo dục đạo đức cho học sinh thông qua hoạt động trải nghiệm để phục vụ cho mục tiêu giáo dục.

### 2. Thực trạng quản lý giáo dục đạo đức cho học sinh thông qua hoạt động trải nghiệm ở các trường trung học cơ sở, quận Hoàng Mai, Hà Nội

Các trường THCS trên địa bàn quận Hoàng Mai đã coi trọng hoạt động giáo dục đạo đức thông qua hoạt động trải nghiệm cho học sinh nhà trường; phát động, chỉ đạo các lực lượng giáo dục trong nhà trường như giáo viên chủ nhiệm lớp, giáo viên bộ môn, Đội TNTP HCM, phối hợp với công đoàn, cha mẹ học sinh và các ban ngành ở địa phương tham gia giáo dục đạo đức cho học sinh nhà trường. Những nỗ lực đó bước đầu cũng tạo được sự chuyển biến về nhận thức cho giáo viên, học sinh, cha mẹ học sinh trong công tác giáo dục đạo đức thông qua hoạt động trải nghiệm cho học sinh và kết quả giáo dục đạo đức cho học sinh THCS ở các trường được nghiên cứu đạt mức độ khá và tốt, điều này cho thấy những biểu hiện về hành vi đạo đức tích cực của học sinh trung học cơ sở tương đối phù hợp với chuẩn mực xã hội. Tuy nhiên quản lý giáo dục đạo đức thông qua hoạt động trải nghiệm cho học sinh THCS của các nhà trường còn hạn chế như: chưa

---

Ngày nhận bài: 02/12/2023. Ngày nhận đăng: 18/01/2024

<sup>1</sup>Trường Trung học cơ sở Mai Động

Tác giả liên hệ: Nguyễn Thị Hà Thanh. Địa chỉ e-mail: [nguyenthathanh2601@gmail.com](mailto:nguyenthathanh2601@gmail.com).

xây dựng được kế hoạch chi tiết cụ thể cho hoạt động, cũng như chưa có những giải pháp tích cực trong việc quản lý, tổ chức, chỉ đạo hoạt động giáo dục đạo đức thông qua hoạt động trải nghiệm cho học sinh. Chưa xây dựng được các tiêu chí kiểm tra đánh giá.

*Bảng 1. Tự đánh giá của học sinh về biểu hiện hành vi đạo đức của học sinh trường trung học cơ sở (Mẫu = 180)*

Nội dung	Mức độ đánh giá				Điểm TB	Thứ bậc	
	Rất thường xuyên	Thường xuyên	Bình thường	Không thường xuyên			
Vi phạm quy chế thi cử, kiểm tra	SL	30	40	60	50	2.28	13
	%	16,7	22,2	33,3	27,8		
Gây gỗ đánh nhau	SL	40	30	65	45	2.36	11
	%	22,2	16,7	36,1	25,0		
Bỏ giờ, trốn học, đi muộn	SL	34	26	50	70	2.13	14
	%	18,9	14,4	27,8	38,9		
Không nghiêm chỉnh chấp hành các nội quy, quy định của trường	SL	40	50	30	60	2.39	10
	%	22,2	27,8	16,7	33,3		
Nghiện game online	SL	10	10	40	120	2.61	8
	%	5,6	5,6	22,2	66,7		
Trộm cắp tài sản của các bạn	SL	15	25	40	100	2.31	12
	%	8,3	13,9	22,2	55,6		
Thiếu	SL	30	50	30	70	2.83	6
	%	16,7	27,8	16,7	38,9		
Ít tham gia các phong trào văn hóa, văn nghệ của lớp và của trường	SL	40	40	35	65	2.81	7
	%	22,2	22,2	19,4	36,1		
Lười học, thường xuyên không hoàn thành bài tập về nhà.	SL	40	30	50	60	2.50	9
	%	22,2	16,7	27,8	33,3		
Hành vi đạo đức của học sinh trường trung học cơ sở	SL	30	40	30	80	3.11	4
	%	16,7	22,2	16,7	44,4		
Tham gia các hoạt động ngoại khóa rèn luyện	SL	100	20	20	40	3.00	5
	%	55,6	11,1	11,1	22,2		
Chấp hành tốt nội qui của trường.	SL	120	20	20	20	3.33	1
	%	66,7	11,1	11,1	11,1		
Tham gia các hoạt động từ thiện	SL	95	25	30	30	3.31	3
	%	84,8	9,1	6,1	16,7		
Tích cực, chủ động trong học tập và lao động	SL	100	17	45	18	3.33	2
	%	81,8	7,3	9,1	10,0		
<b>Điểm TB</b>						<b>2.74</b>	

Kết quả khảo sát cho thấy: Theo đánh giá chung của học sinh về hành vi đạo đức của học sinh trường trung học cơ sở thể hiện ở mức độ bình thường, điểm trung bình chung đạt 2.74. Tất cả các nội dung có điểm trung bình giao động từ đến 2.13 đến 3.33. Sở dĩ học sinh có sự đánh giá cao hơn là do các em vẫn chưa nhận thức hết hành vi của mình, một số học sinh cho rằng việc “Thiếu tôn trọng thầy cô”; “Ít tham gia các phong trào văn hóa, văn nghệ của lớp và của trường”; “Nghiện game online” là việc bình thường.

Thực tế theo quan sát có thể thấy, hiện tượng phổ biến ở học sinh trung học cơ sở hiện nay đó là hành vi bỏ học, đi học muộn không có lý do, nói tục, chửi bậy, gây gỗ đánh nhau, hút thuốc lá, nghỉ học không xin phép để đi chơi game trực tuyến, điện tử. Đặc biệt có những em do ham chơi nhưng không có tiền nên đã lấy trộm tiền của gia đình hoặc của bạn. Khi học sinh ở trong trường các em còn biết sợ các thầy cô giáo nên hạn chế việc nói năng bừa bãi, nhưng khi ra khỏi cổng trường, nhiều học sinh nói bậy thành thói quen, không thấy xấu hổ. Hiện tượng học sinh nói tục, chửi bậy là do thói quen sinh hoạt, trong gia đình có người lớn hay nói năng bừa bãi, gia đình buôn bán thường xuyên tiếp xúc với nhiều kiểu người, học đòi theo những thanh niên lêu lổng ở ngoài xã hội. . .

Ngoài những biểu hiện vi phạm đạo đức nói trên, một số học sinh không xác định đúng động cơ học tập, lười biếng, gian lận trong kiểm tra và thi cử, sống hời hợt thờ ơ với mọi người, không ước mơ, hoài bão, thiếu tình cảm, có những biểu hiện thiếu tôn trọng người lớn tuổi, không thích tham gia các hoạt động giáo dục của nhà trường và các hoạt động xã hội ở địa phương. . .

Tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến tình trạng học sinh vi phạm kỷ luật kể trên cho thấy nguyên nhân nhưng nguyên nhân chủ yếu là bản thân học sinh nhận thức chưa đầy đủ về những chuẩn mực hành vi của học sinh, còn biểu hiện đua đòi không chịu học chỉ ham chơi, một số em do hoàn cảnh gia đình thiếu quan tâm hoặc được cha mẹ quá nuông chiều luôn được đáp ứng nhu cầu.

Kết quả xếp loại hạnh kiểm (tại Bảng 2).

### 2.1. Kết quả đạt được

Cán bộ quản lý, giáo viên và học sinh đều nhận thức được ý nghĩa tầm quan trọng của hoạt động giáo dục đạo đức thông qua hoạt động trải nghiệm cho học sinh.

*Bảng 2. Tổng hợp hạnh kiểm của học sinh các trường THCS*

Năm học	Số học sinh	Hạnh kiểm				Trung bình		Yếu	
		Tốt SL	%	Khá SL	%	SL	%	SL	%
2020-2021	17697	15927	90%	1681	9,5%	88	0,5%	0	0
2021-2022	20176	18219	90,3%	1917	9,5%	40	0,2%	0	0
2022 - 2023	22011	20206	91,8%	1783	8,1%	22	0,1%	0	0

*(Nguồn Phòng Giáo dục và Đào tạo Quận Hoàng Mai)*

Nội dung giáo dục đạo đức cho học sinh hướng vào giáo dục cho các em lòng yêu nước, lòng nhân ái, tính trung thực, và giáo dục tính trách nhiệm (trách nhiệm với bản thân, gia đình, xã hội và môi trường sống). Để giáo dục đạo đức cho học sinh, các trường THCS đã sử dụng các phương pháp và hình thức giáo dục khác nhau, bước đầu được quan tâm áp dụng đạt được những hiệu quả nhất định, học sinh đã có những biểu hiện hành vi đạo đức tốt. Một số hình thức giáo dục được sử dụng và đánh giá cao như: giáo dục qua tiết sinh hoạt dưới cờ, qua sinh hoạt lớp.

Công tác lập kế hoạch quản lý hoạt động giáo dục đạo đức cho học sinh được đánh giá thực hiện tốt với các kế hoạch như: kế hoạch giáo dục đạo đức cho học sinh trong tiết sinh hoạt lớp, kế hoạch tổ chức hoạt động giáo dục theo chủ đề, kế hoạch cho hoạt động Đội. Để tổ chức việc thực hiện kế hoạch quản lý giáo dục đạo đức cho học sinh, Hiệu trưởng ở các trường đã tiến hành phân công, quy định nhiệm vụ cho các lực lượng giáo dục trong trường thực hiện kế hoạch giáo dục đạo đức đã đề ra.

Công tác chỉ đạo việc thực hiện kế hoạch quản lý hoạt động giáo dục đạo đức cho học sinh có những ưu điểm trong việc đôn đốc, quan tâm, theo dõi, giám sát việc thực hiện kế hoạch giáo dục đạo đức từng học kì, hàng tháng, hàng tuần; trong việc yêu cầu, trong việc đề ra các mục tiêu, nhiệm vụ, chỉ đạo lựa chọn các chủ đề hoạt động sinh hoạt dưới cờ.

Công tác kiểm tra, đánh giá việc thực hiện kế hoạch quản lý hoạt động giáo dục đạo đức cho học sinh của Hiệu trưởng được đánh giá ở mức tốt.

**2.2. Tồn tại, hạn chế**

Một bộ phận nhỏ các em vẫn còn thái độ chưa đúng và chưa rõ ràng, thiếu niềm tin vào các giá trị, quan niệm đạo đức đúng đắn, vẫn còn hành vi vi phạm chuẩn mực, nội quy, quy chế của nhà trường.

Mức độ vi phạm nội quy của học sinh còn tương đối cao, biểu hiện ở những lỗi như: thường xuyên không làm bài tập về nhà; bỏ giờ, trốn học, đi học muộn; gây gổ đánh nhau, phá hoại cơ sở vật chất, ý thức kỉ luật trong lớp chưa cao.

Mức độ sử dụng các hình thức và phương pháp giáo dục đạo đức cho học sinh ở các trường THCS trên địa bàn quận Hoàng Mai chưa thật đồng bộ, chỉ tập trung vào một số hình thức và phương pháp.

Hiệu trưởng còn hạn chế trong xây dựng kế hoạch phối hợp các lực lượng giáo dục; trong xây dựng kế hoạch bồi dưỡng cho giáo viên nội dung, phương pháp giáo dục, kỹ năng tổ chức các hoạt động nhằm giáo dục đạo đức cho học sinh.

Trong việc thực hiện chức năng chỉ đạo, Hiệu trưởng còn hạn chế trong chỉ đạo bồi dưỡng, báo cáo đánh giá, sự huy động nguồn tài trợ cho hoạt động giáo dục đạo đức. Đây là hạn chế chung của công tác quản lý hoạt động giáo dục đạo đức cho học sinh ở các trường phổ thông.

**2.3. Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế**

Kết quả khảo sát học sinh và các lực lượng giáo dục, cho thấy một số yếu tố chủ yếu tác động trực tiếp tác động đến giáo dục đạo đức cho học sinh. Từ những yếu tố trên đã tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến giáo dục đạo đức cho học sinh và ở các mức độ ảnh hưởng khác nhau, có thể đưa ra một số nguyên nhân ảnh hưởng đến giáo dục đạo đức cho học sinh trường trung học cơ sở.

Nguyên nhân thứ nhất: là những nguyên nhân mang tính chủ quan như: Sự biến đổi tâm sinh lý lứa tuổi, đó là sự thiếu ý thức, thiếu tự chủ hay bị cám dỗ lôi kéo từ các phần tử không tiến bộ. Điều này chứng tỏ đa số học sinh trường THCS đang ở lứa tuổi dậy thì, dễ tò mò, sa ngã, thích chứng tỏ bản thân. Hơn nữa có những học sinh sống trong gia đình chưa được hưởng nền giáo dục tốt tạo cho họ có những thói quen không



tốt, không tự giác rèn luyện bản thân.

Nguyên nhân thứ hai: là những nguyên nhân mang tính khách quan như: Tác động tiêu cực của cơ chế thị trường và ảnh hưởng của xã hội; sự bùng nổ của thông tin văn hóa; đời sống hiện nay còn nhiều khó khăn... đã ảnh hưởng đến học sinh rất nhiều. Thực tế, do sự phát triển của xã hội, do quá trình mở cửa và hội nhập, nên có nhiều luồng văn hóa xâm nhập vào nước ta, với tâm lý học sinh là thích cái mới, hay bắt chước, đua đòi, vì vậy một bộ phận học sinh chạy theo cái mới một cách mù quáng mà không có nhận thức và sự hướng dẫn nhận thức đúng đắn. Với sự phát triển công nghệ thông tin như hiện nay thì những luồng văn hóa tiêu cực, không lành mạnh sẽ ảnh hưởng đến học sinh một cách dễ dàng. Vì vậy vấn đề đặt ra ở chỗ phải giáo dục ý thức tự giác, biết nhận thức một vấn đề một cách đúng đắn. Vì khi nhận thức đúng thì hành động mới chuẩn xác.

Nguyên nhân thứ ba: Là những nguyên nhân thuộc về quản lý xã hội và quản lý giáo dục. Trong các trường THCS chất lượng giáo dục đạo đức và quản lý giáo dục đạo đức chưa cao, các bộ phận chức năng trong nhà trường hoạt động chưa đồng đều. Bên cạnh đó các lực lượng xã hội cũng chưa dành sự quan tâm đúng mức cho hoạt động giáo dục đạo đức cho học sinh. Đây là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến các nguyên nhân chủ quan và khách quan. Bởi nếu trong môi trường xã hội và trong trường trung học cơ sở có các giải pháp hữu hiệu thì sẽ có tác động tích cực tới tâm lý của học sinh, giúp cho họ nhận thức đúng đắn cái đúng, ngăn chặn được những tác động tiêu cực của xã hội đồng thời phát huy được những mặt tốt, tích cực trong học sinh.

### **3. Biện pháp quản lý giáo dục đạo đức cho học sinh thông qua hoạt động trải nghiệm ở các trường trung học cơ sở, quận Hoàng Mai, Hà Nội**

#### **3.1. Lập kế hoạch giáo dục đạo đức cho học sinh thông qua hoạt động trải nghiệm theo chương trình giáo dục phổ thông 2018**

Nhằm xây dựng được kế hoạch giáo dục đạo đức thông qua hoạt động trải nghiệm cho học sinh trường THCS với các nội dung cụ thể phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương, đặc điểm, nhu cầu của học sinh. Đồng thời, biết xác định được chủ đề giáo dục cụ thể, hướng dẫn cách thực hiện hỗ trợ giáo viên trong tổ chức giáo dục đạo đức thông qua hoạt động trải nghiệm cho học sinh, nhằm nâng cao hiệu quả giáo dục đạo đức cho học sinh. Xây dựng kế hoạch giáo dục đạo đức thông qua hoạt động trải nghiệm, xác định các chủ đề. Khi xây dựng kế hoạch cần chú ý phù hợp điều kiện thực tiễn của nhà trường và địa phương đáp ứng nhu cầu của từng học sinh.

Mỗi giáo viên cần nắm được các nội dung giáo dục đạo đức cho học sinh THCS với 5 nội dung chính hướng đến hình thành ở học sinh 5 phẩm chất theo Chuẩn giáo dục phổ thông 2018: Giáo dục lòng yêu nước; Giáo dục lòng nhân ái; Giáo dục tính chăm chỉ; Giáo dục tính trách nhiệm (trách nhiệm với bản thân; gia đình; xã hội và môi trường). Đồng thời giáo viên phải nghiên cứu kỹ chương trình hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp bậc THCS, xác định các hình thức trải nghiệm: Trải nghiệm có tính chất khám phá; trải nghiệm có tính thể nghiệm tương tác; trải nghiệm có tính nghiên cứu. Từ nội dung giáo dục đạo đức, với đặc điểm, điều kiện thực tiễn của các trường THCS trên địa bàn quận, có thể xây dựng kế hoạch giáo dục đạo đức thông qua hoạt động trải nghiệm phù hợp với học sinh. Vấn đề cuối cùng trong việc lập kế hoạch chi tiết thông qua trải nghiệm nhấn mạnh vào đánh giá sự phát triển trong nhận thức, thái độ và hành vi của học sinh. Đánh giá phải giúp học sinh nhận ra điều thiếu sót và thấy được sự tiến bộ của bản thân, sự thay đổi về nhận thức, thái độ, hành vi của học sinh trong cuộc sống, học tập, giao tiếp... Các lực lượng tổ chức xã hội tham gia giáo dục đạo đức thông qua hoạt động trải nghiệm có thể là: Hội cha mẹ học sinh, đoàn TNCSHCM trường, giáo viên chủ nhiệm, gia đình học sinh hoặc các tổ chức xã hội khác.

Giáo viên có thể lập kế hoạch chi tiết cho các nội dung này theo biểu mẫu gợi ý:

Sau khi hoàn thiện kế hoạch chi tiết, giáo viên chủ nhiệm có thể thảo luận với đồng nghiệp, chuyên gia để chỉnh sửa hoàn thiện chương trình; có thể đến thực địa để quan sát thực tế; từ đó dự kiến trước những tình huống có thể phát sinh trong quá trình trải nghiệm và dự kiến trước phương án xử lý.

### **3.2. Tổ chức bồi dưỡng nâng cao năng lực giáo dục đạo đức cho học sinh thông qua hoạt động trải nghiệm đối với cán bộ quản lý, tổng phụ trách, giáo viên chủ nhiệm các trường trung học cơ sở**

Nhằm giúp cho cán bộ quản lý, tổng phụ trách, giáo viên chủ nhiệm có được nhận thức đầy đủ và đúng đắn về tầm quan trọng cũng như những kiến thức, kỹ năng cần thiết về giáo dục đạo đức thông qua hoạt động trải nghiệm cho học sinh THCS quận Hoàng Mai, trên cơ sở đó, giúp họ có thái độ phù hợp và tích cực, có kiến thức, kỹ năng để chủ động tham gia hiệu quả vào quá trình giáo dục đạo đức cho học sinh, mang lại những tác động tổng hợp góp phần thực hiện quá trình giáo dục đạo đức cho học sinh đạt được chất lượng và hiệu quả.

Thiết kế kế hoạch khảo sát, đánh giá nhận thức của cán bộ quản lý, tổng phụ trách, giáo viên chủ nhiệm về ý nghĩa, vai trò của giáo dục đạo đức. Kiến thức hiểu biết về giáo dục đạo đức, về hoạt động trải nghiệm, kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức giáo dục đạo đức thông qua hoạt động trải nghiệm cho học sinh THCS trên địa bàn quận. Trong bản kế hoạch cần xác định rõ ràng và cụ thể những nội dung sau: Mục tiêu khảo sát, đánh giá; Nội dung khảo sát, đánh giá; Phương pháp khảo sát, đánh giá; Chủ thể khảo sát; Khách thể khảo sát; Thời gian và phạm vi thực hiện; Cách thức xử lý kết quả khảo sát.

Tiến hành khảo sát của cán bộ quản lý, tổng phụ trách, giáo viên chủ nhiệm về giáo dục đạo đức cho học sinh THCS theo đúng kế hoạch đã xác định. Cụ thể: Triển khai quá trình khảo sát trong thời gian quy định: Khảo sát các khách thể thuộc các lực lượng đã xác định.

Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng cho cán bộ quản lý, tổng phụ trách, giáo viên chủ nhiệm về giáo dục đạo đức cho học sinh THCS. Trong bản kế hoạch bồi dưỡng cần làm rõ những nội dung cơ bản sau: Mục tiêu bồi dưỡng, nội dung bồi dưỡng; Chủ thể bồi dưỡng và đối tượng bồi dưỡng; Các lực lượng phối hợp trong quá trình bồi dưỡng; Phương pháp và hình thức bồi dưỡng; Các điều kiện cần thiết cho quá trình bồi dưỡng; Cách thức kiểm tra, đánh giá kết quả bồi dưỡng. Triển khai kế hoạch bồi dưỡng cho cán bộ quản lý, tổng phụ trách, giáo viên chủ nhiệm về giáo dục đạo đức thông qua hoạt động trải nghiệm cho học sinh trung học cơ sở.

### **3.3. Phối hợp các lực lượng trong giáo dục đạo đức cho học sinh trung học cơ sở thông qua hoạt động trải nghiệm**

Phát huy vai trò trung tâm của nhà trường, vai trò chủ động, định hướng trong việc phối hợp và phát huy trách nhiệm, sức mạnh tổng hợp của gia đình, nhà trường, xã hội, cộng đồng trong việc chăm lo giáo dục đạo đức cho học sinh; phát huy tiềm năng phong phú của xã hội tham gia vào việc giáo dục học sinh.

Xác định vai trò, nhiệm vụ, chức năng của gia đình, nhà trường, xã hội; tăng cường phát huy mặt tích cực của sự tác động qua lại giữa các lực lượng tham gia giáo dục học sinh, tạo nên môi trường giáo dục lành mạnh.

### **3.4. Xây dựng môi trường giáo dục nhà trường lành mạnh, tích cực tạo điều kiện thuận lợi thực hiện giáo dục đạo đức thông qua hoạt động trải nghiệm cho học sinh trung học cơ sở**

Ngay từ đầu năm học, nhà trường tổ chức họp Hội đồng trường để thống nhất, đồng thuận trong việc tích cực thực hiện xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, toàn diện trong trường.

Xây dựng môi trường tâm lý - xã hội: xây dựng và phát triển mối quan hệ liên nhân cách tích cực giữa các thành viên trong nhà trường: cán bộ quản lý - giáo viên, Giáo viên, Nhân viên - Học sinh, mối quan hệ giữa Giáo viên - Giáo viên, mối quan hệ giữa học sinh với nhau, xây dựng bầu không khí lớp học tích cực.

Nhà trường phát động, lan tỏa phong trào thi đua xây dựng môi trường thân thiện trong đội ngũ giáo viên của trường, tập thể học sinh các lớp, giữa các lớp của toàn trường. Tổ chức Đoàn Thanh niên của trường phối hợp cùng nhà trường phát động trong chi đoàn các phong trào thi đua “Người tốt - Việc tốt”, hướng tới các ngày kỷ niệm Ngày nhà giáo Việt Nam 20.11, Ngày Thành lập Đoàn 26-3...; tổ chức các buổi tọa đàm trao đổi về ý nghĩa các giá trị đạo đức trong thực tiễn cuộc sống, học tập, trong xu thế hội nhập như: lòng yêu nước, lòng nhân ái, trung thực, tính trách nhiệm. Từ đó, tạo điều kiện để học sinh nâng cao nhận thức về các chuẩn mực đạo đức; có ý thức, trách nhiệm trong việc tự giáo dục, tu dưỡng cho bản thân; tự biết điều

chính thái độ, hành vi của mình trong các mối quan hệ và giao tiếp cho phù hợp.

Trường tổ chức các buổi tọa đàm, trao đổi về các chủ đề gắn với giáo dục đạo đức như “Tiên học lễ - Hậu học văn”, để nâng cao nhận thức cho học sinh: tiên học lễ không phải là sự nghe lời, phục tùng một cách thiếu hiểu biết mà ý nghĩa được mở rộng hơn nhiều bởi đó là giáo dục lòng kính trọng đối với ông bà, cha mẹ, thầy cô giáo; sự tôn trọng đối với người khác và đối với chính bản thân mình; sự trân trọng những giá trị tốt đẹp; đó là giáo dục ý thức cộng đồng, giáo dục lòng hiếu thảo, vị tha, tương thân - tương ái. Đây chính là những giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tạo nên bản sắc dân tộc, cần được phát huy, lồng ghép trong các giá trị đạo đức, trong thời đại toàn cầu hóa.

Phối hợp chặt chẽ cùng Ban đại diện cha mẹ học sinh nhà trường tham gia các hoạt động giáo dục đạo đức cho học sinh; liên hệ cung cấp thông tin phản hồi thường xuyên để kịp thời điều chỉnh giáo dục của nhà trường sao cho phù hợp.

Tạo điều kiện để các nhóm, tổ chức chính trị, xã hội tham gia vào các hoạt động giáo dục của nhà trường một cách phù hợp (như tọa đàm, trao đổi các chủ đề về học tập, lao động, tình bạn - tình yêu ở lứa tuổi đầu thanh niên), tạo điều kiện để học sinh có thêm cơ hội giao lưu, mở rộng hiểu biết về ý nghĩa của những giá trị đạo đức trong một xã hội rộng mở. Kết hợp chính quyền địa phương xây dựng và duy trì môi trường giáo dục lành mạnh xung quanh phạm vi trường, tạo điều kiện để học sinh được học trong khung cảnh nhà trường sư phạm thân thiện, lành mạnh, tích cực.

### **3.5. Chỉ đạo giáo viên bồi dưỡng năng lực tự giáo dục, tự rèn luyện cho học sinh trung học phổ thông**

Khảo sát đánh giá thực trạng nhận thức của học sinh THCS về quá trình tự giáo dục; năng lực tự giáo dục của học sinh và hiện trạng tích cực của học sinh THCS trong quá trình tự giáo dục.

Chỉ đạo giáo viên chủ nhiệm lớp xây dựng và hoàn thiện kế hoạch bồi dưỡng năng lực tự giáo dục, tự rèn luyện của học sinh. Cụ thể:

Xác định mục tiêu của hoạt động bồi dưỡng năng lực tự giáo dục, tự rèn luyện của học sinh như về kiến thức, về kỹ năng và về thái độ; Xác định nội dung cần bồi dưỡng phát triển năng lực tự giáo dục, tự rèn luyện cho học sinh như tầm quan trọng của quá trình tự giáo dục, cách thức tiến hành và tự kiểm tra, đánh giá kết quả giáo dục; Xác định các phương pháp bồi dưỡng phát triển năng lực tự giáo dục, tự rèn luyện cho học sinh như phương pháp giảng giải, phương pháp nêu gương, phương pháp đàm thoại, phương pháp đòi hỏi sự phạm, phương pháp tập luyện, phương pháp rèn luyện...

+ Xác định chủ thể bồi dưỡng năng lực tự giáo dục cho học sinh.

+ Xác định các điều kiện phục vụ cho quá trình tự giáo dục của học sinh.

+ Xác định phương pháp, công cụ đánh giá kết quả bồi dưỡng năng lực tự giáo dục, tự rèn luyện của học sinh.

Triển khai hoạt động bồi dưỡng năng lực tự giáo dục, tự rèn luyện cho học sinh. Xây dựng và hoàn thiện môi trường tích cực ở trong và ngoài nhà trường cho quá trình tự giáo dục, tự rèn luyện của học sinh.

Kiểm tra, đánh giá kết quả tự giáo dục, tự rèn luyện của học sinh tại nhà trường một cách thường xuyên.

Biểu dương, khen thưởng những tấm gương học sinh điển hình trong quá trình tự giáo dục, tự rèn luyện.

### **3.6. Đổi mới kiểm tra, đánh giá kết quả giáo dục đạo đức thông qua hoạt động trải nghiệm cho học sinh**

Biện pháp này nhằm giúp cho các cán bộ đảm trách quá trình giáo dục đạo đức cho học sinh THCS thu thập những thông tin về thực trạng hoạt động và chất lượng giáo dục đạo đức thông qua hoạt động trải nghiệm cho học sinh, trên cơ sở đó, phân tích, đánh giá, chỉ ra những kết quả đã đạt được và những vấn đề còn tồn tại, từ đó có những biện pháp nhằm giải quyết hiệu quả, từng bước nâng cao chất lượng giáo dục đạo đức cho học sinh.

Xây dựng kế hoạch cho hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả giáo dục đạo đức thông qua hoạt động trải nghiệm cho học sinh THCS, trong đó, xác định rõ những vấn đề sau:

Mục tiêu của hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả giáo dục đạo đức cho học sinh; Nội dung kiểm tra, đánh giá kết quả giáo dục đạo đức cho học sinh; Chủ thể thực hiện hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả giáo dục đạo đức cho học sinh; Các phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả giáo dục đạo đức cho học sinh THCS, đồng thời xác định công cụ và thang đo phù hợp; Các nguồn lực phục vụ hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả giáo dục đạo đức cho học sinh.

Tổ chức thực hiện hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả giáo dục đạo đức cho học sinh theo kế hoạch đã được xác định. Cụ thể: Kiểm tra, đánh giá thực trạng thực hiện kế hoạch giáo dục đạo đức cho học sinh THCS; Kiểm tra, đánh giá thực trạng thực hiện nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức giáo dục đạo đức thông qua hoạt động trải nghiệm cho học sinh THCS; Kiểm tra, đánh giá về năng lực giáo dục của các lực lượng tham gia giáo dục đạo đức thông qua hoạt động trải nghiệm cho học sinh THCS; Kiểm tra, đánh giá về thực trạng các nguồn lực phục vụ giáo dục đạo đức thông qua hoạt động trải nghiệm cho học sinh THCS; Kiểm tra, đánh giá về môi trường giáo dục đạo đức thông qua hoạt động trải nghiệm cho học sinh THCS; Kiểm tra, đánh giá về kết quả giáo dục đạo đức thông qua hoạt động trải nghiệm cho học sinh THCS; Công khai kết quả kiểm tra, đánh giá.

Tổ chức các hội nghị chuyên đề đánh giá hiệu quả của hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả giáo dục đạo đức thông qua hoạt động trải nghiệm cho học sinh THCS, đồng thời nghiên cứu và áp dụng các biện pháp nhằm hoàn thiện hoạt động này.

Khen thưởng những tập thể, cá nhân có nhiều thành tích trong quá trình giáo dục đạo đức cho học sinh và biểu dương những tập thể, cá nhân học sinh có nhiều tiến bộ về đạo đức.

#### 4. Kết luận

Với 6 biện pháp trên nhằm khắc phục những bất cập và hạn chế trong việc giáo dục đạo đức thông qua hoạt động trải nghiệm cho học sinh thông qua hoạt động trải nghiệm của các trung học cơ sở quận Hoàng Mai, Hà Nội. Các biện pháp đề xuất có mối quan hệ mật thiết, hỗ trợ nhau và có tính cấp thiết và khả thi cao tác động rất lớn đến việc nâng cao chất lượng giáo dục đạo đức thông qua hoạt động trải nghiệm cho học sinh trung học cơ sở.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Lê Kim Anh (2017). Hoạt động trải nghiệm sáng tạo cho học sinh trường trung học cơ sở theo tiếp cận phát triển năng lực, Tạp chí Quản lý giáo dục.
- [2] Ban chấp hành Trung ương Đảng (2013). Nghị quyết số 29/NQ-TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.
- [3] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018). Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 về ban hành chương trình giáo dục phổ thông.
- [4] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018). Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 về ban hành chương trình giáo dục phổ thông- Hoạt động trải nghiệm và hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp.

#### ABSTRACT

##### **Managing ethical education for students through experiential activities in middle schools Hoang Mai District, Hanoi**

Ethical education for students through experiential activities is the process in which teachers direct, guide, and create opportunities for students to access reality and exploit existing experiences and skills to perform their duties. assigned tasks or solve practical problems. From there, form consciousness, emotions, moral beliefs and build ethical habits and behaviors in social life. Therefore, this article has focused on proposing a number of educational measures. ethics for students through experiential activities at secondary schools in Hoang Mai district, Hanoi

**Keywords:** Moral education, experiential activities, middle school, Hoang Mai district, Hanoi.

## BIỆN PHÁP QUẢN LÝ SINH VIÊN NGOẠI TRÚ TẠI CƠ SỞ MỸ HÀO – TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT HƯNG YÊN

Trần Thị Hữu<sup>1</sup>, Kim Quang Chiêu<sup>2</sup>, Vũ Hùng Vỹ<sup>3</sup>

**Tóm tắt.** Quản lý học sinh sinh viên ngoại trú là một vấn đề phức tạp, luôn nhận được sự quan tâm lo lắng của nhà trường, gia đình và toàn xã hội. Qua nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn điều tra vấn đề quản lý sinh viên ngoại trú của cơ sở Mỹ Hào trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên, đã đề xuất được các giải pháp để quản lý sinh viên ngoại trú của Cơ sở. Đây là những giải pháp mang tính hệ thống, đồng bộ tuân theo quy định quản lý giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo với tính khả thi cao.

**Từ khóa:** Cơ sở Mỹ Hào, Ký túc xá, Ngoại trú, Quản lý Sinh viên.

### 1. Đặt vấn đề

Giáo dục luôn là vấn đề trung tâm của đời sống xã hội vì nó quyết định tương lai của mỗi con người cũng như của cả dân tộc. Xác định được vị trí và tầm quan trọng của giáo dục nên trong chiến lược phát triển giáo dục, ngành giáo dục đã và đang thực hiện đổi mới một cách toàn diện và đồng bộ. Một trong những đổi mới cơ bản, quan trọng, cấp thiết của giáo dục hiện nay là đổi mới công tác quản lý giáo dục. Vì suy cho cùng mọi thành công hay thất bại trong giáo dục đều bắt nguồn và có nguyên nhân từ công tác quản lý giáo dục [1,2]. Trong hoạt động quản lý của các trường Đại học thì quản lý sinh viên giữ vai trò đặc biệt quan trọng bởi sinh viên là đối tượng của quá trình đào tạo. Việc quản lý tốt sinh viên sẽ góp phần vào việc nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường, trong nội dung quản lý sinh viên có nội dung quản lý sinh viên ngoại trú [5]. Đây là vấn đề phức tạp, luôn nhận được sự quan tâm, lo lắng của nhà trường, gia đình và toàn xã hội. Môi trường sống hỗn tạp với không ít các tệ nạn xã hội trong khi đó sinh viên là đối tượng rất dễ bị tác động, lôi kéo vào các hoạt động xấu. Hơn nữa, an ninh trật tự không tốt, điều kiện ăn ở thấp, môi trường sống không lành mạnh, sinh viên phải thường xuyên thay đổi chỗ ở; một số nhà trọ không có chủ nhà trực tiếp quản lý... là những vấn đề nổi cộm trong sinh viên ngoại trú hiện nay[4]. Những vấn đề này ảnh hưởng trực tiếp đến công tác đào tạo của nhà trường. Trong khi đó, theo thống kê ở các trường Đại học, trung bình chỉ có khoảng 20% sinh viên được ở nội trú, 80% sinh viên phải ở ngoại trú tại các gia đình, các nhà trọ [3,6]. Tính đến tháng 9/2023 Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên cơ sở Mỹ Hào có số sinh viên ở nội trú chiếm tỷ lệ 14%, có 86% sinh viên ở ngoại trú. Trong số sinh viên ở ngoại trú có 35% sinh viên ở tại nhà, còn lại 51% sinh viên đang ở ngoại trú. Tập trung đông ở Tổ dân phố Nguyễn Xá, An Tháp, Yên Tập và Văn Nhuế. Trong nhiều năm qua, nhà trường đã làm tốt công tác quản lý sinh viên ngoại trú, tuy nhiên, từ khi Mỹ Hào lên thị xã, công tác quản lý sinh viên của nhà trường đang đứng trước nhiều khó khăn, thách thức nhất định. Khi các khu công nghiệp xung quanh phát triển, hàng quán nhiều, công nhân từ nhiều tỉnh thành trên cả nước tập trung về đây. Xuất phát từ yêu cầu của công tác quản lý sinh viên trong tình hình mới, bài viết đi sâu nghiên cứu vấn đề “Biện pháp quản lý sinh viên ngoại trú tại cơ sở Mỹ Hào - trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên”.

---

Ngày nhận bài: 10/11/2023. Ngày nhận đăng: 24/12/2023.

<sup>1,2,3</sup>Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên (Cơ sở Mỹ Hào)

Tác giả liên hệ: Trần Thị Hữu. Địa chỉ e-mail: [bichhuu2009@gmail.com](mailto:bichhuu2009@gmail.com)

## 2. Thực trạng sinh viên ngoại trú và công tác quản lý sinh viên ngoại trú của Cơ sở Mỹ Hào -Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên

Cơ sở Mỹ Hào -Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên thuộc phường Nhân Hoà nên sinh viên ngoại trú của trường cũng thuê trọ trong bán kính tối đa từ 1-5km so với vị trí của trường, tập trung chủ yếu ở hai phường Nhân Hoà và Bản Yên Nhân. Đây cũng là hai phường phát triển và tập trung đông dân cư, cũng như nhiều chung cư, chợ, hàng quán, tụ điểm vui chơi của thị xã Mỹ Hào. Nên cũng là khu vực có nhiều nhà trọ cho sinh viên thuê. Các nhà trọ này đều là các nhà trọ tư nhân tự phát, có thể nằm trong khuôn viên của chủ nhà nhưng cũng có thể tách rời. Đó thường là những dãy nhà cấp 4, xây đơn giản, được chia thành nhiều phòng nhỏ, mỗi phòng khoảng 10 m<sup>2</sup> – 15 m<sup>2</sup>. Bên cạnh đó, cũng có một số hộ gia đình tận dụng số phòng không sử dụng hết của mình để cho sinh viên thuê. Nhìn chung điều kiện ăn, ở của các phòng trọ này không cao, an ninh trật tự thấp nên cũng ảnh hưởng ít nhiều đến việc học tập của sinh viên ngoại trú.

Bảng 1. Thống kê cơ cấu sinh viên của trường ĐHSPTK Hưng Yên cơ sở Mỹ Hào (tính đến thời điểm 10/09/2023)

Khóa học	Tổng số SV	Nam	Nữ	Nơi cư trú		Khu vực				
				Tại gia đình	Thuê trọ	O KTX	KV1	KV2	KV2NT	KV3
Năm thứ nhất	863	467	396	253	430	180	8	89	759	7
Năm thứ 2	897	448	449	284	479	134	9	98	787	3
Năm thứ 3	791	471	320	305	443	43	6	69	711	5
Năm thứ 4	587	298	289	270	254	63	7	52	525	3
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.138</b>	<b>1.684</b>	<b>1.454</b>	<b>1.112</b>	<b>1.606</b>	<b>420</b>	<b>30</b>	<b>308</b>	<b>2.782</b>	<b>18</b>

### 2.1. Cơ cấu sinh viên

Cơ sở Mỹ Hào – Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên có 4 khoa: Khoa Công nghệ thông tin, khoa Công nghệ May và thời trang, Khoa Kinh tế và Khoa Ngoại ngữ đang đào tạo hàng nghìn sinh viên với nhiều chuyên ngành khác nhau. Tính đến đầu tháng 09/2023 tổng số sinh viên đang theo học tại các khoa là 3138 sinh viên.

Qua bảng 1 cho ta thấy:

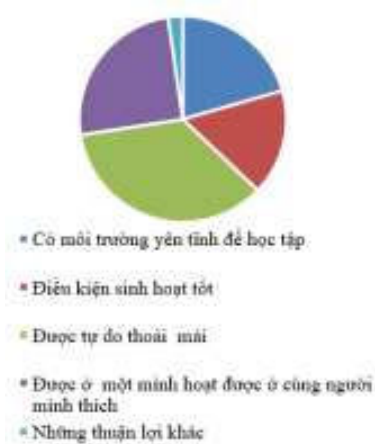
- Về giới tính: Tỷ lệ sinh viên nam nhiều hơn sinh viên nữ nhưng mức độ chênh lệch không đáng kể. Đặc biệt với sinh viên năm thứ 2 đang học tại cơ sở thì có tỷ lệ nam nữ là 1:1. Đây cũng là một thuận lợi trong công tác quản lý sinh viên, vì sinh viên nữ thường ngoan và có ý thức hơn so với sinh viên nam.

- Về thành phần xuất thân: sinh viên trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên cơ sở Mỹ Hào chủ yếu thuộc khu vực 2 nông thôn. Số sinh viên thuộc khu vực 3 rất ít. Khu vực 2 nông thôn là khu vực gồm các tỉnh thành không thuộc trung ương và không nằm trong khu vực 1 – khu vực miền núi, vùng cao, vùng sâu, hải đảo. Đây là khu vực mà điều kiện kinh tế xã hội trung bình, có thu nhập thấp. Vì vậy, đa số các em có mục tiêu phấn đấu học tập tốt. Tuy nhiên, do có thành phần xuất thân thấp nên việc làm thêm để tăng thu nhập cũng là nhu cầu cấp thiết của nhiều sinh viên. Trách nhiệm của nhà quản lý là phải giúp các em vừa có thể làm thêm để có thu nhập, vừa không để việc làm thêm đó ảnh hưởng đến hoạt động học tập.

- Về nơi cư trú: Ký túc xá của trường có 82 phòng ở dành cho sinh viên, có sức chứa tối đa khoảng gần 700 sinh viên. Năm học 2023-2024 cả cơ sở có 3138 sinh viên thì có gần 500 sinh viên ở trong ký túc xá chiếm 14%, số còn lại ở ngoại trú. Số sinh viên có nhà gần trường và ở tại nhà là 1.112 chiếm 35%. Vẫn còn 1.606 sinh viên của trường phải thuê trọ hoặc ở nhà người thân, chiếm 51%.

Có rất nhiều lý do để sinh viên ở ngoại trú. Để công tác quản lý sinh viên ngoại trú được tốt chúng tôi đã tiến hành thu thập ý kiến của 310 sinh viên đang ở ngoại trú để nắm bắt được những tâm tư nguyện vọng của các em. Từ đó kịp thời có những biện pháp quản lý hợp lý.

Qua quá trình khảo sát cho thấy lý do ở ngoại trú có cuộc sống tự do, thoải mái hơn chiếm tỷ lệ 57,4. Điều này các nhà quản lý cần lưu tâm, đặc biệt là trong công tác quản lý sinh viên nội trú. Tiếp đến là lý do có điều kiện học tập, rèn luyện tốt hơn. Với quan điểm này có 98 sinh viên đồng ý kiến chiếm tỷ lệ 31,6.



Hình 1. Những thuận lợi của sinh viên trong điều kiện ở ngoại trú



Hình 2. Lý do ở ngoại trú của sinh viên

Với lý do bị bắt buộc ở ngoại trú, có thể do gia đình ở xa, gia đình bắt buộc ở trọ ngoài nhà người thân, cũng có thể có thời điểm do ký túc xá của nhà trường đã hết phòng ở. Với quan điểm này có 65 ý kiến sinh viên đồng quan điểm chiếm tỷ lệ 20,9. Còn các lý do khác thì tỷ lệ sinh viên đồng ý không đáng kể.

Như vậy, trong điều kiện chưa thể mở rộng được ký túc xá thì sinh viên bắt buộc vẫn phải ở ngoại trú. Để có cơ sở đánh giá thực trạng sinh viên ngoại trú của trường chúng tôi tiến hành xem xét các điều kiện ở ngoại trú trên cơ sở đánh giá những thuận lợi và khó khăn của sinh viên trong quá trình ở ngoại trú.

Hai thuận lợi có tỷ lệ đánh giá cao đó chính là được tự do thoải mái (54,5) và được chọn người ở cùng (38,7). Tuy nhiên, đối với sinh viên việc tự do thoải mái đến mức nào cũng cần phải xem xét vì bản chất của tuổi trẻ là muốn được thể hiện mình, được tự quyết... nhưng tự do cũng cần phải trong khuôn khổ. Tiếp theo là có môi trường yên tĩnh để học có tỷ lệ sinh viên đồng quan điểm chiếm 31,6. Điều kiện sinh hoạt tốt được đánh giá với tỷ lệ không cao (25,5). Như vậy hai yếu tố có tính chất quan trọng trong việc học tập và nghiên cứu của sinh viên thì có tỷ lệ thấp hơn. Đó cũng là vấn đề mà các nhà quản lý cần quan tâm, chú ý trong quá trình quản lý sinh viên ngoại trú.

Khó khăn lớn nhất các bạn sinh viên ngoại trú đang gặp phải đó là chi phí sinh hoạt và tiền thuê phòng cao. Sinh viên cơ sở Mỹ Hào vốn xuất thân từ những vùng nông thôn. Thu nhập gia đình không cao. Trong khi đó hiện nay do nhu cầu nhà trọ tăng cao. Mỹ Hào còn là nơi tập trung của nhiều khu công nghiệp. Chính vì vậy công nhân từ khắp nơi đổ về đây lao động và thuê trọ nhiều.

Qua tìm hiểu thực tế các khu vực sinh viên hay thuê trọ quanh khu vực trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên thì một phòng trung bình giao động từ 1-1,5 triệu đồng cho phòng khép kín 2 người ở, phòng có chất lượng tốt hơn có thể từ 2 – 2.5 triệu. Phòng chất lượng thấp hơn không khép kín có giá từ 600-800 nghìn/phòng. Tiền điện, nước, vệ sinh, wifi và các khoản khác các em phải trả riêng. Trung bình một tháng tiền nhà và các khoản linh tinh mỗi em phải chi trả vào khoảng 1,5 – 2 triệu đồng. Chi phí trên đất gấp đôi so với khi các em ở trong khu nội trú của nhà trường. Khó khăn tiếp theo của sinh viên đó là về vấn đề an ninh trật tự, nhiều sinh viên ở trọ những dãy nhà không có chủ ở cùng nên vẫn thường xuyên xảy ra tình trạng mất máy tính, điện thoại và các vật dụng cá nhân. Trong số những ý kiến đóng góp của sinh viên với địa phương thì sinh viên luôn mong muốn chính quyền địa phương có những quy định cụ thể về giá phòng, giá điện nước và tăng cường công tác an ninh và phòng cháy chữa cháy cho các khu nhà trọ.

**2.2. Thực trạng công tác tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý sinh viên ngoại trú**

Cơ sở Mỹ Hào là đơn vị có trách nhiệm giúp Hiệu trưởng tổ chức thực hiện kế hoạch quản lý sinh viên ngoại trú. Cụ thể Cơ sở Mỹ Hào đã thực hiện công tác quản lý sinh viên ngoại trú trên các phương diện sau:

Phân công một cán bộ làm công tác quản lý sinh viên ngoại trú. Vì lực lượng nhân sự mỏng nên hiện

nay cán bộ quản lý công tác ngoại trú chỉ là kiêm nhiệm, chứ không phải là chuyên trách. Công tác tuyên truyền, phổ biến về công tác quản lý sinh viên ngoại trú: Ngay từ khi sinh viên chuẩn bị nhập trường, trong Giấy báo nhập học nhà trường đã thông báo cho sinh viên chuẩn bị những giấy tờ cần thiết để đăng ký tạm trú, nhờ vậy sinh viên bước đầu nắm được những thủ tục cần thiết khi đăng ký tạm trú. Sau khi nhập học, nhà trường có tổ chức Tuần sinh hoạt công dân sinh viên đầu khóa học. Trong đợt sinh hoạt này, các văn bản về công tác quản lý sinh viên ngoại trú (Quy chế Công tác HS sinh viên ngoại trú, quy định về đăng ký tạm trú. . .) được phổ biến đến từng sinh viên thông qua các bài giảng của các cán bộ nhà trường và qua các tập văn bản do nhà trường biên soạn. Bên cạnh đó, đầu mỗi năm học, sinh viên lại được tham gia Tuần sinh hoạt công dân sinh viên đầu năm học. Một lần nữa các quy định về công tác quản lý sinh viên ngoại trú lại được nhà trường phổ biến đến từng sinh viên một cách cụ thể và cập nhật.

Ngoài đối tượng sinh viên, các cán bộ, giáo viên làm công tác quản lý sinh viên ngoại trú cũng được phổ biến về nội dung công tác quản lý sinh viên ngoại trú thông qua các tập văn bản về công tác đào tạo và công tác HSSV do nhà trường biên soạn được gửi tới từng đơn vị.

Để nắm được số lượng sinh viên ở ngoại trú cũng như địa chỉ nhà trọ của sinh viên, vào đầu năm học nhà trường tiến hành cho các sinh viên kê khai vào hai biểu mẫu: biểu mẫu cá nhân và biểu mẫu tập thể sau: Mẫu kê khai cá nhân chỉ áp dụng cho các bạn năm đầu. Còn mẫu kê khai tập thể thì áp dụng cho tất cả sinh viên của cơ sở vào mỗi đầu năm học.

Tuy nhiên, công tác kê khai địa chỉ ngoại trú này được thực hiện vào đầu năm học trong khi có một thực trạng là sinh viên phải thay đổi chỗ ở liên tục nên thực tế nhà trường chưa cập nhật được thông tin địa chỉ ngoại trú của sinh viên một cách kịp thời.

Hơn nữa, công tác thống kê, xử lý dữ liệu cũng chưa được thực hiện tốt. Thông thường, sau khi sinh viên kê khai vào hai biểu mẫu này, . . . Với biểu mẫu cá nhân sinh viên đóng quyển nộp về phòng Hành chính và công tác sinh viên cơ sở Mỹ Hào. Với biểu mẫu tập thể thì cán bộ các lớp in ra làm ba bản A3, một bản gửi về phòng công tác sinh viên cơ sở Khoái Châu, một bản gửi công an địa phương và một bản lưu tại cơ sở. Các dữ liệu này được lưu trữ dưới dạng bản mềm, nhưng chưa được phân tích, xử lý để phục vụ cho công tác quản lý sinh viên ngoại trú. Đặc biệt chưa có sổ ngoại trú riêng của từng sinh viên, chưa có sự thống kê các vấn đề xảy ra với sinh viên khi ở ngoại trú.

Việc nắm bắt và theo dõi tình hình sinh viên ngoại trú được nhà trường thực hiện thông qua việc phối hợp giữa các lực lượng trong và ngoài nhà trường. Hệ thống giáo viên chủ nhiệm lớp, giáo vụ khoa và cán bộ lớp là lực lượng nòng cốt trong việc nắm tình hình sinh viên ngoại trú của nhà trường.

Bên cạnh đó, Cơ sở đã phối hợp chặt chẽ với công an, chính quyền địa phương để quản lý sinh viên ngoại trú. Mỗi năm một lần Cơ sở tiến hành họp giao ban với công an các địa bàn có sinh viên trọ để thông báo tình hình và bàn các biện pháp phối hợp. Việc trao đổi thông tin về từng sinh viên cụ thể chưa được thực hiện. Đối với những vụ việc xảy ra, nhà trường và địa phương đã có phối hợp để cùng giải quyết.

Nhìn chung, kế hoạch quản lý sinh viên ngoại trú được thực hiện khá tốt trên thực tế. Các công việc quản lý sinh viên ngoại trú đã từng bước đi vào nề nếp, tuy nhiên không tránh khỏi những bất cập nảy sinh.

### **3. Đánh giá thực trạng công tác quản lý sinh viên ngoại trú của Cơ sở Mỹ Hào – Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên**

- Những mặt mạnh

Đảng uỷ, Ban giám hiệu nhà trường luôn đánh giá cao tầm quan trọng của công tác quản lý sinh viên ngoại trú, từ đó có sự chỉ đạo, lãnh đạo công tác quản lý sinh viên ngoại trú của nhà trường một cách sát sao. Cán bộ liên quan đến công tác quản lý sinh viên ngoại trú đã biết kế thừa những kinh nghiệm trong quản lý sinh viên của các thế hệ đi trước trong quá trình xây dựng và phát triển của nhà trường, học hỏi kinh nghiệm quản lý sinh viên ngoại trú của các trường đại học. Từ đó có nhiều tham mưu cho Ban giám hiệu trong việc xây dựng kế hoạch, ban hành những quy định cụ thể, tạo thành hành lang pháp lý cho công tác quản lý sinh viên ngoại trú.



Cán bộ quản lý sinh viên ngoại trú tuy không chuyên trách nhưng có kinh nghiệm và tâm huyết, đội ngũ cán bộ, giảng viên làm cố vấn học tập lớp và đội ngũ cán bộ lớp, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên nhiệt tình, năng nổ trong công tác phối hợp quản lý sinh viên ngoại trú. Sinh viên được phổ biến và quán triệt kịp thời, đầy đủ các quy chế của Bộ Giáo dục– Đào tạo, quy định của nhà trường đối với công tác sinh viên ngoại trú ngay từ khi nhập học. Đây cũng là một nội dung quan trọng trong “Tuần sinh hoạt công dân học sinh, sinh viên đầu năm, đầu khóa”.

Nhà trường cũng đã tạo được mối quan hệ tốt với địa phương, đặc biệt là phường Nhân Hoà, Thị trấn Bản Yên Nhân nơi trường đóng và cũng là các phường có sinh viên của trường cư trú đông nhất. Trong công tác quản lý sinh viên ngoại trú, nhà trường có sự phối hợp chặt chẽ với chính quyền, công an, tổ chức đoàn thể xã hội, gia đình cho sinh viên thuê trọ.

- Những hạn chế

Nhà trường nói chung và cơ sở nói riêng chưa xây dựng được văn bản cụ thể về công tác quản lý sinh viên ngoại trú. Vì vậy, hành lang pháp lý cho công tác quản lý sinh viên ngoại trú vẫn còn chưa được phân định rõ ràng, còn chung chung.

Sự quan tâm của lãnh đạo nhà trường đối với công tác quản lý sinh viên ngoại trú chưa thật đầy đủ. Vì vậy, cơ chế công tác, đội ngũ cán bộ, trang thiết bị, kinh phí cho công tác quản lý sinh viên ngoại trú còn thiếu thốn nhiều. Đặc biệt cán bộ trong lĩnh vực này không chuyên trách nên vừa thiếu vừa yếu.

Việc tổ chức thực hiện kế hoạch công tác quản lý sinh viên ngoại trú của cơ sở chưa triệt để. Công đoạn kiểm tra, đánh giá trong quy trình quản lý còn bị buông lỏng, thiếu kịp thời. Chính vì vậy, chưa có được sự đánh giá, rút kinh nghiệm trong công tác này.

Số lượng sinh viên ngoại trú của cơ sở khá lớn, trong đó có một bộ phận sinh viên ý thức tự giác chưa cao, lại ngoại trú trên những địa bàn hết sức phức tạp về an ninh trật tự, về tệ nạn xã hội, các chủ nhà trọ thì lấy mục đích kinh doanh là chính. Vì vậy công tác quản lý sinh viên ngoại trú cũng vẫn còn gặp nhiều khó khăn.

Chưa ứng dụng triệt để công nghệ thông tin trong quản lý sinh viên ngoại trú. Chính vì vậy, việc thống kê số liệu, sự biến động, thay đổi chỗ ở của sinh viên ngoại trú cũng còn gặp nhiều vấn đề bất cập.

#### **4. Một số biện pháp quản lý sinh viên ngoại trú tại cơ sở Mỹ Hòa trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên**

Qua nghiên cứu cơ sở lý luận và phân tích thực trạng công tác quản lý sinh viên ngoại trú của cơ sở Mỹ Hòa trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên. Để tăng cường công tác quản lý sinh viên ngoại trú một cách hiệu quả, khắc phục những khó khăn còn tồn tại. Chúng tôi đã đưa ra 5 giải pháp quản lý cơ bản nhằm góp phần thực hiện có hiệu quả công tác quản lý sinh viên ngoại trú của Nhà trường.

*Biện pháp 1: Xây dựng những quy định cụ thể về quản lý sinh viên ngoại trú.*

Trên cơ sở quy chế công tác HSSV ngoại trú trong các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành theo Thông tư 27/2009. Cơ sở cũng như nhà trường cần xây dựng văn bản quy định cụ thể về việc quản lý sinh viên ngoại trú, cơ cấu tổ chức nhân sự chuyên trách làm công tác quản lý, cũng như quy định chức năng, nhiệm vụ, sự phối hợp của các đơn vị trong việc tham gia quản lý sinh viên ngoại trú. Đồng thời quy định quyền và nghĩa vụ của sinh viên ngoại trú phải thực hiện trong quá trình học tập tại trường.

*Biện pháp 2: Hình thành bộ phận chuyên trách quản lý sinh viên ngoại trú và hoàn thiện cơ chế phối hợp các lực lượng trong việc quản lý sinh viên ngoại trú.*

Trong điều kiện hiện tại của cơ sở, với số lượng sinh viên ở ngoại trú rất lớn. Nếu không có bộ phận chuyên trách và cơ chế phối hợp giữa các đơn vị trong nhà trường cùng với gia đình và xã hội tham gia công tác quản lý sinh viên ngoại trú nói trên thì chắc chắn có ảnh hưởng không tốt đến mục tiêu đào tạo của nhà trường. Vì vậy cần thành lập bộ phận chuyên trách quản lý sinh viên ngoại trú, số thành viên, người phụ trách, trình bày chức năng, nhiệm vụ cụ thể của bộ phận chuyên trách và cơ chế phối hợp với các cơ quan

trong, ngoài nhà trường và gia đình sinh viên.

*Biện pháp 3: Lập kế hoạch công tác quản lý sinh viên ngoại trú*

Trên cơ sở quy chế công tác HSSV ngoại trú của Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành và quy định cụ thể của nhà trường về công tác quản lý HSSV ngoại trú, Cơ sở nên lập kế hoạch tập trung vào một số nội dung sau:

Xây dựng cơ sở dữ liệu về sinh viên ngoại trú. Dữ liệu này cần phải được cập nhật thường xuyên tùy tình hình biến động của sinh viên (sinh viên mới vào trường và sinh viên ra trường) và sự thay đổi nơi tạm trú của sinh viên. Bên cạnh đó công tác phân tích, xử lý dữ liệu cũng phải được chú trọng.

Nêu cụ thể những công tác cần thực hiện về quản lý sinh viên ngoại trú theo học kỳ, năm học.

*Biện pháp 4: Tổ chức thực hiện có hiệu quả kế hoạch quản lý sinh viên ngoại trú*

Cơ sở là đơn vị chủ trì triển khai thực hiện công tác quản lý sinh viên ngoại trú trên cơ sở kế hoạch quản lý đã được thông qua. Phải làm cho mọi thành viên trong nhà trường, nhất là đối với sinh viên ngoại trú hiểu rõ nội dung công tác quản lý sinh viên ngoại trú, thấy được tầm quan trọng của công tác quản lý sinh viên ngoại trú để từ đó tuân thủ các quy chế công tác HSSV ngoại trú của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và quy định cụ thể của nhà trường. Mỗi cán bộ, giảng viên được phân công tham gia thực hiện kế hoạch quản lý sinh viên phải lập kế hoạch để thực hiện.

*Biện pháp 5: Tăng cường kiểm tra, đánh giá công tác quản lý sinh viên ngoại trú.*

Việc tăng cường kiểm tra, đánh giá công tác quản lý sinh viên ngoại trú nhằm đôn đốc các cán bộ, giảng viên các đơn vị trực thuộc nhà trường thực hiện tốt công tác quản lý sinh viên ngoại trú, kịp thời phát hiện những sai lệch phát sinh trong quá trình thực hiện công tác quản lý sinh viên ngoại trú, từ đó có biện pháp khắc phục nhanh chóng. Qua kiểm tra, đánh giá, những điểm tốt cần phát huy, những tồn tại cần khắc phục làm cơ sở lập kế hoạch, tìm biện pháp mới trong công tác quản lý sinh viên ngoại trú những năm tiếp.

Những biện pháp trên có mối liên quan chặt chẽ với nhau, chi phối lẫn nhau, biện pháp này là tiền đề để thực hiện biện pháp kia và biện pháp kia là cơ sở để đánh giá biện pháp này. Những biện pháp được đề xuất có thể được đưa ra áp dụng trong một thời gian nhất định. Khi điều kiện có sự biến động, có thể xuất hiện tình hình mới cần phải tiếp tục nghiên cứu bổ sung để ngày càng hoàn thiện góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý sinh viên ngoại trú của nhà trường, đáp ứng được yêu cầu góp phần thực hiện mục tiêu đào tạo của nhà trường.

Tuy nhiên, do thời gian nghiên cứu có hạn, chưa có điều kiện thực nghiệm, chúng tôi đã lấy ý kiến đánh giá của các cán bộ quản lý và giảng viên trong Cơ sở về mức độ cần thiết và tính khả thi của các giải pháp.

Về kết quả khảo sát mức độ cần thiết, các giải pháp đề xuất đều được đánh giá ở mức độ rất cần thiết và cần thiết. Tỷ lệ các ý kiến đánh giá tính cần thiết của các giải pháp tương đối cao từ 70%-95% đánh giá ở mức độ rất cần thiết. Trong đó xây dựng những quy định cụ thể về quản lý sinh viên ngoại trú được đánh giá là cần thiết nhất, đạt tỷ lệ 95%. Giải pháp hình thành bộ phận chuyên trách quản lý sinh viên ngoại trú và hoàn thiện cơ chế phối hợp các lực lượng trong việc quản lý sinh viên ngoại trú cũng được đánh giá với tỷ lệ 89%. Giải pháp lập kế hoạch quản lý sinh viên ngoại trú, tổ chức thực hiện có hiệu quả kế hoạch quản lý sinh viên ngoại trú và giải pháp tăng cường kiểm tra đánh giá công tác sinh viên ngoại trú cũng đạt tỷ lệ là 80%, 84% và 70% ý kiến cho là rất cần thiết. Về kết quả khảo sát tính khả thi, cả 5 giải pháp đưa ra đều có tính khả thi rất cao, tuy nhiên cũng không tránh khỏi một số ý kiến còn phân vân, e ngại.

## 5. Kết luận

Qua kết quả nghiên cứu chúng tôi đã đánh giá được thực trạng về công tác quản lý sinh viên ngoại trú là vấn đề khó khăn, phức tạp và được nhà trường, gia đình rất quan tâm.

Tăng cường công tác quản lý sinh viên ngoại trú sẽ góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện đối với sinh viên. Trên thực tế, công tác quản lý sinh viên ngoại trú của cơ sở Mỹ Hào đã đi vào nề nếp nhưng còn nhiều vấn đề còn bỏ ngỏ và hiệu quả chưa cao.

Trên cơ sở thực tiễn điều tra, khảo sát chúng tôi đề xuất 5 giải pháp quản lý sinh viên ngoại trú của cơ sở như sau: Xây dựng những quy định cụ thể về quản lý sinh viên ngoại trú; Hình thành bộ phận chuyên trách quản lý sinh viên ngoại trú và hoàn thiện cơ chế phối hợp với các lực lượng trong việc quản lý sinh viên ngoại trú; Lập kế hoạch công tác quản lý sinh viên ngoại trú; Tổ chức thực hiện có hiệu quả kế hoạch quản lý sinh viên ngoại trú; Tăng cường giám sát, kiểm tra, đánh giá công tác quản lý sinh viên ngoại trú.

*Lời cảm ơn.* Nghiên cứu này được thực hiện dưới sự tài trợ của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên, đề tài mã số UTEHY.L.2023.56. Nhóm nghiên cứu trân trọng cảm ơn các thầy cô, cán bộ quản lý của các khoa và các bạn sinh viên đã tham gia trả lời khảo sát phiếu trưng cầu ý kiến của chúng tôi.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ban chấp hành Trung ương (2013). Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.
- [2] Đặng Quốc Bảo – Nguyễn Đắc Hưng. Giáo dục Việt Nam hướng tới tương lai – vấn đề và giải pháp. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Hà Nội, 2004.
- [3] Bộ giáo dục và đào tạo (2009). Thông tư số 27/2009/TT-BGDĐT, ngày 19/10/2009 về việc ban hành Quy chế ngoại trú của học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy.
- [4] Bộ Giáo dục và đào tạo. Quy định về công tác giáo dục phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống cho HSSV trong các trường đại học, học viện, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp.(ban hành kèm theo Quyết định số 50 ngày 29/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo).
- [5] Hà Thế Ngữ - Đặng Vũ Hoạt (2001). Giáo dục học – một số vấn đề về lí luận và thực tiễn. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [6] Nguyễn Quốc Tú. Một số biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý sinh viên ngoại trú của Đại học Quốc Gia Hà Nội. Luận văn thạc sỹ quản lý và tổ chức công tác văn hoá giáo dục trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 2005.
- [7] Trần Thị Thuý Ngân. Biện pháp quản lý Sinh viên ngoại trú của trường đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội. Luận văn thạc sỹ quản lý giáo dục, 2008.

### ABSTRACT

#### **Solutions for managing non-boarding students at My Hao campus - Hung Yen University of Technology and Education**

Managing non-boarding students is a complex issue, always concerned, worried by the school, family and the whole society. Through studying the theoretical and practical basis of investigating the problem of managing non-boarding students at My Hao campus of Hung Yen University of Technology and Education, solutions have been proposed to manage non-boarding students of basis. These are systematic and synchronous solutions that comply with the Ministry of Education and Training management regulations with high feasibility.

*Keywords:* Student management, non-boarding, dormitory, My Hao campus, management in education, management measures.

## THỰC TRẠNG QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC STEAM TẠI CÁC TRƯỜNG MẦM NON QUẬN NAM TỪ LIÊM, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Đỗ Hồng Cường<sup>1</sup>, Lê Thanh Tâm<sup>2</sup>

**Tóm tắt.** STEAM là mô hình dạy học mới trong các lĩnh vực Toán, Khoa học, Công nghệ, Kỹ thuật, Nghệ thuật, hướng đến việc lấy trẻ làm trung tâm. Hoạt động giáo dục và quản lý hoạt động giáo dục STEAM tại các trường mầm non đang được từng bước triển khai. Nghiên cứu này đã thực hiện trên đối tượng 100 cán bộ quản lý và giáo viên các trường Mầm non thuộc địa bàn quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Kết quả nghiên cứu tập trung vào các nội dung về hoạt động giáo dục STEAM, quản lý hoạt động giáo dục STEAM và các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động giáo dục STEAM ở trường mầm non.

**Từ khóa:** Giáo dục STEAM, trường Mầm non, quản lý, giáo viên.

### 1. Đặt vấn đề

Hoạt động giáo dục STEAM là một mô hình dạy học mới hiện nay hướng đến việc lấy trẻ làm trung tâm và thêm một yếu tố so với mô hình dạy học STEM cũ là Art (nghệ thuật). Trong hoạt động giáo dục STEAM các môn học đã có sự thay đổi khá nhiều về nội dung (Đặng Út Phượng, 2020). Các môn học chính theo hoạt động giáo dục STEAM là Toán, Khoa học, Công nghệ, Kỹ thuật, Nghệ thuật. Đây là các môn học sẽ giúp trẻ phát triển toàn diện về mọi mặt cũng như hình thành các kỹ năng, kiến thức cơ bản về cuộc sống (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2019). Việc quản lý hoạt động giáo dục STEAM cần được sự quan tâm của đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục cũng như tập thể giáo viên trong trường. Tại trường mầm non, hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục sẽ tạo điều kiện cho trẻ phát triển tốt nhất về mọi mặt: tạo môi trường hoạt động và vui chơi để trẻ có thể phát triển những nét tính cách cơ bản và nhân phẩm của mình; chuẩn bị cho trẻ những kỹ năng quan trọng, sẵn sàng để bước vào giai đoạn giáo dục tiểu học và các bậc học phổ thông (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2008). Trẻ mầm non vô cùng nhạy cảm với các tác động bên ngoài, trong đó có các tác động về mặt giáo dục [3].

Đã có rất nhiều mô hình, phương pháp giáo dục hiện đại được ứng dụng vào trong quá trình giảng dạy, một trong số đó là mô hình STEAM. STEAM là ý tưởng sáng tạo ban đầu tại Mỹ, mô hình giáo dục STEAM là quá trình tích hợp kiến thức giữa các môn Khoa học, kỹ thuật, công nghệ, nghệ thuật và Toán học (Jamil, 2018). Qua đó xây dựng cho học sinh các kỹ năng được kết hợp hài hòa từ kiến thức của các bộ môn nói trên để sử dụng khi làm việc trong thế giới công nghệ 4.0 hiện nay (Nguyễn Văn Biên, 2019). Đồng thời STEAM trang bị cho người học những kỹ năng về tư duy phản biện và giải quyết vấn đề; kỹ năng làm việc theo nhóm; khả năng tư duy chiến lược và định hướng mục tiêu; kỹ năng quản lý thời gian, nhằm chuẩn bị cho học sinh những tri thức thiết yếu nhất của thế kỉ 21, những kỹ năng có thể giúp tăng đáng kể ưu thế cạnh tranh của lao động ở mỗi quốc gia (Tabiin, 2020). Giáo dục STEM chuyển sang STEAM đang tiến lên như một phương thức tiếp cận giáo dục mới nhằm đáp ứng nhu cầu của một nền kinh tế thế kỷ 21 (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2017). STEAM tận dụng lợi ích của STEM, thông qua nghệ thuật, đưa STEM lên một tầm

Ngày nhận bài: 02/12/2023. Ngày nhận đăng: 18/01/2024.

<sup>1</sup>Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

<sup>2</sup>Trường Mầm non Vinschool Smart City Tây Mỗ

Tác giả liên hệ: Đỗ Hồng Cường. Địa chỉ e-mail: [dhcuong@hnm.edu.vn](mailto:dhcuong@hnm.edu.vn)

cao mới bằng việc cho phép trẻ em ở lứa tuổi mầm non cũng có thể tiếp cận và phát triển toàn diện (Trần Việt Nhi, 2020).

Từ năm 2019 trở lại đây, đã có các nghiên cứu và ứng dụng STEAM vào bậc học Mầm non. Với nghiên cứu hoạt động giáo dục STEAM tại các trường mầm non trên địa bàn Quận Nam Từ Liêm, chúng tôi mong muốn có những nghiên cứu và đánh giá về ứng dụng và phạm vi tác động của hoạt động giáo dục STEAM tại các trường Mầm non.

## **2. Phương pháp nghiên cứu**

### **2.1. Mục tiêu nghiên cứu**

Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng hoạt động và quản lý hoạt động giáo dục STEAM tại các trường mầm non trên địa bàn quận Nam Từ Liêm nhằm hướng đến nâng cao chất lượng và hiệu quả việc ứng dụng STEAM trong hoạt động giáo dục, góp phần nâng cao và cải tiến chất lượng giáo dục ở các trường Mầm non nói chung và các trường Mầm non quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội nói riêng.

### **2.2. Nội dung nghiên cứu**

Thực trạng hoạt động giáo dục STEAM tại các trường mầm non trên địa bàn quận Nam Từ Liêm.

Thực trạng quản lý hoạt động giáo dục STEAM tại các trường mầm non trên địa bàn quận Nam Từ Liêm.

Thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý hoạt động giáo dục STEAM tại các trường mầm non trên địa bàn quận Nam Từ Liêm.

### **2.3. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu**

#### **2.3.1. Đối tượng và địa bàn khảo sát**

Đối tượng khảo sát: gồm 05 Cán bộ quản lý cấp học Mầm non; 95 Giáo viên Mầm non.

Địa bàn khảo sát: thực hiện nghiên cứu và đánh giá thực trạng hoạt động và quản lý hoạt động giáo dục STEAM ở các trường mầm non trên địa bàn quận Nam Từ Liêm, gồm 03 trường Mầm non là Trường Mầm non Mỹ Đình 2; Trường Mầm non Mễ Trì; Trường Mầm non Mỹ Đình 1 và 03 nhóm lớp Mầm non là Mầm non Nụ Cười Xanh; MN Hoa Hồng; Mầm non Hương Sen.

#### **2.3.2. Phương pháp và công cụ khảo sát**

##### *Phương pháp khảo sát*

Khảo sát được lựa chọn đảm bảo tính đại diện cho các trường Mầm non trong phạm vi quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội; ngoài ra, để giúp cho việc đánh giá, nhận xét có tính tổng hợp, chúng tôi có tham khảo nguồn số liệu, dữ liệu của Phòng Giáo dục và Đào tạo quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội. Để khảo sát thực trạng hoạt động giáo dục STEAM tại các trường Mầm non quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, chúng tôi đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

- Phương pháp điều tra bằng phiếu hỏi: thiết kế 02 mẫu phiếu điều tra. Phiếu sau khi được xây dựng sẽ xin ý kiến chuyên gia, sau đó phiếu được chỉnh sửa và hoàn thiện; Phát phiếu khảo sát ý kiến thực trạng hoạt động giáo dục STEAM tại các trường Mầm non quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội; Thu phiếu và phân tích kết quả.

- Phương pháp phỏng vấn: Phỏng vấn các nhà quản lý, Ban Giám hiệu, giáo viên các Trường Mầm non để thu thập những thông tin về thực trạng hoạt động giáo dục STEAM tại các trường Mầm non trên địa bàn quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

- Phương pháp thống kê toán học: Sử dụng phương pháp thống kê toán học để phân tích, đánh giá kết quả thu được có tính chất định lượng được xử lý bằng phần mềm SPSS 16 và đưa ra các kết luận khoa học về thực trạng hoạt động giáo dục STEAM tại các trường Mầm non quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

*Công cụ khảo sát*

Bộ công cụ sử dụng để khảo sát thực trạng gồm: các biểu mẫu thống kê để thu thập số liệu có liên quan đến nội dung nghiên cứu; các phiếu thăm dò ý kiến để tìm hiểu về nhận thức, ý kiến đánh giá và ý kiến đóng góp về các nội dung của vấn đề nghiên cứu. Mẫu 1 điều tra thực trạng hoạt động giáo dục STEAM tại các trường Mầm non quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội; Mẫu 2 điều tra thực trạng quản lý hoạt động giáo dục STEAM tại các trường Mầm non quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

**2.3.3. Tiêu chí và thang đánh giá**

Tùy nội dung từng phiếu và câu hỏi để thiết kế các các tiêu chí:

Đánh giá về mức độ thực hiện hoạt động giáo dục STEAM tại các trường Mầm non quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội: tiêu chí thực hiện với 05 mức độ là rất hài lòng, hài lòng, bình thường, không hài lòng, rất không hài lòng.

Đánh giá về mức độ thực hiện quản lý hoạt động giáo dục STEAM tại các trường Mầm non quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội: tiêu chí thực hiện với 05 mức độ là ảnh hưởng rất nhiều/ ảnh hưởng nhiều/ có ảnh hưởng, ảnh hưởng ít, không ảnh hưởng.

Giá trị khoảng cách của thang đo:

*Bảng 1. Giá trị khoảng cách của thang đo*

Tiêu chí	Mức điểm	Chuẩn đánh giá
Rất hài lòng/ Ảnh hưởng rất nhiều	5	4.21 – 5.00
Hài lòng/Ảnh hưởng nhiều	4	3.41 – 4.20
Bình thường/Có ảnh hưởng	3	2.61 – 3.40
Không hài lòng/Ảnh hưởng ít	2	1.81 – 2.60
Rất không hài lòng/ Không ảnh hưởng	1	1.00 – 1.80

**3. Kết quả nghiên cứu và bàn luận**

**3.1. Thực trạng hoạt động giáo dục STEAM trong hoạt động giáo dục ở các trường Mầm non quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội**

**3.1.1. Thực trạng xác định mục tiêu hoạt động giáo dục theo mô hình STEAM tại nhà trường**

*Bảng 2. Thực trạng xác định mục tiêu hoạt động giáo dục theo mô hình STEAM tại nhà trường*

Nội dung	SL/ %	Mức độ đánh giá					Điểm TB	Mức độ
		1	2	3	4	5		
Hình thành và phát triển năng lực chung cho học sinh	SL %	0 0	2 2	0 0	37 37	61 61	4.57	Rất hài lòng
Hình thành và phát triển năng lực, kiến thức ban đầu về khoa học, công nghệ, kĩ thuật, nghệ thuật và Toán học cho học sinh ở bậc Mầm non	SL %	8 8	7 7	15 15	40 40	30 30	3.77	Hài lòng
Hình thành, phát triển các phẩm chất đạo đức, thái độ tốt cho học sinh	SL %	0 0	0 0	7 7	44 34	49 59	4.42	Rất hài lòng
Có những kiến thức, hiểu biết sơ đẳng ban đầu về tự nhiên, khoa học và nghệ thuật, từ đó hình thành thái độ trân trọng, có ý thức bảo vệ, giữ gìn tự nhiên, quý trọng các tác phẩm nghệ thuật do mình và người khác tạo ra.	SL %	2 2	3 3	9 9	55 55	31 31	4.1	Hài lòng
Hình thành ý thức lao động tốt, có ý thức giữ gìn vệ sinh trước, trong và sau khi hoạt động, biết bảo vệ sức khỏe cho bản thân.	SL %	0 0	5 5	10 10	32 32	53 53	4.33	Rất hài lòng

Kết quả khảo sát thu được, ta có thể thấy nhìn chung phần lớn các giáo viên và cán bộ quản lý đều đồng tình với việc xác định mục tiêu hoạt động giáo dục theo mô hình giáo dục STEAM của nhà trường. Mục tiêu hình thành và phát triển năng lực chung cho học sinh đạt Điểm trung bình (TB) cao nhất là 4.57. Đây cũng là mục tiêu giáo dục vô cùng quan trọng và giúp trẻ hình thành nền tảng các năng lực cho sau này. Mục tiêu có Điểm TB thấp nhất là hình thành và phát triển năng lực, kiến thức ban đầu về khoa học, công nghệ, kĩ thuật, nghệ thuật và Toán học cho học sinh Mầm non với Điểm TB là 3.77, tuy nhiên điểm vẫn ở trong mức độ hài lòng.

**3.1.2. Thực trạng các phương pháp hoạt động giáo dục theo mô hình giáo dục STEAM được sử dụng trong các trường mầm non trên quận Nam Từ Liêm**

*Bảng 3. Thực trạng các phương pháp hoạt động giáo dục theo mô hình giáo dục STEAM*

Nội dung	SL/ %	Mức độ đánh giá					Điểm TB	Mức độ
		1	2	3	4	5		
Sử dụng đa dạng các phương pháp giáo dục	SL %	3 0	13 2	17 7	55 58	12 33	3.6	Hài lòng
Học sinh được tự trải nghiệm, khám phá, tham gia hoạt động ngoại khóa, trải nghiệm thực địa...	SL %	0 0	0 0	3 3	45 45	52 52	4.49	Rất hài lòng

Kết quả khảo sát thu được, các giáo viên và cán bộ quản lý trường Mầm non đều cho rằng các phương pháp hoạt động giáo dục theo mô hình giáo dục STEAM được các nhà trường sử dụng hợp lý, trẻ được tổ chức tham gia vào các hoạt động trải nghiệm, khám phá cũng như các hoạt động trải nghiệm thực địa, hoạt động ngoại khóa. Nhìn chung, điểm TB đều ở mức độ hài lòng trở lên. Tuy nhiên, vẫn còn một số giáo viên không đồng tình và cho rằng các nhà trường chưa sử dụng được đa dạng các phương pháp giáo dục. Các nhà trường cần xem xét lại việc sử dụng kết hợp các phương pháp giáo dục sao cho phù hợp với điều kiện thực tế và đạt hiệu quả tốt nhất.

**3.1.3. Thực trạng nội dung dạy học hoạt động giáo dục STEAM trong các trường Mầm non tại quận Nam Từ Liêm**

*Bảng 4. Thực trạng nội dung dạy học hoạt động giáo dục STEAM*

Nội dung	SL/ %	Mức độ đánh giá					Điểm TB	Mức độ
		1	2	3	4	5		
Nội dung dạy học đáp ứng được yêu cầu của chương trình Giáo dục Mầm non mới: Lấy trẻ làm trung tâm.	SL %	5 5	7 7	34 34	41 41	13 13	3.5	Hài lòng
Nội dung hoạt động STEAM đầy đủ, phong phú gắn liền với thực tiễn đời sống của trẻ	SL %	8 8	12 12	23 23	49 49	8 8	3.37	Bình thường
Nội dung dạy học STEAM giúp hình thành và phát triển năng lực của từng học sinh	SL %	7 7	14 14	26 26	47 47	6 6	3.32	Bình thường

Dựa trên kết quả khảo sát thu được, các ý kiến đa phần đều ở mức trung lập với Điểm TB chỉ dao động từ 3.3 - 3.5, qua số liệu thu được, chúng tôi nhận thấy các nội dung dạy học hoạt động giáo dục STEAM ở các trường mầm non trên địa bàn quận Nam Từ Liêm là chưa được tốt, nội dung dạy học chưa thật sự phù hợp với trẻ và lấy trẻ làm trung tâm, một phần là do hiện nay các nhà trường vẫn chưa chú trọng quan tâm tới các nội dung dạy học hoạt động giáo dục STEAM. Các nhà trường cần kịp thời xem xét, kiểm tra đánh giá lại chương trình, nội dung dạy học hoạt động giáo dục STEAM.

**3.1.4. Thực trạng việc đánh giá trẻ trong hoạt động giáo dục STEAM trong các trường Mầm non tại quận Nam Từ Liêm**

*Bảng 5. Thực trạng đánh giá trẻ trong hoạt động giáo dục STEAM*

Nội dung	SL/ %	Mức độ đánh giá					Điểm TB	Mức độ
		1	2	3	4	5		
Thực hiện đánh giá trẻ theo đúng quy định của kế hoạch giáo dục đã được duyệt.	SL %	0 0	1 1	7 7	52 52	40 40	4.31	Rất hài lòng
Vận dụng đa dạng, linh hoạt các phương thức kiểm tra, đánh giá sự phát triển của trẻ ở 5 lĩnh vực: thể chất, ngôn ngữ, thẩm mỹ, tư duy, tình cảm kỹ năng xã hội.	SL %	8 8	7 7	18 18	45 45	22 22	3.66	Hài lòng
Kiểm tra đánh giá trẻ được diễn ra cả năm học, kịp thời thu thập thông tin về việc phát triển của từng học sinh ở từng lĩnh vực.	SL %	1 1	0 0	7 7	39 39	53 53	4.43	Rất hài lòng
Thông báo kết quả việc kiểm tra đánh giá trẻ cho phụ huynh	SL %	0 0	3 3	14 14	38 38	45 45	4.25	Rất hài lòng

Dựa theo số liệu khảo sát thu thập được, ta có thể thấy các nhà trường làm khá tốt trong công tác đánh giá trẻ trong hoạt động giáo dục STEAM, các giáo viên và cán bộ quản lý đều đánh giá cao việc thực hiện đánh giá trẻ của các nhà trường. ĐTB dao động từ 3.36 - 4.43, tất cả đều ở mức hài lòng trở lên trong đó phần lớn giáo viên, phụ huynh học sinh cho rằng việc kiểm tra đánh giá trẻ kịp thời và dàn trải trong cả năm học đang được thực hiện rất tốt với Điểm TB cao nhất là 4.43. Tuy nhiên một số ít giáo viên và phụ huynh

thể hiện sự trung lập cho rằng các nhà trường còn chưa vận dụng đa dạng và linh hoạt các hình thức kiểm tra, đánh giá cho trẻ. Các trường cần rà soát, xem xét lại cơ chế đánh giá sao cho phù hợp với trẻ cũng như phù hợp với hoạt động giáo dục STEAM của nhà trường.

**3.1.5. Thực trạng các điều kiện hỗ trợ hoạt động giáo dục STEAM tại các trường Mầm non, quận Nam Từ Liêm**

*Bảng 6. Thực trạng các điều kiện hỗ trợ hoạt động giáo dục STEAM*

Nội dung	SL/ %	Mức độ đánh giá					Điểm TB	Mức độ
		1	2	3	4	5		
Đáp ứng được các yêu cầu về trang thiết bị, đồ dùng dạy học trong cấp học Mầm non.	SL %	0 0	0 0	5 5	34 34	61 61	4.56	Rất hài lòng
Đáp ứng được yêu cầu về số lượng và chất lượng nhân lực giáo viên, cán bộ quản lí.	SL %	0 0	4 4	7 7	41 41	48 48	4.33	Rất hài lòng

Theo kết quả khảo sát, tác giả thấy rằng các điều kiện hỗ trợ hoạt động giáo dục STEAM nhìn chung là đầy đủ. Tổng quan, các giáo viên và cán bộ quản lý tham gia khảo sát đều đánh giá ở các điều kiện phục vụ, hỗ trợ cho hoạt động giáo dục STEAM tại các trường ở mức rất tốt. Điểm TB trong mức 4.33 – 4.56 đều ở mức rất hài lòng, các nhà trường đã đáp ứng đầy đủ về cả cơ sở vật chất cũng như trang thiết bị dạy học, giáo viên... để thực hiện hoạt động giáo dục STEAM đạt được kết quả tốt nhất.

**3.2. Thực trạng quản lý hoạt động giáo dục STEAM trong các trường Mầm non tại quận Nam Từ Liêm**

**3.2.1. Thực trạng xây dựng, thực hiện kế hoạch hoạt động giáo dục STEAM trong hoạt động giáo dục của các trường Mầm non tại quận Nam Từ Liêm**

*Bảng 7. Thực trạng xây dựng, thực hiện kế hoạch hoạt động giáo dục STEAM*

Nội dung	SL/ %	Mức độ đánh giá					Điểm TB	Mức độ
		1	2	3	4	5		
Cán bộ, giáo viên nắm vững kế hoạch, chương trình, nội dung, phương pháp hoạt động STEAM tại trường Mầm non	SL %	1 1	3 3	8 8	54 54	34 34	4.17	Hài lòng
Cán bộ quản lý hướng dẫn rõ ràng các quy định, yêu cầu về việc lập kế hoạch hoạt động STEAM	SL %	2 2	6 6	17 17	48 48	27 27	3.92	Hài lòng
Cán bộ quản lý luôn phê duyệt, góp ý kế hoạch hoạt động STEAM của giáo viên từng tháng, từng dự án	SL %	0 0	3 3	8 8	49 49	40 40	4.26	Rất hài lòng
Cán bộ quản lý luôn kiểm tra, đánh giá việc thực hiện kế hoạch hoạt động STEAM của giáo viên	SL %	1 1	2 2	10 10	42 42	45 45	4.28	Rất hài lòng

Theo kết quả khảo sát thu được, ta có thể thấy đội ngũ cán bộ quản lý các nhà trường rất quan tâm, chú trọng đến việc xây dựng, thực hiện kế hoạch hoạt động giáo dục STEAM của các giáo viên (Điểm TB 3.92 – 4.28), việc xây dựng kế hoạch hoạt động STEAM được đội ngũ cán bộ quản lý hướng dẫn rõ ràng cho đội ngũ giáo viên. Việc kiểm tra đánh giá thực hiện kế hoạch hoạt động giáo dục STEAM của giáo viên trong các nhà trường được diễn ra định kỳ, các cán bộ quản lý rất sát sao trong việc chỉnh sửa, phê duyệt kế hoạch hoạt động giáo dục STEAM cho giáo viên.

**3.2.2. Thực trạng quản lý nội dung hoạt động giáo dục STEAM trong các trường Mầm non tại quận Nam Từ Liêm**

Kết quả khảo sát thu được cho thấy, các giáo viên và cán bộ quản lý trường mầm non đều đánh giá việc quản lý nội dung giáo dục của nhà trường ở khá tốt, Điểm TB nhìn chung ở mức hài lòng trở lên (3.62 – 4.19). Tuy nhiên vẫn còn một số ít các giáo viên không đồng tình với việc quản lý nội dung giáo dục STEAM tại nhà trường, như vậy các nhà trường cần xem xét đánh giá lại nội dung giáo dục STEAM của trường mình.



*Bảng 8. Thực trạng quản lý nội dung hoạt động giáo dục STEAM*

Nội dung	SL/ %	Mức độ đánh giá					Điểm TB	Mức độ
		1	2	3	4	5		
Phổ biến, hướng dẫn nội dung, chương trình hoạt động STEAM	SL 0 6 10 43 41 % 0 6 10 43 41	0	6	10	43	41	4.19	Hài lòng
Phân phối chương trình hoạt động STEAM	SL 8 7 11 46 28 % 8 7 11 46 28	8	7	11	46	28	3.79	Hài lòng
Lựa chọn nội dung, chương trình hoạt động phù hợp với mục đích của nhà trường, xã hội	SL 3 2 8 49 38 % 3 2 8 49 38	3	2	8	49	38	4.17	Hài lòng
Trao đổi, tiếp thu ý kiến của giáo viên về triển khai thực hiện hoạt động STEAM tại nhà trường	SL 5 7 6 47 35 % 5 7 6 47 35	5	7	6	47	35	4.0	Hài lòng
Tổ chức tập huấn hoạt động STEAM cho GV	SL 8 11 14 45 22 % 8 11 14 45 22	8	11	14	45	22	3.62	Hài lòng

**3.2.3. Thực trạng quản lý công tác kiểm tra, đánh giá kết quả hoạt động STEAM trong các trường Mầm non tại quận Nam Từ Liêm**

Theo kết quả khảo sát thu được, ta có thể thấy các nhà trường đã làm tốt trong việc tổ chức kiểm tra, đánh giá theo đúng quy định của ngành giáo dục mầm non cũng như các giáo viên luôn nhận xét, đánh giá học sinh định kỳ. Tuy nhiên, với câu hỏi ngược kết quả thu được cho thấy các giáo viên và cán bộ quản lý đa phần có ý kiến trung lập cho rằng các nhà trường không tập huấn cho giáo viên về ý nghĩa của việc kiểm tra đánh giá kết quả phát triển của học sinh Mầm non qua hoạt động STEAM (Điểm TB 3.38). Có lẽ đây là hạn chế của các nhà trường trong việc bồi dưỡng giáo viên dạy hoạt động giáo dục STEAM, các trường cần có các biện pháp tập huấn giúp giáo viên của trường mình hiểu được ý nghĩa của công tác KTĐG hoạt động giáo dục STEAM nhằm nâng cao chất lượng công tác kiểm tra, đánh giá hoạt động giáo dục STEAM của các nhà trường.

*Bảng 9. Thực trạng quản lý công tác kiểm tra, đánh giá kết quả hoạt động giáo dục STEAM*

Nội dung	SL/ %	Mức độ đánh giá					Điểm TB	Mức độ
		1	2	3	4	5		
Tổ chức kiểm tra, đánh giá theo đúng quy định của ngành giáo dục mầm non	SL 0 1 6 39 54 % 0 1 6 39 54	0	1	6	39	54	4.46	Rất hài lòng
Không tập huấn cho giáo viên về ý nghĩa của việc kiểm tra đánh giá kết quả phát triển của học sinh Mầm non qua hoạt động STEAM	SL 15 34 23 29 14 % 15 34 23 29 14	15	34	23	29	14	3.38	Bình thường
Quy trình tổ chức kiểm tra đánh giá đúng quy định	SL 1 3 9 49 38 % 1 3 9 49 38	1	3	9	49	38	4.2	Hài lòng
Giáo viên thường xuyên nhận xét, đánh giá định kỳ học sinh trong suốt quá trình tổ chức hoạt động STEAM	SL 0 1 4 51 44 % 0 1 4 51 44	0	1	4	51	44	4.38	Rất hài lòng

**3.2.4. Thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến việc quản lý hoạt động STEAM trong các trường Mầm non tại quận Nam Từ Liêm**

*Bảng 10. Thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến việc quản lý hoạt động giáo dục STEAM*

Nội dung	SL/ %	Mức độ đánh giá					Điểm TB	Mức độ
		1	2	3	4	5		
Xu thế phát triển của giáo dục	SL 0 0 24 42 34 % 0 0 24 42 34	0	0	24	42	34	4.1	Anh hưởng nhiều
Nội dung STEAM	SL 1 1 7 32 59 % 1 1 7 32 59	1	1	7	32	59	4.47	Anh hưởng rất nhiều
Chính sách, định hướng, quan điểm của Bộ Giáo dục và Đào tạo	SL 3 5 18 46 28 % 3 5 18 46 28	3	5	18	46	28	3.91	Anh hưởng nhiều
Quan điểm chỉ đạo thực hiện hoạt động giáo dục STEAM của nhà trường	SL 0 0 3 22 75 % 0 0 3 22 75	0	0	3	22	75	4.72	Anh hưởng rất nhiều
Tài chính dành cho hoạt động giáo dục STEAM	SL 0 6 12 39 43 % 0 6 12 39 43	0	6	12	39	43	4.19	Anh hưởng nhiều
Nhận thức, trình độ, năng lực và phẩm chất của đội ngũ cán bộ quản lý	SL 1 1 3 67 28 % 1 1 3 67 28	1	1	3	67	28	4.2	Anh hưởng nhiều
Nhận thức, trình độ, năng lực và phẩm chất của đội ngũ giáo viên	SL 0 5 0 45 50 % 0 5 0 45 50	0	5	0	45	50	4.4	Anh hưởng rất nhiều
Chất lượng học sinh	SL 3 10 22 32 33 % 3 10 22 32 33	3	10	22	32	33	3.82	Anh hưởng nhiều
Cơ sở vật chất, trang thiết bị	SL 0 1 10 44 45 % 0 1 10 44 45	0	1	10	44	45	4.33	Anh hưởng rất nhiều

Nhìn chung, các cán bộ quản lý và giáo viên đều cho rằng các yếu tố khách quan và chủ quan trên đều

ảnh hưởng đến việc quản lý hoạt động giáo dục STEAM tại các nhà trường. Có thể thấy các yếu tố có ảnh hưởng khá đồng đều đến việc quản lý hoạt động giáo dục STEAM tại các nhà trường. Những tác động đến từ các chính sách, đường lối của Nhà nước, các tác động từ những biến đổi mạnh mẽ của xã hội. Các yếu tố được đánh giá là ảnh hưởng nhiều nhất là các yếu tố chủ quan của mỗi nhà trường, trong đó quan điểm chỉ đạo thực hiện giáo dục STEAM của nhà trường được cho là có ảnh hưởng nhiều nhất tới việc quản lý hoạt động giáo dục STEAM với Điểm TB là 4.72. Điều này hoàn toàn phù hợp bởi lẽ các quan điểm, chính sách được đưa ra chính là cơ sở cho mọi hoạt động của nhà trường cũng như là yếu tố then chốt trong việc quản lý nhà trường nói chung và quản lý hoạt động giáo dục STEAM nói riêng.

#### 4. Kết luận

Qua kết quả khảo sát, phân tích dựa trên dữ liệu thu thập từ 100 cán bộ quản lý và giáo viên Mầm non tại 06 trường Mầm non và nhóm lớp Mầm non trên địa bàn quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội có thể thấy được phần nào thực trạng hoạt động giáo dục STEAM của các trường mầm non ở nước ta hiện nay. Thực trạng hoạt động giáo dục STEAM tại các trường và các nhóm lớp Mầm non trên địa bàn Quận Nam Từ Liêm đã được thực hiện phù hợp với tính thực tiễn và thực tế tình hình các nhà trường và các nhóm lớp Mầm non và đã đạt được những kết quả nhất định trên chính sự phát triển về năng lực và phẩm chất của trẻ em trong độ tuổi Mầm non trên địa bàn quận Nam Từ Liêm.

Bên cạnh mặt tích cực, việc quản lý hoạt động giáo dục STEAM trong hoạt động giáo dục tại các nhà trường và các nhóm lớp trên địa bàn khảo sát vẫn còn nhiều hạn chế về mức độ nhận thức của đội ngũ cán bộ quản lý cũng như đội ngũ giáo viên, nhân viên trong các nhà trường về việc tổ chức hoạt động giáo dục STEAM cho trẻ Mầm non trong nhà trường. Các kế hoạch còn thiếu tính khả thi, phần nội dung và phương pháp cũng như hình thức tổ chức hoạt động giáo dục STEAM còn chưa phong phú; năng lực quản lý còn nhiều hạn chế. Việc thực hiện nội dung và hình thức để đổi mới cách tổ chức hoạt động giáo dục STEAM và xây dựng mô hình hoạt động giáo dục STEAM cũng như việc sử dụng phối kết hợp các điều kiện, các lực lượng thực hiện vẫn còn chưa thực sự phát huy được hiệu quả của hoạt động giáo dục STEAM.

Quản lý hoạt động giáo dục STEAM tại các trường Mầm non và các nhóm lớp Mầm non trên địa bàn Quận Nam Từ Liêm còn nhiều khó khăn và hạn chế do rất nhiều những nguyên nhân khác nhau như: Trình độ của đội ngũ cán bộ quản lý, ban giám hiệu nhà trường, trình độ chuyên môn của giáo viên không đồng đều; nguồn lực thiếu, không đồng bộ, nhận thức phiến diện. . .

Để thay đổi được thực trạng như trên đã phân tích đòi hỏi mỗi cán bộ quản lý giáo dục của các trường, các cơ sở giáo dục Mầm non cần có sự tìm tòi, nghiên cứu, tự học hỏi và nâng cao năng lực nhận thức để quản lý hoạt động giáo dục STEAM tại cơ sở của mình được tốt hơn. Đồng thời, chính những thực trạng được phân tích ở trên là cơ sở thực tiễn để đề xuất, hoàn thiện các biện pháp quản lý hoạt động giáo dục STEAM cho trẻ Mầm non trên địa bàn Quận Nam Từ Liêm trong thời gian tới đạt được những hiệu quả giáo dục cao nhất.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đặng Út Phương, Hoàng Quý Tính (2020). Năng lực nhận biết về giáo dục STEAM của giáo viên mầm non đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 65(11A), 125-135.
- [2] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2019). Xây dựng chủ đề giáo dục STEM trong giáo dục trung học. Tài liệu tập huấn cán bộ quản lý, giáo viên.
- [3] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008). Điều lệ trường mầm non, Ban hành kèm theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07 tháng 4 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Hà Nội.
- [4] Jamil, F. M., Linder, S. M., & Stegeline, D. A. (2018). Early Childhood Teacher Beliefs About STEAM Education After a Professional Development Conference. *Early Childhood Education Journal*, 46(4), 409-417. <https://doi.org/10.1007/s10643-017-0875-5>

- [5] Nguyễn Văn Biên, Tưởng Duy Hải (2019). Giáo dục STEM trong nhà trường phổ thông. Nxb Giáo dục Việt Nam.
- [6] Tabiin, A. (2020). Implementation of STEAM Method (Science, Technology, Engineering, Arts And Mathematics) for Early Childhood Developing in Kindergarten Mutiara Paradise Pekalongan. Early Childhood Research Journal (ECRJ), 2(2), 36-49. <https://doi.org/10.23917/ecrj.v2i2.9903>
- [7] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2017). Giáo dục STEM trong chương trình giáo dục phổ thông mới, Kỷ yếu Hội thảo quốc gia, Hà Nội.
- [8] Trần Việt Nhi, Nguyễn Tuấn Vinh (2020). Bồi dưỡng năng lực giáo dục STEAM cho giáo viên mầm non, Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 65(11A), 117-124.

#### ABSTRACT

##### **The current management status of STEAM education activities at preschools in Nam Tu Liem District, Hanoi City**

STEAM is a new teaching model in the fields of Math, Science, Technology, Engineering, and Art, aiming to be child-centered. Educational activities and management of STEAM educational activities at preschools are being gradually implemented. This study was conducted on 100 managers and teachers of preschools in Nam Tu Liem District, Hanoi City. The research results focus on the contents of STEAM educational activities, management of STEAM educational activities and factors affecting STEAM educational activities in preschools.

**Keywords:** *STEAM education, preschool, management, teacher.*

## NỘI DUNG QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC STEM Ở TRƯỜNG TIỂU HỌC THEO HÌNH THỨC TRẢI NGHIỆM (CÂU LẠC BỘ)

Đỗ Khánh Linh<sup>1</sup>

**Tóm tắt.** Thực hiện theo Công văn số 909- GDTH của Bộ Giáo dục và đào tạo đã ban hành hướng dẫn triển khai giáo dục STEM cấp tiểu học với ba hình thức như: bài học STEM, trải nghiệm STEM (câu lạc bộ) và tham gia nghiên cứu các dự án khoa học kỹ thuật STEM sẽ giúp cho học sinh tại các trường phù hợp theo mục tiêu, sở thích, năng khiếu và nguyện vọng của học sinh nhằm tạo hứng thú và động lực học tập, góp phần phát triển năng lực, phẩm chất và bồi dưỡng đam mê, năng khiếu cho học sinh.

**Từ khóa:** Hoạt động giáo dục STEM, Hình thức trải nghiệm câu lạc bộ, trường tiểu học, các bên liên quan.

### 1. Đặt vấn đề

Chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 đặt ra cho các nhà trường tiểu học với các nội dung quản lý trọng tâm như: triển khai giáo dục STEM nhằm đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học, giáo dục hướng tới tăng cường năng lực thực hành cho người học, thay đổi cách thức quản lý chuyên môn,... Vì vậy, vận dụng các hình thức giáo dục STEM giúp cho các nhà trường tiếp cận các nội dung giáo dục STEM, các nguồn lực thực hiện giáo dục STEM trong các giờ chính khóa và đặc biệt là hình thức câu lạc bộ sẽ giúp cho các nhà trường tăng cường nguồn lực như: Nhân lực, tài chính, chất lượng chương trình, các dịch vụ hỗ trợ,... từ xã hội hóa, tài trợ, hợp tác công tư khi triển khai. Tuy nhiên, để đảm bảo các nội dung quản lý hoạt động giáo dục STEM ở trường tiểu học thì cần xác định được rõ tính phân cấp quản lý của các bên liên quan như Phòng Giáo dục và đào tạo, Hiệu trưởng và lãnh đạo các đơn vị liên kết thể hiện rõ trong từng nội dung hoạt động từ quản lý thực hiện mục tiêu giáo dục STEM, quản lý nội dung, chương trình giáo dục STEM, chỉ đạo tổ chức giáo dục STEM trong nhà trường, tổ chức các hoạt động quản trị và truyền thông xây dựng thương hiệu phát triển chương trình giáo dục STEM, xây dựng cơ chế và huy động nguồn lực đối tác xây dựng môi trường, cơ sở vật chất, cảnh quan không gian giáo dục STEM và đánh giá hoạt động giáo dục STEM,... Các nội dung được tiếp cận hoạt động giáo dục và đảm bảo các điều kiện tổ chức triển khai chương trình giáo dục STEM là cơ sở khoa học giúp cho các nhà quản lý các trường tiểu học vận dụng bài bản trong thực tiễn.

Đối với hình thức trải nghiệm STEM (câu lạc bộ) đã được các cán bộ quản lý giáo dục các cấp Phòng, nhà trường chủ động triển khai và được thể hiện trong kế hoạch giáo dục của từng nhà trường trong đó có sự tham dự cam kết của các đơn vị liên kết và cha mẹ học sinh để huy động các nguồn lực thực hiện triển khai chương trình giáo dục STEM hiệu quả và khoa học. Hình thức trải nghiệm STEM (câu lạc bộ) được thiết kế dựa trên dạy học tích hợp liên môn /nội môn, nội dung đề cập đến nhiều lĩnh vực đòi hỏi học sinh phải huy động tổng hợp kiến thức, kỹ năng để đề xuất giải pháp giải quyết vấn đề thực tiễn một cách hiệu quả, linh hoạt và sáng tạo. Không gian, thời gian tổ chức thực hiện hình thức trải nghiệm STEM (câu lạc bộ) có thể vượt ra ngoài không gian nhà trường (cơ sở sản xuất, trường đại học, viện nghiên cứu...), ngoài thời gian

---

Ngày nhận bài: 02/01/2024. Ngày nhận đăng: 22/01/2024.

<sup>1</sup>Công ty Công nghệ Giáo dục số 1

Tác giả liên hệ: Đỗ Khánh Linh. Địa chỉ e-mail: [dokhanhlinh15111998@gmail.com](mailto:dokhanhlinh15111998@gmail.com)

dạy học, hoạt động giáo dục. Trước yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông 2018 đòi hỏi các cấp quản lý của các bên liên quan cần xác định rõ các nội dung, quy trình quản lý hoạt động giáo dục STEM theo hình thức trải nghiệm (câu lạc bộ) một cách cụ thể gắn với vai trò, trách nhiệm của các cấp quản lý của các bên liên quan trong việc quản lý thực hiện các mục tiêu giáo dục STEM. Các nội dung quản lý cần được tiếp cận quá trình giáo dục từ mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức, lực lượng giáo dục tham gia, môi trường giáo dục, đánh giá kết quả giáo dục,... sẽ là cơ sở để xây dựng khung lý thuyết về quản lý giáo dục STEM theo hình thức trải nghiệm câu lạc bộ. Sự phân cấp của chủ thể quản lý của các bên liên quan như: Phòng Giáo dục và đào tạo, Hiệu trưởng các trường tiểu học, lãnh đạo các đơn vị liên kết càng rõ ràng bao nhiêu thì trách nhiệm quản lý đối với từng nội dung quản lý sẽ cụ thể và hiệu quả bấy nhiêu. Tuy nhiên, hiện nay đây cũng là các vấn đề còn chưa rõ ràng trong cơ chế phối hợp giữa các bên liên quan trong quản lý hoạt động giáo dục STEM và đòi hỏi năng lực quản lý của Hiệu trưởng các nhà trường tiểu học cần được nâng cao để đáp ứng được triển khai hoạt động giáo dục STEM theo hình thức trải nghiệm câu lạc bộ được hiệu quả.

## **2. Cơ sở lý luận của quản lý hoạt động giáo dục STEM theo hình thức trải nghiệm (câu lạc bộ) ở trường tiểu học**

### **2.1. Cơ sở khoa học của đề xuất nội dung quản lý**

#### **2.1.1. Mục tiêu hoạt động giáo dục STEM ở trường tiểu học**

Hoạt động giáo dục STEM ở trường tiểu học nhằm đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông 2018 trên cơ sở tích hợp nội môn hoặc liên môn trong tổ chức dạy học môn chính khóa/ hoạt động giáo dục, trong các hoạt động trải nghiệm (câu lạc bộ) hoặc trong tổ chức cho học sinh tham gia nghiên cứu các dự án khoa học kỹ thuật.

Mục tiêu của giáo dục STEM nhằm hỗ trợ, tăng cường giáo dục Khoa học, Công nghệ, Kỹ thuật, Toán, Tin học và Nghệ thuật; tạo hứng thú, khơi gợi niềm say mê học tập, giúp học sinh khám phá tiềm năng của bản thân, khám phá khoa học, công nghệ, phát huy tính tích cực sáng tạo và vận dụng vào giải quyết vấn đề trong bối cảnh cụ thể của thực tiễn cuộc sống nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018.

#### **2.1.2. Nội dung hoạt động giáo dục STEM ở trường tiểu học theo hình thức hoạt động trải nghiệm (câu lạc bộ)**

Nội dung hoạt động giáo dục STEM theo hình thức hoạt động trải nghiệm (câu lạc bộ STEM) được thực hiện cần bám sát với nội dung giáo dục STEM theo hình thức bài học STEM nhưng có thể vận dụng chuyên sâu và linh hoạt hơn trong tổ chức dạy học ở các khung giờ ngoài giờ chính khóa. Vì vậy, nội dung giáo dục STEM theo hình thức câu lạc bộ sẽ phong phú hơn và đảm bảo các điều kiện để giúp cho học sinh có cơ hội tham gia học tập STEM được nhiều hơn. Tuy nhiên các nội dung hoạt động giáo dục STEM tại các trường tiểu học theo hình thức câu lạc bộ cũng không thể khác biệt nhiều so với nội dung dạy học/ hoạt động giáo dục STEM trong giờ chính khóa. Các nội dung giáo dục STEM được tiếp cận xây dựng phải được thể hiện sát với mục tiêu giáo dục STEM tiểu học và tùy thuộc vào năng lực thực hiện của học sinh tiểu học của mỗi nhà trường để tăng thời lượng giờ học và các mục tiêu thực hiện trong mỗi giờ học. Nội dung giáo dục STEM được thiết kế từ các chủ đề STEM bám sát mạch kiến thức của các môn học và được tích hợp nội môn hoặc liên môn. Trong quá trình thiết kế bài giảng theo chủ đề thì các mạch kiến thức trong các môn học. Cụ thể có thể tích hợp các chủ đề STEM trong các môn như: Tích hợp chủ đề STEM trong mạch kiến thức trong Môn Mỹ thuật; Tích hợp chủ đề STEM trong mạch kiến thức trong Môn Tự nhiên Xã hội; Tích hợp chủ đề STEM trong mạch kiến thức trong Môn Tin học và Công nghệ; Tích hợp chủ đề STEM trong mạch kiến thức trong môn Kỹ thuật và Tích hợp chủ đề STEM trong mạch kiến thức trong môn Khoa học, ... Các nội dung tiếp cận trong giáo dục STEM gồm các bài học như: Vạn vật quanh em, Con người và sức khỏe, Vật chất và năng lượng, Động vật... được tổ chức theo hình thức tổ chức trải nghiệm (câu lạc bộ) và

phân bố trong các hoạt động trải nghiệm của nhà trường. Các chủ đề STEM được thiết kế tích hợp kiến thức thực hành giúp cho giáo viên xây dựng thành Khung chương trình giáo dục STEM được thực hiện trong tổ chức câu lạc bộ.

Để phù hợp với hình thức tổ chức câu lạc bộ thì các nội dung giáo dục STEM được thiết kế với khung chương trình giáo dục STEM có thời lượng giờ học tương đương hoặc hơn thời lượng các giờ học của môn hoạt động trải nghiệm. Bởi vì bản chất của giáo dục STEM chính là giáo dục cho học sinh trải nghiệm thực hành để hoàn thành sản phẩm và thông qua đó sẽ giúp học sinh nâng cao năng lực thực hành. Vì các nội dung giáo dục STEM rất cần cho việc tổ chức các hoạt động thực hành cho học sinh nên nội dung giáo dục STEM được xây dựng dựa trên độ khó tăng dần về sử dụng tương tác với các học liệu thực hành và độ khó tăng dần của công nghệ để đạt được mục tiêu bài học vượt trên kiến thức nền môn học trong giờ chính khóa. Trong các nội dung giáo dục STEM còn có một cách phân loại dựa trên đặc thù của học liệu STEM mà có thể còn có cách gọi khác về loại hình STEM được sử dụng trong chương trình giáo dục STEM vận dụng theo hình thức câu lạc bộ gồm có: STEM tái chế, STEM robotics, STEM IOTs,... Nội dung giáo dục STEM theo hình thức câu lạc bộ STEM được thể hiện ở Phân phối chương trình, Kế hoạch dạy học và giáo án, kịch bản tổ chức phù hợp với thời lượng và hình thức câu lạc bộ. Sau mỗi bài học có mục tiêu cần đạt cho học sinh giúp cho các nhà trường có các tiêu chí để đánh giá học sinh khi tham gia học tập.

### **2.1.3. Phương pháp giáo dục STEM ở trường tiểu học theo hình thức hoạt động trải nghiệm (câu lạc bộ)**

Phương pháp giáo dục STEM theo hình thức hoạt động trải nghiệm (câu lạc bộ) về cơ bản giống như tổ chức dạy học/ giáo dục các môn học khác nhưng sẽ linh hoạt hơn trong vận dụng ở các trường tiểu học. Tuy nhiên, các phương pháp tổ chức giáo dục STEM thường được sử dụng theo hướng vận dụng tích hợp các phương pháp trong từng hoạt động hoặc trong nhiều hoạt động của một giờ lên lớp của giáo viên một cách linh hoạt do các điều kiện giáo dục và các yêu cầu giáo dục được chuyên sâu. Các phương pháp giáo dục STEM cần đảm bảo các nguyên tắc vừa tăng cường các phương pháp dạy học dự án, phương pháp nghiên cứu bài học, phương pháp dạy học đóng vai, ... để phát huy hết khả năng thực hiện của giáo viên và học sinh trong quá trình thực hiện từ xây dựng ý tưởng, thiết kế, thuyết minh ý tưởng và vận dụng, vận dụng có sáng tạo và đồng thời hình thành tư duy tổ chức lãnh đạo cho học sinh để thực hiện triển khai từ ý tưởng đến sản phẩm hoàn thiện. Từ đó sẽ giúp cho sự đánh giá các năng lực và kiến thức đạt được của học sinh sẽ sát hơn vì thông qua sản phẩm mà học sinh thực hành được. Các phương pháp dạy học theo tiếp cận giáo dục STEM của tiểu học có thể được vận dụng linh hoạt tùy việc vận dụng các nội dung theo chiều hướng tích hợp chủ đề hay theo hướng tổ chức trải nghiệm thì sẽ nhóm phương pháp phù hợp với nội dung tiếp cận đó.

Các phương pháp giáo dục STEM không quá khác với các phương pháp mà giáo viên đang sử dụng trong tổ chức dạy học tại các trường tiểu học mà được tùy thuộc vào tổ chức dạy học theo nội dung gì thì sẽ có các phương pháp dạy học tương ứng. Các phương pháp giáo dục STEM theo hình thức câu lạc bộ được giáo viên thực hiện cần dựa theo giáo án, kịch bản dạy học với 4 hoạt động: Khởi động- Khám phá- Thực hành- Vận dụng mở rộng (áp dụng theo công văn 5512 về hướng dẫn thiết kế giáo án). Đây là cơ sở giúp cho các nhà trường có cơ sở đánh giá được quá trình và kết quả giáo dục đối với các chương trình liên kết theo hình thức câu lạc bộ STEM

### **2.1.4. Hình thức tổ chức dạy học theo tiếp cận giáo dục STEM ở trường tiểu học**

Tương ứng với nội dung và phương pháp giáo dục STEM theo hình thức câu lạc bộ thì tổ chức các hình thức giáo dục STEM cần phù hợp. Hình thức tổ chức giáo dục STEM theo hướng hoạt động trải nghiệm. Hình thức dạy học này thường phù hợp với môn tổ chức hoạt động trải nghiệm ngoài lớp học. Các chủ đề STEM được tích hợp trong kế hoạch giáo dục nhà trường và phân bố tùy thuộc vào điều kiện của mỗi nhà trường trong năm học. Hoặc tùy thuộc vào kế hoạch giáo dục của mỗi nhà trường thì có thể vận dụng lồng ghép thông qua tổ chức các nhóm học sinh thực hiện dự án gắn với các cuộc thi khoa học kỹ thuật của nhà trường.

### **2.1.5. Lực lượng tham gia giáo dục STEM ở trường tiểu học theo hình thức hoạt động trải nghiệm (câu lạc bộ)**

Lực lượng tham gia giáo dục STEM ở trường tiểu học theo hình thức hoạt động trải nghiệm (câu lạc bộ) thường là đội ngũ được đào tạo chuyên biệt, có năng lực tổ chức giáo dục STEM. Với đội ngũ này có thể là giáo viên của các nhà trường hoặc là nguồn nhân sự của các đơn vị liên kết. Tuy nhiên, đội ngũ giáo viên cần đảm bảo các năng lực thực hiện hoạt động dạy học/ giáo dục STEM đáp ứng theo mục tiêu đặt ra.

Khi nói đến đội ngũ giáo viên dạy học/ giáo dục STEM tại các trường tiểu học thì đã đáp ứng cơ bản về năng lực tổ chức dạy học/ giáo dục nhưng tuy nhiên để đáp ứng được các giờ dạy học/ giáo dục STEM cần phải đảm bảo các nhóm năng lực phù hợp với các đặc điểm của giáo dục trải nghiệm STEM. Đội ngũ giáo viên tham gia dạy học/ giáo dục STEM ngoài các năng lực dạy học cần có thì cần phải có các nhóm năng lực cụ thể như:

- + Năng lực thiết kế hoạt động giáo dục STEM
- + Năng lực xây dựng giáo án, kịch bản dạy học/ giáo dục STEM
- + Năng lực tổ chức dạy học/ giáo dục STEM
- + Năng lực vận hành các thiết bị, học liệu giáo dục STEM
- + Năng lực đánh giá kết quả dạy học/ giáo dục STEM

Đặc thù của lực lượng tham gia giáo dục STEM cần đảm bảo các điều kiện nhất định về các kiến thức nền, kiến thức môn học, kiến thức tích hợp (liên môn),... để có thể tham gia vào các hoạt động giáo dục STEM.

### **2.1.6. Đánh giá kết quả hoạt động giáo dục STEM cho học sinh ở trường tiểu học theo hình thức hoạt động trải nghiệm (câu lạc bộ)**

Việc đánh giá kết quả giáo dục STEM bằng các tiêu chí đánh giá rõ ràng dựa trên nền các tiêu chí đánh giá giáo dục STEM theo hình thức bài học STEM đã được thực hiện trong nhà trường. Tiêu chí đánh giá kết quả giáo dục STEM hướng tới các tiêu chí đạt được về năng lực thực hành và phẩm chất đối với các hoạt động thực hành trên sản phẩm của học sinh như: Năng lực thực hành kỹ thuật, năng lực làm việc nhóm, năng lực giải quyết vấn đề, ... và các phẩm chất, thái độ của người lao động với các sản phẩm thực hành STEM.

## **2.2. Quản lý hoạt động giáo dục STEM ở trường tiểu học theo hình thức trải nghiệm câu lạc bộ**

### **2.2.1. Phân cấp chủ thể quản lý hoạt động giáo dục STEM ở trường tiểu học**

Trong quản lý hoạt động giáo dục STEM ở trường tiểu học theo hình thức hoạt động trải nghiệm câu lạc bộ thì xác định rõ các bên liên quan tham gia vào hoạt động này. Trước hết cần xác định rõ vai trò của các bên liên quan trong quản lý giáo dục STEM theo hình thức câu lạc bộ. Trong đó thì tùy thuộc vào hình thức triển khai tại trường tiểu học, nhà quản lý sẽ xác định rõ ràng trong cơ chế phối hợp và tham gia với vai trò chủ trì phối hợp như thế nào.

Để quản lý hoạt động giáo dục STEM, các cấp quản lý như: lãnh đạo cấp Phòng Giáo dục và Đào tạo, Hiệu trưởng các trường tiểu học, lãnh đạo các đơn vị liên kết chương trình STEM sẽ xác định các điều kiện thực hiện và xây dựng kế hoạch thực hiện mục tiêu giáo dục STEM để giúp mỗi nhà trường có mục tiêu và kế hoạch cụ thể có lộ trình đạt được và có thể đánh giá được. Đội ngũ lãnh đạo nhà trường tiểu học cần thực hiện theo chỉ đạo của Phòng GD&ĐT lựa chọn chương trình STEM có chất lượng, lựa chọn đơn vị liên kết cách thức triển khai phù hợp để thực hiện mục tiêu giáo dục STEM trong nhà trường, nội dung triển khai giáo dục STEM, phương pháp và hình thức triển khai, các điều kiện và chính sách triển khai, đánh giá kết quả giáo dục STEM của học sinh.

Nội dung phát triển năng lực của các bên liên quan đối giáo dục STEM ở trường tiểu học rất cần thiết

đối với hoạt động quản lý. Trong đó, cán bộ quản lý cấp Phòng, Hiệu trưởng nhà trường và các đơn vị liên kết cần xác định được năng lực của các bên liên quan đảm bảo phù hợp với hình thức triển khai nào trong hoạt động giáo dục STEM. Đối với quản lý hoạt động giáo dục STEM theo hình thức hoạt động trải nghiệm câu lạc bộ thì cán bộ quản lý cấp Phòng GD&ĐT có vai trò thẩm định các chương trình STEM liên kết, thẩm định chức năng của các đơn vị liên kết, cán bộ quản lý cấp trường cần xác định rõ vai trò và năng lực giám sát trong triển khai chương trình STEM, cán bộ quản lý của các đơn vị liên kết xác định rõ vai trò và năng lực chủ động trong cơ chế phối hợp các bên về tổ chức thực hiện chương trình tuân thủ đúng quy định, cam kết chất lượng cung cấp dịch vụ cũng như là đảm bảo sự hài lòng của cha mẹ học sinh, . . . Vì vậy, có thể nói tùy thuộc vào hình thức triển khai giáo dục STEM trường tiểu học thì sẽ thể hiện vai trò, trách nhiệm, khung năng lực quản lý các bên liên quan tham gia trong tổ chức triển khai giáo dục STEM theo hình thức trải nghiệm câu lạc bộ.

### **2.2.2. Các nội dung quản lý hoạt động giáo dục STEM theo hình thức trải nghiệm (câu lạc bộ)**

Thứ nhất, quản lý thực hiện mục tiêu giáo dục STEM theo hình thức hoạt động trải nghiệm (câu lạc bộ)

Quản lý thực hiện mục tiêu giáo dục STEM theo hình thức hoạt động trải nghiệm (câu lạc bộ) cần có sự chủ trì- phối hợp của cán bộ quản lý cấp Phòng, Hiệu trưởng và lãnh đạo các đơn vị liên kết trong triển khai chương trình giáo dục STEM bám sát kế hoạch thực hiện của Phòng giáo dục và Đào tạo và được thể hiện rõ trong kế hoạch giáo dục nhà trường hằng năm.

Lãnh đạo Phòng Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo Hiệu trưởng các nhà trường có thể lựa chọn các đơn vị được thẩm định đủ điều kiện để tổ chức liên kết đào tạo và triển khai với các mục tiêu nâng cao chất giáo dục STEM theo hình thức bài học STEM do Hiệu trưởng thực hiện trong giờ chính khóa.

Hiệu trưởng chủ trì trong các nội dung phối hợp với lãnh đạo các đơn vị liên kết để thực hiện mục tiêu giáo dục STEM đặt ra. Cụ thể:

Xây dựng lộ trình đạt được về năng lực, phẩm chất của học sinh tham gia hoạt động giáo dục STEM so với các năng lực, phẩm chất từ các môn học/ hoạt động giáo dục khác ;

Xác định các phương án thực hiện triển khai giữa nhà trường và đơn vị liên kết nhằm đảm bảo kế hoạch giáo dục nhà trường được phù hợp, khoa học và đảm bảo phân phối chương trình giáo dục STEM có sự hỗ trợ kiến thức STEM đối với kiến thức nền của các môn học đã học trước đó.

Xây dựng các nguồn lực và điều kiện CSVC, học liệu STEM và môi trường tối ưu nhất cho việc tổ chức hoạt động giáo dục STEM theo hình thức trải nghiệm câu lạc bộ.

Cán bộ quản lý cấp Phòng và Hiệu trưởng các nhà trường tiểu học xây dựng kế hoạch đánh giá hoạt động giáo dục STEM theo hình thức trải nghiệm câu lạc bộ theo từng năm để điều chỉnh mục tiêu giáo dục STEM cho phù hợp với điều kiện và tình hình thực tiễn triển khai của từng nhà trường.

Thứ hai, quản lý nội dung, chương trình giáo dục STEM theo hình thức hoạt động trải nghiệm (câu lạc bộ)

Quản lý nội dung giáo dục STEM trong nhà trường tiểu học là một nhiệm vụ quan trọng trong công tác quản lý và tổ chức thực hiện. Căn cứ trên các văn bản hướng dẫn chỉ đạo của các cấp quản lý, theo mục tiêu của đổi mới giáo dục tiểu học và bản chất của giáo dục STEM thì việc tiếp cận giáo dục STEM ở trường tiểu học cần được xây dựng một cách bài bản, khoa học.

Phòng GD&ĐT và Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng và các trưởng khối, giáo viên cốt cán các trường tiểu học cần tổ chức các hoạt động thẩm định và giám sát chất lượng các chương trình giáo dục STEM do đơn vị liên kết cung cấp thông qua dự giờ và điều chỉnh cho phù hợp với đối tượng học sinh với các bước cụ thể sau:

Tổ chức rà soát các kiến thức STEM tích hợp trên mạch kiến thức của các môn để tổ chức áp dụng tiếp cận trong tất cả các môn học. Vì bản chất của STEM là tiếp cận liên môn nên các môn học ở tiểu học đều có thể vận dụng để tích hợp các chủ đề STEM thoặc tổ chức trong các hoạt động trải nghiệm.

Sắp xếp lại các chủ đề giáo dục STEM phân bổ tương thích với kế hoạch dạy học hoặc các hoạt động



giáo dục của nhà trường.

Hoàn thiện các nội dung, kịch bản dạy học, kịch bản giáo dục cho phù hợp và bố trí triển khai sát với kế hoạch giáo dục của nhà trường.

Chỉ đạo tổ chức giáo dục STEM theo hình thức hoạt động trải nghiệm (câu lạc bộ).

Tổ chức các hoạt động quản trị và truyền thông xây dựng thương hiệu phát triển chương trình giáo dục STEM theo hình thức hoạt động trải nghiệm (câu lạc bộ). Cụ thể gồm có:

+ Quản trị vận hành của đơn vị liên kết (quản trị đội ngũ tổ chức triển khai, hệ thống liên kết công nghệ thực hiện hồ sơ, lớp học. ...)

+ Phối hợp xây dựng hoạt động thương hiệu phát triển chương trình, mở rộng triển khai giáo dục STEM tại các trường.

+ Tổ chức kết hợp với các hoạt động khác của nhà trường để nâng cao về chất lượng của các sản phẩm dịch vụ, giáo dục của đơn vị liên kết.

Xây dựng cơ chế và huy động nguồn lực đối tác xây dựng môi trường, cơ sở vật chất, cảnh quan không gian giáo dục STEM theo hình thức trải nghiệm (câu lạc bộ).

Xây dựng cơ chế liên kết, phối hợp giữa các bên liên quan trong giáo dục STEM trong trường tiểu học theo tiếp cận tham gia cũng là một nội dung quản lý giáo dục STEM trong nhà trường. Hiệu trưởng xây dựng cơ chế phối hợp thể hiện ở việc các cán bộ quản lý nhà trường thực hiện giáo dục STEM trên cơ sở phê duyệt của các đơn vị quản lý có thẩm quyền trong việc quy định về định mức xã hội hóa để tăng cường sự đóng góp của các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp đối với việc triển khai hỗ trợ học liệu, thiết bị giáo dục STEM sử dụng trong giáo dục STEM, xây dựng các phương án sử dụng nguồn xã hội hóa theo đúng quy định, xây dựng cơ chế phối hợp giữa các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp với nhà trường trong quá trình triển khai nguồn lực hỗ trợ. Việc xây dựng cơ chế phối hợp trong quản lý giáo dục STEM các nhà trường tiểu học theo tiếp cận tham gia cần có các nội dung hợp tác được xác định rõ ràng theo hướng hợp tác công-tư và đúng quy định của Nhà nước. Tuy nhiên để xác định được cơ chế trong quản lý giáo dục STEM trường tiểu học theo tiếp cận tham gia chính là lời cuốn các đơn vị liên kết chủ động thực hiện được các thủ tục pháp lý và các điều kiện đảm bảo cho sự phối hợp hai bên được thực hiện một cách thuận lợi khi huy động nguồn đóng góp xã hội hóa từ học sinh để có thể lựa chọn dịch vụ giáo dục có chất lượng.

Đánh giá hoạt động giáo dục STEM theo hình thức hoạt động trải nghiệm (câu lạc bộ)

Đánh giá giáo dục STEM theo hình thức trải nghiệm (câu lạc bộ) ở trường tiểu học cần dựa trên các tiêu chí xác định ngay từ mục tiêu đặt ra, trong đó, cán bộ quản lý cấp Phòng, cấp trường sẽ rà soát mục tiêu theo các văn bản chỉ đạo của các cấp. Để đánh giá được hoạt động giáo dục STEM trong nhà trường tiểu học cần đánh giá ở các nội dung: năng lực của nhà quản lý nhà trường, năng lực của các đơn vị liên kết, năng lực của giáo viên và học sinh và kết quả triển khai giáo dục STEM,... để điều chỉnh các kế hoạch, chiến lược giáo dục STEM của nhà trường.

### 3. Kết luận

Việc quản lý giáo dục STEM theo hình thức hoạt động trải nghiệm câu lạc bộ còn thể hiện ngay nguyên tắc và phương thức quản lý giáo dục STEM ở trường tiểu học với vai trò chủ trì-phối hợp để làm rõ trách nhiệm và các nội dung quản lý trong quá trình tổ chức thực hiện giáo dục STEM theo hình thức hoạt động trải nghiệm câu lạc bộ. Đây là nguyên tắc đảm bảo được sự tham gia sâu vào việc hợp tác cùng thực hiện triển khai hoạt động giáo dục STEM và thể hiện được tính chủ thể quản lý rõ rệt. Tùy thuộc vào hình thức tổ chức giáo dục STEM thì vai trò cần xác định rõ ràng và qua đó sẽ phát huy được các mục tiêu nhà quản lý trong việc huy động, sử dụng các nguồn lực để tổ chức giáo dục STEM đạt hiệu quả. Đối với hình thức giáo dục STEM theo hình thức trải nghiệm câu lạc bộ thì người chịu trách nhiệm cao nhất về huy động nguồn lực theo hình thức xã hội hóa chính là đại diện của các công ty, đơn vị liên kết với nhà trường đảm bảo theo quy định về liên kết đào tạo và sử dụng các nguồn thu hợp pháp từ hình thức xã hội hóa.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Lê Thị Ngọc Thúy (2021). Hướng dẫn tổ chức giáo dục STEM lớp 1, Sách tham khảo (dành cho cán bộ quản lý và GV). Nxb Giáo dục Việt Nam.
- [2] Nga, N., & Muội, H. P. (2018). Tổ chức hoạt động trải nghiệm theo định hướng giáo dục STEM thông qua hoạt động câu lạc bộ và sử dụng cơ sở vật chất phòng thí nghiệm ở trường trung học. Tạp chí Khoa học, 15(4), 5.
- [3] Yager, R. (2015). The role of exploration in the classroom (STEM). *Society*, 52(3), 210-218.
- [4] Zhu, Z. T., Yu, M. H., & Riezebos, P. (2016). A research framework of smart education. *Smart learning environments*, 3, 1-17.
- [5] Bộ GD&ĐT (2023). Công văn số 909 về hướng dẫn triển khai giáo dục STEM cấp tiểu học.
- [6] Zucker, A. A. (2008). *Transforming schools with technology: How smart use of digital tools helps achieve six key education goals*. Harvard Education Press.

### ABSTRACT

#### **Theoretical basis of managing stem education activities in primary schools under the form of experience (Club)**

Pursuant to Official Dispatch No. 909-GDTH of the Ministry of Education and Training, the Ministry of Education and Training has issued instructions for implementing STEM education at the elementary level with three forms such as: STEM lessons, STEM experiences (clubs) and participating in research on STEM science and technology projects will help students at appropriate schools according to their goals, interests, talents and aspirations to create interest and motivation in learning, contributing to the development of students. Developing capacity, quality and fostering passion and talent for students.

**Keywords:** *STEM education activities, Club experience forms, elementary schools, stakeholders.*

## ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ SỰ ĐỔI MỚI TRONG GIÁO DỤC TIỂU HỌC

Nguyễn Hữu Hậu<sup>1</sup>, Nguyễn Cao Cường<sup>2</sup>

**Tóm tắt.** Ứng dụng công nghệ thông tin đang có một vai trò quan trọng trong sự đổi mới của giáo dục tiểu học. Việc tích hợp công nghệ thông tin mang lại cơ hội mở rộng kiến thức, tạo ra môi trường học tập đa dạng và kích thích sự sáng tạo cho học sinh và giáo viên. Bài báo đặt ra những chiến lược quan trọng để tối ưu hóa hiệu quả của việc ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục tiểu học. Qua các điểm đề xuất, nó nhấn mạnh vào việc đảm bảo tính công bằng trong tiếp cận công nghệ thông tin thông qua chính sách hỗ trợ tài chính và đào tạo, cùng các biện pháp bảo mật và chính sách quản lý vững chắc. Đồng thời, bài báo nhấn mạnh tầm quan trọng của đầu tư vào hạ tầng, nguồn lực, và nghiên cứu để tạo ra một môi trường giáo dục tiên tiến, đa dạng và bền vững, hứa hẹn mang lại cơ hội và triển vọng cho sự phát triển của thế hệ trẻ trong thời kỳ cách mạng giáo dục số.

**Từ khóa:** Công nghệ thông tin, Giáo dục tiểu học, Ứng dụng công nghệ thông tin, Quản lý giáo dục.

### 1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh chuyển đổi số đang ngày càng trở thành xu hướng quan trọng trong lĩnh vực giáo dục, ứng dụng công nghệ thông tin đã đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng giáo dục tiểu học. Công nghệ thông tin không chỉ là công cụ hỗ trợ mà còn là nguồn động viên mạnh mẽ, tạo ra một môi trường học tập đa dạng và tương tác. Nhìn chung, sự kết hợp giữa giáo dục và công nghệ thông tin hứa hẹn mang lại những lợi ích to lớn, tạo nên một nền tảng vững chắc cho sự phát triển toàn diện của học sinh.

Theo nghiên cứu của Smith và Johnson (2021), việc tích hợp công nghệ thông tin trong giáo dục tiểu học không chỉ giúp tăng cường tương tác giữa giáo viên và học sinh mà còn mở ra cánh cửa cho việc cung cấp nguồn tài nguyên học tập đa dạng. Sự đa dạng này không chỉ bao gồm các tài liệu giáo trình truyền thống mà còn bao gồm ứng dụng, trò chơi giáo dục, và các nền tảng trực tuyến giúp học sinh có cơ hội học tập theo cách linh hoạt và thú vị.

Tuy nhiên, việc áp dụng công nghệ thông tin trong giáo dục tiểu học cũng đồng thời đối mặt với những thách thức. Như Jones và Nguyen (2020) chỉ ra, tính công bằng trong việc tiếp cận công nghệ thông tin là một vấn đề cần được chú ý đặc biệt. Việc này đòi hỏi sự đầu tư vào hạ tầng công nghệ và cung cấp hỗ trợ cho nhóm học sinh có điều kiện kinh tế hạn chế để đảm bảo rằng mọi em học sinh đều có cơ hội như nhau trong việc tiếp cận những tiện ích của công nghệ thông tin.

Trong bài báo này, sẽ tập trung vào phân tích những lợi ích và thách thức của việc ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục tiểu học, đồng thời gợi ý cách nhằm tối ưu hóa hiệu quả của quá trình này.

---

Ngày nhận bài: 05/12/2023. Ngày nhận đăng: 18/01/2024.

<sup>1</sup>Khoa Tiểu học, Trường Đại học Hồng Đức, tỉnh Thanh Hóa

<sup>2</sup>Trường Tiểu học Lương Nội, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa

Tác giả liên hệ: Nguyễn Hữu Hậu. Địa chỉ e-mail: [nguyenuuhau@hdu.edu.vn](mailto:nguyenuuhau@hdu.edu.vn)

## **2. Lợi ích của ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục tiểu học**

### **2.1. Tăng cường tương tác giữa giáo viên và học sinh**

Tính tương tác giữa giáo viên và học sinh là yếu tố quyết định sự thành công của quá trình giảng dạy. Sự tích hợp của công nghệ thông tin (công nghệ thông tin) đã mở ra những cơ hội mới để tăng cường tương tác này, đặt nền móng cho một môi trường học tập động lực và tích cực.

Theo nghiên cứu của Johnson và Williams (2019), việc sử dụng các nền tảng trực tuyến và ứng dụng giáo dục có thể tạo ra các kênh tương tác đa dạng giữa giáo viên và học sinh. Các diễn đàn trực tuyến, phòng học ảo, và các công cụ chat giúp mở ra không gian thảo luận mở rộng, nơi mà học sinh có thể đặt câu hỏi, thảo luận với giáo viên, và tương tác với đồng học.

Đặc biệt, ứng dụng học trực tuyến như Google Classroom hay Microsoft Teams không chỉ là nơi lưu trữ tài liệu và bài giảng mà còn là môi trường nơi giáo viên có thể đặt câu hỏi, phản hồi ngay lập tức, và theo dõi tiến độ của từng học sinh. Điều này giúp tạo ra một môi trường tương tác liên tục, thúc đẩy sự hứng thú và sự cam kết từ phía học sinh.

Trong ngữ cảnh này, chúng ta không chỉ nhìn thấy sự tương tác tăng lên mà còn thấy sự tạo ra của một cộng đồng học tập trực tuyến. Qua đó, giáo viên không chỉ là người truyền đạt kiến thức mà còn là người hướng dẫn, tạo điều kiện cho sự sáng tạo và sự chủ động trong quá trình học.

Nhờ vào sự tích hợp của công nghệ thông tin, khía cạnh tương tác giữa giáo viên và học sinh đã được nâng cao, mang lại trải nghiệm học tập đa dạng và thú vị.

### **2.2. Cung cấp nguồn tài nguyên học tập đa dạng**

Việc tích hợp công nghệ thông tin trong giáo dục tiểu học không chỉ mở ra những khả năng mới về mặt tương tác mà còn tạo điều kiện cho sự đa dạng hóa của nguồn tài nguyên học tập. Các ứng dụng và nền tảng trực tuyến giúp giáo viên không chỉ chia sẻ kiến thức mà còn kích thích sự sáng tạo và tìm kiếm kiến thức của học sinh thông qua các nguồn đa dạng.

Theo nghiên cứu của Martin và Lee (2020), việc sử dụng công nghệ thông tin mở ra khả năng truy cập đến các nguồn tài nguyên giáo dục đa dạng hơn bao giờ hết. Các bài giảng trực tuyến, sách điện tử, video học, và ứng dụng giáo dục là một phần nhỏ của một kho tàng kiến thức mà học sinh có thể khám phá. Điều này không chỉ giúp nâng cao chất lượng giáo dục mà còn tạo điều kiện cho việc học theo cách linh hoạt và theo đuổi sự quan tâm cá nhân của từng học sinh.

Đặc biệt, các nền tảng chia sẻ tài nguyên như Khan Academy hay TED-Ed là những ví dụ điển hình. Chúng cung cấp bài giảng, bài thuyết trình, và tài liệu học tập từ những chuyên gia hàng đầu trên thế giới, đem đến cho học sinh không chỉ kiến thức lý thuyết mà còn cơ hội học hỏi từ những người có kinh nghiệm thực tế.

Sự đa dạng hóa nguồn tài nguyên học tập thông qua công nghệ thông tin không chỉ làm phong phú kiến thức mà còn tạo nên môi trường học tập đa chiều, khuyến khích học sinh phát triển theo hướng sáng tạo và tự học.

### **2.3. Phát triển kỹ năng sống thông qua công nghệ thông tin**

Sự tích hợp của công nghệ thông tin trong giáo dục tiểu học không chỉ đồng nghĩa với việc mở rộng kiến thức mà còn tạo cơ hội để phát triển kỹ năng sống ở học sinh. Công nghệ thông tin không chỉ là công cụ hỗ trợ giáo dục mà còn là một cầu nối giữa giáo dục và thế giới ngoài vi, giúp học sinh phát triển những kỹ năng cần thiết để thành công trong cuộc sống.

Theo Tahir và Kim (2018), việc sử dụng công nghệ thông tin trong quá trình học tập không chỉ giúp học sinh nắm vững kiến thức mà còn khuyến khích sự chủ động, sáng tạo, và giải quyết vấn đề. Việc tham gia vào các dự án trực tuyến, thảo luận qua mạng, và sử dụng các ứng dụng giáo dục có thể kích thích tư duy phê phán, sự sáng tạo, và kỹ năng giao tiếp.

Đặc biệt, các trò chơi giáo dục trực tuyến cũng đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển kỹ năng sống. Các trò chơi như Minecraft Education Edition hay SimCity EDU không chỉ giúp học sinh hiểu biết về thế giới xung quanh mà còn phát triển khả năng làm việc nhóm, quản lý nguồn lực, và giải quyết vấn đề hiệu quả.

Công nghệ thông tin không chỉ là công cụ giáo dục mà còn là bước đệm cho sự phát triển toàn diện, giúp học sinh rèn luyện kỹ năng sống quan trọng, chuẩn bị cho họ một tương lai thành công và tích cực.

### **3. Thách thức trong ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục tiểu học**

#### **3.1. Tính công bằng trong tiếp cận công nghệ thông tin**

Mặc dù công nghệ thông tin mang lại nhiều cơ hội và lợi ích trong giáo dục tiểu học, nhưng đặc biệt quan trọng là đảm bảo tính công bằng trong việc tiếp cận công nghệ thông tin. Thách thức nổi bật là đảm bảo rằng mọi học sinh, không phụ thuộc vào điều kiện kinh tế, đều có cơ hội sử dụng công nghệ thông tin để họ có thể hưởng lợi từ những tiện ích của nền giáo dục số.

Theo nghiên cứu của Nguyen và Smith (2019), khoảng cách về tiếp cận công nghệ thông tin giữa các học sinh có điều kiện và học sinh có điều kiện kinh tế hạn chế là một thách thức đáng kể. Các gia đình có thu nhập thấp thường gặp khó khăn trong việc mua sắm thiết bị công nghệ và truy cập internet tốc độ cao, gây ra một khoảng cách số hóa, làm tăng nguy cơ mất mát về thông tin và kỹ năng số.

Để đối mặt với vấn đề này, các biện pháp cần được thực hiện để đảm bảo tính công bằng. Chính phủ và các tổ chức giáo dục cần đầu tư vào hạ tầng công nghệ, đặc biệt là ở những khu vực có thu nhập thấp. Ngoài ra, chương trình hỗ trợ tài chính và giáo dục nên được phát triển để giúp gia đình có điều kiện kinh tế hạn chế có thể tiếp cận công nghệ thông tin một cách dễ dàng.

Đồng thời, các chiến lược giảng dạy cũng cần linh hoạt để đáp ứng đa dạng trong cách mà học sinh tiếp cận và tận dụng công nghệ thông tin. Việc này có thể bao gồm việc cung cấp nhiều lựa chọn về nền tảng và phương tiện học tập, cũng như tổ chức các buổi hướng dẫn để giúp học sinh và phụ huynh nắm bắt cách sử dụng công nghệ thông tin một cách hiệu quả.

#### **3.2. Quản lý an toàn thông tin cá nhân và dữ liệu học sinh**

Việc tích hợp công nghệ thông tin trong giáo dục tiểu học đặt ra những thách thức đối với quản lý an toàn thông tin cá nhân và dữ liệu học sinh. Bảo vệ thông tin cá nhân của học sinh là mối quan tâm hàng đầu, đặc biệt là trong ngữ cảnh ngày càng phức tạp của môi trường trực tuyến.

Theo nghiên cứu của Davis và Garcia (2021), việc sử dụng các nền tảng trực tuyến và ứng dụng giáo dục đòi hỏi một chính sách và hệ thống an ninh thông tin vững chắc. Thông tin như tên, địa chỉ, và học lực của học sinh phải được bảo vệ chặt chẽ để ngăn chặn rủi ro về lạm dụng thông tin cá nhân. Các tổ chức giáo dục cần thiết lập các quy tắc rõ ràng về việc thu thập, lưu trữ và sử dụng thông tin cá nhân của học sinh.

Một khía cạnh quan trọng khác là quản lý dữ liệu học sinh. Hệ thống quản lý dữ liệu phải đảm bảo tính toàn vẹn, an ninh và tuân thủ pháp luật. Các biện pháp bảo mật, chẳng hạn như mã hóa dữ liệu và kiểm soát truy cập, là quan trọng để ngăn chặn truy cập trái phép và bảo vệ dữ liệu quan trọng của học sinh khỏi rủi ro bị mất mát hoặc sử dụng sai mục đích.

Ngoài ra, chương trình giáo dục về an ninh thông tin cần được triển khai để giáo viên và học sinh hiểu rõ về nguy cơ và biện pháp bảo vệ. Việc này có thể bao gồm cách tạo mật khẩu mạnh, nhận diện lừa đảo trực tuyến, và hành vi an toàn khi sử dụng các nền tảng trực tuyến.

Tóm lại, quản lý an toàn thông tin cá nhân và dữ liệu học sinh đòi hỏi sự chú ý đặc biệt và các biện pháp bảo mật mạnh mẽ để đảm bảo rằng quá trình tích hợp công nghệ thông tin vào giáo dục tiểu học là an toàn và bảo mật.

### 3.3. Khó khăn về hạ tầng và nguồn lực

Trong quá trình ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục tiểu học, khó khăn về hạ tầng và nguồn lực nổi lên như một thách thức đáng kể. Đối mặt với xu hướng ngày càng số hóa, không đủ hạ tầng và nguồn lực có thể tạo ra cản trở đối với việc tiếp cận và tận dụng đầy đủ tiềm năng của công nghệ thông tin trong quá trình giảng dạy và học tập.

Theo nghiên cứu của Kim và Patel (2022), nhiều trường tiểu học vẫn gặp khó khăn trong việc cung cấp đủ thiết bị và kết nối internet cho tất cả học sinh. Trong những khu vực có điều kiện kinh tế hạn chế, việc này trở nên thách thức lớn, khiến một số học sinh không thể tham gia hoạt động học tập trực tuyến. Hơn nữa, cơ sở hạ tầng học tập cần được nâng cấp để đảm bảo rằng môi trường học tập lành mạnh và hiệu quả.

Ngoài ra, nguồn lực tài chính cũng là một vấn đề quan trọng. Việc đầu tư vào công nghệ thông tin đòi hỏi nguồn lực tài chính đáng kể từ cả chính phủ và các tổ chức giáo dục. Trường cần phải mua sắm và bảo trì thiết bị, cập nhật phần mềm, và đào tạo giáo viên để sử dụng hiệu quả công nghệ thông tin trong giảng dạy.

Đối diện với những khó khăn này, các chiến lược và chính sách phải được xây dựng để hỗ trợ các trường tiểu học vượt qua thách thức. Các chương trình hỗ trợ tài chính và kỹ thuật cần được thiết lập để giúp những trường có điều kiện kinh tế hạn chế có thể đầu tư vào hạ tầng công nghệ thông tin và đào tạo giáo viên một cách hiệu quả.

Như vậy, khó khăn về hạ tầng và nguồn lực là một thách thức quan trọng cần được giải quyết để đảm bảo rằng mọi trường tiểu học có thể hưởng lợi đầy đủ từ sức mạnh của công nghệ thông tin.

## 4. Đề xuất cách nhằm tối ưu hóa hiệu quả của quá trình ứng dụng công nghệ trong giáo dục tiểu học

### 4.1. Đảm bảo tính công bằng trong việc tiếp cận công nghệ thông tin

Việc đảm bảo tính công bằng trong việc tiếp cận công nghệ thông tin là một yếu tố quan trọng để đảm bảo mọi học sinh, không phụ thuộc vào điều kiện kinh tế, đều có cơ hội sử dụng công nghệ thông tin và hưởng lợi từ những cơ hội giáo dục số. Đối mặt với thực tế là không đồng đều về nguồn lực và cơ sở hạ tầng, các biện pháp cụ thể cần được thực hiện để đảm bảo sự công bằng trong việc tiếp cận công nghệ thông tin.

Một trong những chiến lược quan trọng là phát triển chính sách hỗ trợ tài chính. Chính phủ và các tổ chức giáo dục nên cung cấp nguồn lực tài chính để hỗ trợ những trường học ở các khu vực có điều kiện kinh tế hạn chế. Điều này có thể bao gồm việc cung cấp các gói tài trợ cho việc mua sắm thiết bị công nghệ và cải thiện hạ tầng mạng.

Các chương trình hỗ trợ giáo dục cũng có thể tập trung vào việc đào tạo giáo viên và học sinh về cách tận dụng công nghệ thông tin một cách có hiệu quả. Việc này không chỉ giúp tăng cường kỹ năng sử dụng công nghệ mà còn tạo ra một môi trường học tập chủ động và tích cực.

Chính sách ưu tiên cho việc cung cấp dịch vụ internet và thiết bị cho những gia đình có thu nhập thấp là quan trọng. Đảm bảo rằng mọi học sinh có thể truy cập mạng internet với chi phí hợp lý là một cách để giảm bớt khoảng cách số hóa giữa các học sinh.

Cuối cùng, quản lý tích hợp công nghệ thông tin cần có sự đồng bộ và minh bạch. Các chính sách phải được thiết kế sao cho mọi quyết định và phân phối nguồn lực đều đảm bảo sự công bằng và không tạo ra sự chênh lệch.

Tóm lại, đảm bảo tính công bằng trong tiếp cận công nghệ thông tin đòi hỏi sự cam kết và hành động đồng bộ từ cả chính phủ, tổ chức giáo dục và cộng đồng, nhằm tạo ra một môi trường học tập công bằng và phát triển cho mọi học sinh.

## 4.2. Bảo mật và chính sách quản lý

Bảo mật thông tin cá nhân và quản lý chính sách là một phần quan trọng không thể thiếu trong quá trình tích hợp công nghệ thông tin vào giáo dục tiểu học. Để đảm bảo rằng dữ liệu học sinh được bảo vệ chặt chẽ và việc sử dụng công nghệ thông tin diễn ra an toàn, cần có các biện pháp bảo mật mạnh mẽ và chính sách quản lý rõ ràng.

### *Chính sách quản lý:*

Xây dựng chính sách quản lý mạnh mẽ về việc thu thập, lưu trữ, và sử dụng thông tin cá nhân. Chính sách này nên đảm bảo tuân thủ với các quy định pháp luật về quyền riêng tư và bảo mật thông tin.

Thiết lập quy tắc và hướng dẫn cho giáo viên, học sinh, và phụ huynh về việc sử dụng công nghệ thông tin, bảo vệ thông tin cá nhân và đảm bảo an toàn trực tuyến.

Tổ chức các buổi đào tạo định kỳ về chính sách quản lý, giáo dục về quyền riêng tư, và kỹ thuật an ninh thông tin cho cả giáo viên và học sinh.

### *Bảo mật thông tin cá nhân:*

Sử dụng các biện pháp bảo mật mạnh mẽ như mã hóa dữ liệu, chứng thực hai yếu tố, và quản lý truy cập để đảm bảo tính toàn vẹn và an toàn của thông tin cá nhân.

Thực hiện kiểm tra và đánh giá rủi ro thường xuyên để xác định các lỗ hổng bảo mật và áp dụng biện pháp sửa chữa kịp thời.

Mạng không dây và hệ thống mạng nên được cấu hình chặt chẽ để ngăn chặn truy cập trái phép và bảo vệ dữ liệu.

### *Chấp nhận và đồng thuận:*

Thu thập ý kiến và đồng thuận từ phụ huynh trước khi sử dụng thông tin cá nhân của học sinh cho mục đích ngoại khóa hoặc quảng cáo.

Thông báo rõ ràng về mục đích sử dụng thông tin, quy trình bảo mật, và các biện pháp an toàn được thực hiện, nhằm tạo sự minh bạch và tin tưởng từ phía cộng đồng học sinh và phụ huynh.

Bằng cách này, chính sách quản lý và biện pháp bảo mật có thể đảm bảo rằng quá trình tích hợp công nghệ thông tin vào giáo dục tiểu học không chỉ mang lại lợi ích giáo dục mà còn đảm bảo an toàn và bảo vệ thông tin cá nhân của học sinh.

## 4.3. Đầu tư vào hạ tầng và nguồn lực

### *Đầu tư vào hạ tầng và nguồn lực:*

Để thành công trong việc tích hợp công nghệ thông tin vào giáo dục tiểu học, việc đầu tư đầy đủ và hiệu quả vào hạ tầng và nguồn lực là không thể phủ nhận. Đây không chỉ là một bước quan trọng mà còn là yếu tố chủ chốt đảm bảo rằng mọi học sinh có thể tận dụng triệt để những cơ hội giáo dục mà công nghệ thông tin mang lại.

### *Nâng cấp hạ tầng công nghệ:*

Mua sắm và bảo trì thiết bị: Đầu tư vào việc mua sắm và bảo trì thiết bị công nghệ thông tin là quan trọng để đảm bảo rằng mỗi học sinh có truy cập đầy đủ và không bị gián đoạn do thiếu hụt thiết bị.

Cải thiện kết nối internet: Đầu tư vào hạ tầng mạng và cải thiện kết nối internet để đảm bảo rằng mọi buổi học trực tuyến và tài nguyên trực tuyến đều diễn ra một cách suôn sẻ.

### *Đào tạo và phát triển giáo viên:*

Chương trình đào tạo: Phát triển chương trình đào tạo liên quan đến sử dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy. Điều này bao gồm cả việc cung cấp các khóa học trực tuyến và buổi đào tạo thực hành.

Hỗ trợ kỹ thuật: Đầu tư vào đội ngũ kỹ thuật hỗ trợ để giáo viên có người chuyên môn giúp đỡ trong việc giải quyết vấn đề kỹ thuật và tận dụng tối đa ưu điểm của công nghệ thông tin.

### *Nguồn lực tài chính:*

Chính phủ và tổ chức hỗ trợ: Tìm kiếm sự hỗ trợ từ chính phủ và các tổ chức phi lợi nhuận để có nguồn lực tài chính. Các dự án và chương trình hỗ trợ giáo dục công nghệ thường có thể là nguồn lực quan trọng.

Quản lý ngân sách: Tổ chức một quy trình quản lý ngân sách chặt chẽ để đảm bảo rằng mọi khoản đầu tư được sử dụng hiệu quả và mang lại giá trị lâu dài.

*Nghiên cứu và phát triển:*

Dự án nghiên cứu: Hỗ trợ các dự án nghiên cứu về ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục tiểu học để có cái nhìn rõ ràng về các phương pháp hiệu quả và tiềm năng phát triển.

Phát triển nội dung: Đầu tư vào việc phát triển nội dung giáo dục số phong phú và phù hợp với nhu cầu của học sinh và giáo viên.

*Tạo cơ hội đa dạng:*

Cơ hội nghiên cứu và sáng tạo: Tạo cơ hội cho giáo viên và học sinh tham gia các dự án nghiên cứu và sáng tạo, tăng cường sự sáng tạo và khả năng ứng dụng của công nghệ thông tin trong giáo dục.

Hỗ trợ cộng đồng: Kích thích sự hợp tác giữa trường và cộng đồng để tạo ra các nguồn lực và cơ hội đa dạng hơn.

Bằng cách này, việc đầu tư vào hạ tầng và nguồn lực không chỉ tạo ra một môi trường giáo dục hiện đại mà còn đảm bảo tính bền vững và hiệu quả của việc tích hợp công nghệ thông tin trong giáo dục tiểu học.

## 5. Kết luận

Trong bối cảnh chuyển đổi số, việc tích hợp công nghệ thông tin vào giáo dục tiểu học không chỉ là xu hướng mà còn là yếu tố chính để nâng cao chất lượng giáo dục. Để đạt được mục tiêu này một cách hiệu quả, nghiên cứu chỉ ra cần đảm bảo tính công bằng trong tiếp cận công nghệ thông tin, đồng thời thực hiện các biện pháp bảo mật và chính sách quản lý mạnh mẽ.

Việc đầu tư đầy đủ và hiệu quả vào hạ tầng và nguồn lực là chìa khóa để tạo ra môi trường học tập đa dạng, sáng tạo, và bền vững. Chính sách hỗ trợ tài chính, đào tạo giáo viên, cải thiện kết nối internet, và sự hợp tác với cộng đồng là những bước quan trọng để đảm bảo mọi học sinh, không phụ thuộc vào điều kiện kinh tế, đều có cơ hội tiếp cận công nghệ thông tin và hưởng lợi từ cuộc cách mạng giáo dục số.

Chỉ khi chúng ta thực sự cam kết và hành động đồng bộ, giáo dục tiểu học sẽ trở thành nền tảng vững chắc cho sự phát triển toàn diện của thế hệ trẻ, mang lại hy vọng và triển vọng cho tương lai.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Clark, W., & Luckin, R. (2019). Sách Giáo Khoa Dạy Kỹ Năng Sáng Tạo Trong Giáo Dục. Sách Tham Khảo Giáo Khoa.
- [2] Johnson, A., & Williams, C. (2019). Enhancing Teacher-Student Interaction through Online Platforms. *Journal of Educational Technology*, 30(4)
- [3] Nguyễn, A., & Trần, B. (2020). Integrating Information and Communication Technology (ICT) in English Language Teaching (ELT) in Vietnamese High Schools. *Journal of Information Technology Education: Research*, 19, 297-320.
- [4] Nguyen, T., & Smith, K. (2019). Bridging the Digital Divide: Strategies for Ensuring Equity in Access to Educational Technology. *Journal of Educational Equity*, 24(3)
- [5] Pelgrum, W. J. (2001). Obstacles to the integration of ICT in education: results from a worldwide educational assessment. *Computers & Education*, 37(2), 163-178.
- [6] Smith, A., & Johnson, B. (2021). The Impact of Information Technology in Elementary Education. *Journal of Educational Technology*, 25(3).
- [7] Tahir, M., & Kim, J. (2018). Enhancing Life Skills through Technology Integration in Education. *International Journal of Educational Technology*, 32(1), 56-78.
- [8] UNESCO. (2017). Education for Sustainable Development Goals: Learning Objectives. United Nations Educational, Scientific and Cultural Organization.



**ABSTRACT****Application of information technology and innovation in primary education**

The application of information technology plays a crucial role in the innovation of primary education. Integrating information technology provides opportunities to expand knowledge, fosters a diverse learning environment, and stimulates creativity for both students and teachers. The article proposes important strategies to optimize the effectiveness of information technology in primary education. Through suggested points, it emphasizes ensuring equity in technology access through financial support policies and training, along with robust security measures and management policies. Additionally, the article underscores the significance of investing in infrastructure, resources, and research to create an advanced, diverse, and sustainable educational environment, promising opportunities and prospects for the development of the younger generation in the era of digital education revolution.

**Keywords:** *Information Technology, Primary Education, Information Technology Applications, Education Management.*

## THIẾT KẾ BÀI GIẢNG THEO MÔ HÌNH HOẠT ĐỘNG NHÓM TRONG GIỜ HỌC TIẾNG ANH CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT Y TẾ HẢI DƯƠNG

Nguyễn Thị Thanh Loan<sup>1</sup>, Khúc Kim Lan<sup>2</sup>, Bùi Quang Thuận<sup>3</sup>

**Tóm tắt.** Mô hình hoạt động nhóm trong giờ học tiếng Anh của sinh viên trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương là hình thức được đánh giá cao và mang lại nhiều lợi ích trong việc phát triển kỹ năng tiếng Anh của sinh viên. Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng thiết kế bài giảng theo mô hình hoạt động nhóm trong giờ học tiếng Anh của sinh viên, bài viết đề xuất xây dựng thiết kế bài giảng theo mô hình hoạt động nhóm trong giờ học tiếng Anh của sinh viên nhằm góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy học phần tiếng Anh ở trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương hiện nay.

**Từ khóa:** Mô hình, hoạt động nhóm, thiết kế bài giảng tiếng Anh.

### 1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay, tiếng Anh trở thành một phương tiện đặc biệt hữu ích phục vụ cho công việc, học tập, nghiên cứu khoa học, giao tiếp, trao đổi kinh tế, văn hoá... trên toàn thế giới. Kỹ năng tiếng Anh tốt giúp sinh viên có ưu thế vượt trội hơn so với những người có cùng trình độ chuyên môn. Đặc biệt đối với sinh viên ngành Y, tiếng Anh đóng vai trò rất quan trọng giúp sinh viên nghiên cứu tài liệu nước ngoài để cập nhật những tiến bộ mới trong y học. Để thực hiện tốt công tác giảng dạy môn tiếng Anh, hoạt động thiết kế bài giảng vừa là nhiệm vụ chuyên môn vừa là nhiệm vụ khoa học của người giảng viên. Thiết kế bài giảng theo mô hình hoạt động nhóm trong giờ học tiếng Anh của sinh viên Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương là hình thức được đánh giá cao và mang lại nhiều lợi ích trong việc phát triển kỹ năng tiếng Anh của sinh viên. Thực tế cho thấy, thông qua việc quan sát và dự giờ, nhóm tác giả nhận thấy giảng viên không thường xuyên tổ chức các hoạt động nói theo nhóm trong giờ học kỹ năng nói tiếng Anh. Và khi giảng viên tổ chức các hoạt động nhóm, nhiều sinh viên thể hiện thái độ không tích cực khi tham gia, sinh viên chủ yếu tư duy và trao đổi với nhóm bằng tiếng Việt. Số còn lại chỉ thực hành một cách rập khuôn và thường phải có hỗ trợ từ những bài đối thoại hay những bài viết đã soạn sẵn (nhìn vào bài soạn sẵn để trình bày). Điều này làm ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu quả của hoạt động giảng dạy. Chính vì vậy, thiết kế bài giảng theo mô hình hoạt động nhóm trong giờ học tiếng Anh của sinh viên sẽ góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy học phần tiếng Anh ở trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương hiện nay.

### 2. Cơ sở lý luận của thiết kế bài giảng theo mô hình hoạt động nhóm trong giờ học tiếng Anh của sinh viên trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương

#### 2.1. Khái niệm thiết kế bài giảng, mô hình hoạt động nhóm

*Thiết kế bài giảng*

Bài giảng là một phần nội dung trong chương trình của một môn học được giáo viên trình bày trước học sinh [2].

---

Ngày nhận bài: 01/01/2024. Ngày nhận đăng: 23/01/2024.

<sup>1,2,3</sup>Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương

Tác giả liên hệ: Nguyễn Thị Thanh Loan. Địa chỉ e-mail: [loanntt@hmtu.edu.vn](mailto:loanntt@hmtu.edu.vn)

Thiết kế bài giảng là một công việc quan trọng của nghề dạy học. Công việc này có thể ví như với công việc thiết kế của người kĩ sư. Kế hoạch bài giảng (giáo án) là bản thiết kế sư phạm cho một bài học, trong đó thể hiện nội dung, phương pháp, mục tiêu, ý đồ sư phạm của giảng viên.

Kế hoạch bài giảng là sản phẩm sư phạm độc đáo của giảng viên; qua kế hoạch bài giảng có thể nhận biết được trình độ khoa học, kinh nghiệm sư phạm và ý thức nghề nghiệp của giảng viên.

Thiết kế bài giảng là hay còn gọi là xây dựng kế hoạch dạy học là xây dựng kế hoạch của một tiết học/chủ đề thể hiện tinh thần cơ bản của chương trình môn học, thể hiện được mối liên hệ hữu cơ giữa mục tiêu, nội dung, phương pháp và kết quả, được gọi là bốn thành tố cơ bản của bài học.

#### *Mô hình hoạt động nhóm*

Có rất nhiều định nghĩa khác nhau về hoạt động nhóm. Theo Michael Sproule “Speech-Making” hoạt động nhóm là sự tham gia của 3- 5 sinh viên làm việc học tập cùng nhau để chia sẻ thông tin, kiến thức, và giúp đỡ lẫn nhau nhằm đạt được những thành công trong học tập.

Theo tác giả Brown, H.D (1994), hoạt động nhóm được hiểu như là một khái niệm để chỉ một loạt các hoạt động khác nhau, trong đó có từ 3 sinh viên trở lên cùng thực hiện một nhiệm vụ có liên quan đến sự hợp tác và trình bày quan điểm cá nhân [5].

Từ các quan điểm ở trên, có thể hiểu rằng hoạt động nhóm là hoạt động của một nhóm sinh viên có cùng mục tiêu. Họ làm việc với nhau, có sự tương tác qua lại thường xuyên. Mỗi thành viên có vai trò nhiệm vụ rõ ràng và có các quy tắc chung chi phối lẫn nhau.

Mô hình hoạt động nhóm phù hợp tại trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương để nâng cao năng lực nói tiếng Anh của sinh viên.

#### *Thiết kế đa dạng các hình thức hoạt động nhóm:*

Luân phiên đặt và trả lời câu hỏi (Information gap)

Thảo luận (Discussion)

Trò chơi (Game)

Miêu tả tranh (Picture Description)

Đóng vai (Roleplay)

Giải quyết vấn đề (problem solving)

Động não đưa ra ý kiến (Brainstorming)

Phỏng vấn (Interview)

#### *Thực hiện đầy đủ 04 bước khi thực hiện hoạt động nhóm:*

Bước 1: Phân nhóm sinh viên

Bước 2: Giới thiệu hoạt động nhóm

Bước 3: Giám sát các nhóm thực hiện hoạt động

Bước 4: Nhận xét, đánh giá và tổng kết hoạt động

### **3. Thực trạng thiết kế bài giảng theo mô hình hoạt động nhóm trong giờ học tiếng Anh của sinh viên trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương**

Để tìm hiểu về thực trạng thiết kế bài giảng theo mô hình hoạt động nhóm trong giờ học tiếng Anh của sinh viên trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương. Chúng tôi tiến hành khảo sát 150 sinh viên chính quy thuộc 05 chuyên ngành đào tạo khác nhau (Y khoa, Xét nghiệm, Chẩn đoán hình ảnh, Điều dưỡng và Phục hồi chức năng) đang học học phần tiếng Anh về thực trạng thiết kế bài giảng theo mô hình hoạt động nhóm trong giờ học tiếng Anh của sinh viên trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương.

Tùy từng nội dung và mục tiêu bài học, mỗi tiết giảng sẽ áp dụng các hoạt động nhóm khác nhau. Sau đây là một số kết quả nghiên cứu:

*Bảng 1. Tần suất áp dụng hoạt động nhóm trong dạy học tiếng Anh*

Tần suất	Số lượng (n=150)	Tỷ lệ (%)
Thường xuyên	64	42.7
Thỉnh thoảng	63	42.0
Không bao giờ	23	15.3

Nhận xét: Số sinh viên khẳng định thầy/cô không bao giờ tổ chức áp dụng các hoạt động nhóm để dạy học tiếng Anh cho sinh viên chiếm số lượng ít nhất (15.3%).

*Bảng 2. Tài liệu giảng dạy thiết kế bài giảng tiếng Anh theo mô hình hoạt động nhóm*

	Số lượng (n=150)	Tỷ lệ (%)
Thầy cô thiết kế thêm	24	16.0
Thầy cô sử dụng tài liệu có sẵn trong giáo trình	23	15.3
Cả hai	103	68.7

Nhận xét: 68.7% sinh viên khẳng định các hoạt động nhóm là do thầy cô thiết kế thêm đồng thời sử dụng các hoạt động có sẵn trong giáo trình.

*Bảng 3. Mức độ áp dụng các mô hình hoạt động nhóm trong các giờ học tiếng Anh*

Hoạt động nói	Thường xuyên (%)	Thỉnh thoảng (%)	Không bao giờ (%)
Đóng vai (Role play)	5.3	28.0	66.7
Thảo luận (Discussions)	46.7	40.0	13.3
Tìm giải pháp (Problem-solving)	18.0	42.7	39.3
Phỏng vấn (Interviews)	18.0	34.0	48
Hỏi đáp điền thông tin vào chỗ trống (Information-gap)	42.7	38.7	18.6
Động não đưa ra ý kiến (Brainstorming)	34.7	44.7	20.6
Trò chơi (Games)	20.7	54.0	25.3

Nhận xét: các hoạt động nhóm mà giảng viên áp dụng nhiều nhất là Thảo luận (46.7%) và Hỏi đáp điền thông tin vào chỗ trống (42,7%).

*Bảng 4. Mức độ tham gia các hoạt động nhóm trên lớp của sinh viên*

Hoạt động tham gia	Thường xuyên (%)	Thỉnh thoảng (%)	Không bao giờ (%)
Đóng góp ý kiến hay	8.7	45.3	46
Ủng hộ và tán thành ý kiến với các thành viên khác.	34.0	48.0	18
Hứng thú tham gia và cố gắng hoàn thành bài.	34.0	52.0	14
Làm đại diện cho nhóm lên trình bày.	7.3	29.3	63.4
Không có ý kiến và im lặng	10.7	29.3	60
Không có ý kiến và nói chuyện	4.0	12.7	83.3
Sử dụng Tiếng Việt để đưa ra và chia sẻ ý kiến.	61.3	31.3	7.4

Nhận xét: sinh viên thường xuyên sử dụng Tiếng Việt để đưa ra và chia sẻ ý kiến (61,3%); thỉnh thoảng hứng thú tham gia và cố gắng hoàn thành bài tập (52%); không bao giờ không có ý kiến và nói chuyện (83,3%)

*Bảng 5. Những điểm sinh viên thích khi tham gia hoạt động nhóm trong giờ học tiếng Anh*

Điểm yêu thích	Tỷ lệ (%)	Thứ bậc
Được thực hành nói tiếng Anh nhiều hơn.	66.0	3
Những thành viên khác giúp em khi em gặp khó khăn trong cách diễn đạt ý tưởng, phát âm, cấu trúc ngữ pháp	63.3	4
Cảm thấy hào hứng và thoải mái	68.7	2
Phát triển kỹ năng làm việc nhóm	44.0	6
Có nhiều cơ hội để chia sẻ ý kiến, quan điểm của mình với các thành viên khác.	62.0	5

Thực hiện mục tiêu bài học hiệu quả hơn	70.7	1
<i>Các ý kiến khác: Giúp giao tiếp tốt hơn, hòa đồng, năng động hơn, tự tin hơn, bớt sợ sệt, phát triển từ vựng nhiều hơn.</i>		

Nhận xét: Sinh viên nhận thấy tham gia hoạt động nhóm có rất nhiều lợi ích, trong đó lợi ích lớn nhất là thực hiện mục tiêu bài học hiệu quả hơn (70.7%).

*Bảng 6. Khó khăn sinh viên gặp phải khi tham gia hoạt động nhóm trong các giờ học tiếng Anh*

Khó khăn	Tỉ lệ (%)	Thứ bậc
Thiếu từ vựng và ý tưởng khi thảo luận trong nhóm.	92.7	1
Bị chi phối bởi các thành viên khác trong nhóm.	20.7	8
Cảm thấy chán làm việc với cùng một thành viên.	3.3	12
Cảm thấy không thoải mái và xấu hổ khi nói trong nhóm.	33.3	3
Thầy/ cô không sửa lỗi cho sinh viên.	10.7	9
Không chắc chắn làm gì trong nhóm	32.0	4
Sinh viên có xu hướng sử dụng tiếng Việt nhiều hơn	73.3	2
Chỗ ngồi trong lớp học không hợp lý	7.3	10
Lớp học mất trật tự	7.3	11
Thời gian cho hoạt động nhóm không đủ	24.7	7
Số lượng thành viên trong nhóm đông	25.3	6
Thầy/ cô ít quan sát đến cả lớp	3.3	13
Trách nhiệm phân công giữa các thành viên trong nhóm không đều.	27.3	5
<i>Ý kiến khác: hạn chế từ vựng, cấu trúc; sợ nói; sợ phát âm sai.</i>		

Nhận xét: Khó khăn lớn nhất mà sinh viên gặp phải khi tham gia các hoạt động nhóm trong giờ học tiếng Anh là thiếu từ vựng và ý tưởng khi thảo luận nhóm chiếm (92.7%).

Có thể thấy sinh viên chưa đánh giá cao các giờ học tiếng Anh trên lớp của giảng viên, nhất là đối với hoạt động nhóm, SV tuy đã được trải nghiệm, nhưng sự hứng thú và hiệu quả đạt được chưa nhiều. Điều đó đặt ra các yêu cầu với đội ngũ giảng viên trong việc xây dựng, thiết kế bài giảng theo mô hình hoạt động nhóm trong giờ học tiếng Anh của sinh viên Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương.

#### **4. Đề xuất thiết kế bài giảng theo mô hình hoạt động nhóm trong giờ học tiếng Anh của sinh viên trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương**

##### **4.1. Thiết kế bài giảng theo mô hình hoạt động nhóm với các giờ học chính khóa**

*Mục tiêu:* Đối với các bài học trong học phần tiếng Anh 1 được thực hiện ở trên lớp, giảng viên thiết kế bài giảng theo mô hình hoạt động nhóm, chú ý tạo môi trường để SV có thể tương tác nhiều nhất với các thành viên nhóm dưới sự hướng dẫn của giảng viên.

*Nội dung:*

Sau đây là một số bài giảng thiết kế theo mô hình hoạt động nhóm do nhóm nghiên cứu xây dựng:

##### **BÀI 1: SPEAKING LESSON PLAN - WEEK 1**

*I. Mục tiêu: sau khi học xong, sinh viên có thể:*

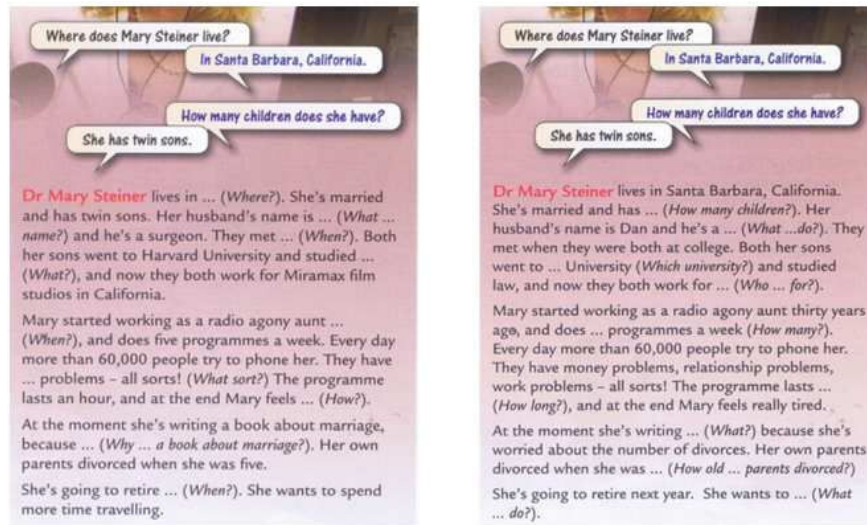
Sử dụng được từ để hỏi và đặt được câu hỏi đúng.

Hỏi và trả lời được các câu hỏi đơn giản về thông tin cá nhân.

Phát âm chính xác phụ âm /s/, /S/, /t/, /f/

Chủ động & tự tin trong giao tiếp với người khác để trao đổi thông tin cá nhân.

II. Tài liệu giảng dạy: giáo trình *New Headway Pre Intermediate – 3rd edition – Student’s book – Unit 1: Getting to know you – Trang 143 & 146.*



III. Nội dung triển khai hoạt động nhóm: *Luân phiên đặt và trả lời câu hỏi (Information gap)*

Bảng 7. Thông tin hoạt động nhóm

Hoạt động của GV	Hoạt động của SV	Thời gian thực hiện	Ghi chú
GV giải thích hoạt động: - Cả lớp chia làm 05 nhóm. Mỗi nhóm chia thành 02 cặp A, B (04SV/cặp). Mỗi cặp sẽ có thông tin khác nhau về Dr Mary Steiner. Cặp A nhìn vào thông tin ở trang 143, cặp B nhìn vào thông tin ở trang 146. Lần lượt đặt và trả lời các câu hỏi về Dr Mary Steiner và điền thông tin vào chỗ trống. Sau đó, kiểm tra và so sánh thông tin. Cặp nào/ nhóm nào hoàn thành thông tin đúng nhất, cặp/ nhóm đó sẽ đạt điểm cao nhất. - Các nhóm sẽ thực hiện trong thời gian 15 phút.	Lắng nghe GV giải thích hoạt động.	05 phút	
GV hướng dẫn 02 sinh viên làm mẫu trước lớp, giải đáp thắc mắc (nếu có): - Student A: Where does Dr Mary Steiner live? - Student B: She lives in Santa Barbara, California. How many children does she have? - Student A: She has twin sons. . .	02 sinh viên làm mẫu, những sinh viên khác quan sát; nêu thắc mắc (nếu có)	05 phút	
GV phân chia lớp thành 05 nhóm, mỗi nhóm 08 sinh viên.	Các nhóm tự thảo luận, phân chia cặp thực hiện nhiệm vụ.	05 phút	
GV tính thời gian hoạt động; quan sát, trợ giúp (nếu cần)	Các nhóm tiến hành thực hiện hoạt động.	15 phút	
GV yêu cầu mỗi nhóm cử đại diện 1 bạn đội A và 1 bạn đội B trình bày kết quả thực hiện trong thời gian 03 phút. GV nhận xét, cho điểm (nếu cần)	Các nhóm cử đại diện trình bày kết quả thực hiện. Mỗi nhóm thực hiện trong vòng 03 phút.	15 phút	
GV tổng kết bài học.	SV chú ý lắng nghe, rút kinh nghiệm (nếu có)	05 phút	
		50 phút	

## SPEAKING LESSON PLAN – WEEK 2

*I. Mục tiêu: sau khi học xong, sinh viên có thể:*

Sử dụng được các từ/cụm từ, trạng từ chỉ tần suất để miêu tả các hoạt động trong cuộc sống thường ngày.

Sử dụng được một số cấu trúc ngữ pháp cơ bản (thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, liên từ,...) để diễn tả quan điểm cá nhân.

Phát âm đúng các phụ âm /h, l, η /

Chủ động & tự tin trong giao tiếp và bày tỏ quan điểm cá nhân.

*II. Tài liệu giảng dạy: giáo trình New Headway Pre Intermediate – 3rd edition – Student’s book – Unit 2: The way we live – Trang 18.*

III. Nội dung triển khai hoạt động nhóm: Thảo luận (Discussion)

*Bảng 8. Hoạt động thảo luận*

Hoạt động của GV	Hoạt động của SV	Thời gian thực hiện	Ghi chú
GV giải thích hoạt động: - Sau khi tìm hiểu xong thông tin về cuộc sống của Joss Lanford ở Cambridge & Nuremburg và Claire Turner ở Manchester & New York, lớp học chia thành 05 nhóm để thảo luận các câu hỏi “Whose lifestyle would you prefer, Claire’s or Joss’s?” ở phần “What do you think?” trang 18, đưa ra các quan điểm của nhóm và mình chứng cho các quan điểm đó. - Các nhóm thực hiện thảo luận trong thời gian 15 phút.	Lắng nghe GV giải thích hoạt động.	05 phút	
GV làm mẫu trước lớp và giải đáp thắc mắc (nếu có). - In my opinion, I prefer Claire’s lifestyle because of the following reasons. . . . .	Sinh viên quan sát, lắng nghe và yêu cầu giải thích thêm (nếu cần)	05 phút	
GV tiến hành phân chia lớp thành 05 nhóm, mỗi nhóm 08 sinh viên.	Các nhóm tự thảo luận, phân chia nhiệm vụ thực hiện.	05 phút	
GV tính thời gian thực hiện: quan sát, trợ giúp (nếu cần)	Các nhóm tiến hành thực hiện hoạt động thảo luận và đưa ra quan điểm.	15 phút	
GV yêu cầu mỗi nhóm cử 01 đại diện trình bày kết quả thảo luận trong thời gian 03 phút. GV nhận xét, cho điểm (nếu cần)	Các nhóm trình bày kết quả thảo luận. Mỗi nhóm thực hiện trong vòng 03 phút.	15 phút	
GV tổng kết bài học	SV chú ý lắng nghe, rút kinh nghiệm (nếu có)	05 phút	
		50 phút	

#### 4.2. Thiết kế bài giảng theo mô hình hoạt động nhóm đối giờ học ngoại khóa

*Mục tiêu:* Ngoài giờ học trên lớp, SV sẽ được tổ chức các buổi hoạt động nhóm (group activities). Yêu cầu giảng viên khi thiết kế bài giảng cần chú trọng nhiều hơn đến kỹ năng thực hành, luyện tập của SV.

*Nội dung:*

Sau đây là một số bài giảng thiết kế theo mô hình hoạt động nhóm do nhóm nghiên cứu xây dựng:

## SPEAKING LESSON PLAN – WEEK 1

*I. Mục tiêu: sau khi học xong, sinh viên có thể:*

Sử dụng được từ để hỏi và đặt được câu hỏi đúng.

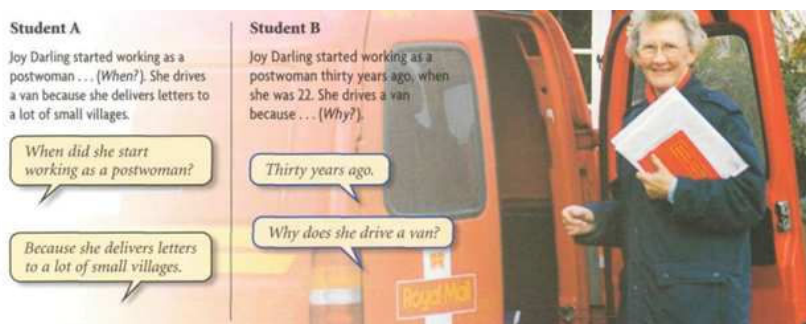
Hỏi và trả lời được các câu hỏi đơn giản về thông tin cá nhân.

Phát âm chính xác phụ âm /s, S, t f /

Chủ động & tự tin giao tiếp với người khác để trao đổi thông tin cá nhân.

*II. Tài liệu giảng dạy:*

Giáo trình New Headway Pre Intermediate – 3rd edition – Student’s book – Unit 1: Getting to know you Handouts – some information about Joy Darling, a postwoman.



*III. Nội dung triển khai hoạt động nhóm: Luân phiên đặt và trả lời câu hỏi (Information gap)*

*Bảng 9. Thông tin nội dung hoạt động nhóm*

Hoạt động của GV	Hoạt động của SV	Thời gian thực hiện	Ghi chú
GV giải thích hoạt động: - Cả lớp chia làm 05 nhóm. Mỗi nhóm chia thành 02 cặp A, B (04SV/cặp). Mỗi cặp sẽ có thông tin khác nhau về Joy Darling. Cặp A nhìn vào thông tin ở trang 143, cặp B nhìn vào thông tin ở trang 146. Lần lượt đặt và trả lời các câu hỏi về Joy Darling và điền thông tin vào chỗ trống. Sau đó, kiểm tra và so sánh thông tin. Cặp nào/ nhóm nào hoàn thành thông tin đúng nhất, cặp/ nhóm đó sẽ đạt điểm cao nhất. - Các nhóm sẽ thực hiện trong thời gian 15 phút.	Lắng nghe GV giải thích hoạt động.	05 phút	
GV hướng dẫn 02 sinh viên làm mẫu trước lớp, giải đáp thắc mắc (nếu có): - Student A: When did she start working as a postwoman? - Student B: She started working as a postwoman thirty years ago, when she was 22. Why does she drive a van? - Student A: She drives a van because she delivers letters to a lot of small villages. . . .	02 sinh viên làm mẫu, những sinh viên khác quan sát; nếu thắc mắc (nếu có)	05 phút	
GV phân chia lớp thành 05 nhóm, mỗi nhóm 08 sinh viên.	Các nhóm tự thảo luận, phân chia cặp thực hiện nhiệm vụ.	05 phút	
GV tính thời gian hoạt động; quan sát, trợ giúp (nếu cần)	Các nhóm tiến hành thực hiện hoạt động.	15 phút	
GV yêu cầu mỗi nhóm cử đại diện 1 bạn đội A và 1 bạn đội B trình bày kết quả thực hiện trong thời gian 03 phút. GV nhận xét, cho điểm (nếu cần)	Các nhóm cử đại diện trình bày kết quả thực hiện. Mỗi nhóm thực hiện trong vòng 03 phút.	15 phút	
GV tổng kết bài học.	SV chú ý lắng nghe, rút kinh nghiệm (nếu có)	05 phút	
		50 phút	



## SPEAKING LESSON PLAN – WEEK 2

*I. Mục tiêu: sau khi học xong, sinh viên có thể:*

Sử dụng được các từ/cụm từ, trạng từ chỉ tần suất để miêu tả các hoạt động trong cuộc sống thường ngày.

Sử dụng được một số cấu trúc ngữ pháp cơ bản (thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, liên từ,...) để diễn tả quan điểm cá nhân.

Phát âm đúng các phụ âm /h, l, η /

- Chủ động & tự tin trong giao tiếp và bày tỏ quan điểm cá nhân.

*II. Tài liệu giảng dạy: giáo trình New Headway Pre Intermediate – 3rd edition – Student’s book – Unit 2: The way we live – Trang 18.*

*III. Nội dung triển khai hoạt động nhóm: Thảo luận (Discussion)*

*Bảng 10. Thông tin hoạt động thảo luận*

Hoạt động của GV	Hoạt động của SV	Thời gian thực hiện	Ghi chú
GV giải thích hoạt động: - Sau khi thảo luận xong các câu hỏi “Whose lifestyle would you prefer, Claire’s or Joss’s?” ở phần “What do you think?” trang 18, các nhóm sinh viên thảo luận câu hỏi “What do you like best about living in your country?” - Các nhóm thực hiện thảo luận trong thời gian 15 phút. Sau đó tất cả các thành viên trong nhóm thực hiện báo cáo kết quả thảo luận của mình trước lớp.	Lắng nghe GV giải thích hoạt động.	05 phút	
GV làm mẫu trước lớp và giải đáp thắc mắc (nếu có). - I was born and grew up in Vietnam. I find living in my country is wonderful because of the following reasons. ....	Sinh viên quan sát, lắng nghe và yêu cầu giải thích thêm (nếu cần)	05 phút	
GV tiến hành phân chia lớp thành 05 nhóm, mỗi nhóm 08 sinh viên.	Các nhóm tự thảo luận, phân chia nhiệm vụ thực hiện.	05 phút	
GV tính thời gian thực hiện: quan sát, trợ giúp (nếu cần)	Các nhóm tiến hành thực hiện hoạt động thảo luận và đưa ra quan điểm.	15 phút	
GV yêu cầu mỗi nhóm cử các nhóm trình bày kết quả thảo luận trong thời gian 03 phút. GV nhận xét, cho điểm (nếu cần)	Các nhóm trình bày kết quả thảo luận. Mỗi nhóm thực hiện trong vòng 03 phút.	15 phút	
GV tổng kết bài học	SV chú ý lắng nghe, rút kinh nghiệm (nếu có)	05 phút	
		50 phút	

## 5. Kết luận

Như vậy có thể thấy, áp dụng thiết kế bài giảng theo mô hình hoạt động nhóm trong giờ học tiếng Anh của sinh viên nhà trường đã đem lại những hiệu quả tích cực. Sinh viên có sự tiến bộ trong việc phát triển các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. SV có nói trôi chảy và mạch lạc, vốn từ vựng của sinh viên được tăng lên, các lỗi sai về ngữ pháp (cấu trúc câu, các thì cơ bản) bước đầu được khắc phục.

Cách thức phát âm, kể cả những nguyên âm /ɜ, i:, u, u: / và phụ âm hay gặp /s, l, z, dʒ, tʃ, d, t/

hoặc thường xuyên không phát âm phụ âm cuối; chỉ thể hiện bằng ngữ điệu bằng phẳng hoặc lên giọng/xuống giọng đã bước đầu được khắc phục hơn. Tuy nhiên bên cạnh đó cũng còn những hạn chế và cần có thời gian từng bước khắc phục nhằm nâng cao hơn nữa thiết kế bài giảng theo mô hình hoạt động nhóm trong các giờ học tiếng Anh của sinh viên trường Đại học Y tế Kỹ thuật Hải Dương.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ban chấp hành Trung ương Đảng (2013), Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 Hội nghị lần thứ 8 BCH TW khóa XI về Đổi mới căn bản, toàn diện Giáo dục và Đào tạo đáp ứng yêu cầu Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng Xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.
- [2] . Adrian Doff (1988). Teach English- A Training Course for Teachers. Cambridge University Press
- [3] Amy B. M. Tsui (1995). Introducing Classroom Interaction. Penguin Books Ltd
- [4] Bailey, K.M. (2005). Practical English Language Teaching: Speaking. McGraw-Hill Companies, Inc.
- [5] Brown, H.D. (1994). Teaching by Principles: An Interactive Approach to Language Pedagogy. Prentice Hall Regents Prentice-Hall, Inc.
- [6] Brumfit (1984). General English syllabus design: curriculum and syllabus design for the general English classroom. ELT Documents 118. Oxford: Pergamon Press.
- [7] Burn, A.& Joyce, H. (1997). Focus on Speaking. Sydney: National Center for English Language Teaching and Research.

## ABSTRACT

### **Designing a lesson based on the group activity model during English classes for students at the Hai Duong University of Medical Engineering**

The group activity model in English class for students at Hai Duong Medical Technical University is highly appreciated and brings many benefits in developing students' English skills. Based on research on the current status of lesson design according to the group activity model in students' English lessons, the article proposes to build lesson designs according to the group activity model in students' English lessons. to contribute to improving the quality of teaching English courses at Hai Duong University of Medical Technology today.

*Keywords: Models, group activities, English lesson design.*